

Giáo Trình

Kinh tế Chính Trị Mác Lê-nin

(Dành cho các khối ngành không chuyên
Kinh Tế - Quản Trị Kinh Doanh
trong các trường Đại Học và Cao Đẳng)

Tái Bản Lần Thứ 2 Có Chỉnh Sửa và Bổ Sung

Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin

(Dùng cho các khối ngành không chuyên Kinh tế - Quản trị kinh doanh
trong các trường đại học và cao đẳng)

(Tái bản lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung)

Đồng chủ biên:

PGS. TS. Nguyễn Văn Hảo

PGS. TS. Nguyễn Đình Kháng

PGS.TS. Lê Danh Tồn

Tập thể tác giả:

PGS. TS. Nguyễn Văn Hảo

TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

PGS. TS. Nguyễn Đình Kháng

PGS. TS. Nguyễn Văn Luân

TS. Nguyễn Xuân Khoát

PGS.TS. Lê Danh Tồn

PGS.TS. Vũ Hồng Tiến

TS. Nguyễn Tiến Hoàng

Phần mở đầu

Nhập môn kinh tế chính trị

Chương I

Đối tượng, phương pháp, chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin

I- Lược sử hình thành và phát triển môn kinh tế - chính trị

Từ xa xưa, trong các công trình nghiên cứu của những nhà bác học thời cổ đại như Xenôphông, Platôn, Arixtôt và trong một số tác phẩm của những nhà tư tưởng thời phong kiến ở Trung Quốc, Ấn Độ... đã đề cập những vấn đề kinh tế. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những tư tưởng kinh tế còn tản mạn, rời rạc, có tính chất tổng kết kinh nghiệm, còn pha trộn với các kiến thức khoa học khác, chưa có học thuyết kinh tế hoàn chỉnh và độc lập.

Kinh tế chính trị ra đời và trở thành một môn khoa học độc lập vào thời kỳ hình thành của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. A. Môngcrêchiên - nhà kinh tế học người Pháp là người đầu tiên nêu ra danh từ "kinh tế chính trị" để đặt tên cho môn khoa học này vào năm 1615.

1. Chủ nghĩa trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương là hình thái đầu tiên của hệ tư tưởng tư sản trong lĩnh vực kinh tế chính trị, xuất hiện từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII, trong giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến và thời kỳ tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa. Đó là thời kỳ chủ nghĩa duy vật đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, kinh tế hàng hoá và khoa học tự nhiên phát triển mạnh (cơ học, thiên văn học, địa lý...). Đặc biệt là những phát kiến địa lý cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI tìm ra châu Mỹ, đường biển qua châu Phi, từ châu Âu sang Ấn Độ... đã tạo điều kiện cho ngoại thương phát triển. Chính vì vậy, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa trọng thương với những đại biểu điển hình ở Anh như Uyliam Staphot (1554-1612), Tômat Mun (1571-1641); ở Pháp là Môngcrêchiên (1575-1629), Cônbe (1618-1683) đã đánh giá cao vai trò của thương nghiệp, đặc biệt là ngoại thương,

coi thương nghiệp là nguồn gốc giàu có của quốc gia.

Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa trọng thương là lĩnh vực lưu thông; lấy tiền làm nội dung căn bản của của cải, là biểu hiện sự giàu có của một quốc gia; dựa vào quyền lực nhà nước để phát triển kinh tế; nguồn gốc của lợi nhuận là từ thương nghiệp do mua rẻ bán đắt... nhằm tích lũy tiền tệ, đẩy nhanh sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa trọng thương chưa biết đến quy luật kinh tế, phương pháp nghiên cứu là sự khái quát có tính chất kinh nghiệm những hiện tượng bề ngoài của đời sống kinh tế - xã hội, họ mới chỉ đứng trên lĩnh vực lưu thông, trao đổi để xem xét những biện pháp tích lũy tư bản. Vì vậy, khi sự phát triển cao hơn của chủ nghĩa tư bản đã dần dần làm cho những luận điểm của chủ nghĩa trọng thương trở nên lỗi thời, phải nhường chỗ cho học thuyết kinh tế mới, tiến bộ hơn.

2. Chủ nghĩa trọng nông

Chủ nghĩa trọng nông xuất hiện chủ yếu ở Pháp vào giữa thế kỷ XVIII do hoàn cảnh kinh tế đặc biệt của Pháp lúc bấy giờ là sự đình đốn của nền nông nghiệp. Do sự bóc lột hà khắc của địa chủ phong kiến, nông dân phải nộp địa tô cao và nhiều thứ thuế khác; thêm vào đó là chính sách trọng thương của Cônbe đã cướp bóc nông nghiệp để phát triển công nghiệp (hạ giá ngũ cốc, thực hiện "ăn đói để xuất khẩu"...) làm cho nông nghiệp nước Pháp sa sút nghiêm trọng, nông dân túng quẫn. Nhà triết học Vônte đã nhận xét: "Nông dân bàn tán về lúa mì nhiều hơn về thượng đế". Trong bối cảnh đó chủ nghĩa trọng nông đã ra đời nhằm giải phóng kinh tế nông nghiệp nước Pháp khỏi quan hệ sản xuất phong kiến, phát triển nông nghiệp theo kiểu tư bản chủ nghĩa.

Những đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa trọng nông là Phorăngxo Kê-nê (1694-1774) và Tuyéc-gô (1727-1771). So với chủ nghĩa trọng thương thì chủ nghĩa trọng nông đã đạt được những bước tiến bộ đáng kể trong phát triển khoa học kinh tế. Chủ nghĩa trọng nông đã chuyển đổi tượng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, tìm nguồn của của cải và sự giàu có của xã hội từ lĩnh vực sản xuất; coi sản phẩm thuần túy (sản phẩm thặng dư) là phần chênh lệch giữa tổng sản phẩm và chi phí sản xuất; giá trị hàng hoá có trước khi đem trao đổi, còn lưu thông và trao đổi không tạo ra giá trị; lần đầu tiên việc nghiên cứu tái sản xuất xã hội được thể hiện trong "Biểu kinh tế" của Ph. Kê-nê... là những tư tưởng thiên tài của thời kỳ bấy giờ.

Tuy nhiên, chủ nghĩa trọng nông còn nhiều hạn chế: Chỉ coi nông nghiệp là ngành sản xuất duy nhất, là nguồn gốc của sự giàu có, chưa thấy vai trò quan trọng của công nghiệp; chưa thấy mối quan hệ thống nhất giữa sản xuất và lưu thông. Họ đã nghiên cứu chủ nghĩa tư bản thông qua các phạm trù: sản phẩm thuần túy, tư bản, lao động sản xuất, kết cấu giai cấp... nhưng lại chưa phân tích

được những khái niệm cơ sở như: hàng hoá, giá trị, tiền tệ, lợi nhuận.

3. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển

Cuối thế kỷ XVII, khi quá trình tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản đã kết thúc và thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu, nhiều vấn đề kinh tế của chủ nghĩa tư bản đặt ra vượt quá khả năng giải thích của chủ nghĩa trọng thương, đòi hỏi phải có lý luận mới. Vì vậy, kinh tế chính trị tư sản cổ điển đã ra đời và phát triển mạnh ở Anh và Pháp.

Kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Anh mở đầu từ Uyliam Pétti (1623-1687) đến Adam Xmit (1723-1790) và kết thúc ở Đavít Ricácđô (1772-1823). U. Pétti được mệnh danh là người sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển; A. Xmit là nhà kinh tế của thời kỳ công trường thủ công; Đ. Ricácđô là nhà kinh tế của thời kỳ đại công nghiệp cơ khí của chủ nghĩa tư bản, là đỉnh cao lý luận của kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

Các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển đã chuyển đối tượng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, mà trong đó "lao động làm thuê của những người nghèo là nguồn gốc làm giàu vô tận cho những người giàu". Lần đầu tiên các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển đã áp dụng phương pháp trừu tượng hoá khoa học để nghiên cứu các hiện tượng và quá trình kinh tế để vạch ra bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, trường phái này đã nêu được một cách có hệ thống các phạm trù và quy luật kinh tế của xã hội tư bản như: giá trị, giá cả, tiền tệ, tư bản, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tiền lương, tái sản xuất xã hội... Đồng thời họ là những người ủng hộ tự do cạnh tranh theo cơ chế thị trường tự điều chỉnh.

Tuy nhiên, các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển còn nhiều hạn chế, coi quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản là quy luật tự nhiên, tuyệt đối, vĩnh viễn. Nhận xét chung về kinh tế chính trị tư sản cổ điển, C. Mác viết: "Ricácđô, người đại biểu vĩ đại cuối cùng của nó, rốt cuộc cũng đã lấy một cách có ý thức sự đối lập giữa những lợi ích giai cấp, giữa tiền công và lợi nhuận, giữa lợi nhuận và địa tô, làm khởi điểm cho công trình nghiên cứu của mình và ngây thơ cho rằng sự đối lập đó là một quy luật tự nhiên của đời sống xã hội. Với điều đó, khoa học kinh tế tư sản đã đạt tới cái giới hạn cuối cùng không thể vượt qua được của nó"¹.

Đầu thế kỷ XIX, khi cuộc cách mạng công nghiệp đã hoàn thành, mâu thuẫn kinh tế và giai cấp của chủ nghĩa tư bản đã bộc lộ rõ nét: 1825 mở đầu cho các cuộc khủng hoảng kinh tế có chu kỳ, phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản ngày càng lớn mạnh đe dọa sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, trường phái kinh tế chính trị tư sản tâm thường đã xuất hiện nhằm bảo vệ lợi ích cho giai

1. C.Mác và Ph. ăngghen: Toàn tập. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995. t. 23, tr. .26.

cấp tư sản, biện hộ một cách có ý thức cho chủ nghĩa tư bản. C.Mác đã nhận xét: "Sự nghiên cứu không vụ lợi nhường chỗ cho những cuộc bút chiến của những kẻ viết văn thuê, những sự tìm tòi khoa học vô tư nhường chỗ cho lương tâm độc ác và ý đồ xấu xa của bọn chuyên nghề ca tụng"¹.

Những đại biểu điển hình của kinh tế chính trị tư sản tầm thường là Tômát Rôbóc Mantút (1766-1834) ở Anh; Giăng Batixtơ Xây (1767-1823) ở Pháp.

4. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được xác lập hoàn toàn ở nhiều nước Tây Âu, những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản chống chế độ áp bức bóc lột của giai cấp tư sản ngày càng lên cao và chuyển từ tự phát sang tự giác, từ đấu tranh kinh tế đến đấu tranh chính trị, đòi hỏi phải có lý luận cách mạng làm vũ khí tư tưởng cho giai cấp vô sản - chủ nghĩa Mác đã ra đời.

Các Mác (1818-1883) và Phriđrích ăngghen (1820-1895) là người sáng lập chủ nghĩa Mác với ba bộ phận cấu thành là triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học dựa trên cơ sở kế thừa có tính phê phán và chọn lọc những lý luận khoa học của triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

C. Mác và Ph. ăngghen đã làm cuộc cách mạng sâu sắc nhất trong kinh tế chính trị trên tất cả các phương diện về đối tượng và phương pháp nghiên cứu, nội dung, tính chất giai cấp... của kinh tế chính trị. Kinh tế chính trị do C. Mác và Ph. ăngghen sáng lập là sự thống nhất giữa tính khoa học và tính cách mạng, dựa vào phép biện chứng duy vật và đứng trên lập trường của giai cấp công nhân để xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế của xã hội tư bản. C. Mác đã xây dựng học thuyết giá trị thặng dư - hòn đá tảng của học thuyết kinh tế Mác. C. Mác đã vạch rõ sự phát sinh, phát triển của chủ nghĩa tư bản với những tiến bộ, hạn chế, mâu thuẫn của nó và luận chứng khoa học về chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ bị thay thế bởi một phương thức sản xuất mới, cao hơn và tiến bộ hơn, đó là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong điều kiện lịch sử mới, V.I. Lênin (1870-1924) đã tiếp tục bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác lên tầm cao mới. V.I. Lênin đã sáng tạo ra lý luận khoa học về chủ nghĩa đế quốc; khởi thảo lý luận mới về cách mạng xã hội chủ nghĩa; tính tất yếu khách quan, đặc điểm và nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đồng thời V.I. Lênin còn vạch ra những quá trình có tính quy luật trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chính sách kinh tế mới (NEP) có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc đối với

1. *Sđd.* tr. 29.

sự phát triển của nhân loại.

Tóm lại, C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin đã thực hiện cuộc cách mạng vĩ đại trong kinh tế chính trị học. Kinh tế chính trị Mác - Lênin là lý luận sắc bén của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản.

II- Đối tượng của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Nền sản xuất xã hội

a) Sản xuất của cải vật chất và vai trò của nó

Sản xuất của cải vật chất là quá trình tác động giữa con người với tự nhiên nhằm biến đổi vật thể của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm phù hợp nhu cầu của mình.

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản nhất trong các hoạt động của con người, là cơ sở của đời sống xã hội loài người. Đời sống xã hội bao gồm nhiều mặt hoạt động khác nhau như: kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - công nghệ, thể thao, tôn giáo, v.v.. Các hoạt động này thường xuyên có quan hệ và tác động lẫn nhau. Xã hội càng phát triển thì các hoạt động nói trên càng phong phú, đa dạng và có trình độ cao hơn. Dù hoạt động trong lĩnh vực nào và ở giai đoạn lịch sử nào thì con người cũng cần có thức ăn, quần áo, nhà ở, v.v., để duy trì sự tồn tại của con người và các phương tiện vật chất cho hoạt động của họ. Muốn có các của cải vật chất đó, con người phải không ngừng sản xuất ra chúng. Sản xuất càng được mở rộng, số lượng của cải vật chất ngày càng nhiều, chất lượng càng tốt, hình thức, chủng loại... càng đẹp và đa dạng, không những làm cho đời sống vật chất được nâng cao mà đời sống tinh thần như các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao... cũng được mở rộng và phát triển. Quá trình sản xuất của cải vật chất cũng là quá trình làm cho bản thân con người ngày càng hoàn thiện, kinh nghiệm và kiến thức của con người được tích lũy và mở rộng, các phương tiện sản xuất được cải tiến, các lĩnh vực khoa học, công nghệ ra đời và phát triển giúp con người khai thác và cải biến các vật thể tự nhiên ngày càng có hiệu quả hơn.

Thực trạng hoạt động sản xuất của cải vật chất, quy mô, trình độ và tính hiệu quả của nó quy định và tác động đến các hoạt động khác của đời sống xã hội. Chính vì vậy C. Mác và Ph. Ăngghen đã chỉ ra rằng, sản xuất của cải vật chất là cơ sở, là điều kiện tiên quyết, tất yếu và vĩnh viễn của sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người.

Nguyên lý này có ý nghĩa quan trọng trong khoa học xã hội, giúp ta hiểu được nguyên nhân cơ bản trong sự phát triển của nền văn minh nhân loại qua các giai đoạn lịch sử khác nhau đều bắt nguồn từ sự thay đổi của các phương thức sản xuất của cải vật chất. Đồng thời để hiểu được các nguyên nhân sâu xa của các

hiện tượng trong đời sống xã hội ta phải xuất phát từ lĩnh vực sản xuất của cải vật chất, từ các nguyên nhân kinh tế.

Ngày nay, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, cơ cấu kinh tế có sự biến đổi, lĩnh vực sản xuất phi vật thể (dịch vụ) phát triển mạnh mẽ và ở một số quốc gia nó đã và sẽ đóng góp một tỷ trọng lớn trong thu nhập quốc dân. Nhưng nguyên lý trên vẫn còn nguyên ý nghĩa.

b) Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất

Quá trình sản xuất ra của cải vật chất là sự tác động của con người vào tự nhiên nhằm khai thác hoặc cải biến các vật thể của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm đáp ứng yêu cầu của con người. Vì vậy, quá trình sản xuất luôn có sự tác động qua lại của ba yếu tố cơ bản là sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động.

Sức lao động là tổng hợp thể lực và trí lực của con người được sử dụng trong quá trình lao động. Sức lao động khác với lao động. Sức lao động mới chỉ là khả năng của lao động, còn lao động là sự tiêu dùng sức lao động trong hiện thực.

- *Lao động* là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội. Lao động là hoạt động đặc trưng nhất, hoạt động sáng tạo của con người, nó khác với hoạt động bản năng của động vật.

Quá trình lao động cũng là quá trình phát triển, hoàn thiện con người và xã hội loài người. Con người ngày càng hiểu biết tự nhiên hơn, phát hiện ra các quy luật của tự nhiên và xã hội, cải tiến và hoàn thiện các công cụ sản xuất, làm cho sản xuất ngày càng có hiệu quả hơn.

Nền sản xuất xã hội càng phát triển thì vai trò nhân tố con người càng được tăng lên. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đặt ra những yêu cầu mới đối với sức lao động, đặc biệt là khi loài người bước vào nền kinh tế tri thức thì các yêu cầu đó càng trở nên bức thiết, trong đó lao động trí tuệ ngày càng tăng trở thành đặc trưng chủ yếu nói lên năng lực của con người trong quan hệ với tự nhiên.

- *Đối tượng lao động* là bộ phận của giới tự nhiên mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó theo mục đích của mình. Đó là yếu tố vật chất của sản phẩm tương lai. Đối tượng lao động gồm có hai loại:

+ Loại có sẵn trong tự nhiên như: các loại khoáng sản trong lòng đất, tôm, cá ngoài biển, đá ở núi, gỗ trong rừng nguyên thủy... Loại đối tượng lao động này, con người chỉ cần làm cho chúng tách khỏi mối liên hệ trực tiếp với tự nhiên là có thể sử dụng được. Chúng là đối tượng lao động của các ngành công nghiệp khai thác.

+ Loại đã qua chế biến nghĩa là đã có sự tác động của lao động trước đó gọi là nguyên liệu. Loại này thường là đối tượng lao động của các ngành công nghiệp chế biến. Cần chú ý rằng mọi nguyên liệu đều là đối tượng lao động nhưng không phải mọi đối tượng lao động đều là nguyên liệu.

Trong quá trình phát triển của nền sản xuất xã hội, vai trò của các loại đối tượng lao động dần dần thay đổi. Loại đối tượng lao động có sẵn trong tự nhiên có xu hướng cạn kiệt dần, còn loại đã qua chế biến có xu hướng ngày càng tăng lên. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang và sẽ tạo ra nhiều vật liệu mới có các tính năng mới, có chất lượng tốt hơn, đó là các vật liệu "nhân tạo". Song cơ sở của các vật liệu nhân tạo này vẫn có nguồn gốc từ tự nhiên, vẫn lấy ra từ đất và lòng đất. Đúng như U. Pétti, nhà kinh tế học cổ điển người Anh, đã viết: Lao động là cha còn đất là mẹ của mọi của cải vật chất.

- *Tư liệu lao động* là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu của con người.

Tư liệu lao động gồm có:

+ Công cụ lao động là bộ phận trực tiếp tác động vào đối tượng lao động; biến đổi đối tượng lao động theo mục đích của con người.

+ Bộ phận phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho quá trình sản xuất như nhà xưởng, kho, băng truyền, đường sá, bến cảng, sân bay, phương tiện giao thông vận tải, điện nước, bưu điện, thông tin liên lạc v.v., trong đó hệ thống đường sá, cảng biển, cảng hàng không, các phương tiện giao thông vận tải hiện đại và thông tin liên lạc... được gọi là kết cấu hạ tầng sản xuất.

Trong tư liệu lao động thì công cụ lao động (C. Mác gọi là hệ thống xương cốt và bắp thịt của nền sản xuất) giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Trình độ của công cụ sản xuất là một tiêu chí biểu hiện trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội. C. Mác đã viết: "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào"¹. Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng sản xuất cũng có vai trò rất quan trọng, đặc biệt trong nền sản xuất hiện đại. Kết cấu hạ tầng có tác động đến toàn bộ nền kinh tế, trình độ tiên tiến hoặc lạc hậu của kết cấu hạ tầng sản xuất sẽ thúc đẩy hoặc cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia. Ngày nay, khi đánh giá trình độ phát triển của mỗi nước thì trình độ phát triển của kết cấu hạ tầng là một chỉ tiêu không thể bỏ qua. Vì vậy, đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất là một hướng được ưu tiên và đi trước so với đầu tư trực tiếp.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 269.

Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp của ba yếu tố sản xuất cơ bản nói trên theo công nghệ nhất định. Trong đó sức lao động giữ vai trò là yếu tố chủ thể còn đối tượng lao động và tư liệu lao động là yếu tố khách thể của sản xuất. Sự phân biệt giữa đối tượng lao động và tư liệu lao động chỉ có ý nghĩa tương đối. Một vật là đối tượng lao động hay tư liệu lao động là do chức năng cụ thể mà nó đảm nhận trong quá trình sản xuất đang diễn ra. Sự kết hợp đối tượng lao động với tư liệu lao động gọi chung là tư liệu sản xuất. Như vậy quá trình lao động sản xuất, nói một cách đơn giản, là quá trình kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất để tạo ra của cải vật chất.

c) Sản phẩm xã hội

Sản phẩm là kết quả của sản xuất. Tổng hợp các thuộc tính về cơ học, lý học, hoá học và các thuộc tính có ích khác làm cho sản phẩm có công dụng nhất định và có thể thỏa mãn những nhu cầu của con người.

Sản phẩm của từng đơn vị sản xuất được tạo ra trong những điều kiện cụ thể nhất định gọi là sản phẩm cá biệt. Tổng thể của các sản phẩm cá biệt được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, thường tính là một năm, gọi là sản phẩm xã hội. Như vậy, mọi sản phẩm cụ thể là một sản phẩm cá biệt đồng thời là một bộ phận của sản phẩm xã hội. Trong nền kinh tế hàng hóa, sản phẩm xã hội được tính qua các khái niệm tổng sản phẩm xã hội, tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội.

Sản phẩm xã hội bao gồm toàn bộ chi phí tư liệu sản xuất hao phí trong năm và sản phẩm mới.

Phần còn lại của sản phẩm xã hội sau khi trừ đi toàn bộ những chi phí về tư liệu sản xuất hao phí trong năm gọi là sản phẩm mới (còn được gọi là sản phẩm xã hội thuần túy, hay thu nhập quốc dân). Sản phẩm mới gồm có sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư. Sản phẩm cần thiết dùng để duy trì khả năng lao động và đào tạo thế hệ lao động mới nhằm thay thế những người mất khả năng lao động, chi phí về ăn, mặc, ở... và các chi phí về văn hóa, tinh thần v.v.. Sản phẩm thặng dư dùng để mở rộng sản xuất, nâng cao đời sống của xã hội. Sự giàu có và văn minh của mỗi quốc gia trong tiến trình phát triển lịch sử xã hội phụ thuộc chủ yếu vào nhịp độ gia tăng của sản phẩm thặng dư. Còn nhịp độ gia tăng của sản phẩm thặng dư lại phụ thuộc vào nhịp độ tăng năng suất lao động xã hội.

d) Hai mặt của nền sản xuất

Để tiến hành lao động sản xuất, con người phải giải quyết hai mối quan hệ có tác động lẫn nhau, đó là quan hệ giữa người với tự nhiên và quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Nói cách khác, quá trình sản xuất bao gồm hai mặt là: mặt tự nhiên biểu hiện ở lực lượng sản xuất và mặt xã hội biểu hiện ở quan hệ sản xuất.

- *Lực lượng sản xuất* là toàn bộ những năng lực sản xuất của một quốc gia ở một thời kỳ nhất định. Nó biểu hiện mối quan hệ tác động của con người với tự nhiên, trình độ hiểu biết tự nhiên và năng lực hoạt động thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất của cải vật chất.

Lực lượng sản xuất gồm có người lao động với những năng lực, kinh nghiệm nhất định và tư liệu sản xuất, trong đó con người giữ vai trò quyết định, luôn sáng tạo, là yếu tố chủ thể của sản xuất; còn tư liệu sản xuất dù ở trình độ nào cũng luôn luôn là yếu tố khách thể, tự nó không thể phát huy tác dụng; các công cụ sản xuất dù hiện đại như máy tự động, người máy thông minh có thể thay thế con người thực hiện một số chức năng sản xuất cũng đều do con người tạo ra và sử dụng trong quá trình tạo ra của cải vật chất.

Tư liệu sản xuất không ngừng phát triển từ thấp đến cao, từ thô sơ đến hiện đại và đòi hỏi sự phát triển tương ứng về trình độ của người lao động. Với công cụ sản xuất thủ công thô sơ thì sức lao động chưa đòi hỏi cao về yếu tố trí tuệ và vai trò quan trọng thường là sức cơ bắp. Còn với công cụ sản xuất càng tiên tiến hiện đại thì yếu tố trí tuệ trong sức lao động càng có vai trò quan trọng.

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Loài người đang bước vào nền kinh tế tri thức, trí tuệ chiếm một tỷ trọng ngày càng tăng trong giá trị sản phẩm và trở thành tài nguyên ngày càng quan trọng đối với mỗi quốc gia.

Có những tiêu chí khác nhau để đánh giá trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trong đó tiêu chí quan trọng nhất và chung nhất là năng suất lao động xã hội.

- *Quan hệ sản xuất* là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất của cải vật chất xã hội. Quan hệ sản xuất biểu hiện quan hệ giữa người với người trong tất cả 4 khâu: sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. Xét một cách giản đơn, quan hệ sản xuất thể hiện trên 3 mặt chủ yếu.

+ Quan hệ về sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội (gọi tắt là quan hệ sở hữu).

+ Quan hệ về tổ chức, quản lý sản xuất (gọi tắt là quan hệ quản lý).

+ Quan hệ về phân phối sản phẩm xã hội (gọi tắt là quan hệ phân phối).

Ba mặt trên của quan hệ sản xuất có quan hệ tác động lẫn nhau, trong đó quan hệ sở hữu giữ vai trò quyết định, chi phối quan hệ quản lý và phân phối, song quan hệ quản lý và phân phối cũng tác động trở lại quan hệ sở hữu. Quan hệ sản xuất trong tính hiện thực của nó biểu hiện thành các phạm trù và quy luật kinh tế. Quan hệ sản xuất tồn tại khách quan, con người không thể tự chọn quan hệ sản xuất một cách chủ quan, duy ý chí, quan hệ sản xuất do tính chất và trình độ của

lực lượng sản xuất xã hội quy định.

- Sự thống nhất và tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tạo thành phương thức sản xuất. Trong sự thống nhất biện chứng này, quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tức là lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Ngược lại, quan hệ sản xuất có tác động trở lại lực lượng sản xuất. Đó là quy luật kinh tế chung của mọi phương thức sản xuất.

Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đến lực lượng sản xuất có thể diễn ra theo hai hướng: *một là*, nếu quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; *hai là*, trong trường hợp ngược lại, nó sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sở dĩ quan hệ sản xuất có thể tác động đến lực lượng sản xuất là vì quan hệ sản xuất quy định mục đích của sản xuất, ảnh hưởng quyết định đến thái độ người lao động, kích thích hoặc hạn chế cải tiến kỹ thuật - áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất cũng như tổ chức hợp tác, phân công lao động, v.v..

2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin được xác định dựa trên quan điểm duy vật lịch sử. Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội. Nhưng bất cứ nền sản xuất nào cũng đều diễn ra trong một phương thức sản xuất nhất định tức là trong sự thống nhất giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Kinh tế chính trị là khoa học xã hội, đối tượng nghiên cứu của nó là mặt xã hội của sản xuất, tức là quan hệ sản xuất hay là quan hệ kinh tế giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất.

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là quan hệ sản xuất nhưng quan hệ sản xuất lại tồn tại và vận động trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất. *Mặt khác*, quan hệ sản xuất tức là cơ sở hạ tầng xã hội cũng tác động qua lại với kiến trúc thượng tầng, nhất là các quan hệ về chính trị, pháp lý... có tác động trở lại mạnh mẽ đối với quan hệ sản xuất. Vậy đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

Kinh tế chính trị là khoa học nghiên cứu quan hệ sản xuất nhằm tìm ra bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, phát hiện ra các phạm trù, quy luật kinh tế ở các giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người.

Các phạm trù kinh tế là những khái niệm phản ánh bản chất của những hiện tượng kinh tế như: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả... Còn các quy luật kinh tế phản ánh những mối liên hệ tất yếu, bản chất, thường xuyên, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

Quy luật kinh tế có những tính chất sau:

Cũng như các quy luật khác, quy luật kinh tế là khách quan, nó xuất hiện, tồn tại trong những điều kiện kinh tế nhất định và mất đi khi các điều kiện đó không còn; nó tồn tại độc lập ngoài ý chí con người. Người ta không thể sáng tạo, hay thủ tiêu quy luật kinh tế mà chỉ có thể phát hiện, nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế để phục vụ cho hoạt động kinh tế của mình.

Quy luật kinh tế là quy luật xã hội, nên khác với các quy luật tự nhiên, quy luật kinh tế chỉ phát sinh tác dụng thông qua hoạt động kinh tế của con người. Nếu nhận thức đúng và hành động theo quy luật kinh tế sẽ mang lại hiệu quả, ngược lại sẽ phải chịu những tổn thất.

Khác với các quy luật tự nhiên, phần lớn các quy luật kinh tế có tính lịch sử, chỉ tồn tại trong những điều kiện kinh tế nhất định. Do đó, có thể chia quy luật kinh tế thành hai loại. Đó là các quy luật kinh tế đặc thù và các quy luật kinh tế chung. Các quy luật kinh tế đặc thù là các quy luật kinh tế chỉ tồn tại trong một phương thức sản xuất nhất định. Các quy luật kinh tế chung tồn tại trong một số phương thức sản xuất.

Nghiên cứu quy luật kinh tế có ý nghĩa quan trọng bởi vì các hiện tượng và quá trình kinh tế đều chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế. Quy luật kinh tế là cơ sở của chính sách kinh tế. Chính sách kinh tế là sự vận dụng các quy luật kinh tế và các quy luật khác vào hoạt động kinh tế. Nó chỉ đi vào cuộc sống, mang lại hiệu quả kinh tế cao khi nó phù hợp với yêu cầu của quy luật kinh tế, và đáp ứng được lợi ích kinh tế của con người. Không hiểu biết, vận dụng sai hoặc coi thường quy luật kinh tế sẽ không tránh khỏi bệnh chủ quan, duy ý chí, chính sách kinh tế sẽ không đi vào cuộc sống, thậm chí còn gây hậu quả khó lường.

III- Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị

1. Phương pháp biện chứng duy vật

Phương pháp biện chứng duy vật là phương pháp cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin được sử dụng đối với nhiều môn khoa học. Trong kinh tế chính trị, phương pháp này đòi hỏi: khi xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải đặt trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, thường xuyên vận động, phát triển không ngừng, chứ không phải là bất biến. Quá trình phát triển là quá trình tích lũy những biến đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất.

Phép biện chứng duy vật coi nguồn gốc của sự phát triển là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Phép biện chứng duy vật cũng đòi hỏi khi xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải gắn liền với những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể...

2. Phương pháp trừu tượng hoá khoa học

Đây là phương pháp quan trọng, được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu kinh tế chính trị và một số môn khoa học xã hội khác, bởi vì nghiên cứu các khoa học này không thể tiến hành trong các phòng thí nghiệm, không sử dụng được các thiết bị kỹ thuật như kính hiển vi, các thiết bị máy móc như các khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Mặt khác, bản thân các hiện tượng và quá trình kinh tế cũng phức tạp, có nhiều nhân tố tác động đến chúng, cho nên sử dụng phương pháp trừu tượng hoá khoa học làm cho việc nghiên cứu trở nên đơn giản hơn, nhanh chóng đi đến kết quả hơn. Trừu tượng hoá khoa học là phương pháp gạt bỏ khỏi quá trình nghiên cứu các hiện tượng được nghiên cứu những cái đơn giản, ngẫu nhiên, tạm thời, hoặc tạm gác lại một số nhân tố nào đó nhằm tách ra những cái điển hình, ổn định, vững chắc, từ đó tìm ra bản chất các hiện tượng và quá trình kinh tế, hình thành các phạm trù và phát hiện ra quy luật phản ánh những bản chất đó.

Ngoài ra, kinh tế chính trị còn sử dụng nhiều phương pháp khác như lôgic và lịch sử, phân tích và tổng hợp, các phương pháp toán học, thống kê, mô hình hoá các quá trình kinh tế được nghiên cứu, v.v..

IV- Chức năng và ý nghĩa của việc nghiên cứu kinh tế chính trị

Mác - Lênin

1. Chức năng của kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị Mác - Lênin có những chức năng chủ yếu sau:

a) Chức năng nhận thức

Nhận thức là chức năng chung của mọi khoa học, là lý do xuất hiện của các khoa học trong đó có kinh tế chính trị. Một môn khoa học nào đó còn cần thiết là vì còn có những vấn đề cần phải nhận thức, khám phá. Chức năng nhận thức của kinh tế chính trị biểu hiện ở chỗ nó cần phát hiện bản chất của các hiện tượng, quá trình kinh tế của đời sống xã hội, tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của chúng, giúp con người vận dụng các quy luật kinh tế một cách có ý thức vào hoạt động kinh tế nhằm đạt hiệu quả kinh tế, xã hội cao.

b) Chức năng thực tiễn

Cũng giống nhiều môn khoa học khác, chức năng nhận thức của kinh tế chính trị không có mục đích tự thân, không phải nhận thức để nhận thức, mà nhận thức để phục vụ cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả. Đó là chức năng thực tiễn của kinh tế chính trị.

Chức năng thực tiễn và chức năng nhận thức của kinh tế chính trị có quan hệ chặt chẽ với nhau. Từ việc nghiên cứu các hiện tượng và các quá trình kinh tế của

đời sống xã hội, phát hiện ra bản chất của chúng, các quy luật chi phối chúng và cơ chế hoạt động của các quy luật đó, kinh tế chính trị cung cấp những luận cứ khoa học để hoạch định đường lối, chính sách và biện pháp kinh tế. Đường lối, chính sách và các biện pháp kinh tế dựa trên những luận cứ khoa học đúng đắn đã nhận thức được sẽ đi vào cuộc sống làm cho hoạt động kinh tế có hiệu quả cao hơn. Cuộc sống chính là nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn của các chính sách, biện pháp kinh tế và xa hơn nữa là kiểm nghiệm chính những kết luận mà kinh tế học chính trị đã cung cấp trước đó. Thực tiễn vừa là nơi xuất phát vừa là nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn của lý luận kinh tế. Căn cứ để đánh giá tính đúng đắn của lý luận kinh tế là ở sự phát triển của nền sản xuất xã hội, tính hiệu quả của hoạt động kinh tế.

c) Chức năng phương pháp luận

Kinh tế chính trị là nền tảng lý luận cho một tổ hợp các khoa học kinh tế. Những kết luận của kinh tế chính trị biểu hiện ở các phạm trù và quy luật kinh tế có tính chất chung là cơ sở lý luận của các môn kinh tế chuyên ngành (như kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông...) và các môn kinh tế chức năng (kinh tế lao động, kế hoạch, tài chính, tín dụng, thống kê...). Ngoài ra, kinh tế chính trị cũng là cơ sở lý luận cho một số môn khoa học khác (như địa lý kinh tế, dân số học, lịch sử kinh tế quốc dân, lý thuyết về quản lý ...).

d) Chức năng tư tưởng

Là môn khoa học xã hội, kinh tế chính trị có chức năng tư tưởng. Trong các xã hội có giai cấp, chức năng tư tưởng của kinh tế chính trị thể hiện ở chỗ các quan điểm lý luận của nó xuất phát từ lợi ích và bảo vệ lợi ích của những giai cấp hoặc tầng lớp xã hội nhất định. Các lý luận kinh tế chính trị của giai cấp tư sản đều phục vụ cho việc củng cố sự thống trị của giai cấp tư sản, biện hộ cho sự bóc lột của giai cấp tư sản.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là cơ sở khoa học cho sự hình thành thế giới quan, nhân sinh quan và niềm tin sâu sắc vào cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm xoá bỏ áp bức bóc lột giai cấp và dân tộc, xây dựng thành công xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

2. Quan hệ giữa kinh tế chính trị với các khoa học kinh tế khác

Kinh tế chính trị và các khoa học kinh tế khác có quan hệ khá chặt chẽ với nhau. Ngoài kinh tế chính trị ra, rất nhiều khoa học kinh tế khác đều nghiên cứu các quy luật về sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải xã hội, nhưng lại có sự khác nhau về mục tiêu, phạm vi nghiên cứu và phương pháp tiếp cận. Kinh tế chính trị nghiên cứu toàn diện và tổng hợp quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng, nghiên cứu quá trình sản xuất của cải vật chất nhưng không phải sản xuất của những đơn vị, cá nhân riêng biệt

mà là nền sản xuất có tính chất xã hội, có tính chất lịch sử. Kinh tế chính trị đi sâu vào các mối liên hệ bản chất bên trong của các hiện tượng và quá trình kinh tế, vạch ra các quy luật chung của sự vận động của một phương thức sản xuất nhất định. Còn các môn khoa học kinh tế khác chỉ nghiên cứu trong phạm vi của từng ngành, từng lĩnh vực kinh tế cụ thể, nó dựa trên những nguyên lý, quy luật mà kinh tế chính trị nêu ra để phân tích những quy luật vận động riêng của từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể.

Kinh tế chính trị có ưu thế về phát hiện các nguyên lý cơ bản, các quy luật kinh tế chung, còn các môn kinh tế khác lại có ưu thế về phân tích các hiện tượng kinh tế cụ thể của từng ngành, những hiện tượng kinh tế diễn ra trong cuộc sống hàng ngày.

Kinh tế chính trị là cơ sở cho các khoa học kinh tế khác nhau còn các khoa học kinh tế cụ thể bổ sung, cụ thể hoá, làm giàu thêm những nguyên lý và quy luật chung của kinh tế chính trị.

3. Sự cần thiết học tập môn kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Học tập môn kinh tế chính trị giúp cho người học hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, nắm được các quy luật kinh tế chi phối sự vận động và phát triển kinh tế; phát triển lý luận kinh tế và vận dụng lý luận đó vào thực tế, hành động theo quy luật, tránh bệnh chủ quan, giáo điều, duy ý chí.

Kinh tế chính trị cung cấp các luận cứ khoa học làm cơ sở cho sự hình thành đường lối, chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và các chính sách, biện pháp kinh tế cụ thể phù hợp với yêu cầu của các quy luật khách quan và điều kiện cụ thể của đất nước ở từng thời kỳ nhất định.

Học tập kinh tế chính trị, nắm được các phạm trù và quy luật kinh tế, là cơ sở cho người học hình thành tư duy kinh tế, không những cần thiết cho các nhà quản lý vĩ mô mà còn rất cần cho quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp của mọi tầng lớp dân cư, ở tất cả các thành phần kinh tế.

Nắm vững kiến thức kinh tế chính trị, người học có khả năng hiểu được một cách sâu sắc các đường lối, chiến lược phát triển kinh tế của đất nước và các chính sách kinh tế cụ thể của Đảng và Nhà nước ta, tạo niềm tin có cơ sở khoa học vào đường lối, chiến lược, chính sách đó.

Học tập kinh tế chính trị, hiểu được sự thay đổi của các phương thức sản xuất, các hình thái kinh tế - xã hội là tất yếu khách quan, là quy luật của lịch sử, giúp người học có niềm tin sâu sắc vào con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân ta đã lựa chọn là phù hợp với quy luật khách quan, đi tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trên đất nước

ta.

Câu hỏi ôn tập

1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của môn Kinh tế chính trị.
2. Phân tích vai trò của sản xuất của cải vật chất và các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất. Tại sao nói sức lao động là yếu tố quan trọng và quyết định nhất?
3. Phân tích đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Trình bày nội dung và ý nghĩa của phương pháp trừu tượng hoá khoa học trong nghiên cứu kinh tế chính trị.
4. Phân tích các chức năng của kinh tế chính trị và sự cần thiết phải học tập kinh tế chính trị.

Chương II

Tái sản xuất xã hội và tăng trưởng kinh tế

Những vấn đề chung nhất của sản xuất của cải vật chất như vai trò của nó trong đời sống xã hội, các yếu tố cơ bản của quá trình lao động sản xuất, sản phẩm xã hội, hai mặt của nền sản xuất xã hội đã được phân tích và trình bày ở *Chương I*. Tuy nhiên, các quá trình sản xuất sẽ được khôi phục và mở rộng như thế nào? Làm thế nào để tăng trưởng kinh tế? v.v., những vấn đề này sẽ được nghiên cứu ở *Chương II*.

I- Tái sản xuất xã hội

1. Những khái niệm cơ bản về tái sản xuất xã hội

Như đã biết, sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, xã hội không thể ngừng tiêu dùng, do đó không thể ngừng sản xuất. Vì vậy bất cứ quá trình sản xuất xã hội nào, nếu xét theo tiến trình đổi mới không ngừng của nó, chứ không phải xét theo hình thái từng lúc, thì đồng thời là quá trình tái sản xuất.

Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại thường xuyên và phục hồi không ngừng. Có thể xem xét tái sản xuất trong từng đơn vị kinh tế và trên phạm vi toàn xã hội. Tái sản xuất diễn ra trong từng đơn vị kinh tế được gọi là tái sản xuất cá biệt. Còn tổng thể những tái sản xuất cá biệt trong mối liên hệ hữu cơ với nhau được gọi là tái sản xuất xã hội.

Xét về quy mô của tái sản xuất, người ta chia nó thành hai mức độ là: tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

a) Tái sản xuất giản đơn

Tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ.

Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất nhỏ. Trong tái sản xuất giản đơn năng suất lao động rất thấp, thường chỉ đạt mức đủ nuôi sống con người, chưa có sản phẩm thặng dư hoặc nếu có một ít sản phẩm thặng dư thì cũng chỉ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân, chứ chưa dùng để mở rộng sản xuất.

b) Tái sản xuất mở rộng

Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô lớn hơn trước.

Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất lớn. Để có tái

sản xuất mở rộng thì năng suất lao động xã hội phải đạt đến một trình độ cao nhất định, vượt ngưỡng của sản phẩm tất yếu và tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm thặng dư bởi vì sản phẩm thặng dư dùng để đầu tư thêm vào sản xuất mới là nguồn lực trực tiếp của tái sản xuất mở rộng.

Lịch sử phát triển nền sản xuất xã hội cho thấy việc chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng là quá trình lâu dài gắn liền với quá trình chuyển nền sản xuất nhỏ lên nền sản xuất lớn. Quá trình chuyển tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng là một yêu cầu khách quan của cuộc sống. Bởi vì, *một là*, do dân số thường xuyên tăng lên; *hai là*, do nhu cầu về vật chất, tinh thần của con người cũng thường xuyên tăng lên. Do đó, xã hội phải không ngừng mở rộng sản xuất, làm cho số lượng và chất lượng của cải ngày càng nhiều hơn, tốt hơn.

Tái sản xuất mở rộng có thể được thực hiện theo hai hướng (có thể gọi là hai mô hình) sau:

- Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng

Đó là sự mở rộng quy mô sản xuất chủ yếu bằng cách tăng thêm các yếu tố đầu vào (vốn, tài nguyên, sức lao động...). Do đó, số sản phẩm làm ra tăng lên. Còn năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất không thay đổi.

- Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu

Đó là sự mở rộng quy mô sản xuất làm cho sản phẩm tăng lên chủ yếu nhờ tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của sản xuất. Còn các yếu tố đầu vào của sản xuất căn bản không thay đổi, giảm đi hoặc tăng lên nhưng mức tăng chậm hơn mức tăng năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào. Điều kiện chủ yếu để thực hiện tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu là ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến.

Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng sẽ khai thác được nhiều các yếu tố đầu vào của sản xuất (đất đai, tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, sức lao động...) nhưng lại làm cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhanh chóng bị cạn kiệt và thường gây ra ô nhiễm môi trường nhiều hơn. Còn tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu sẽ hạn chế được các nhược điểm trên vì việc sử dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vừa hạn chế ô nhiễm môi trường vừa giảm được các chi phí vật chất trong một đơn vị sản phẩm làm ra.

Thông thường khi mới chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng thì đó là tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng, rồi mới dần dần chuyển sang tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Nhưng trong những điều kiện có thể, cần

thực hiện kết hợp cả hai mô hình tái sản xuất nói trên.

2. Các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội

Sản phẩm xã hội vận động không ngừng bắt đầu từ sản xuất rồi qua phân phối, trao đổi và kết thúc ở tiêu dùng (tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cá nhân). Cùng với sự vận động của sản phẩm, các quan hệ kinh tế giữa người với người cũng được hình thành. Tái sản xuất xã hội là sự thống nhất và tác động lẫn nhau của các khâu sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng, trong đó mỗi khâu có một vị trí nhất định.

Sản xuất là khâu mở đầu, trực tiếp tạo ra sản phẩm, giữ vai trò quyết định đối với các khâu khác bởi vì người ta chỉ có thể phân phối, trao đổi và tiêu dùng những cái do sản xuất tạo ra. Chính quy mô và cơ cấu sản phẩm cũng như chất lượng và tính chất của sản phẩm do sản xuất tạo ra quyết định đến quy mô và cơ cấu tiêu dùng, quyết định chất lượng và phương thức tiêu dùng. Tiêu dùng là khâu cuối cùng, là điểm kết thúc của một quá trình tái sản xuất. Tiêu dùng là mục đích của sản xuất, tạo ra nhu cầu cho sản xuất. Tiêu dùng là "đơn đặt hàng" của xã hội đối với sản xuất. Nó là một căn cứ quan trọng để xác định khối lượng, cơ cấu, chất lượng, hình thức sản phẩm. Vì vậy, tiêu dùng có tác động mạnh mẽ đối với sản xuất. Sự tác động này có thể theo hai hướng: thúc đẩy mở rộng sản xuất nếu sản phẩm tiêu thụ được và ngược lại, sản xuất suy giảm khi sản phẩm khó tiêu thụ.

Phân phối và trao đổi vừa là khâu trung gian, là cầu nối sản xuất với tiêu dùng, vừa có tính độc lập tương đối với sản xuất và tiêu dùng, vừa có tính độc lập tương đối với nhau. Phân phối bao gồm phân phối cho sản xuất tức là phân chia các yếu tố sản xuất cho các ngành sản xuất, các đơn vị sản xuất khác nhau để tạo ra các sản phẩm, và phân phối cho tiêu dùng, tức là sự phân chia sản phẩm cho các cá nhân tiêu dùng. Tính chất và nguyên tắc của quan hệ phân phối và bản thân quy luật phân phối đều do tính chất của nền sản xuất và quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. Song, phân phối có thể tác động thúc đẩy sản xuất phát triển nếu quan hệ phân phối tiến bộ, phù hợp, đồng thời nó cũng có thể kìm hãm sản xuất và tiêu dùng khi nó không phù hợp.

Trao đổi bao gồm trao đổi hoạt động thực hiện trong quá trình sản xuất và trao đổi sản phẩm xã hội. Trao đổi sản phẩm là sự tiếp tục của khâu phân phối, là sự phân phối lại cái đã được phân phối, làm cho sự phân phối được cụ thể hoá, thích hợp với mọi nhu cầu của các tầng lớp dân cư và các ngành sản xuất. Trao đổi do sản xuất quyết định, nhưng trao đổi cũng có tính độc lập tương đối của nó, cũng tác động trở lại đối với sản xuất và tiêu dùng bởi vì khi phân phối lại, cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho sản xuất và tiêu dùng nó có thể thúc đẩy hoặc cản trở sản xuất và tiêu dùng.

Tóm lại, quá trình tái sản xuất bao gồm các khâu sản xuất - phân phối - trao

đổi và tiêu dùng sản phẩm xã hội có quan hệ biện chứng với nhau. Trong mối quan hệ đó sản xuất là gốc, có vai trò quyết định; tiêu dùng là mục đích, là động lực của sản xuất; còn phân phối và trao đổi là những khâu trung gian nối sản xuất với tiêu dùng, có tác động đến cả sản xuất và tiêu dùng.

3. Nội dung chủ yếu của tái sản xuất xã hội

ở bất cứ xã hội nào, quá trình tái sản xuất cũng bao gồm những nội dung chủ yếu là tái sản xuất của cải vật chất, tái sản xuất sức lao động, tái sản xuất quan hệ sản xuất và tái sản xuất môi trường sinh thái.

a) Tái sản xuất của cải vật chất

Những của cải vật chất (bao gồm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng) sẽ bị tiêu dùng trong quá trình sản xuất và sinh hoạt xã hội. Do đó cần phải tái sản xuất ra chúng. Tái sản xuất mở rộng của cải vật chất là điều kiện cho sự tồn tại và phát triển xã hội.

Trong tái sản xuất của cải vật chất thì tái sản xuất ra tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định đối với tái sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, nhưng tái sản xuất ra tư liệu tiêu dùng lại có ý nghĩa quyết định để tái sản xuất sức lao động của con người, lực lượng sản xuất hàng đầu của xã hội.

Trước đây, chỉ tiêu đánh giá kết quả tái sản xuất xã hội là tổng sản phẩm xã hội. Đó là toàn bộ sản phẩm do lao động trong các ngành sản xuất vật chất tạo ra trong một thời kỳ nhất định, thường được tính là một năm. Tổng sản phẩm xã hội được xét cả về mặt hiện vật và giá trị. Về hiện vật, nó bao gồm toàn bộ tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Về giá trị, nó bao gồm giá trị của bộ phận tư liệu sản xuất bị tiêu dùng trong sản xuất và bộ phận giá trị mới, gồm có giá trị của toàn bộ sức lao động xã hội, ngang với tổng số tiền công trả cho người lao động sản xuất trực tiếp và giá trị của sản phẩm thặng dư do lao động thặng dư tạo ra.

Hiện nay, do các ngành sản xuất phi vật thể (dịch vụ) phát triển và ở nhiều nước nó tạo ra nguồn thu nhập ngày càng lớn so với các ngành sản xuất khác, mặt khác, hầu hết các nền kinh tế quốc gia là nền kinh tế mở cửa với bên ngoài, Liên hợp quốc dùng hai chỉ tiêu là: tổng sản phẩm quốc dân (GNP = Gross National Product) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP = Gross Domestic Product) để đánh giá quy mô và tốc độ tăng trưởng của cải vật chất của mỗi quốc gia.

- GNP là tổng giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mà một nước sản xuất ra từ các yếu tố sản xuất của mình (dù là sản xuất ở trong nước hay ở nước ngoài) trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

- GDP là tổng giá trị thị trường của toàn bộ hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mà một nước sản xuất ra trên lãnh thổ của mình (dù nó thuộc về người trong nước

hay người nước ngoài) trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

So sánh GNP với GDP thì ta có:

$GNP = GDP + \text{thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài.}$

Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài bằng thu nhập của người trong nước làm việc hoặc đầu tư ở nước ngoài chuyển về nước trừ đi thu nhập của người nước ngoài làm việc hoặc đầu tư tại nước đó chuyển ra khỏi nước.

Như vậy, nếu chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc dân phản ánh kết quả cuối cùng của các hoạt động kinh tế của một nước không kể các đơn vị kinh tế của nước đó nằm ở đâu (gồm các đơn vị nằm trên lãnh thổ nước sở tại và nằm trên lãnh thổ của nước khác), thì chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội chỉ phản ánh kết quả cuối cùng của các hoạt động kinh tế nằm trên lãnh thổ nước sở tại (gồm các đơn vị kinh tế của nước sở tại và các đơn vị kinh tế của nước khác nằm trên lãnh thổ nước sở tại).

Quy mô và tốc độ tăng trưởng của cải vật chất phụ thuộc vào quy mô và hiệu quả sử dụng các nguồn lực như: tăng khối lượng lao động (số người lao động, thời gian lao động và cường độ lao động) và tăng năng suất lao động mà thực chất là tiết kiệm lao động quá khứ và lao động sống trong một đơn vị sản phẩm, trong đó tăng năng suất lao động là vô hạn.

b) Tái sản xuất sức lao động

Cùng với quá trình tái sản xuất của cải vật chất, sức lao động xã hội cũng không ngừng được tái tạo. Trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, việc tái sản xuất sức lao động có sự khác nhau. Sự khác nhau này do trình độ phát triển lực lượng sản xuất khác nhau, nhưng trước tiên là do bản chất của quan hệ sản xuất thống trị quy định. Nhìn chung quá trình tái sản xuất sức lao động diễn ra trong lịch sử thể hiện ở sự tiến bộ xã hội. Tất nhiên, tiến bộ luôn gắn liền với sự phát triển của những thành tựu khoa học, công nghệ mà thời đại sáng tạo ra. Vì vậy, tái sản xuất sức lao động ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng.

Tái sản xuất sức lao động về mặt số lượng chịu sự chi phối của nhiều điều kiện khác nhau, trước hết là của quy luật nhân khẩu. Quy luật này đòi hỏi phải đảm bảo sự phù hợp giữa nhu cầu và khả năng cung ứng sức lao động của quá trình tái sản xuất xã hội. Tái sản xuất mở rộng sức lao động về mặt số lượng chịu sự chi phối của các nhân tố chủ yếu:

- Tốc độ tăng dân số và lao động.
- Xu hướng thay đổi công nghệ, cơ cấu, số lượng và tính chất của lao động (thủ công, cơ khí, tự động hoá).
- Năng lực tích lũy vốn để mở rộng sản xuất của mỗi quốc gia ở từng thời

kỳ.

Tái sản xuất mở rộng sức lao động về mặt chất lượng thể hiện ở sự tăng lên về thể lực và trí lực của người lao động qua các chu kỳ sản xuất. Tái sản xuất sức lao động về mặt chất lượng phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: mục đích của nền sản xuất của mỗi xã hội; chế độ phân phối sản phẩm và địa vị của người lao động; những đặc trưng mới của lao động do cách mạng khoa học - công nghệ đòi hỏi; chính sách y tế, giáo dục và đào tạo của mỗi quốc gia.

c) Tái sản xuất quan hệ sản xuất

Nền sản xuất xã hội chỉ có thể diễn ra trong những quan hệ sản xuất nhất định. Quá trình tái sản xuất ra của cải vật chất và sức lao động gắn liền với tái sản xuất quan hệ sản xuất.

Sau mỗi chu kỳ sản xuất, quan hệ sản xuất được tái hiện, quan hệ giữa người với người về sở hữu tư liệu sản xuất, về quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm được củng cố, phát triển và hoàn thiện hơn, làm cho quan hệ sản xuất thích ứng với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất tạo điều kiện để nền sản xuất xã hội ổn định và phát triển.

d) Tái sản xuất môi trường sinh thái

Sản xuất của cải vật chất là quá trình con người tác động vào tự nhiên, khai thác các vật thể của tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu cho cá nhân và xã hội. Do đó, các tài nguyên thiên nhiên có nguy cơ cạn kiệt (đất đai canh tác bị bạc màu, tài nguyên rừng, khoáng sản, biển không khôi phục kịp tốc độ khai thác, các nguồn nước ngầm bị cạn kiệt...). Mặt khác, do sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp và nhiều nguyên nhân khác cũng làm cho môi trường thiên nhiên bị ô nhiễm (đất, nước, không khí). Vì vậy, tái sản xuất môi trường sinh thái (khôi phục các nguồn tài nguyên có khả năng tái sinh như độ màu mỡ của đất đai, trồng và bảo vệ rừng, nuôi trồng thủy hải sản và bảo vệ môi trường trong sạch, bao gồm cả môi trường nước, không khí và đất) là điều kiện tất yếu của mọi quốc gia và cả loài người đang quan tâm nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững, phải được thể hiện trong chính sách kinh tế và pháp luật của mỗi quốc gia.

4. Hiệu quả của tái sản xuất xã hội

Hiệu quả của tái sản xuất xã hội là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự tiến bộ kinh tế - xã hội, có ý nghĩa quan trọng của nền sản xuất xã hội ở các thời đại khác nhau trong lịch sử.

Về mặt kinh tế, hiệu quả của tái sản xuất xã hội có thể tính bằng hiệu quả tương đối hoặc hiệu quả tuyệt đối.

Hiệu quả tương đối của tái sản xuất xã hội là tỷ số tính theo phần trăm giữa kết quả sản xuất mà xã hội nhận được với toàn bộ lao động xã hội đã bỏ ra (gồm

chi phí lao động quá khứ và lao động sống).

$$H = \frac{K}{C} \times 100(\%)$$

Trong đó:

H là hiệu quả tương đối của tái sản xuất xã hội.

K là kết quả sản xuất xã hội.

C là chi phí lao động xã hội.

Hiệu quả tuyệt đối của tái sản xuất xã hội là hiệu số giữa kết quả sản xuất xã hội và chi phí lao động xã hội.

Trong thực tế, người ta thường dùng nhiều chỉ tiêu khác nhau để tính hiệu quả kinh tế của tái sản xuất xã hội từng phần; như: Hiệu quả sử dụng tài sản cố định, hiệu quả sử dụng vật tư (tư liệu sản xuất), hiệu quả sử dụng lao động sống (năng suất lao động, v.v.).

Về mặt xã hội, hiệu quả của tái sản xuất xã hội biểu hiện sự tiến bộ xã hội như sự phân hóa giàu nghèo và sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng ngày càng giảm; đời sống của xã hội được cải thiện, tỷ lệ thất nghiệp ngày càng ít, dân trí ngày càng được nâng cao, chất lượng phục vụ y tế, tuổi thọ... tăng lên.

Nếu hiệu quả kinh tế của tái sản xuất xã hội phụ thuộc chủ yếu vào trình độ của lực lượng sản xuất là đúng cho mọi xã hội thì hiệu quả xã hội của tái sản xuất xã hội lại phụ thuộc trực tiếp vào quan hệ sản xuất, nó không giống nhau ở các xã hội khác nhau.

Mối quan hệ giữa hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội được kết hợp trong quá trình tái sản xuất gọi là hiệu quả kinh tế - xã hội. Kết hợp hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội là đặc trưng của định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, nó biểu hiện ở sự kết hợp chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển.

5. Xã hội hóa sản xuất

Sản xuất bao giờ cũng mang tính xã hội. Tính xã hội của sản xuất phát triển từ thấp đến cao gắn liền với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên cần phân biệt tính xã hội của sản xuất với xã hội hóa sản xuất. Trong nền sản xuất nhỏ, kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, các hoạt động kinh tế thường được thực hiện ở các đơn vị kinh tế độc lập với nhau. Nếu có quan hệ với nhau thì chỉ là quan hệ theo số cộng đơn thuần chứ chưa có quan hệ phụ thuộc hữu cơ với nhau. Nền sản xuất ở đây có tính xã hội nhưng chưa được xã hội hóa.

Xã hội hóa sản xuất chỉ ra đời và phát triển dựa trên trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất, gắn với sự ra đời và phát triển của nền sản xuất lớn. Xã

hội hóa sản xuất là sự liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình kinh tế - xã hội. Nó là một quá trình được hình thành, hoạt động và phát triển liên tục, tồn tại như một hệ thống hữu cơ.

Xã hội hóa sản xuất là quá trình kinh tế khách quan của sự phát triển tính xã hội của sản xuất, được quy định bởi sự phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội và của sản xuất hàng hóa. Xã hội hóa sản xuất biểu hiện ở sự phân công, hợp tác lao động phát triển; mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các khu vực ngày càng chặt chẽ; sản xuất tập trung với những quy mô hợp lý, sản phẩm làm ra là kết quả của nhiều người, nhiều đơn vị, nhiều ngành, thậm chí của nhiều nước, v.v.. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, của sản xuất hàng hóa thúc đẩy sự phân công và hợp tác lao động phát triển, phá vỡ tính chất khép kín, biệt lập của các chủ thể kinh tế, của các vùng, các địa phương và của các quốc gia, thu hút chúng vào quá trình kinh tế thống nhất, làm cho sự phụ thuộc lẫn nhau về cả "đầu vào" và "đầu ra" của quá trình sản xuất ngày càng phát triển và chặt chẽ - tức xã hội hóa sản xuất phát triển cả chiều rộng và chiều sâu.

Về nội dung, xã hội hóa sản xuất thể hiện trên ba mặt:

- Xã hội hóa sản xuất về kinh tế - kỹ thuật (xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất).
- Xã hội hóa sản xuất về kinh tế - tổ chức (tổ chức, quản lý nền sản xuất xã hội cho phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở từng thời kỳ).
- Xã hội hóa sản xuất về kinh tế - xã hội (xác lập quan hệ sản xuất trong đó quan trọng nhất là quan hệ sở hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu).

Ba mặt trên có quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo nên tính toàn diện của xã hội hóa sản xuất. Xã hội hóa sản xuất được tiến hành đồng bộ trên cả ba mặt nói trên và có sự phù hợp giữa ba mặt đó, là xã hội hóa sản xuất thực tế. Nếu chỉ dừng lại ở xã hội hóa sản xuất về tư liệu sản xuất, không quan tâm đến xã hội hóa các mặt khác của quan hệ sản xuất thì đó là xã hội hóa sản xuất hình thức. Tiêu chuẩn quan trọng để xem xét trình độ xã hội hóa sản xuất là ở năng suất lao động và hiệu quả của nền sản xuất xã hội.

II- Tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội

1. Tăng trưởng kinh tế

a) Khái niệm

Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Sự tăng trưởng được so sánh theo các thời điểm gốc sẽ phản ánh tốc độ tăng trưởng. Đó là sự gia tăng quy mô sản lượng nhanh hay

chậm so với thời điểm gốc.

Tăng trưởng kinh tế, dưới dạng khái quát, là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong một thời gian nhất định (thường tính cho một năm).

Chỉ tiêu chính biểu hiện mức tăng trưởng kinh tế là tỷ lệ tăng GNP hoặc GDP của thời kỳ sau so với thời kỳ trước theo công thức:

$$\frac{GNP_1 - GNP_0}{GNP_0} \times 100 (\%)$$

hoặc

$$\frac{GDP_1 - GDP_0}{GDP_0} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

- GNP_0 và GDP_0 là tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội thời kỳ trước.

- GNP_1 và GDP_1 là tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội thời kỳ sau.

Do có sự biến động của giá cả (lạm phát) nên người ta phân định ra GNP, GDP danh nghĩa và GNP, GDP thực tế. GNP và GDP danh nghĩa là GNP, GDP tính theo giá hiện hành của thời kỳ tính; còn GNP và GDP thực tế là GNP, GDP tính theo giá cố định của một năm được chọn làm gốc. Vì vậy, trong thực tế có tăng trưởng kinh tế danh nghĩa (tính theo GNP, GDP danh nghĩa) và tăng trưởng kinh tế thực tế (tính theo GNP, GDP thực tế).

Cách tính GNP và GDP thực tế:

- $GNP \text{ thực tế} = GNP_n (1 - R)$

Trong đó:

- GNP_n là tổng sản phẩm quốc dân tính theo giá hiện hành của năm tính toán.

- R là chỉ số lạm phát (tính bằng %).

- $GDP \text{ thực tế} = GDP_n (1 - R)$.

Trong đó:

- GDP_n là tổng sản phẩm quốc nội tính theo giá hiện hành của năm tính toán.

- R là chỉ số lạm phát (tính bằng %).

b) Vai trò của tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế có vai trò vô cùng quan trọng đối với mỗi quốc gia. Nó

là điều kiện cần thiết đầu tiên để khắc phục tình trạng đói nghèo, lạc hậu; để cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư như: tăng tuổi thọ, giảm suy dinh dưỡng, giảm bệnh tật, phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao, v.v.. Tất nhiên thành quả của tăng trưởng kinh tế phải sử dụng công bằng, hợp lý mới có những tác dụng đó.

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện vật chất để tạo thêm việc làm, giảm thất nghiệp và nâng cao mức sống của nhân dân. Tuy nhiên, vấn đề này chỉ được giải quyết có kết quả khi có mức tăng dân số hợp lý. Tăng trưởng kinh tế còn là tiền đề vật chất để củng cố an ninh quốc phòng của mỗi quốc gia.

Tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng, song không phải sự tăng trưởng nào cũng mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội như mong muốn. Sự tăng trưởng kinh tế quá mức có thể dẫn nền kinh tế đến "trạng thái quá nóng", lạm phát sẽ xảy ra, làm cho kinh tế xã hội thiếu bền vững; còn sự tăng trưởng kinh tế quá thấp sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội. Vì vậy, cần tăng trưởng kinh tế hợp lý, tức là sự tăng trưởng phù hợp với khả năng của đất nước ở mỗi thời kỳ nhất định. Xác định mức tăng trưởng hợp lý sẽ đảm bảo cho nền kinh tế ở trạng thái tăng trưởng bền vững. Đó là sự tăng trưởng kinh tế đạt mức tương đối cao và ổn định trong thời gian tương đối dài gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái và tiến bộ xã hội.

c) Các nhân tố tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào nhiều nhân tố, song các nhân tố cơ bản là:

- *Vốn*

Theo nghĩa rộng vốn được hiểu là toàn bộ của cải vật chất do con người tạo ra, tích lũy lại và những yếu tố tự nhiên được sử dụng vào quá trình sản xuất.

Theo nghĩa hẹp, vốn là một trong những yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất. Theo nghĩa này, vốn tồn tại dưới hai hình thức: vốn hiện vật và vốn tài chính. Vốn hiện vật tồn tại dưới hình thức vật chất của quá trình sản xuất như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu... Vốn tài chính là vốn tồn tại dưới hình thức tiền tệ hay các loại chứng khoán. Vốn có vai trò rất quan trọng để tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ giữa tăng vốn đầu tư với tăng GDP gọi là hiệu suất sử dụng vốn sản phẩm gia tăng ICOR (Incremental Capital output Ration). Đó là tỷ lệ tăng đầu tư chia cho tỷ lệ tăng của GDP. Những nền kinh tế thành công thường khởi đầu quá trình phát triển với các chỉ số ICOR thấp thường không quá 3% có nghĩa là phải tăng vốn đầu tư 3% để tăng 1% GDP.

Vai trò của nhân tố vốn đối với tăng trưởng kinh tế không chỉ thể hiện ở mức vốn đầu tư mà còn ở hiệu suất sử dụng vốn.

- *Con người*

Con người là nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế bền vững. Tất nhiên, đó là con người có sức khỏe, có trí tuệ, có kỹ năng cao, có ý chí và nhiệt tình lao động và được tổ chức hợp lý.

Con người là nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế bền vững bởi vì:

- Tài năng, trí tuệ của con người là vô tận. Đây là yếu tố quyết định trong nền kinh tế tri thức. Còn vốn, tài nguyên thiên nhiên... là hữu hạn.

- Con người sáng tạo ra kỹ thuật, công nghệ và sử dụng kỹ thuật, công nghệ, vốn... để sản xuất. Nếu không có con người, các yếu tố này không thể tự phát sinh tác dụng.

Vì vậy, phát triển giáo dục - đào tạo, y tế... là để phát huy nhân tố con người. Đó chính là sự đầu tư cho phát triển.

- *Khoa học và công nghệ*

Khoa học và công nghệ là nguồn lực quan trọng để tăng trưởng kinh tế. Đây là nhân tố cho phép tăng trưởng kinh tế và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Khoa học và công nghệ tiên tiến tạo ra năng suất lao động cao, chất lượng sản phẩm tốt, lao động thặng dư lớn, tạo ra nguồn tích lũy lớn từ nội bộ nền kinh tế để đầu tư cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Ngày nay, khoa học - công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực của tăng trưởng kinh tế.

- *Cơ cấu kinh tế*

Cơ cấu kinh tế có vai trò quan trọng để tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu kinh tế bao gồm: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế. Cơ cấu kinh tế hợp lý thể hiện ở chỗ xác định đúng tỷ trọng, vai trò, thế mạnh của các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, từ đó phân bổ các nguồn lực phù hợp (vốn, sức lao động...). Cơ cấu kinh tế hợp lý có tác dụng phát huy các thế mạnh, các tiềm năng, các yếu tố sản xuất của đất nước có hiệu quả, là yếu tố quan trọng của sự tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

- *Thế chế chính trị và quản lý nhà nước*

Đây là một nhân tố quan trọng và có quan hệ với các nhân tố khác. Thế chế chính trị ổn định và tiên bộ cùng với sự quản lý có hiệu quả của nhà nước tạo điều kiện để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, khắc phục được những khuyết tật của những kiểu tăng trưởng kinh tế đã có trong lịch sử như: gây ô nhiễm môi trường, phân hóa giàu nghèo sâu sắc, sự phát triển chênh lệch quá lớn giữa các khu vực; đồng thời sử dụng và phát triển có hiệu quả các nhân tố vốn, con người, khoa học, công nghệ, mở rộng tích lũy, tiết kiệm và thu hút các nguồn

lực từ bên ngoài (vốn, công nghệ...) để tăng trưởng kinh tế có hiệu quả.

2. Phát triển kinh tế

a) Khái niệm

Phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế có quan hệ với nhau, nhưng không đồng nhất với nhau.

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự hoàn thiện cơ cấu, thể chế kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống. Phát triển kinh tế biểu hiện:

Một là, sự tăng lên của GNP, GDP hoặc GNP và GDP tính theo đầu người, tức là sự tăng trưởng kinh tế phải lớn hơn mức tăng dân số. Đồng thời đó phải là sự tăng trưởng kinh tế ổn định và vững chắc.

Hai là, sự thay đổi của cơ cấu kinh tế theo hướng tỷ trọng của ngành dịch vụ và công nghiệp trong GDP tăng lên còn tỷ trọng của nông nghiệp giảm xuống, nhưng giá trị tuyệt đối của các ngành đều tăng lên. Đó là tính quy luật của quá trình vận động của nền sản xuất nhỏ sang nền sản xuất lớn, hiện đại.

Ba là, chất lượng cuộc sống của đại bộ phận dân cư phải được cải thiện, tăng lên. Muốn vậy, không phải chỉ có GNP (hoặc GDP) theo đầu người tăng lên, mà còn phải phân phối công bằng, hợp lý kết quả tăng trưởng, bảo đảm sự tăng lên của thu nhập thực tế, chất lượng giáo dục, y tế... mà mỗi người dân được hưởng, ổn định lạm phát, ngăn ngừa khủng hoảng nhờ có thể chế kinh tế tiến bộ; chất lượng sản phẩm ngày càng cao; bảo vệ môi trường sinh thái.

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện, tiền đề cho phát triển kinh tế, phát triển kinh tế là động lực đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

b) Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế biểu hiện rõ rệt nhất ở sự tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, mọi nhân tố tăng trưởng kinh tế cũng đồng thời là nhân tố phát triển kinh tế. Nhưng phát triển kinh tế có nội dung rộng hơn tăng trưởng kinh tế. Do đó ngoài các nhân tố tăng trưởng kinh tế, còn các yếu tố khác tác động đến sự phát triển kinh tế. Dưới dạng khái quát, sự phát triển kinh tế chịu ảnh hưởng của các yếu tố sau:

- Các yếu tố thuộc lực lượng sản xuất

Các yếu tố thuộc lực lượng sản xuất tạo thành các yếu tố đầu vào của sản xuất. Số lượng và chất lượng của yếu tố đầu vào quyết định đến số lượng, chất lượng của hàng hóa và dịch vụ, ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế. Trong lực lượng sản xuất, ngoài các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên thì yếu tố con người và khoa học, công nghệ có vai trò hết sức to lớn. Ngày nay, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khoa học và công nghệ là động lực thúc

đẩy phát triển kinh tế của các quốc gia. Công nghệ tiên tiến, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, nếu được vận dụng phù hợp, sẽ sử dụng có hiệu quả các yếu tố đầu vào, tăng năng suất lao động, tạo ra hàng hóa có chất lượng cao và bảo vệ môi trường sinh thái. Đây là yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Tuy nhiên nhân tố hàng đầu của lực lượng sản xuất luôn luôn là con người, đặc biệt trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Chỉ con người mới là nhân tố năng động, sáng tạo ra công nghệ mới và sử dụng công nghệ để tạo ra của cải vật chất. Vì vậy, đầu tư vào các lĩnh vực để phát huy nhân tố con người chính là đầu tư vào phát triển kinh tế.

- Những yếu tố thuộc về quan hệ sản xuất

Quan hệ sản xuất ảnh hưởng đến phát triển kinh tế theo hai hướng: *một là*, thúc đẩy phát triển kinh tế khi quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; *hai là*, ngược lại quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển kinh tế nếu không có sự phù hợp. Quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tức là có chế độ và các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất phù hợp, các hình thức tổ chức kinh tế năng động, hiệu quả, các hình thức phân phối thu nhập công bằng, hợp lý, kích thích tính tích cực, sáng tạo của người lao động... làm cho các nguồn lực của nền kinh tế được khai thác, sử dụng có hiệu quả, thì quan hệ sản xuất ấy thúc đẩy kinh tế phát triển.

- Những yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng

Kiến trúc thượng tầng có tác động đến sự phát triển kinh tế. Sự tác động này có đặc điểm:

Một là, các yếu tố khác nhau của kiến trúc thượng tầng có mức độ tác động khác nhau đến sự phát triển kinh tế. Chẳng hạn, các yếu tố như tư tưởng, đạo đức... tác động gián tiếp đến phát triển kinh tế, còn các yếu tố như chính trị, pháp luật, thể chế... lại tác động trực tiếp hơn và mạnh mẽ hơn.

Hai là, tác động của kiến trúc thượng tầng đến sự phát triển kinh tế cũng có thể diễn ra theo hai hướng: thúc đẩy sự phát triển kinh tế nếu nó phù hợp hoặc kìm hãm sự phát triển nếu nó không phù hợp với hạ tầng cơ sở, với những yêu cầu khách quan của cuộc sống. Ví dụ: những chính sách kinh tế, pháp luật kinh tế nếu phù hợp sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển và ngược lại, nó sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế.

3. Quan hệ giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội

a) Tiến bộ xã hội

Tiến bộ xã hội là sự phát triển con người một cách toàn diện, phát triển các

quan hệ xã hội công bằng và dân chủ. Tiến bộ xã hội là quy luật phát triển khách quan của lịch sử xã hội, là sự thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội, hình thái sau cao hơn hình thái trước. Sự tiến bộ xã hội thể hiện ở sự công bằng xã hội, ở mức sống của con người tăng lên, sự phân hóa giàu nghèo ít và sự chênh lệch nhỏ về trình độ phát triển giữa các khu vực, thất nghiệp ít hoặc được loại trừ, các loại phúc lợi xã hội, dân trí, v.v. tăng lên.

Tiến bộ xã hội được thể hiện tập trung ở sự phát triển nhân tố con người. Liên hợp quốc dùng khái niệm chỉ số về phát triển con người (HDI - Human Development Issue) làm tiêu chí đánh giá sự tiến bộ và phát triển của mỗi quốc gia. Chỉ số HDI được xây dựng với ba chỉ tiêu cơ bản là:

- Tuổi thọ bình quân, đó là số năm sống bình quân của mỗi người dân ở một quốc gia từ khi sinh ra đến lúc chết.

- Thành tựu giáo dục, được tính bằng trình độ học vấn của người dân và số năm đi học bình quân của người dân tính từ tuổi đi học (mặt bằng dân trí).

- Mức thu nhập bình quân đầu người (GDP/người/năm).

HDI là chỉ tiêu tổng hợp quan trọng đánh giá tiến bộ xã hội.

b) Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội

Phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau.

Phát triển kinh tế là cơ sở vật chất cho tiến bộ xã hội. Tiến bộ xã hội biểu hiện ở sự tăng mức sống của con người, tức là kinh tế phải tăng trưởng làm cho GDP/người tăng lên. Tiến bộ xã hội còn biểu hiện ở sự giảm khoảng cách giàu nghèo, ở trình độ phát triển giữa các vùng chênh lệch ít... Muốn vậy, kinh tế phải phát triển mới có thể tạo điều kiện vật chất để thực hiện các chương trình xoá đói giảm nghèo, đầu tư cho sự phát triển ở các vùng lạc hậu. Tiến bộ xã hội cũng thể hiện ở nâng cao dân trí, học vấn, phục vụ y tế, việc mở rộng các loại phúc lợi xã hội... Những nhiệm vụ trên chỉ có thể thực hiện có kết quả nhờ phát triển kinh tế.

Ngược lại, tiến bộ xã hội lại thúc đẩy sự phát triển kinh tế hơn nữa. *Một mặt*, tiến bộ xã hội xác định các nhu cầu mới của đời sống xã hội, đòi hỏi nền kinh tế phải đáp ứng. *Mặt khác*, tiến bộ xã hội thể hiện ở mức sống của con người tăng lên, trình độ học vấn, dân trí tăng lên, công bằng xã hội tốt hơn... làm cho xã hội ổn định, khả năng lao động sáng tạo và nhiệt tình lao động của con người tốt hơn, thúc đẩy kinh tế phát triển hơn.

Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội suy đến cùng thực chất là quan hệ biện chứng giữa sự phát triển lực lượng sản xuất với sự phát triển quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Nói cách khác, đó là sự phát triển của hình thái

kinh tế - xã hội.

Phát triển kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội là một trong những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Điều đó được khẳng định trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam: "Tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển"¹, và được phát triển tại Đại hội X của Đảng: "Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người"².

4. Phát triển bền vững

Phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội cùng với bảo vệ môi trường là những yếu tố của phát triển bền vững.

Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa ba mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Tiêu chí cơ bản để đánh giá sự phát triển bền vững là sự tăng trưởng kinh tế ổn định; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sống.

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển bền vững được khẳng định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng: "*Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường*"³. Quan điểm này được tiếp tục khẳng định và cụ thể hoá tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng: "Phát triển nhanh phải đi đôi với nâng cao tính bền vững, hai mặt tác động lẫn nhau, được thể hiện ở cả tầm vĩ mô và vi mô, ở cả tầm ngắn hạn và dài hạn. Tăng trưởng về số lượng phải đi liền với nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế... Phải gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội... Phải rất coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường ngay trong từng bước phát triển"⁴.

Câu hỏi ôn tập

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.88.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.77.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.162.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.178, 179.

1. Trình bày những khái niệm và phân tích nội dung chủ yếu của tái sản xuất xã hội.

2. Phân biệt xã hội hóa sản xuất với tính xã hội của sản xuất. Vì sao xã hội hóa sản xuất là quá trình kinh tế khách quan. Xã hội hóa sản xuất thực tế và xã hội hóa sản xuất hình thức khác nhau thế nào?

3. Thế nào là tăng trưởng kinh tế? Phân tích vai trò và các yếu tố tăng trưởng kinh tế.

4. Thế nào là phát triển kinh tế? Nó biểu hiện ở những tiêu chí nào? Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.

5. Thế nào là tiến bộ xã hội? Tiến bộ xã hội được biểu hiện thế nào? Phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội.

Phần thứ nhất

Những vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

Chương III

Sản xuất hàng hóa và các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa

I- Điều kiện ra đời, tồn tại, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

Khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, C. Mác bắt đầu từ hàng hoá. Bởi vì, *một mặt*, sản xuất tư bản chủ nghĩa, trước hết là sản xuất hàng hoá đã phát triển cao, trong đó hàng hoá là "tế bào kinh tế của xã hội tư sản". Muốn nghiên cứu "một cơ thể đã phát triển" thì phải bắt đầu từ "tế bào của cơ thể đó". *Mặt khác*, "Sản xuất hàng hoá và một nền lưu thông hàng hoá phát triển, thương mại, đó là những tiền đề lịch sử của sự xuất hiện của tư bản"¹. Vì vậy, để hiểu được tư bản cũng như phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phải bắt đầu từ hàng hoá và lịch sử vận động của nó. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu khoa học, vừa mang tính lôgic, vừa mang tính lịch sử.

1. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hóa

Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà trong đó sản phẩm được sản xuất ra không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người trực tiếp sản xuất ra nó mà là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua bán.

Sản xuất hàng hóa ra đời, tồn tại dựa trên hai điều kiện:

Thứ nhất: Phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hóa sản xuất, phân chia lao động xã hội ra thành các ngành, các lĩnh vực sản

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 221.

xuất khác nhau.

Do sự phân công lao động xã hội nên việc trao đổi sản phẩm trở thành tất yếu. Khi có phân công lao động xã hội, mỗi người chỉ sản xuất một hoặc một vài thứ sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi họ phải có nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó, họ cần đến sản phẩm của nhau, buộc phải trao đổi với nhau. Phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa sản xuất đồng thời làm cho năng suất lao động tăng lên, sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều nên càng thúc đẩy sự trao đổi sản phẩm.

Như vậy, phân công lao động xã hội là cơ sở, là tiền đề của sản xuất hàng hóa. Phân công lao động xã hội càng phát triển, thì sản xuất và trao đổi hàng hóa càng mở rộng hơn, đa dạng hơn.

Thứ hai: Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất: những người sản xuất trở thành những chủ thể có sự độc lập nhất định với nhau. Do đó sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu của các chủ thể kinh tế, người này muốn tiêu dùng sản phẩm lao động của người khác cần phải thông qua trao đổi, mua bán hàng hoá.

Trong lịch sử, sự tách biệt này do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định. Trong chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thì tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của mỗi cá nhân và kết quả là sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu của họ.

Hai điều kiện trên cho thấy, phân công lao động xã hội làm cho những người sản xuất phụ thuộc vào nhau, còn sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất lại chia rẽ họ, làm cho họ độc lập với nhau. Đây là một mâu thuẫn. Mâu thuẫn này được giải quyết thông qua trao đổi, mua bán sản phẩm của nhau.

Đó là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hóa. Thiếu một trong hai điều kiện đó sẽ không có sản xuất hàng hóa.

2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

a) Đặc trưng của sản xuất hàng hóa

Sản xuất hàng hóa có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, sản xuất hàng hóa là sản xuất để trao đổi, mua bán.

Trong lịch sử loài tồn tại hai kiểu tổ chức kinh tế khác nhau là sản xuất tự cung, tự cấp và sản xuất hàng hóa. Sản xuất tự cung, tự cấp là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính bản thân người sản xuất như sản xuất của người dân trong thời kỳ công xã nguyên thủy, sản xuất của những người nông dân gia trưởng dưới chế độ phong kiến... Ngược lại, sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm

được sản xuất ra để bán chứ không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người trực tiếp sản xuất ra nó, tức là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua bán.

Thứ hai, lao động của người sản xuất hàng hóa vừa mang tính tư nhân, vừa mang tính xã hội.

Lao động của người sản xuất hàng hóa mang tính chất xã hội vì sản phẩm làm ra để cho xã hội, đáp ứng nhu cầu của người khác trong xã hội. Nhưng với sự tách biệt tương đối về kinh tế, thì lao động của người sản xuất hàng hóa đồng thời lại mang tính chất tư nhân, vì việc sản xuất cái gì, như thế nào là công việc riêng, mang tính độc lập của mỗi người. Tính chất tư nhân đó có thể phù hợp hoặc không phù hợp với tính chất xã hội. Đó chính là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa. Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng trong nền kinh tế hàng hóa.

b) Ưu thế của sản xuất hàng hóa

So với sản xuất tự cung, tự cấp, sản xuất hàng hóa có những ưu thế hơn hẳn:

Thứ nhất: Sản xuất hàng hóa ra đời trên cơ sở của phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa sản xuất. Do đó, nó khai thác được những lợi thế về tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở sản xuất cũng như từng vùng, từng địa phương. Đồng thời, sự phát triển của sản xuất hàng hóa lại có tác động trở lại, thúc đẩy sự phát triển của phân công lao động xã hội, làm cho chuyên môn hóa lao động ngày càng tăng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng trở nên mở rộng, sâu sắc. Từ đó, nó phá vỡ tính tự cấp tự túc, bảo thủ, trì trệ, lạc hậu của mỗi ngành, mỗi địa phương làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên nhanh chóng, nhu cầu của xã hội được đáp ứng đầy đủ hơn. Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa mở rộng giữa các quốc gia, thì nó còn khai thác được lợi thế của các quốc gia với nhau.

Thứ hai: Trong nền sản xuất hàng hóa, quy mô sản xuất không còn bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực mang tính hạn hẹp của mỗi cá nhân, gia đình, mỗi cơ sở, mỗi vùng, mỗi địa phương, mà nó được mở rộng, dựa trên cơ sở nhu cầu và nguồn lực của xã hội. Điều đó lại tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất... thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ ba: Trong nền sản xuất hàng hóa, sự tác động của quy luật vốn có của sản xuất và trao đổi hàng hóa là quy luật giá trị, cung - cầu, cạnh tranh... buộc người sản xuất hàng hóa phải luôn luôn năng động, nhạy bén, biết tính toán, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, cải tiến hình thức, quy cách và chủng loại hàng hóa, làm cho chi phí sản xuất hạ xuống đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng ngày càng cao hơn.

Thứ tư: Trong nền sản xuất hàng hóa, sự phát triển của sản xuất, sự mở rộng và giao lưu kinh tế giữa các cá nhân, giữa các vùng, giữa các nước... không chỉ làm cho đời sống vật chất mà cả đời sống văn hóa, tinh thần cũng được nâng cao hơn, phong phú hơn, đa dạng hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, sản xuất hàng hóa cũng có những mặt trái của nó như phân hóa giàu - nghèo giữa những người sản xuất hàng hóa, tiềm ẩn những khả năng khủng hoảng, phá hoại môi trường sinh thái, xã hội, v.v..

II- Hàng hóa

1. Hàng hóa và hai thuộc tính của nó

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, thoả mãn được nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

Hàng hóa có thể ở dạng hữu hình như: sắt, thép, lương thực, thực phẩm... hoặc ở dạng vô hình như những dịch vụ thương mại, vận tải hay dịch vụ của giáo viên, bác sĩ và nghệ sĩ...

Hàng hóa có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.

a) Giá trị sử dụng của hàng hóa

Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của hàng hóa thoả mãn nhu cầu nào đó của con người.

Bất cứ hàng hóa nào cũng có một hay một số công dụng nhất định. Chính công dụng đó (tính có ích đó) làm cho hàng hóa có giá trị sử dụng. Ví dụ, công dụng của gạo là để ăn, vậy giá trị sử dụng của gạo là để ăn...

Cơ sở của giá trị sử dụng của hàng hóa là do những thuộc tính tự nhiên (lý, hoá học) của thực thể hàng hóa đó quyết định nên giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn vì nó tồn tại trong mọi phương thức hay kiểu tổ chức sản xuất. Giá trị sử dụng của hàng hóa được phát hiện dần dần trong quá trình phát triển của khoa học - kỹ thuật và của lực lượng sản xuất nói chung. Chẳng hạn, than đá ngày xưa chỉ được dùng làm chất đốt (đun, sưởi ấm), khi khoa học - kỹ thuật phát triển hơn nó còn được dùng làm nguyên liệu cho một số ngành công nghệ hoá chất.

Xã hội càng tiến bộ, lực lượng sản xuất càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng ngày càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao.

Giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng xã hội vì giá trị sử dụng của hàng hóa không phải là giá trị sử dụng cho người sản xuất trực tiếp mà là cho người khác, cho xã hội, thông qua trao đổi, mua bán. Điều đó đòi hỏi người sản xuất hàng hóa phải luôn luôn quan tâm đến nhu cầu của xã hội, làm cho sản phẩm của mình đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Giá trị sử dụng của hàng hóa là vật mang giá trị trao đổi.

b) Giá trị của hàng hóa

Muốn hiểu được giá trị của hàng hoá phải đi từ giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi trước hết là một quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác.

Thí dụ: 1m vải = 5 kg thóc.

Tức là 1 mét vải có giá trị trao đổi bằng 5 kg thóc.

Vấn đề là, tại sao vải và thóc lại có thể trao đổi được với nhau, và hơn nữa chúng lại trao đổi với nhau theo một tỷ lệ nhất định (1 : 5)?

Hai hàng hóa khác nhau (vải và thóc) có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung nào đó. Cái chung đó không phải là giá trị sử dụng của chúng, bởi vì, giá trị sử dụng của vải là để mặc, hoàn toàn khác với giá trị sử dụng của thóc là để ăn. Cái chung đó là: cả vải và thóc *đều là sản phẩm của lao động, đều có lao động kết tinh trong đó*. Nhờ có cơ sở chung đó mà các hàng hóa có thể trao đổi được với nhau. Vì vậy, người ta trao đổi hàng hóa cho nhau chẳng qua là trao đổi lao động của mình ẩn giấu trong những hàng hóa ấy.

Chính lao động hao phí để tạo ra hàng hóa là cơ sở chung của việc trao đổi và nó tạo thành giá trị của hàng hóa.

Như vậy, giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Còn giá trị trao đổi mà chúng ta đề cập ở trên, chẳng qua chỉ là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi. Đồng thời, giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa. Cũng chính vì vậy, giá trị là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hóa.

c) Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa

Hai thuộc tính của hàng hóa có quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

Mặt thống nhất thể hiện ở chỗ: hai thuộc tính này cùng đồng thời tồn tại trong một hàng hóa, một vật phải có đầy đủ hai thuộc tính này mới là hàng hóa. Nếu thiếu một trong hai thuộc tính đó vật phẩm sẽ không phải là hàng hóa. Chẳng hạn, một vật có ích (tức có giá trị sử dụng), nhưng không do lao động tạo ra (tức không có kết tinh lao động) như không khí tự nhiên thì sẽ không phải là hàng hóa.

Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính của hàng hóa thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, với tư cách là giá trị sử dụng thì các hàng hóa không đồng nhất về chất. Nhưng ngược lại, với tư cách là giá trị thì các hàng hóa lại đồng nhất về

chất, đều là "những cục kết tinh đồng nhất của lao động mà thôi", tức đều là sự kết tinh của lao động, hay là lao động đã được vật hoá.

Thứ hai, tuy giá trị sử dụng và giá trị cùng tồn tại trong một hàng hóa, nhưng quá trình thực hiện chúng lại tách rời nhau về cả mặt không gian và thời gian: giá trị được thực hiện trước trong lĩnh vực lưu thông, còn giá trị sử dụng được thực hiện sau, trong lĩnh vực tiêu dùng. Do đó nếu giá trị của hàng hoá không được thực hiện thì sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất.

2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Hàng hóa có hai thuộc tính không phải là do có hai thứ lao động khác nhau kết tinh trong nó, mà là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính chất hai mặt: vừa mang tính chất cụ thể (lao động cụ thể), lại vừa mang tính chất trừu tượng (lao động trừu tượng). C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt đó.

a) Lao động cụ thể

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Mỗi một lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Chính những cái riêng đó phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, lao động của người thợ may và lao động của người thợ mộc là hai loại lao động cụ thể khác nhau. Lao động của người thợ may có mục đích là làm ra quần áo chứ không phải là bàn ghế; còn phương pháp là may chứ không phải là bào, cưa; có công cụ lao động là kim, chỉ, máy may chứ không phải là cái cưa, cái bào...; và lao động của người thợ may thì tạo ra quần áo để mặc, còn lao động của người thợ mộc thì tạo ra ghế để ngồi... Điều đó có nghĩa là: lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.

Trong xã hội có nhiều loại hàng hóa với những giá trị sử dụng khác nhau là do có nhiều loại lao động cụ thể khác nhau. Nếu phân công lao động xã hội càng phát triển thì càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

b) Lao động trừu tượng

Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hóa khi đã gạt bỏ những hình thức cụ thể của nó, hay nói cách khác, đó chính là sự tiêu hao sức lao động (tiêu hao sức bắp thịt, thần kinh) của người sản xuất hàng hóa nói chung.

Chính lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa mới tạo ra giá trị của hàng hóa. Như vậy, có thể nói, giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Đó cũng chính là mặt chất của giá trị hàng hóa.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa phản ánh tính chất tư

nhân và tính chất xã hội của lao động của người sản xuất hàng hóa.

Như trên đã chỉ ra, mỗi người sản xuất hàng hoá sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào là việc riêng của họ. Vì vậy, lao động đó mang tính chất tư nhân, và lao động cụ thể của họ là biểu hiện của lao động tư nhân.

Đồng thời, lao động của người sản xuất hàng hóa là lao động xã hội vì nó là một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội trong hệ thống phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất hàng hóa. Họ làm việc cho nhau, thông qua trao đổi hàng hóa. Việc trao đổi hàng hóa không thể căn cứ vào lao động cụ thể mà phải quy lao động cụ thể về lao động chung đồng nhất - lao động trừu tượng. Do đó, lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Mâu thuẫn đó được biểu hiện cụ thể trong hai trường hợp sau:

- Sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra có thể không ăn khớp với nhu cầu của xã hội (hoặc không đủ cung cấp cho xã hội hoặc vượt quá nhu cầu của xã hội...). Khi sản xuất vượt quá nhu cầu của xã hội, sẽ có một số hàng hóa không bán được, tức không thực hiện được giá trị.

- Mức tiêu hao lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa cao hơn so với mức tiêu hao mà xã hội có thể chấp nhận, khi đó hàng hóa cũng không bán được hoặc bán được nhưng không thu hồi đủ chi phí lao động bỏ ra.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hoá. Chính vì những mâu thuẫn đó mà sản xuất hàng hoá vừa vận động phát triển, vừa tiềm ẩn khả năng khủng hoảng.

3. Lượng giá trị của hàng hóa và các yếu tố ảnh hưởng tới nó

a) Thời gian lao động xã hội cần thiết

Giá trị của hàng hóa là do lao động xã hội, lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Vậy, lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hóa đó. Lượng lao động tiêu hao ấy được tính bằng thời gian lao động.

Nhưng nếu như vậy thì người ta có thể lầm tưởng rằng, người sản xuất ra hàng hóa càng lười biếng hay càng vụng về bao nhiêu thì lượng giá trị hàng hóa của anh ta lại càng lớn bấy nhiêu, vì anh ta càng phải dùng nhiều thời gian hơn để sản xuất ra hàng hóa đó. ở đây, lao động tạo thành thực thể của giá trị, là thứ lao động giống nhau của con người, là chi phí của cùng một sức lao động của con người; nó có tính chất của một sức lao động xã hội trung bình...Do đó, để sản xuất ra một hàng hóa nhất định, chỉ cần dùng một thời gian lao động trung bình cần thiết hoặc "thời gian lao động xã hội cần thiết". Điều đó cũng có nghĩa là,

trong thực tế, có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hóa, nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau, do đó thời gian lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó là khác nhau, tức là có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Thế nhưng lượng giá trị của hàng hóa không phải do mức hao phí lao động cá biệt hay thời gian lao động cá biệt quy định, mà nó được đo bởi thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cần để sản xuất ra một hàng hóa nào đó trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội với một trình độ trang thiết bị trung bình, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó.

Thực chất, thời gian lao động xã hội cần thiết chính là mức hao phí lao động xã hội trung bình (thời gian lao động xã hội trung bình) để sản xuất ra hàng hóa. Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết gắn sát với thời gian lao động cá biệt (mức hao phí lao động cá biệt) của người sản xuất hàng hóa nào cung cấp đại bộ phận hàng hóa đó trên thị trường.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định, vì trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình, điều kiện trang bị kỹ thuật trung bình của xã hội ở mỗi nước khác nhau là khác nhau và thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi thời gian lao động xã hội cần thiết thay đổi (cao hay thấp) thì lượng giá trị của hàng hóa cũng sẽ thay đổi.

Như vậy, chỉ có lượng lao động xã hội cần thiết, hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa, mới quyết định đại lượng giá trị của hàng hóa ấy.

b) Những yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa

Tất cả những yếu tố ảnh hưởng tới thời gian lao động xã hội cần thiết đều ảnh hưởng tới lượng giá trị của hàng hóa. Chúng ta xem xét ba yếu tố cơ bản: năng suất lao động, cường độ lao động và mức độ giản đơn hay phức tạp của lao động.

- Năng suất lao động là sức sản xuất của lao động. Nó được đo bằng lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Năng suất lao động tăng lên có nghĩa là cũng trong một thời gian lao động, nhưng khối lượng hàng hóa sản xuất ra tăng lên làm cho thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa giảm xuống. Do đó, khi năng suất lao động tăng lên thì giá trị của một đơn vị hàng hóa sẽ giảm xuống và ngược lại. Như vậy, giá trị của hàng hóa tỷ lệ nghịch với năng suất lao động.

Năng suất lao động lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: trình độ khéo léo

(thành thạo) trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học - kỹ thuật, công nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất, trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, và các điều kiện tự nhiên. Muốn tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

- Cường độ lao động là đại lượng chỉ mức độ hao phí sức lao động trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động.

Cường độ lao động tăng lên tức là mức hao phí sức cơ bắp, thần kinh trong một đơn vị thời gian tăng lên, mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động tăng lên. Nếu cường độ lao động tăng lên thì số lượng (hoặc khối lượng) hàng hóa sản xuất ra tăng lên và sức hao phí lao động cũng tăng lên tương ứng, vì vậy giá trị của một đơn vị hàng hóa vẫn không đổi. *Tăng cường độ lao động thực chất cũng như kéo dài thời gian lao động* cho nên hao phí lao động trong một đơn vị sản phẩm không đổi.

Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động giống nhau ở chỗ: chúng đều dẫn đến lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên. Nhưng chúng khác nhau ở chỗ: tăng năng suất lao động làm cho lượng sản phẩm (hàng hóa) sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, nhưng làm cho giá trị của một đơn vị hàng hóa giảm xuống. Hơn nữa, tăng năng suất lao động có thể phụ thuộc nhiều vào máy móc, kỹ thuật, do đó, nó gần như là một yếu tố có "sức sản xuất" vô hạn; còn tăng cường độ lao động, làm cho lượng sản phẩm sản xuất ra tăng lên trong một đơn vị thời gian, nhưng giá trị của một đơn vị hàng hóa không đổi. Hơn nữa, tăng cường độ lao động phụ thuộc nhiều vào thể chất và tinh thần của người lao động, do đó, nó là yếu tố của "sức sản xuất" có giới hạn nhất định. Chính vì vậy, tăng năng suất lao động có ý nghĩa tích cực hơn đối với sự phát triển kinh tế.

- Mức độ phức tạp của lao động cũng ảnh hưởng nhất định đến lượng giá trị của hàng hóa. Theo mức độ phức tạp của lao động, có thể chia lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là lao động mà một người lao động bình thường không cần phải trải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện mới có thể tiến hành được.

Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Lao động phức tạp thực chất là lao động giản đơn được nhân lên. Trong quá trình trao đổi hàng hóa, mọi lao động phức tạp đều được quy về lao động đơn giản trung bình, và điều đó được quy đổi một cách tự phát sau lưng những hoạt động sản xuất hàng hóa, hình thành những hệ số nhất định thể hiện trên thị trường.

III- Tiền tệ

1. Nguồn gốc và bản chất của tiền

Nguồn gốc và bản chất của tiền thể hiện ở quá trình phát triển của hình thái giá trị trao đổi, hay nói cách khác, các hình thái biểu hiện của giá trị.

Có bốn hình thái biểu hiện của giá trị:

a) Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị

Hình thái này xuất hiện khi xã hội nguyên thủy tan rã, và "chỉ thường gặp ở những mầm mống đầu tiên của trao đổi, khi mà các sản phẩm lao động chỉ biến thành hàng hóa trong những hành vi đơn nhất và ngẫu nhiên".

Thí dụ: 20 vuông vải = 1 cái áo

ở đây, giá trị của hàng hóa này (20 vuông vải) chỉ biểu hiện đơn nhất ở một hàng hóa khác (1 cái áo) và quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trực tiếp hàng lấy hàng, tỷ lệ trao đổi cũng ngẫu nhiên được hình thành.

Hàng hóa thứ hai (cái áo) đóng vai trò vật ngang giá, là hình thái phôi thai của tiền tệ.

Mặc dù, lúc đầu quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, nhưng dần dần nó trở thành quá trình xã hội đều đặn, thường xuyên thúc đẩy sản xuất hàng hóa ra đời và phát triển. Khi đó, xuất hiện hình thái thứ hai:

b) Hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị

Hình thái này xuất hiện trong thực tế khi mà một sản phẩm lao động nào đó, như 20 vuông vải chẳng hạn, được trao đổi với nhiều hàng hóa khác một cách thông thường, phổ biến.

Thí dụ: 20 vuông vải = 1 cái áo
= 10 đấu chè
= 40 đấu cà phê
= 0, 2 gam vàng

ở đây, giá trị của một hàng hóa (20 vuông vải) được biểu hiện ở nhiều hàng hóa khác nhau đóng vai trò làm vật ngang giá. Đồng thời tỷ lệ trao đổi không còn mang tính chất ngẫu nhiên nữa mà dần dần do lao động quy định, bởi vì ngay từ đầu người ta đã sản xuất ra những vật phẩm trên với mục đích là để mang trao đổi. Do đó, trong trao đổi họ phải tính toán đến mức lao động đã hao phí.

Tuy nhiên, hình thái này cũng có những nhược điểm của nó như: giá trị hàng hóa được biểu hiện còn chưa hoàn tất, thống nhất mà bằng một chuỗi vô tận của các hàng hóa khác; đồng thời vẫn là trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng, do đó khi nhu cầu trao đổi giữa những người chủ hàng hóa không phù hợp sẽ làm cho trao đổi không thực hiện được. Chẳng hạn, người có vải cần

đổi lấy áo, nhưng người có áo lại không cần vải mà cần chè... Do đó, khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển hơn đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung, khi đó xuất hiện hình thái thứ ba.

c) Hình thái chung của giá trị

Thí dụ:	1 cái áo	=	}	20 vuông vải
	10 đấu chè	=		
	40 đấu cà phê	=		
	0, 2 gam vàng	=		

ở đây, giá trị của mọi hàng hóa đều được biểu hiện ở một hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung, "vật ngang giá phổ biến" - 20 vuông vải. Tức, các hàng hóa đều được đổi lấy vật ngang giá chung trước, sau đó mới mang đổi lấy hàng hóa cần dùng, do đó khắc phục được nhược điểm của hình thái trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng và vật ngang giá chung trở thành môi giới, thành phương tiện trong trao đổi hàng hóa.

Tuy nhiên, ở hình thái này vật ngang giá chung chưa cố định ở một hàng hóa nào cả, khi thì là hàng hóa này, khi thì là hàng hóa khác, và "bất kỳ hàng hóa nào cũng có thể có được hình thái đó", miễn là nó được tách ra làm vật ngang giá chung.

Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển hơn nữa, đặc biệt là khi nó được mở rộng giữa các vùng đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung thống nhất, thì vật ngang giá chung được "gắn một cách vững chắc với một số loại hàng hóa đặc thù"¹, khi đó xuất hiện hình thái thứ tư:

d) Hình thái tiền

Thí dụ:	20 vuông vải	=	}	0, 2 gam vàng
	1 cái áo	=		
	10 đấu chè	=		
	40 đấu cà phê	=		

ở đây, giá trị của tất cả mọi hàng hóa đều được biểu hiện ở một hàng hóa đóng vai trò tiền tệ.

Lúc đầu, có nhiều loại hàng hóa đóng vai trò tiền tệ như lông cừu, vỏ sò...và "những dân du mục là những người đầu tiên phát triển hình thái tiền"². Nhưng dần dần vai trò tiền tệ được chuyển sang các kim loại quý (tiền kim loại) như đồng rồi bạc và cuối cùng là ở vàng.

Khi hai vật ngang giá, ví dụ, bạc và vàng, đồng thời làm chức năng vật ngang giá thì chế độ tiền tệ được gọi là chế độ song bản vị. Khi chỉ còn một vật

1. *Sđd*, tr. 139.

2. *Sđd*, tr. 139.

ngang giá là vàng độc chiếm vai trò tiền tệ thì chế độ tiền tệ được gọi là chế độ bản vị vàng.

Tại sao vàng và bạc, đặc biệt là vàng, lại có được vai trò tiền tệ như vậy?

Thứ nhất, nó cũng là một hàng hóa, cũng có giá trị sử dụng và giá trị. Giá trị sử dụng của vàng như dùng làm đồ trang sức, hàn răng thủng... Giá trị của vàng cũng được đo bằng lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó (để tìm kiếm, khai thác và chế tác vàng. Do đó nó có thể mang trao đổi với các hàng hóa khác, và với tư cách là hàng hóa, vàng cũng đã từng đóng vai trò vật ngang giá như các hàng hóa khác trong hình thái thứ nhất và thứ hai.

Thứ hai, nó có những ưu thế (từ thuộc tính tự nhiên) đặc biệt thích hợp với vai trò tiền tệ như: thuần nhất, dễ chia nhỏ, bền, dễ bảo quản, hơn nữa với một lượng và thể tích nhỏ nhưng có giá trị cao (vì vàng là kim loại hiếm phải tốn nhiều công sức mới có được). Do đó, nó có thể đo lường giá trị của mọi loại hàng hóa. Chính vì vậy mà vàng được xã hội trao cho một giá trị sử dụng xã hội đặc biệt: đóng vai trò là vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa khác.

Như vậy, tiền ra đời là kết quả của sự phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Tiền là hàng hóa đặc biệt được tách ra từ thế giới hàng hóa làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa.

Tiền là sự thể hiện chung của giá trị, đồng thời cũng biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa.

2. Các chức năng của tiền

a) Thước đo giá trị

Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hoá khác.

Khi tiền thực hiện chức năng thước đo giá trị, thì giá trị của hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định gọi là giá cả hàng hóa.

Giá cả hàng hóa là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa.

Như vậy, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá cả. Trong các điều kiện khác không đổi, giá trị của hàng hóa càng cao thì giá cả của nó cũng càng cao và ngược lại. Giá cả của hàng hoá có thể lên xuống xoay xung quanh giá trị nhưng tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị.

Khi tiền thực hiện chức năng thước đo giá trị không đòi hỏi phải có tiền mặt trên thực tế, gọi là tiền thật (vàng thoi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy...) mà chỉ cần một lượng tiền tưởng tượng.

b) Phương tiện lưu thông

Chức năng phương tiện lưu thông của tiền thể hiện ở chỗ tiền làm trung gian trong trao đổi hàng hóa. Khi tiền làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có tiền mặt trên thực tế, tức tiền thật (vàng thoi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy, tiền tín dụng...) và khi đó trao đổi hàng hóa vận động theo công thức: H - T - H. Đây chính là công thức lưu thông hàng hóa giản đơn.

Là phương tiện lưu thông, lúc đầu tiền xuất hiện trực tiếp dưới hình thức vàng thoi, bạc nén, sau đó là tiền đúc và cuối cùng là tiền giấy. Tiền giấy chỉ là ký hiệu của giá trị do nhà nước phát hành và buộc xã hội công nhận. Tiền giấy không có giá trị thực (không kể giá trị của vật liệu giấy dùng làm tiền).

Thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền làm cho quá trình mua bán diễn ra được thuận lợi, nhưng đồng thời nó cũng làm cho việc mua bán tách rời nhau cả về không gian và thời gian, do đó nó đã bao hàm khả năng khủng hoảng (ví dụ, có thể mua mà chưa bán, có thể mua ở nơi này, bán ở nơi kia... do đó, tạo ra nguy cơ không nhất trí giữa mua và bán, tiềm ẩn khả năng khủng hoảng).

c) Phương tiện cất trữ

Tiền là hiện thân của giá trị, đại biểu của của cải xã hội nên nó có thể thực hiện được chức năng phương tiện cất trữ.

Chức năng phương tiện cất trữ của tiền có nghĩa là tiền được rút khỏi lưu thông và được cất trữ lại. Cất trữ tiền là một hình thức cất trữ của cải.

Tiền làm phương tiện cất trữ còn có tác dụng đặc biệt, đó là khi tiền được cất trữ tạm thời trước khi mua hàng.

Chỉ có tiền đủ giá trị như tiền vàng mới làm được chức năng cất trữ.

d) Phương tiện thanh toán

Kinh tế hàng hóa phát triển đến một trình độ nào đó tất yếu sẽ nảy sinh việc mua bán chịu và do đó, xuất hiện chức năng phương tiện thanh toán của tiền. Thực hiện chức năng này tiền được dùng để chi trả sau khi công việc giao dịch, mua bán đã hoàn thành, ví dụ: trả tiền mua hàng chịu, trả nợ, nộp thuế...

Tiền làm phương tiện thanh toán có tác dụng đáp ứng kịp thời nhu cầu của người sản xuất hoặc tiêu dùng ngay cả khi họ chưa có tiền, hoặc chưa có đủ tiền. Đồng thời, khi chức năng này càng được thực hiện rộng rãi thì khả năng khủng hoảng cũng sẽ tăng lên, vì chỉ cần một khâu nào đó trong hệ thống thanh toán không thực hiện được sẽ làm cho toàn bộ sợi dây chuyền thanh toán bị phá vỡ.

Trong quá trình thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, ngày càng xuất hiện nhiều hơn các hình thức thanh toán mới không cần tiền mặt (tiền vàng, bạc, đồng, tiền giấy...) như: ký sổ, séc, chuyển khoản, thẻ điện tử (card)...

e) Tiền thế giới

Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra bên ngoài biên giới quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước thì xuất hiện tiền thế giới. Tiền thế giới cũng thực hiện các chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán...

Trong giai đoạn đầu sự hình thành quan hệ kinh tế quốc tế, đồng tiền đóng vai trò là tiền thế giới phải là tiền thật (vàng, bạc). Sau này, song song với chế độ thanh toán bằng tiền thật, tiền giấy được bảo lãnh bằng vàng, gọi là tiền giấy bản vị vàng, cũng được dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế. Dần dần do sự phát triển của quan hệ kinh tế-chính trị thế giới, chế độ tiền giấy bản vị vàng bị bãi bỏ nên một số đồng tiền quốc gia mạnh được công nhận là phương tiện thanh toán, trao đổi quốc tế, mặc dù phạm vi và mức độ thông dụng có khác nhau. Nền kinh tế của một nước càng phát triển, đặc biệt trong quan hệ kinh tế đối ngoại, thì khả năng chuyển đổi của đồng tiền quốc gia đó càng cao.

Những đồng tiền được sử dụng làm phương tiện thanh toán quốc tế ở phạm vi và mức độ thông dụng nhất định gọi là những đồng tiền có khả năng chuyển đổi.

Việc chuyển đổi tiền của nước này ra tiền của nước khác được tiến hành theo tỷ giá hối đoái. Đó là giá cả một đồng tiền của nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác.

IV- các quy luật của sản xuất hàng hóa

1. Quy luật giá trị

a) Nội dung và yêu cầu của quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa vì nó quy định bản chất của sản xuất hàng hóa, là cơ sở của tất cả các quy luật khác của sản xuất hàng hóa.

Nội dung của quy luật giá trị là:

Sản xuất và trao đổi hàng hóa dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức là dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trong sản xuất, tác động của quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm sao cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết có như vậy họ mới có thể tồn tại được; còn trong trao đổi, hay lưu thông, phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá: Hai hàng hóa được trao đổi với nhau khi cùng kết tinh một lượng lao động như nhau hoặc trao đổi, mua bán hàng hóa phải thực hiện với giá cả bằng giá trị.

Cơ chế tác động của quy luật giá trị thể hiện cả trong trường hợp giá cả

bằng giá trị, cả trong trường hợp giá cả lên xuống xung quanh giá trị. ở đây, giá trị như cái trục của giá cả.

b) Tác động của quy luật giá trị

Trong nền sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị có ba tác động sau:

- Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Quy luật giá trị điều tiết sản xuất hàng hóa được thể hiện trong hai trường hợp sau:

+ *Thứ nhất*, nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả cao hơn giá trị, hàng hóa bán chạy và lãi cao, những người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm tư liệu sản xuất và sức lao động. *Mặt khác*, những người sản xuất hàng hóa khác cũng có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này, do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này tăng lên, quy mô sản xuất càng được mở rộng.

+ *Thứ hai*, nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả thấp hơn giá trị, sẽ bị lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp việc sản xuất mặt hàng này hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này giảm đi, ở ngành khác lại có thể tăng lên.

Còn nếu như mặt hàng nào đó giá cả bằng giá trị thì người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất mặt hàng này.

Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Tác động điều tiết lưu thông hàng hóa của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ nó thu hút hàng hóa từ nơi có giá cả thấp hơn đến nơi có giá cả cao hơn, và do đó, góp phần làm cho hàng hóa giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

- Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Các hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, do đó, có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường thì các hàng hóa đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Vậy người sản xuất hàng hóa nào mà có mức hao phí lao động thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, thì sẽ thu được nhiều lãi và càng thấp hơn càng lãi. Điều đó kích thích những người sản xuất hàng hóa cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm... nhằm tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất.

Sự cạnh tranh quyết liệt càng làm cho các quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn. Nếu người sản xuất nào cũng làm như vậy thì cuối cùng sẽ dẫn đến toàn bộ năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xã hội không

ngừng giảm xuống.

- Phân hóa những người sản xuất hàng hóa thành giàu, nghèo.

Những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết (theo giá trị) sẽ thu được nhiều lãi, giàu lên, có thể mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động trở thành ông chủ.

Ngược lại, những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuê.

Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Như vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực. Do đó, đồng thời với việc thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, nhà nước cần có những biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, đặc biệt trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

2. Quy luật cạnh tranh

Cạnh tranh là sự ganh đua về kinh tế giữa những chủ thể trong nền sản xuất hàng hóa nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, tiêu thụ hoặc tiêu dùng hàng hóa để từ đó thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

Cạnh tranh có thể diễn ra giữa người sản xuất với người tiêu dùng. Ví dụ: người sản xuất thì muốn bán được hàng hóa với giá cao, người tiêu dùng lại muốn mua được hàng hóa với giá rẻ; hoặc giữa người tiêu dùng với người tiêu dùng để mua được hàng hóa với giá rẻ hơn, chất lượng hơn; hoặc giữa người sản xuất với người sản xuất nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, như điều kiện về vốn, lao động, nguồn nguyên liệu, thị trường, giành nơi đầu tư có lợi... để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Trong cuộc cạnh tranh này người ta có thể dùng nhiều biện pháp khác nhau. Chẳng hạn, để giành giật thị trường tiêu thụ, họ có thể dùng biện pháp cạnh tranh giá cả như giảm giá cả hàng hóa để đánh bại đối thủ, hoặc cạnh tranh phi giá cả như dùng thông tin, quảng cáo sản phẩm, quảng cáo dây chuyền sản xuất... để kích thích người tiêu dùng.

Nội dung của quy luật cạnh tranh là:

Trong nền sản xuất hàng hóa, sự cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hóa, giữa người sản xuất và người tiêu dùng là một tất yếu khách quan, là yêu cầu thường xuyên đối với những người sản xuất hàng hóa.

Quy luật cạnh tranh xuất phát từ bản chất của nền sản xuất hàng hóa, của quy luật giá trị.

Cạnh tranh có vai trò rất quan trọng và là một trong những động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển. Nó buộc người sản xuất phải thường xuyên nâng động, nhạy bén, thường xuyên cải tiến kỹ thuật, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nâng cao tay nghề, hoàn thiện tổ chức quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế... Thực tế cho thấy, ở đâu thiếu cạnh tranh hoặc có biểu hiện độc quyền thì ở đó thường trì trệ, bảo thủ, kém phát triển.

Bên cạnh mặt tích cực, cạnh tranh cũng có những mặt tiêu cực, thể hiện ở cạnh tranh không lành mạnh như dùng những thủ đoạn vi phạm đạo đức hoặc vi phạm pháp luật nhằm thu được nhiều lợi ích nhất cho mình, gây tổn hại đến lợi ích của tập thể, xã hội, cộng đồng như làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế, ăn cắp bản quyền, tung tin phá hoại uy tín đối thủ, hoặc cạnh tranh làm tăng sự phân hóa giàu nghèo hoặc tổn hại đối với môi trường sinh thái v.v..

3. Quy luật cung cầu

Cầu được hiểu là nhu cầu có khả năng thanh toán của xã hội về một loại hàng hoá hay dịch vụ nào đó trên thị trường ở các mức giá trong một khoảng thời gian nhất định. Nói cách khác, cầu về một loại hàng hoá hay dịch vụ là lượng hàng hoá hay dịch vụ đó mà người mua dự kiến mua trên thị trường ở các mức giá trong một khoảng thời gian nhất định.

Cầu có liên quan đến nhu cầu nhưng không đồng nhất với nhu cầu. Cầu là một khái niệm kinh tế cụ thể gắn với sản xuất và trao đổi hàng hóa. Cầu không đồng nhất với nhu cầu nhưng lại có nguồn gốc từ nhu cầu. Quy mô của cầu phụ thuộc vào các nhân tố chủ yếu như: thu nhập, sức mua của đồng tiền, giá cả hàng hóa, lãi suất, thị hiếu của người tiêu dùng... trong đó, giá cả là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Cung về một loại hàng hóa hay dịch vụ là tổng số hàng hóa hay dịch vụ đó mà các chủ thể kinh tế đưa ra bán trên thị trường ở các mức giá trong một khoảng thời gian nhất định, bao gồm cả hàng hóa bán được và chưa bán được.

Cung do sản xuất quyết định, nhưng cung không phải lúc nào cũng đồng nhất với khối lượng sản xuất. Ví dụ: những sản phẩm sản xuất để tự tiêu thụ, hoặc không có khả năng đưa tới thị trường, thì không nằm trong cung. Lượng cung phụ thuộc chủ yếu vào khả năng sản xuất; số lượng, chất lượng các yếu tố sản xuất được đưa vào sử dụng; chi phí sản xuất; giá cả hàng hóa, dịch vụ; trong đó giá cả là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Cung và cầu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Cầu xác định cung và ngược lại, cung xác định cầu. Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung về hàng

hóa: Chỉ có những hàng hóa nào dự kiến có cầu thì mới được sản xuất, cung ứng; hàng hóa nào tiêu thụ được nhiều, nhanh nghĩa là có cầu lớn sẽ được cung ứng nhiều và ngược lại. Đến lượt mình, cung tác động đến cầu, kích thích cầu: Những hàng hóa nào được sản xuất, cung ứng phù hợp với nhu cầu, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng sẽ được ưa thích hơn, bán chạy hơn, làm cho cầu về chúng tăng lên. Vì vậy, người sản xuất hàng hóa phải thường xuyên nghiên cứu nhu cầu, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng, dự đoán sự thay đổi của cầu, phát hiện các nhu cầu mới..., để cải tiến chất lượng, hình thức, mẫu mã cho phù hợp; đồng thời phải quảng cáo để kích thích cầu...

Giữa cung, cầu và giá cả có mối quan hệ chặt chẽ với nhau:

- Giá cả = giá trị thì trạng thái cung cầu ở thế cân bằng.
- Giá cả < giá trị thì cung ở xu thế giảm, cầu ở xu thế tăng.
- Giá cả > giá trị thì cung ở xu thế tăng, cầu ở xu thế giảm.
- Cung > cầu thì giá cả có xu thế giảm.
- Cung < cầu thì giá cả có xu thế tăng.
- Cung = cầu thì giá cả ổn định tương đối.

Đó là cơ chế tự điều chỉnh của nền kinh tế hàng hóa. Cơ chế đó chính là quy luật cung cầu.

4. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát

Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật quy định lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa trong một thời kỳ nhất định. Quy luật này được thể hiện như sau:

Lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa trong một thời kỳ nhất định được xác định bằng tổng giá cả của hàng hóa lưu thông trong thời kỳ đó chia cho tốc độ lưu thông của đồng tiền.

$$\text{Lượng tiền cần thiết cho lưu thông} = \frac{\text{Tổng giá cả của hàng hóa lưu thông}}{\text{Tốc độ lưu thông của đồng tiền}}$$

Trong đó:

- Tốc độ lưu thông của đồng tiền chính là số vòng quay trung bình của một đơn vị tiền tệ.

- Tổng giá cả của mỗi loại hàng hóa bằng giá cả nhân với khối lượng đưa vào lưu thông của hàng hóa ấy. Tổng giá cả của hàng hóa lưu thông bằng tổng giá cả của tất cả các loại hàng hóa lưu thông.

Lượng tiền cần thiết cho lưu thông này tính cho một thời kỳ nhất định, cho nên khi ứng dụng công thức này cần lưu ý một số điểm sau:

- Trong tính tổng giá cả phải loại bỏ những hàng hóa không được đưa ra lưu thông trong thời kỳ đó như: Hàng hóa dự trữ hay tồn kho không được đem ra bán hoặc để bán trong thời kỳ sau; hàng hóa bán (mua) chịu đến thời kỳ sau mới cần thanh toán bằng tiền; hàng hóa dùng để trao đổi trực tiếp với hàng hóa khác; hàng hóa được mua (bán) bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt như ký sô, chuyển khoản,...

- Phải cộng thêm vào lượng tiền cần thiết cho lưu thông lượng tiền dùng để ứng trước, để đặt hàng trong thời kỳ này nhưng lại chỉ nhận hàng trong thời kỳ sau và lượng tiền mua (bán) hàng hoá chịu đã đến kỳ thanh toán.

Khi vàng và bạc được dùng làm tiền thì số lượng tiền vàng hay bạc làm phương tiện lưu thông được hình thành một cách tự phát. Bởi vì, tiền vàng hay tiền bạc (hoặc các của cải bằng vàng, bạc) thực hiện được chức năng là phương tiện cất trữ. Nếu như số lượng tiền vàng hay tiền bạc lớn hơn số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa thì việc tích trữ tiền tăng lên và ngược lại. Chẳng hạn, khi sản xuất giảm sút, số lượng hàng hóa đem ra lưu thông ít đi, do đó số lượng tiền đang trong lưu thông trở nên lớn hơn số lượng tiền cần thiết cho lưu thông, khi đó việc tích trữ tiền sẽ tăng lên.

Khi phát hành tiền giấy thì tình hình sẽ khác. Tiền giấy chỉ là ký hiệu của giá trị, thay thế tiền vàng hay bạc trong chức năng làm phương tiện lưu thông, bản thân tiền giấy không có giá trị thực.

Trong chế độ tiền giấy bản vị vàng, một đồng tiền giấy chỉ là ký hiệu của một lượng vàng nhất định dự trữ trong quỹ dự trữ của nhà nước hoặc ngân hàng. Về nguyên tắc, bất kỳ lúc nào đồng tiền giấy cũng được đổi sang lượng vàng mà nó ấn định. Trong trường hợp này lượng tiền cần thiết cho lưu thông cũng tự điều tiết giống như trong chế độ tiền vàng. Tuy nhiên, thực tế không diễn ra đúng như vậy, nhìn chung lượng vàng dự trữ không đủ bảo đảm cho lượng tiền giấy đã được phát hành, khi đó lạm phát xảy ra. Hơn nữa, do chế độ bảo đảm bằng vàng đã không được thực hiện nghiêm túc, cuối cùng đã bị bãi bỏ, chuyển sang chế độ tiền giấy do nhà nước ấn định giá trị phát hành ban đầu không có vàng đứng đằng sau bảo đảm. Khi đó, đồng tiền được tung vào lưu thông và giá trị của nó thường xuyên bị biến đổi phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau trong nền kinh tế, đặc biệt là yếu tố phát hành tiền: *lượng tiền phát hành không phù hợp với lượng tiền cần thiết cho lưu thông*. Đồng thời, lượng tiền cần thiết cho lưu thông cũng thường xuyên biến đổi do giá trị của một đơn vị tiền tệ thường xuyên thay đổi.

Khi lượng tiền giấy phát hành ra cao hơn lượng tiền cần thiết cho lưu thông gọi là lạm phát; ngược lại, nếu lượng tiền giấy phát hành ra thấp hơn

lượng tiền cần thiết cho lưu thông gọi là giảm phát.

Lạm phát bao giờ cũng đi đôi với việc giá cả của hầu hết hàng hóa đồng loạt tăng lên làm cho giá trị của mỗi đơn vị tiền tệ giảm, sức mua của đồng tiền giảm. Sở dĩ như vậy vì khi lượng tiền được phát hành vượt quá mức cần thiết làm xuất hiện tình trạng ứ đọng tiền tệ; người giữ tiền sẵn sàng cho vay tiền với lãi suất thấp hơn, sẵn sàng bỏ ra số tiền lớn hơn để mua một đơn vị hàng hóa, làm cho hàng hóa bị khan hiếm, giá cả leo thang... Có thể nói, *bề nổi của lạm phát luôn là tình trạng mức giá chung tăng lên, giá trị của đơn vị tiền tệ giảm, sức mua của đồng tiền giảm.* Chính vì vậy, để đo lường mức lạm phát, người ta dùng chỉ số giá cả. Có hai loại chỉ số giá cả được sử dụng phổ biến trong thống kê kinh tế là chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá tiêu dùng.

Căn cứ vào mức giá tăng lên người ta chia lạm phát ra thành lạm phát vừa phải (chỉ số giá cả tăng lên dưới 10% một năm), lạm phát phi mã (từ 10% một năm trở lên) và siêu lạm phát (chỉ số giá cả tăng lên hàng trăm, hàng nghìn phần trăm một năm hoặc hơn nữa).

Lạm phát nhẹ, vừa phải là biểu hiện sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế, kích thích sản xuất phát triển, kích thích xuất khẩu... Tuy nhiên, lạm phát phi mã, đặc biệt là siêu lạm phát, có sức tàn phá ghê gớm đối với nền kinh tế; nó dẫn tới sự phân phối lại các nguồn thu nhập giữa các tầng lớp dân cư: người nắm giữ hàng hóa, người đi vay được lợi; người có thu nhập và nắm giữ tài sản bằng tiền, người cho vay bị thiệt (do sức mua của đồng tiền giảm sút); khuyến khích đầu cơ hàng hóa, cản trở sản xuất kinh doanh, các hoạt động kinh tế bị méo mó, biến dạng, tâm lý người dân hoang mang... Siêu lạm phát gắn liền với khủng hoảng kinh tế - xã hội. Do đó, việc chống lạm phát cao là một trong những mục tiêu hàng đầu của các nước trên thế giới.

Ngày nay, lý thuyết kinh tế học hiện đại còn phân biệt các loại lạm phát khác nhau như: lạm phát do cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy, do mở rộng tín dụng quá mức... Dù cách phân loại có như thế nào đi chăng nữa thì nguyên nhân dẫn đến lạm phát vẫn là do sự mất cân đối giữa hàng và tiền do số lượng tiền giấy vượt quá mức cần thiết cho lưu thông.

V- Thị trường

Sản xuất hàng hóa là sản xuất ra để bán, do đó, nó luôn gắn liền với thị trường.

1. Thị trường và chức năng của thị trường

Theo nghĩa hẹp, thị trường là nơi diễn ra sự trao đổi và mua bán hàng hóa. Ví dụ: chợ, cửa hàng, sở giao dịch ...

Theo nghĩa rộng, thị trường là tổng thể tất cả các mối quan hệ cạnh tranh,

cung - cầu, giá cả, giá trị... mà trong đó giá cả và sản lượng hàng hóa tiêu thụ được xác định.

Có thể phân loại thị trường theo nhiều cách khác nhau:

- Theo đối tượng giao dịch, mua bán cụ thể, có thị trường từng loại hàng hóa và dịch vụ như thị trường lúa gạo, thị trường dầu mỏ, thị trường ngoại tệ, thị trường chứng khoán...

- Theo ý nghĩa và vai trò của các đối tượng mua bán, giao dịch, có thị trường các yếu tố sản xuất như thị trường tư liệu sản xuất, thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường tư liệu tiêu dùng...

- Theo tính chất và cơ chế vận hành, có thị trường tự do, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo (thị trường độc quyền mang tính cạnh tranh, thị trường cạnh tranh mang tính độc quyền), thị trường tự do với sự điều tiết của chính phủ, thị trường độc quyền thuần túy...

Theo quy mô và phạm vi của các quan hệ kinh tế, có thị trường địa phương, thị trường khu vực, thị trường trong nước, thị trường nước ngoài,...

Thị trường phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Đầu tiên trong sản xuất hàng hóa là thị trường sản phẩm, thị trường các tư liệu tiêu dùng, sau đó là thị trường tư liệu sản xuất, từ thị trường tư liệu sản xuất đến thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường chứng khoán. Đồng thời, khi quy mô các quan hệ kinh tế được mở rộng, thì thị trường cũng phát triển: từ thị trường địa phương, thị trường khu vực tới thị trường cả nước, sau đó là thị trường quốc tế; từ thị trường cạnh tranh không hoàn hảo tới thị trường cạnh tranh hoàn hảo, cạnh tranh mang tính độc quyền, độc quyền mang tính cạnh tranh; từ thị trường không có sự điều tiết, tự do vô chính phủ, đến thị trường có sự điều tiết của nhà nước...

Mặc dù có nhiều loại, nhưng nhìn chung mọi thị trường đều có ba chức năng chủ yếu sau:

- Chức năng thừa nhận công dụng xã hội của hàng hóa (giá trị sử dụng xã hội) và lao động đã chi phí để sản xuất ra nó, thông qua việc hàng hóa có bán được hay không, và bán với giá như thế nào. Nếu hàng hóa bán được và bán với giá cả bằng giá trị, có nghĩa là xã hội không chỉ thừa nhận công dụng của nó, mà còn thừa nhận mức hao phí lao động để sản xuất ra nó là phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết, và giá trị hàng hóa được thực hiện. Ngược lại, nếu hàng hóa không bán được, có nghĩa là, hoặc do công dụng của hàng hóa không được thừa nhận (có thể do chất lượng kém hoặc quy cách, mẫu mã không phù hợp...), hoặc do chi phí sản xuất cao hơn mức trung bình của xã hội (quá đắt) nên xã hội không chấp nhận. Nếu hàng hóa bán được, nhưng với giá cả thấp hơn giá trị, có nghĩa là xã hội chỉ thừa nhận công dụng của nó và một phần chi phí sản xuất ra nó.

- Chức năng cung cấp thông tin cho người sản xuất và người tiêu dùng thông qua những biến động của nhu cầu xã hội về số lượng, chất lượng, chủng loại, cơ cấu các loại hàng hóa, giá cả, tình hình cung - cầu về các loại hàng hóa...

- Chức năng kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng. Trên cơ sở những thông tin thu được từ thị trường, người sản xuất và người tiêu dùng sẽ buộc phải có những ứng xử, điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với sự biến đổi của thị trường, nhờ đó sản xuất và tiêu dùng được kích thích hoặc hạn chế. Ví dụ, khi giá cả hàng hóa nào đó tăng lên, người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, còn người tiêu dùng sẽ hạn chế nhu cầu và ngược lại...

2. Giá cả thị trường

Cơ sở của giá cả là giá trị, nhưng trên thị trường không phải lúc nào giá cả cũng phù hợp với giá trị mà nó thường biến động, lên xuống xoay quanh giá trị do nhiều nhân tố ảnh hưởng, trong đó, cạnh tranh, cung - cầu và sức mua của đồng tiền là những nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp. Trên cơ sở đó, hình thành nên giá cả thị trường. Hay nói cách khác, giá cả thị trường là giá bán thực tế của hàng hóa trên thị trường, hoặc là giá cả hàng hóa được thoả thuận giữa người mua và người bán trên thị trường. Đối với người kinh doanh, đó là giá kinh doanh, giá này phải bù đắp được các chi phí và có lãi cần thiết thì họ mới có thể tồn tại và phát triển.

Trong cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, thì giá cả là một công cụ quan trọng để nhà nước thực hiện việc quản lý, kích thích, điều tiết các hoạt động kinh tế theo những định hướng, mục tiêu nhất định như nhằm duy trì những cân đối của nền kinh tế, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân...

Nhà nước quản lý giá không phải bằng cách định giá trực tiếp (trừ mặt hàng nhà nước độc quyền), mà quản lý một cách gián tiếp chẳng hạn thông qua các công cụ kinh tế và pháp luật để tác động vào tổng cung và tổng cầu, tăng cường lực lượng dự trữ quốc gia nhằm bình ổn giá cả thị trường, đổi mới cơ chế dự trữ lưu thông...

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích điều kiện ra đời, tồn tại, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa.
2. Phân tích các thuộc tính của hàng hóa, lượng giá trị của hàng hóa và các yếu tố ảnh hưởng tới nó.
3. Nêu nguồn gốc, bản chất của tiền. Phân tích các chức năng của tiền, quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát.
4. Phân tích quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hóa.
5. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa.
6. Phân tích vai trò của cạnh tranh, quan hệ cung - cầu trong nền sản xuất hàng hóa và các chức năng cơ bản của thị trường.

Chương IV

Sản xuất giá trị thặng dư - quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản

I- Sự chuyển hóa tiền thành tư bản

1. Công thức chung của tư bản

Tiền là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hoá, đồng thời là hình thái xuất hiện đầu tiên của tư bản.

Tiền trong lưu thông hàng hoá giản đơn vận động theo công thức: H - T - H. Tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động theo công thức: T - H - T'.

a) So sánh hai công thức:

Điểm giống nhau của hai công thức lưu thông nói trên là đều cấu thành bởi hai yếu tố hàng và tiền; đều chứa đựng hai hành vi đối lập nhau là mua và bán; đều biểu hiện quan hệ kinh tế giữa người mua và người bán.

Điểm khác nhau giữa hai công thức đó là: Lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng hành vi bán (H - T) và kết thúc bằng hành vi mua (T - H); điểm xuất phát và điểm kết thúc đều là hàng hoá, tiền chỉ đóng vai trò trung gian, mục đích là giá trị sử dụng. Ngược lại, lưu thông của tư bản bắt đầu bằng hành vi mua (T - H) và kết thúc bằng hành vi bán (H - T'); tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc, còn hàng hoá đóng vai trò trung gian... Mục đích của lưu thông tư bản là giá trị, và giá trị lớn hơn. Tư bản vận động theo công thức T-H-T', trong đó $T' = T + \Delta T$; ΔT là số tiền trội hơn được gọi là *giá trị thặng dư* và ký hiệu bằng m. Còn số tiền ứng ra ban đầu với mục đích thu được giá trị thặng dư trở thành tư bản. Như vậy, tiền chỉ biến thành tư bản khi được dùng để mang lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Công thức:

$$T - H - T' \text{ với } T' = T + m$$

Được gọi là *công thức chung của tư bản*. Mọi tư bản đều vận động như vậy nhằm mục đích mang lại giá trị thặng dư.

Như vậy, tư bản là tiền tệ lớn lên hay giá trị sinh ra giá trị thặng dư.

b) Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Số tiền trội hơn (ΔT) hay giá trị thặng dư (m) sinh ra từ đâu?

Thoạt nhìn, hình như giá trị thặng dư sinh ra trong lưu thông. Vậy có phải

do bản chất của sự lưu thông đã làm cho tiền tăng thêm và do đó hình thành giá trị thặng dư hay không?

Nếu mua - bán *ngang giá* thì chỉ có sự thay đổi hình thái của giá trị: từ tiền thành hàng hoặc từ hàng thành tiền. Còn tổng số giá trị trong tay mỗi người tham gia trao đổi trước sau vẫn không thay đổi. Trong trường hợp trao đổi *không ngang giá*, hàng hóa có thể bán cao hơn hoặc thấp hơn giá trị. Nhưng, trong nền kinh tế hàng hóa, mỗi người sản xuất đều vừa là người bán, vừa là người mua. Cái lợi mà họ thu được khi bán sẽ bù lại cái thiệt khi mua hoặc ngược lại. Trong trường hợp có những kẻ chuyên mua rẻ, bán đắt thì tổng giá trị toàn xã hội cũng không hề tăng lên, bởi vì số giá trị mà những người này thu được chẳng qua chỉ là sự ăn chặn, đánh cắp số giá trị của người khác mà thôi.

Như vậy lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không hề tạo ra giá trị.

Nhưng nếu người có tiền không tiếp xúc gì với lưu thông, tức là đứng ngoài lưu thông thì cũng không thể làm cho tiền của mình lớn lên được.

"Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông"¹. Đó là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. C.Mác là người đầu tiên phân tích và giải quyết mâu thuẫn đó bằng lý luận về hàng hóa sức lao động.

2. Hàng hóa sức lao động

a) Sức lao động, sự chuyển hóa sức lao động thành hàng hóa

Để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản, cần tìm trên thị trường một loại hàng hóa mà việc sử dụng nó có thể tạo ra được giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Hàng hóa đó là hàng hóa *sức lao động*.

Sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất.

Sức lao động là cái có trước, còn lao động chính là quá trình sử dụng sức lao động.

Trong mọi xã hội, sức lao động là yếu tố của sản xuất, nhưng sức lao động chỉ trở thành hàng hóa khi có hai điều kiện sau đây:

Thứ nhất, người lao động phải được tự do về thân thể, có quyền sở hữu sức lao động của mình và chỉ bán sức lao động ấy trong một thời gian nhất định.

Thứ hai, người lao động không có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình

1. C.Mác và Ph. ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. .249.

đứng ra tổ chức sản xuất nên muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng.

Việc sức lao động trở thành hàng hóa đánh dấu một bước ngoặt cách mạng trong phương thức kết hợp người lao động với tư liệu sản xuất, là một bước tiến lịch sử so với chế độ nô lệ và phong kiến. Sự bình đẳng về hình thức giữa người sở hữu sức lao động với người sở hữu tư bản che đậy bản chất của chủ nghĩa tư bản - chế độ được xây dựng trên sự đối kháng lợi ích kinh tế giữa tư bản và lao động.

b) Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

Giống như mọi hàng hóa khác, hàng hóa sức lao động cũng có hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng.

Giá trị của hàng hóa sức lao động cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Giá trị sức lao động được quy về giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động, để duy trì đời sống của công nhân làm thuê và gia đình họ.

Giá trị hàng hóa sức lao động khác với hàng hóa thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng thời kỳ, phụ thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được, vào điều kiện lịch sử hình thành giai cấp công nhân và cả điều kiện địa lý, khí hậu.

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động thể hiện ở quá trình tiêu dùng (sử dụng) sức lao động, tức là quá trình lao động để sản xuất ra một hàng hóa, một dịch vụ nào đó.

Trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó; phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư.

Đó chính là đặc điểm riêng có của giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động. Đặc điểm này là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản đã trình bày ở trên.

II- Sản xuất giá trị thặng dư

1. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư

Mục đích của nhà tư bản ứng ra một số tiền mua tư liệu sản xuất và sức lao động là để tạo ra giá trị thặng dư.

Quá trình nhà tư bản tiêu dùng hàng hóa sức lao động và tư liệu sản xuất để sản xuất giá trị thặng dư có hai đặc điểm: *một là*, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; *hai là*, sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

Làm thế nào nhà tư bản có được giá trị thặng dư?

Giả sử, để chế tạo ra 1 kg sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền 20 ngàn đơn vị tiền tệ mua 1 kg bông, 3 ngàn đơn vị cho hao phí máy móc và 5 ngàn đơn vị mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong 1 ngày (10 giờ). Giả định việc mua này đúng giá trị, mỗi giờ lao động sống của công nhân tạo ra giá trị mới kết tinh vào sản phẩm là 1000 đơn vị.

Trong quá trình sản xuất, bằng lao động cụ thể, công nhân sử dụng máy móc để chuyển 1 kg bông thành 1 kg sợi, theo đó giá trị của bông và hao mòn máy móc cũng được chuyển vào sợi. Giả định chỉ trong 5 giờ công nhân đã kéo xong 1 kg bông thành 1 kg sợi, thì giá trị 1 kg sợi được tính theo các khoản như sau:

+ Giá trị 1 kg bông chuyển vào	= 20.000 đơn vị
+ Hao mòn máy móc	= 3.000 đơn vị
+ Giá trị mới tạo ra (trong 5 giờ lao động, phần này vừa đủ bù đắp giá trị sức lao động)	= <u>5.000 đơn vị</u>
<i>Tổng cộng</i>	= 28.000 đơn vị

Nếu quá trình lao động ngừng ở đây thì nhà tư bản chưa có được giá trị thặng dư.

Thời gian lao động (5 giờ) mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang với giá trị sức lao động của mình gọi là *thời gian lao động tất yếu* và lao động trong khoảng thời gian ấy gọi là *lao động tất yếu*.

Nhưng nhà tư bản đã mua sức lao động trong 1 ngày với 10 giờ, chứ không phải 5 giờ (Hợp đồng lao động giữa nhà tư bản và công nhân tính theo ngày công 10 giờ nên nhà tư bản có quyền sử dụng sức lao động của công nhân trong 10 giờ). Trong 5 giờ lao động tiếp, nhà tư bản chi thêm 20.000 đơn vị để mua 1 kg bông và 3.000 đơn vị hao mòn máy móc và với 5 giờ lao động sau, người công nhân vẫn tạo ra 5.000 đơn vị giá trị mới và có thêm 1 kg sợi với giá trị 28.000 đơn vị. Tổng số tiền nhà tư bản chi ra để có được 2 kg sợi sẽ là:

+ Tiền mua bông: 20.000×2	= 40000 đơn vị
+ Hao mòn máy móc (máy chạy 10 tiếng):	
3.000×2	= 6.000 đơn vị
+ Tiền lương công nhân sản xuất cả ngày (trong 10 giờ, tính theo đúng giá trị sức lao động)	= <u>5.000 đơn vị</u>
<i>Tổng cộng</i>	= 51.000 đơn vị

Tổng giá trị của 2 kg sợi là: $2 \text{ kg} \times 28000 = 56.000$ đơn vị và như vậy,

lượng giá trị thặng dư thu được là: $56.000 - 51.000 = 5.000$ đơn vị.

Thời gian lao động (5 giờ) để tạo ra giá trị thặng dư gọi là thời gian lao động thặng dư, và lao động trong thời gian ấy gọi là lao động thặng dư.

Từ thí dụ trên đây ta kết luận:

Giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. C. Mác viết: "Bí quyết của sự tự tăng thêm giá trị của tư bản quy lại là ở chỗ tư bản chi phối được một số lượng lao động không công nhất định của người khác"¹. Sở dĩ nhà tư bản chi phối được số lao động không công ấy vì nhà tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất.

Việc nhà tư bản chiếm đoạt giá trị thặng dư do quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra gọi là *bóc lột giá trị thặng dư*.

2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Để sản xuất giá trị thặng dư, nhà tư bản phải ứng trước tư bản ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Vậy các bộ phận khác nhau đó của tư bản có vai trò như thế nào trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư?

Trước hết xét bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất. Trong quá trình sản xuất, giá trị của tư liệu sản xuất được lao động cụ thể của người công nhân chuyển vào sản phẩm mới, và lượng giá trị của chúng không đổi so với trước khi đưa vào sản xuất. Bộ phận tư bản này được gọi là tư bản bất biến, ký hiệu là *c*.

Bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì lại khác. *Một mặt*, giá trị của nó biến thành các tư liệu sinh hoạt của người công nhân và biến đi trong tiêu dùng của công nhân. *Mặt khác*, trong quá trình sản xuất, bằng lao động trừu tượng, người công nhân tạo ra giá trị mới không những đủ bù đắp sức lao động của mình, mà còn có giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Do vậy, bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động đã có sự biến đổi về lượng trong quá trình sản xuất. Bộ phận tư bản này được gọi là tư bản khả biến, ký hiệu là *v*.

Như vậy, tư bản bất biến là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sản xuất ra giá trị thặng dư, còn tư bản khả biến có vai trò quyết định trong quá trình đó, vì nó chính là bộ phận tư bản đã lớn lên.

3. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

Tỷ suất giá trị thặng dư (m') là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giá trị thặng dư (m) với tư bản khả biến (v) và được tính bằng công thức:

1. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 753.

$$m' = \frac{m}{v} \times 100 \%$$

Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư còn có dạng:

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100 \%$$

Trong đó: - t là thời gian lao động tất yếu - t' là thời gian lao động thặng dư

Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê.

Khối lượng giá trị thặng dư (M) là số lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được trong một thời gian sản xuất nhất định và được tính bằng công thức:

$$M = m' \cdot V \text{ hoặc } M = \frac{m}{v} \times V \text{ (1)}$$

Trong đó: V là tổng tư bản khả biến được sử dụng trong thời gian trên.

Khối lượng giá trị thặng dư tỷ lệ thuận với cả hai nhân tố m' và V.

4. Giá trị thặng dư tuyệt đối, tương đối và siêu ngạch

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Thí dụ, ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị, thì giá trị thặng dư tuyệt đối là 40 và tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{40}{40} \times 100 \% = 100\%$$

Nếu kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa, mọi điều kiện khác vẫn như cũ, thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng lên 60 và m' cũng tăng lên thành:

$$m' = \frac{60}{40} \times 100 \% = 150 \%$$

Việc kéo dài ngày lao động không thể vượt quá giới hạn sinh lý của công nhân (vì họ còn phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khỏe) nên gặp phải sự phản kháng gay gắt của giai cấp công nhân đòi giảm giờ làm.

Vì lợi nhuận, khi độ dài ngày lao động không thể kéo dài thêm, nhà tư bản tìm cách tăng cường độ lao động của công nhân. Tăng cường độ lao động về thực chất cũng tương tự như kéo dài ngày lao động. Vì vậy, kéo dài thời gian lao động

1. Công thức này chỉ đúng khi v trong $\frac{m}{v}$ là một lượng xác định, nghĩa là tiền công không đổi, do đó V đại biểu cho số lượng công nhân nhất định được sử dụng.

và tăng cường độ lao động là để sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt để hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.

Thí dụ, ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là lao động tất yếu, 5 giờ là lao động thặng dư. Nếu giá trị sức lao động giảm đi 1 giờ thì thời gian lao động tất yếu xuống còn 4 giờ. Do đó, thời gian lao động thặng dư tăng từ 5 giờ lên 6 giờ và m' tăng từ 100% lên 150%.

Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết cho người công nhân. Muốn vậy phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để trang bị cho ngành sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới sớm hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị thị trường của nó.

Như thế nhà tư bản chỉ phải bỏ ra ít chi phí hơn các nhà tư bản khác mà vẫn bán được với giá như các nhà tư bản khác, từ đó thu được giá trị thặng dư cao hơn. Khi số đông các xí nghiệp đều đổi mới kỹ thuật và công nghệ một cách phổ biến thì giá trị thặng dư siêu ngạch của doanh nghiệp đó sẽ không còn nữa.

Trong từng xí nghiệp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, nhưng trong phạm vi xã hội thì nó lại thường xuyên tồn tại. Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất để thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động cá biệt, đánh bại đối thủ của mình trong cạnh tranh.

C. Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

5. Sản xuất giá trị thặng dư - quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản

Nếu quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa là quy luật giá trị thì quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là quy luật giá trị thặng dư.

Quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản bởi vì nó quy định bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chi phối mọi mặt đời sống kinh tế của xã hội tư bản. Không có sản xuất giá trị thặng dư thì không có chủ nghĩa tư bản. Theo C. Mác, chế tạo ra giá trị thặng dư, đó là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

ở đâu có sản xuất giá trị thặng dư thì ở đó có chủ nghĩa tư bản, ngược lại, ở đâu có chủ nghĩa tư bản thì ở đó có sản xuất giá trị thặng dư. Chính vì vậy, Lênin gọi quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản.

Nội dung của quy luật này là sản xuất nhiều và ngày càng nhiều hơn giá trị thặng dư bằng cách tăng cường bóc lột công nhân làm thuê.

Sản xuất nhiều và ngày càng nhiều giá trị thặng dư là mục đích, là động lực thường xuyên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là nhân tố đảm bảo sự tồn tại, thúc đẩy sự vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản; đồng thời nó làm cho mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc, đưa đến sự thay thế tất yếu chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội cao hơn.

Quy luật giá trị thặng dư là nguồn gốc của mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản: mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân

Quy luật giá trị thặng dư đứng đằng sau cạnh tranh tư bản chủ nghĩa. Với mục đích là thu được ngày càng nhiều hơn giá trị thặng dư, các nhà tư bản cạnh tranh với nhau, tiêu diệt lẫn nhau để có được quy mô giá trị thặng dư lớn hơn, tỉ suất giá trị thặng dư cao hơn.

Để sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư, các nhà tư bản ra sức áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải tiến sản xuất. Từ đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, nền sản xuất có tính chất xã hội hoá ngày càng cao, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa ngày càng gay gắt.

Tất cả những yếu tố đó đưa xã hội tư bản đến chỗ phủ định chính mình.

III- Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

1. Bản chất của tiền công

Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa sức lao động, là giá cả của hàng hóa sức lao động.

Tuy vậy, để có sự lầm tưởng, trong xã hội tư bản, tiền công là giá cả của lao động. Bởi vì: *thứ nhất*, nhà tư bản trả tiền công cho công nhân sau khi công nhân đã lao động để sản xuất ra hàng hóa; *thứ hai*, tiền công được trả theo thời gian lao động (giờ, ngày, tuần, tháng), hoặc theo số lượng hàng hóa đã sản xuất được.

Cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động, mà là sức lao động. Tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động, mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hóa sức lao động.

2. Các hình thức tiền công cơ bản

Tiền công tính theo thời gian là hình thức tiền công tính theo thời gian lao động của công nhân dài hay ngắn (giờ, ngày, tuần, tháng).

Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm đã làm ra, hoặc số lượng công việc đã hoàn thành trong một thời gian nhất định.

Mỗi một sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định, gọi là *đơn giá tiền công*. Để quy định đơn giá tiền công, người ta lấy tiền công trung bình một ngày của một công nhân chia cho số lượng sản phẩm của một công nhân sản xuất ra trong một ngày lao động bình thường.

Tiền công tính theo sản phẩm, *một mặt*, giúp cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn; *mặt khác*, kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm để thu được lượng tiền công cao hơn.

3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. *Tiền công thực tế* là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hóa tư liệu tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

Tiền công danh nghĩa là giá cả hàng hóa sức lao động; nó có thể tăng lên hay giảm xuống tùy theo sự biến động trong quan hệ cung - cầu về hàng hóa sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa vẫn giữ nguyên, nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hay giảm xuống thì tiền công thực tế giảm xuống hay tăng lên.

IV- Tích lũy tư bản chủ nghĩa

1. Thực chất của tích lũy tư bản và các nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản

Để hiểu rõ thực chất tích lũy tư bản phải phân tích quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

a) Giá trị thặng dư - nguồn gốc của tích lũy tư bản

Tái sản xuất là tất yếu khách quan của xã hội loài người. Tái sản xuất có hai hình thức chủ yếu là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Dưới chủ nghĩa tư bản, muốn tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải sử dụng một phần giá trị thặng dư để tăng thêm tư bản ứng trước.

Sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích lũy tư

bản.

Như vậy nguồn gốc của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư - là lao động của công nhân bị nhà tư bản chiếm không. Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của giai cấp công nhân tạo ra.

b) Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản

Với khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giữa tích lũy và tiêu dùng.

Nếu tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng đã được xác định, thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Có bốn nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư:

- *Trình độ bóc lột giá trị thặng dư (m')*

Thông thường, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tăng thêm máy móc, thiết bị và công nhân. Nhưng nhà tư bản có thể không tăng thêm công nhân mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động bằng cách tăng thời gian lao động và cường độ lao động; đồng thời, tận dụng một cách triệt để công suất của số máy móc hiện có, chỉ tăng thêm nguyên liệu tương ứng.

- *Năng suất lao động*

Năng suất lao động xã hội tăng lên thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm. Sự giảm này đem lại hai hệ quả cho tích lũy: *một là*, với khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích lũy có thể lấn sang phần tiêu dùng, trong khi sự tiêu dùng của nhà tư bản không giảm mà vẫn có thể bằng hoặc cao hơn trước; *hai là*, một lượng giá trị thặng dư nhất định dành cho tích lũy cũng có thể chuyển hóa thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ thêm nhiều hơn trước.

Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ đã tạo ra nhiều yếu tố phụ thêm cho tích lũy nhờ việc sử dụng vật liệu mới và tạo ra công dụng mới của vật liệu hiện có như những phế thải trong tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân của xã hội, những vật vốn không có giá trị. *Cuối cùng*, năng suất lao động tăng sẽ làm cho giá trị của tư bản cũ tái hiện dưới hình thái hữu dụng mới càng nhanh.

- *Chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng*

Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm; còn tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao. Do đó, có sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Sự chênh lệch này là thước đo sự tiến bộ của lực lượng sản xuất. Sau khi trừ đi những tổn phí hàng ngày trong việc sử

dụng máy móc và công cụ lao động - nghĩa là sau khi trừ đi giá trị hao mòn của chúng đã chuyển vào sản phẩm - nhà tư bản sử dụng những máy móc và công cụ lao động đó mà không đòi hỏi một chi phí khác.

Kỹ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của tư liệu lao động càng lớn. Có thể minh họa điều đó bằng số liệu sau:

Thế hệ máy	Giá trị máy (triệu USD)	Năng lực sản xuất sản phẩm (triệu chiếc)	Khấu hao trong một sản phẩm (USD)	Chênh lệch tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng (USD)	Khả năng tích lũy tăng so với thế hệ máy 1
I	10	1	10	9.999.990	
II	14	2	7	13.999.993	2tr SP x (10 - 7) = 6 triệu USD
III	18	3	6	17.999.994	3tr SP x (10 - 6) = 12 triệu USD

- Đại lượng tư bản ứng trước

Trong công thức $M = m'.V$, nếu m' không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư chỉ có thể tăng khi tổng tư bản khả biến tăng. Và, tất nhiên tư bản bất biến cũng phải tăng lên theo quan hệ tỷ lệ nhất định. Do đó, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tăng quy mô tư bản ứng trước.

Đại lượng tư bản ứng trước càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng theo chiều rộng và theo chiều sâu.

Tóm lại, để nâng cao quy mô tích lũy, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xã hội, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.

2. Quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa

Những nội dung của quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa như sau:

a) Quá trình tích lũy tư bản là quá trình tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản

Tư bản tồn tại dưới dạng vật chất và giá trị. Cấu tạo của tư bản gồm có cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị.

Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là tỷ lệ giữa khối lượng tư liệu sản xuất với số lượng lao động cần thiết để sử dụng các tư liệu sản xuất đó. Nó biểu hiện dưới các hình thức của số lượng máy móc, nguyên liệu, năng lượng do một công nhân sử dụng trong một thời gian nào đó. Cấu tạo kỹ thuật phản ánh đặc điểm và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

Cấu tạo giá trị của tư bản là tỷ lệ theo đó tư bản phân thành tư bản bất biến (hay giá trị của tư liệu sản xuất) và tư bản khả biến (hay giá trị của sức lao động) cần thiết để tiến hành sản xuất.

Cấu tạo kỹ thuật thay đổi sẽ làm cho cấu tạo giá trị thay đổi. C.Mác đã dùng phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản để chỉ mối quan hệ đó.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản, do cấu tạo kỹ thuật quyết định và phản ánh sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

Do tác động thường xuyên của tiến bộ khoa học và công nghệ, cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng không ngừng biến đổi theo hướng ngày càng tăng lên. Điều đó biểu hiện ở chỗ: bộ phận tư bản bất biến tăng nhanh hơn bộ phận tư bản khả biến, tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tăng tương đối, còn tư bản khả biến thì có thể tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm xuống một cách tương đối.

b) Quá trình tích lũy tư bản là quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng

Tích tụ tư bản là việc tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tích lũy của từng nhà tư bản riêng rẽ. Tích tụ tư bản, *một mặt*, là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; *mặt khác*, khối lượng giá trị thặng dư tăng thêm lại tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản mạnh hơn.

Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn. Đây là sự tập trung những tư bản đã hình thành, là sự thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, là việc biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn hơn.

Tích tụ tư bản làm cho tư bản cá biệt tăng lên, và tư bản xã hội cũng tăng theo. Còn tập trung tư bản chỉ làm cho tư bản cá biệt tăng quy mô còn tư bản xã hội vẫn như cũ.

c) Quá trình tích lũy tư bản là quá trình bản cùng hoá giai cấp vô sản

Cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng tăng, làm cho cầu tương đối về sức lao động có xu hướng ngày càng giảm. Đó là nguyên nhân chủ yếu gây ra nạn nhân khẩu thừa tương đối.

Có ba hình thái nhân khẩu thừa:

- *Nhân khẩu thừa lưu động* là loại lao động bị sa thải ở xí nghiệp này, nhưng lại tìm được việc làm ở xí nghiệp khác. Nói chung, số này chỉ mất việc làm từng lúc.

- *Nhân khẩu thừa tiềm tàng* là nhân khẩu thừa trong nông nghiệp - đó là những người nghèo ở nông thôn, thiếu việc làm và cũng không thể tìm được việc làm trong công nghiệp, phải sống vất vưởng.

- *Nhân khẩu thừa ngừng trệ* là những người hầu như thường xuyên thất nghiệp, thỉnh thoảng mới tìm được việc làm tạm thời với tiền công rẻ mạt, sống lang thang, tạo thành tầng lớp dưới đáy của xã hội.

Nạn thất nghiệp đã dẫn giai cấp công nhân đến bản cùng hoá. Bản cùng hoá tồn tại dưới hai dạng:

Sự bản cùng hoá tuyệt đối giai cấp công nhân biểu hiện ở mức sống bị giảm sút. Sự giảm sút này xảy ra không chỉ trong trường hợp tiêu dùng cá nhân tụt xuống một cách tuyệt đối, mà cả khi tiêu dùng cá nhân tăng lên, nhưng mức tăng đó chậm hơn mức tăng nhu cầu do chi phí lao động nhiều hơn.

Mức sống của công nhân tụt xuống không chỉ do tiền lương thực tế giảm, mà còn do sự giảm sút của toàn bộ những điều kiện có liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của họ như nạn thất nghiệp - một mối đe dọa thường trực, sự lo lắng cho ngày mai, sự bất an về mặt xã hội.

Sự bản cùng hoá tương đối giai cấp công nhân biểu hiện ở tỷ lệ thu nhập của giai cấp công nhân trong thu nhập quốc dân ngày càng giảm, còn tỷ lệ thu nhập của giai cấp tư sản ngày càng tăng.

ở nơi này, lúc này, bộ phận này sự bản cùng hoá biểu hiện ra một cách rõ rệt; trong khi đó, ở nơi khác, lúc khác, bộ phận khác, sự bản cùng hoá lại không rõ nét lắm. Chính cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đã "đặt giới hạn cho sự tiềm đoạt bạo ngược của tư bản"¹.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Vì sao phân tích hàng hóa sức lao động là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn đó?

2. Thế nào là tư bản bất biến, tư bản khả biến? Tỷ suất và khối lượng thặng dư là gì? Giá trị thặng dư tuyệt đối, tương đối và siêu ngạch giống nhau và khác nhau thế nào?

3. Bản chất của tiền công là gì? So sánh các hình thức tiền công cơ bản. Thế nào là tiền công danh nghĩa, tiền công thực tế?

4. Tích lũy tư bản là gì? Nêu các nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản. Trình bày quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa.

¹. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.16, tr. 199.

Chương V

Vận động của tư bản cá biệt và tái sản xuất tư bản xã hội

I - Vận động của tư bản cá biệt

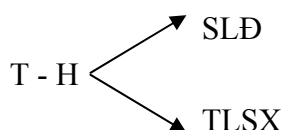
Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất biện chứng giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Lưu thông của tư bản, theo nghĩa rộng, là sự vận động của tư bản, nhờ đó mà tư bản lớn lên và thu được giá trị thặng dư. Vận động của tư bản cá biệt xét về mặt chất, đó là tuần hoàn của tư bản; xét về mặt lượng, đó là chu chuyển của tư bản.

1. Tuần hoàn của tư bản

Tư bản công nghiệp (với nghĩa là tư bản trong các ngành sản xuất vật chất) trong quá trình tuần hoàn đều vận động qua ba giai đoạn, tồn tại dưới ba hình thức và thực hiện ba chức năng:

a) Giai đoạn thứ nhất

Nhà tư bản dùng tiền để mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Quá trình lưu thông đó được biểu thị như sau:

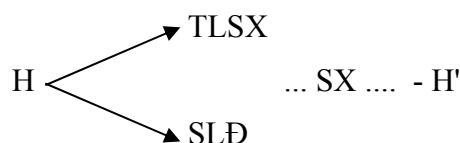


Chức năng giai đoạn này là biến tư bản tiền tệ thành hàng hóa dưới dạng tư liệu sản xuất và sức lao động để đưa vào sản xuất, gọi là tư bản sản xuất.

b) Giai đoạn thứ hai

Nhà tư bản tiêu dùng những hàng hóa đã mua, tức là tiến hành sản xuất. Trong quá trình sản xuất, công nhân hao phí sức lao động, tạo ra giá trị mới, còn nguyên liệu được chế biến, máy móc hao mòn thì giá trị của chúng được bảo tồn và chuyển dịch vào sản phẩm mới. Quá trình sản xuất kết thúc, lao động của công nhân làm thuê đã tạo ra những hàng hóa mới mà giá trị của nó lớn hơn giá trị các yếu tố sản xuất mà nhà tư bản đã mua lúc ban đầu, vì trong đó có giá trị thặng dư do công nhân tạo ra.

Sự vận động của tư bản ở giai đoạn này biểu thị như sau:



Trong công thức này H' chỉ tư bản dưới hình thái hàng hóa mà giá trị của nó

bằng giá trị của tư bản đã hao phí để sản xuất ra nó cộng với giá trị thặng dư.

Kết thúc của giai đoạn thứ hai: tư bản sản xuất chuyển hóa thành tư bản hàng hóa.

c) Giai đoạn thứ ba:

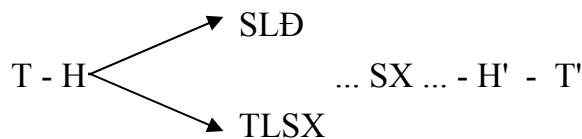
Nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán hàng. Hàng hóa của nhà tư bản được chuyển hóa thành tiền. Công thức vận động của tư bản ở giai đoạn thứ ba biểu thị như sau:

$$H' - T'$$

Kết thúc giai đoạn ba, tư bản hàng hóa chuyển hóa thành tư bản tiền tệ. Đến đây mục đích của nhà tư bản đã được thực hiện, tư bản quay trở lại hình thái ban đầu trong tay chủ của nó, nhưng với số lượng lớn hơn trước.

Số tiền bán hàng hóa đó, nhà tư bản lại đem dùng vào việc mua tư liệu sản xuất và sức lao động cần thiết để tiếp tục sản xuất và toàn bộ quá trình trên được lặp lại.

Tổng hợp quá trình vận động của tư bản công nghiệp trong cả ba giai đoạn ta có sơ đồ sau đây:



Trong sơ đồ này, với tư cách là một giá trị, tư bản đã trải qua một chuỗi biến hoá hình thái có quan hệ với nhau, quy định lẫn nhau. Trong các giai đoạn đó, có hai giai đoạn thuộc lĩnh vực lưu thông và một giai đoạn thuộc lĩnh vực sản xuất.

Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái, thực hiện ba chức năng rồi trở về hình thái ban đầu với giá trị không chỉ được bảo tồn mà còn tăng lên.

Tuần hoàn của tư bản chỉ có thể tiến hành bình thường trong điều kiện các giai đoạn khác nhau của nó không ngừng được chuyển tiếp. *Mặt khác*, tư bản phải nằm lại ở mỗi giai đoạn tuần hoàn trong một thời gian nhất định. Vì vậy, sự vận động tuần hoàn của tư bản là sự vận động liên tục không ngừng; đồng thời là sự vận động đứt quãng không ngừng.

Phù hợp với ba giai đoạn tuần hoàn của tư bản có ba hình thái của tư bản công nghiệp: tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa.

Để tái sản xuất diễn ra một cách bình thường thì tư bản xã hội cũng như từng tư bản cá biệt đều tồn tại cùng một lúc dưới cả ba hình thái. Tái sản xuất của mọi doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa trong cùng một lúc đều gồm có: tư bản tiền tệ

chi ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động; tư bản sản xuất dưới hình thái tư liệu sản xuất và sức lao động đang hoạt động; tư bản hàng hóa sắp đưa ra bán. Đồng thời, trong lúc một bộ phận của tư bản là tư bản tiền tệ đang biến thành tư bản sản xuất, thì một bộ phận khác là tư bản sản xuất đang biến thành tư bản hàng hóa và bộ phận thứ ba là tư bản hàng hóa đang biến thành tư bản tiền tệ. Mỗi bộ phận ấy đều lần lượt mang lấy và trút bỏ một trong ba hình thái đó.

Ba hình thái của tư bản không phải là ba loại tư bản khác nhau, mà là ba hình thái của một tư bản công nghiệp biểu hiện trong quá trình vận động của nó. Song cũng trong quá trình vận động ấy đã chứa đựng khả năng tách rời của ba hình thái tư bản. Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, khả năng tách rời đó đã làm xuất hiện tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay, hình thành các tập đoàn khác nhau trong giai cấp tư bản: chủ công nghiệp, nhà buôn, chủ ngân hàng... chia nhau giá trị thặng dư.

2. Chu chuyển của tư bản

Chu chuyển của tư bản là sự tuần hoàn của tư bản nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới, và lặp đi lặp lại không ngừng. Chu chuyển của tư bản nói lên tốc độ vận động của tư bản cá biệt.

a) Thời gian chu chuyển của tư bản

Thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn gọi là thời gian chu chuyển của tư bản.

Thời gian chu chuyển của tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm ở trong lĩnh vực sản xuất. Thời gian sản xuất bao gồm: thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất. Thời gian sản xuất của tư bản dài hay ngắn là do tác động của các nhân tố sau:

- Tính chất của ngành sản xuất, như ngành đóng tàu thời gian sản xuất nhất định phải dài hơn ngành dệt vải; dệt thảm trơn thời gian ngắn hơn dệt thảm trang trí hoa văn.

- Quy mô hoặc chất lượng các sản phẩm, như xây dựng một xí nghiệp mất thời gian dài hơn xây dựng một nhà ở thông thường.

- Thời gian vật sản xuất chịu tác động của quá trình tự nhiên dài hay ngắn.

- Năng suất lao động.

- Dự trữ sản xuất đủ hay thiếu.

- v.v..

Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông. Trong thời gian lưu thông, tư bản không làm chức năng sản xuất, do đó không sản xuất ra hàng hóa, cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư. Thời gian lưu thông gồm có thời gian mua và thời gian bán hàng hóa. Thời gian lưu thông dài hay ngắn là do các nhân tố sau đây quy định: thị trường xa hay gần, tình hình thị trường xấu hay

tốt, trình độ phát triển của ngành giao thông vận tải...

Thời gian chu chuyển của tư bản càng ngắn thì càng tạo điều kiện cho giá trị thặng dư được sản xuất ra nhiều hơn, tư bản càng lớn nhanh hơn.

b) Tốc độ chu chuyển của tư bản

Các tư bản khác nhau hoạt động trong những lĩnh vực khác nhau thì số lần chu chuyển trong một đơn vị thời gian (một năm) không giống nhau, nói cách khác, tốc độ chu chuyển của chúng khác nhau.

Tốc độ chu chuyển của tư bản đo bằng số lần (vòng) chu chuyển của tư bản trong một năm.

Ta có công thức tính tốc độ chu chuyển của tư bản như sau:

$$n = \frac{TGn}{TGA}$$

Trong đó:

n: Số lần chu chuyển của tư bản trong 1 năm.

TGn: Thời gian trong năm.

TGa: Thời gian chu chuyển của một tư bản nhất định

Như vậy, tốc độ chu chuyển của tư bản tỉ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của tư bản. Muốn tăng tốc độ chu chuyển của tư bản phải giảm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông của nó.

Lực lượng sản xuất phát triển, kỹ thuật tiến bộ, những tiến bộ về mặt tổ chức sản xuất, việc áp dụng những thành tựu của hoá học, sinh học hiện đại vào sản xuất, phương tiện vận tải và bưu điện phát triển, tổ chức mậu dịch được cải tiến... cho phép rút ngắn thời gian chu chuyển của tư bản, do đó, tăng tốc độ chu chuyển của tư bản.

3. Tư bản cố định và tư bản lưu động

Các bộ phận khác nhau của tư bản sản xuất không chu chuyển một cách giống nhau. Sở dĩ như vậy là vì mỗi bộ phận tư bản dịch chuyển giá trị của nó vào sản phẩm theo những cách thức khác nhau. Căn cứ vào tính chất chu chuyển khác nhau, người ta chia tư bản sản xuất thành hai bộ phận: tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản cố định là một bộ phận của tư bản sản xuất đồng thời là bộ phận chủ yếu của tư bản bất biến (máy móc, thiết bị, nhà xưởng...) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong quá trình sản xuất.

Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và nó bị

hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình:

Hao mòn hữu hình là hao mòn về vật chất, hao mòn về giá trị sử dụng. Hao mòn hữu hình do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của tư bản cố định dần dần hao mòn đi tới chỗ hỏng và phải được thay thế.

Hao mòn vô hình là sự hao mòn thuần túy về mặt giá trị. Hao mòn vô hình xảy ra ngay cả khi máy móc còn tốt nhưng bị mất giá vì xuất hiện các máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có giá trị tương đương, nhưng công suất cao hơn. Để tránh hao mòn vô hình, các nhà tư bản tìm cách kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng ca kíp làm việc... nhằm tận dụng máy móc trong thời gian càng ngắn càng tốt.

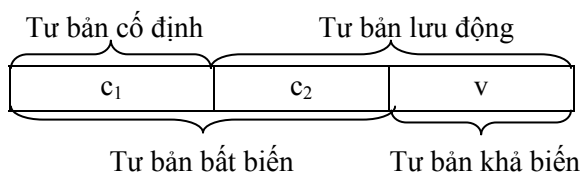
Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, làm cho lượng tư bản sử dụng tăng lên tránh được thiệt hại hao mòn hữu hình do tự nhiên phá huỷ và hao mòn vô hình gây ra. Nhờ đó mà có điều kiện đổi mới thiết bị nhanh.

Tư bản lưu động là một bộ phận của tư bản sản xuất, gồm một phần tư bản bất biến (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ...) và tư bản khả biến (sức lao động.) được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất và giá trị của nó được chuyển toàn bộ vào sản phẩm trong quá trình sản xuất.

Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định. Việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Một mặt, tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động tăng lên sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong năm, do đó tiết kiệm được tư bản ứng trước; mặt khác, do tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động khả biến làm cho tỷ suất giá trị thặng dư trong năm tăng lên.

Việc phân chia tư bản ứng trước thành tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) là dựa vào vai trò của từng bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. ở đây việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động là đặc điểm riêng của tư bản sản xuất và căn cứ của sự phân chia là phương thức chuyển dịch giá trị của chúng vào sản phẩm trong quá trình sản xuất, hay dựa vào phương thức chu chuyển của tư bản.

Phân chia tư bản theo hình thức của sự chu chuyển:



Trong đó:

c_1 : giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng...

c_2 : giá trị nguyên, nhiên, vật liệu...

v : giá trị sức lao động.

Việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động không phản ánh được nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư, nhưng lại có ý nghĩa quan trọng trong quản lý kinh tế. Nó là cơ sở để quản lý, sử dụng vốn cố định, vốn lưu động một cách có hiệu quả cao. Đặc biệt, với sự phát triển của cách mạng khoa học công nghệ, sự đổi mới tiến bộ của thiết bị, công nghệ diễn ra hết sức nhanh chóng, thì việc giảm tối đa hao mòn tài sản cố định, nhất là hao mòn vô hình là đòi hỏi bức xúc đối với khoa học và nghệ thuật quản lý kinh tế.

II- Tái sản xuất tư bản xã hội và khủng hoảng kinh tế

1. Tái sản xuất tư bản xã hội

Trong chủ nghĩa tư bản, các tư bản cá biệt hoạt động độc lập với nhau, đồng thời do sự phân công lao động xã hội, chúng lại có sự liên hệ qua lại với nhau tạo thành tư bản xã hội. Toàn bộ nền kinh tế tư bản có thể xem như hoạt động của một tư bản (xã hội) duy nhất.

Tư bản xã hội là tổng thể các tư bản cá biệt của xã hội vận động trong sự liên kết chặt chẽ và tác động qua lại với nhau.

Như vậy, tư bản xã hội không phải là sự cộng lại một cách máy móc các tư bản cá biệt mà là một tổng thể phức tạp của các tư bản cá biệt trong sự vận động và liên hệ với nhau. Sự vận động của tư bản xã hội được thực hiện cả trong lĩnh vực sản xuất cũng như trong lĩnh vực lưu thông.

Vấn đề thực hiện tổng sản phẩm xã hội cả về mặt giá trị cũng như về mặt hình thái hiện vật là vấn đề trung tâm của tái sản xuất tư bản xã hội, của nền sản xuất xã hội.

Toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được phân thành hai khu vực lớn:

- Khu vực I là khu vực sản xuất tư liệu sản xuất.
- Khu vực II là khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Tỷ lệ thực hiện sản phẩm giữa hai khu vực là một trong những tỷ lệ cơ bản của nền kinh tế quốc dân.

2. Điều kiện thực hiện sản phẩm trong tái sản xuất tư bản xã hội

a) Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn.

Tái sản xuất giản đơn là quá trình tái sản xuất lặp lại quy mô như cũ, toàn bộ giá trị thặng dư được nhà tư bản tiêu dùng hết cho cá nhân.

Tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa không phải là hình thức sản xuất điển hình của chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, nghiên cứu tái sản xuất giản đơn là cơ

sở để hiểu tái sản xuất mở rộng sâu hơn.

Khi nghiên cứu các điều kiện thực hiện tái sản xuất tư bản xã hội, C. Mác đã đưa các giả định:

- Nền kinh tế chỉ có phương thức tư bản chủ nghĩa thuần túy gồm hai giai cấp tư sản và vô sản.

- Giá cả hàng hóa mua, bán đúng với giá trị.

- Tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100%.

- Cấu tạo hữu cơ (c/v) không thay đổi.

- Toàn bộ tư bản cố định đều chuyển hết giá trị của nó vào sản phẩm trong một năm.

- Không xét đến ngoại thương.

Để quá trình tái sản xuất giản đơn diễn ra bình thường thì toàn bộ sản phẩm của hai khu vực cần được trao đổi, đáp ứng cả về mặt hiện vật, cả về mặt giá trị.

Từ sự phân tích đó, C.Mác đã chỉ ra các điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn như sau:

Điều kiện thứ nhất: Toàn bộ giá trị mới do lao động sáng tạo ra trong khu vực I phải bằng giá trị bất biến đã hao phí ở khu vực II.

$$I(v + m) = IIc \quad (1)$$

Đây là điều kiện cần thiết để có thể thực hiện được tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa, nó nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuất giản đơn.

Điều kiện thứ hai: Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải bằng giá trị tư bản bất biến đã hao phí của cả hai khu vực.

$$I(c + v + m) = Ic + IIc$$

Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực I trong tái sản xuất giản đơn.

Điều kiện thứ ba: Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực II sẽ bằng giá trị mới do lao động sáng tạo ra ở hai khu vực:

$$II(c + v + m) = I(v + m) + II(v + m)$$

Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực II trong tái sản xuất giản đơn.

b) Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng

Các điều kiện để có thể thực hiện tái sản xuất mở rộng như sau:

Thứ nhất: Tư bản khả biến, tư bản khả biến phụ thêm (v_1) và giá trị thặng dư cho tiêu dùng của nhà tư bản (m_2) của khu vực I phải bằng giá trị tư bản bất biến và tư bản bất biến phụ thêm (c_1) của khu vực II.

$$I(v + v_1 + m_2) = II(c + c_1)$$

Điều kiện này nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuất mở rộng.

Thứ hai: Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải đủ trang bị cho tư bản bất biến và tư bản bất biến phụ thêm ở cả hai khu vực.

$$I(c + v + m) = I(c + c_1) + II(c + c_1)$$

Có như vậy cả hai khu vực sản xuất của xã hội mới đủ tư liệu sản xuất và tư liệu sản xuất phụ thêm. Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực I trong tái sản xuất mở rộng.

Thứ ba: Toàn bộ giá trị mới của hai khu vực phải bằng giá trị sản phẩm của khu vực II và tư bản bất biến phụ thêm của cả hai khu vực.

$$I(v + v_1 + c_1 + m_2) + II(v + v_1 + c_1 + m_2) = I(v + m) + II(v + m)$$

$$\text{hay: } (I + II)(v + m) = II(c + v + m) + (I + II)c_1$$

Như vậy, thu nhập quốc dân tức là phần giá trị mới sáng tạo ra của xã hội phải đủ cho tiêu dùng và tích lũy mở rộng sản xuất của toàn xã hội. Điều kiện này nói lên vai trò của giá trị mới trong tái sản xuất mở rộng.

Như vậy, việc thực hiện tái sản xuất mở rộng đòi hỏi những tỷ lệ, những phương trình cân đối giữa hai khu vực. Dưới chủ nghĩa tư bản, những tỷ lệ đó hình thành một cách tự phát và thường xuyên bị phá vỡ, nên có thể xảy ra sự mất cân đối giữa các khu vực của nền kinh tế. Nếu sự mất cân đối này không được điều chỉnh để kiến lập sự cân đối mới, tất yếu sẽ dẫn đến hiện tượng khủng hoảng kinh tế.

3. Khủng hoảng kinh tế

Do tác động của quy luật cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ, những quan hệ tỷ lệ giữa các ngành sản xuất, các khu vực, các mặt của quá trình tái sản xuất... thường xuyên bị gián đoạn bởi các cuộc khủng hoảng kinh tế, và rồi thông qua các cuộc khủng hoảng kinh tế chủ nghĩa tư bản lại dần dần lập lại được thế cân bằng mới. Cho nên sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là sự phát triển mang tính chu kỳ, từ cuộc khủng hoảng này đến cuộc khủng hoảng khác.

Khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa là khủng hoảng sản xuất "thừa". Sản xuất "thừa" ở đây chỉ có ý nghĩa tương đối, nghĩa là "thừa" so với mức eo hẹp tiêu dùng có khả năng thanh toán của quần chúng, không phải "thừa" so với nhu cầu thực tế của xã hội.

Khủng hoảng kinh tế biểu hiện ở chỗ: hàng hóa bị ứ đọng, sản xuất bị thu hẹp, xí nghiệp, thậm chí phải đóng cửa, nạn thất nghiệp tăng lên, thị trường rối loạn... Trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản, cuộc khủng hoảng kinh tế

đầu tiên trên thế giới nổ ra ở nước Anh vào năm 1825, sau khi nền đại công nghiệp cơ khí xuất hiện và tiếp theo đó các cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra và mang tính chu kỳ.

Nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng kinh tế là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Khi nền đại công nghiệp cơ khí xuất hiện, thì mâu thuẫn trở nên gay gắt và biểu hiện cụ thể như sau:

a) Mâu thuẫn giữa tính có tổ chức, có kế hoạch trong từng xí nghiệp với tình trạng sản xuất vô chính phủ trong toàn xã hội

Trong từng xí nghiệp, lao động của công nhân được tổ chức và phục tùng ý chí duy nhất của nhà tư bản. Còn trong xã hội, do dựa trên chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, trạng thái vô chính phủ bao trùm tất cả. Các nhà tư bản tiến hành sản xuất mà không nắm được nhu cầu của xã hội, quan hệ giữa cung và cầu bị rối loạn, quan hệ tỷ lệ giữa các ngành sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng đến một mức độ nào đó thì nổ ra khủng hoảng kinh tế.

b) Mâu thuẫn giữa xu hướng mở rộng sản xuất vô hạn của chủ nghĩa tư bản với sức mua có hạn của quần chúng lao động

Để theo đuổi lợi nhuận siêu ngạch, các nhà tư bản phải ra sức mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, cạnh tranh gay gắt. Quá trình đó cũng là quá trình bản cứng hoá nhân dân lao động, làm giảm bớt một cách tương đối sức mua của quần chúng, làm cho sức mua lạc hậu so với sự phát triển của sản xuất. Cung và cầu trong xã hội mất cân đối nghiêm trọng, dẫn đến khủng hoảng thừa hàng hóa trên thị trường.

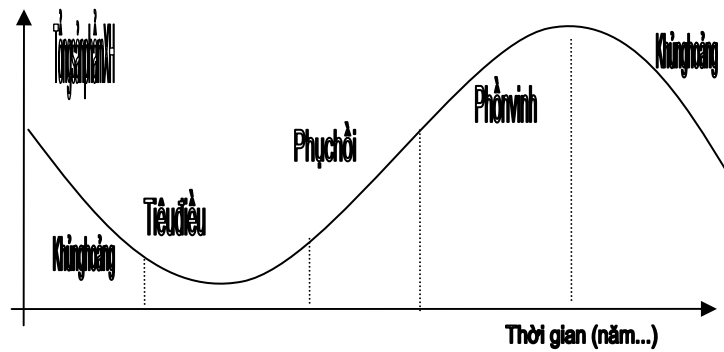
c) Mâu thuẫn đối kháng giữa tư bản và lao động

Đặc điểm của chủ nghĩa tư bản là hai yếu tố của sản xuất tách rời nhau: tư liệu sản xuất tách rời người trực tiếp sản xuất. Sự tách rời đó biểu hiện rõ nhất trong khủng hoảng kinh tế. Trong khi tư liệu sản xuất bị xếp lại, han rỉ, mục nát thì người lao động lại không có việc làm. Một khi tư liệu sản xuất và sức lao động không kết hợp được với nhau thì guồng máy sản xuất tư bản chủ nghĩa tất nhiên bị tê liệt.

Trong các hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, việc sản xuất bị giảm mạnh thường gắn với các tai họa thiên nhiên, hoặc chiến tranh và các tàn phá sau đó bởi nó. Chỉ có chủ nghĩa tư bản mới sinh ra các cuộc khủng hoảng thường xuyên, biến chúng thành người bạn đường không thể tránh khỏi của sự tăng trưởng kinh tế của chủ nghĩa tư bản nhằm giải quyết trong một thời gian có hạn các mâu thuẫn gay gắt của tái sản xuất tư bản xã hội. Các cuộc khủng hoảng kinh tế từng thời kỳ làm rung chuyển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa từ lúc chuyển sang sản xuất máy móc quy mô lớn, đã mang lại cho tái sản xuất tư bản xã hội tính chất chu kỳ.

Chu kỳ kinh tế của chủ nghĩa tư bản thường được biểu hiện lặp đi lặp lại từ một cuộc khủng hoảng kinh tế này đến cuộc khủng hoảng kinh tế khác. Tính chu kỳ bao của kinh tế tư bản chủ nghĩa thể hiện sự phát triển tuần hoàn qua các giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi, phồn vinh và lại khủng hoảng, v.v..

Tính chất chu kỳ của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa:



Trong mỗi cuộc khủng hoảng các mâu thuẫn của tái sản xuất được biểu hiện ra với sức mạnh tàn phá khác nhau phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế cụ thể trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các giai đoạn lịch sử phát triển khác nhau của nó. Lịch sử của các cuộc khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ đã cho thấy tính quy luật của các cuộc khủng hoảng đối với chủ nghĩa tư bản, cũng như sự khác biệt đáng kể về chiều sâu và hình thức của chúng.

Khủng hoảng nổ ra khi hàng hóa sản xuất ra không thể bán được, tồn kho, ứ đọng lớn, giá cả giảm mạnh. Tư bản đóng cửa nhà máy, đình chỉ sản xuất, công nhân thất nghiệp. Tư bản mất khả năng thanh toán các khoản nợ. Tâm lý hoảng loạn, sự săn đuổi tiền mặt, việc rút tiền ồ ạt khỏi ngân hàng, bán tống bán tháo các cổ phiếu, trái phiếu làm trị giá của chúng giảm mạnh, thị trường chứng khoán hỗn loạn. Tín dụng thương mại và ngân hàng thu hẹp, trong khi nhu cầu tín dụng tăng lên làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên rất cao. Khủng hoảng đã phá huỷ nghiêm trọng lực lượng sản xuất xã hội, người lao động thất nghiệp đông đảo, đời sống hết sức khó khăn...

Tiêu điều là giai đoạn tiếp sau khủng hoảng. Sản xuất ở trạng thái đình trệ, cân bằng được lập lại ở trạng thái thấp, giá cả hàng hóa ở mức thấp. Tiền nhàn rỗi nhiều vì không có nơi đầu tư, tỷ suất lợi tức giảm xuống. Để thoát khỏi trì trệ, các nhà tư bản tìm cách tăng cường bóc lột lao động bằng cách hạ thấp tiền lương, tăng cường độ và thời gian lao động để giảm chi phí sản xuất và đổi mới tư bản cố định. Những đầu tư mới làm tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Điều đó tạo điều kiện cho sự phục hồi chung của nền kinh tế.

Phục hồi là giai đoạn tiếp nối với giai đoạn tiêu điều. Từ tiêu điều chuyển

sang phục hồi nhờ đổi mới tư bản cố định, nền sản xuất dần dần trở lại trạng thái trước khủng hoảng. Công nhân lại được thu hút vào làm việc, giá cả hàng hóa tăng lên, lợi nhuận của tư bản cũng tăng lên.

Phồn vinh là giai đoạn phát triển cao nhất của một chu kỳ kinh tế. Sản xuất mở rộng và phát triển vượt mức cao nhất của chu kỳ trước. Nhu cầu và khả năng tiêu thụ hàng hóa tăng, giá cả hàng hóa tăng lên, số người lao động và tiền lương đều tăng lên. Nhu cầu tín dụng tăng lên làm tỷ suất lợi tức tăng lên. Guồng máy kinh tế dường như hoạt động hết công suất. Điều kiện của một cuộc khủng hoảng mới cũng dần chín muồi.

Trong giai đoạn hiện nay của chủ nghĩa tư bản, do sự can thiệp của nhà nước tư sản, mặc dù không xóa bỏ được khủng hoảng kinh tế, nhưng làm cho nó có đặc điểm mới như:

- Mức độ suy sụp của sản xuất và tác động phá hoại của khủng hoảng bị hạn chế, thời gian tồn tại và độ dài của thời kỳ suy sụp rút ngắn.

- Xuất hiện những hình thức khủng hoảng mới như khủng hoảng cơ cấu (như các cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973), khủng hoảng tài chính, tiền tệ (điển hình là khủng hoảng tài chính - tiền tệ giữa năm 1997 ở ASEAN rồi lan sang Hàn Quốc, Nhật Bản), khủng hoảng môi trường, v.v..

Câu hỏi ôn tập

1. Thế nào là tuần hoàn tư bản? Thế nào là chu chuyển của tư bản? Nêu các biện pháp đẩy mạnh tốc độ chu chuyển của tư bản. Thế nào là tư bản cố định, tư bản lưu động? Phân tích căn cứ và ý nghĩa của việc phân chia cấp phạm trù trên.

2. Thế nào là tái sản xuất tư bản xã hội? Nêu các điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

3. Thế nào là khủng hoảng kinh tế? Phân tích nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế và các giai đoạn của một chu kỳ kinh tế.

Chương VI

Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

I- Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

1. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a) Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Nếu gọi giá trị hàng hóa là W , thì $W = c + v + m$. Đó chính là những chi phí lao động thực tế của xã hội để sản xuất hàng hóa. Nhưng đối với nhà tư bản, để sản xuất hàng hóa, họ chỉ cần chi phí một lượng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v). Chi phí đó gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, được ký hiệu là k .

$$k = c + v$$

Vậy, *chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất và giá cả sức lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa cho nhà tư bản.*

Nếu dùng k để chỉ chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa thì công thức $W = c + v + m$ sẽ chuyển hoá thành: $W = k + m$.

Giữa chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và giá trị hàng hóa có sự khác nhau cả về chất và về lượng.

Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là sự chi phí về tư bản; còn giá trị hàng hóa là sự chi phí thực tế của xã hội để sản xuất ra hàng hóa.

Chi phí thực tế là chi phí về lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.

Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí thực tế, tức là giá trị của hàng hóa, vì rằng $W = k + m$ thì $k = W - m$.

Đối với nhà tư bản, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là giới hạn thực tế của lỗ lãi kinh doanh nên họ ra sức "tiết kiệm" chi phí sản xuất này bằng mọi cách.

b) Lợi nhuận

Do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên sau khi bán hàng hoá theo đúng giá trị, nhà tư bản không chỉ bù lại

đủ số tiền đã ứng ra, mà còn thu được một số tiền lời ngang bằng m . Số tiền lời này gọi là lợi nhuận, ký hiệu là p .

Lợi nhuận là giá trị thặng dư khi được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng ra, là kết quả hoạt động của toàn bộ tư bản đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

Công thức tính lợi nhuận: $p = W - k$.

Công thức $W = k + m$ chuyển thành $W = k + p$, có nghĩa là giá trị hàng hóa tư bản chủ nghĩa bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận.

Lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư, nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Cái khác nhau giữa m và p ở chỗ, khi nói m là hàm ý so sánh nó với v , còn khi nói p lại hàm ý so sánh với $(c + v)$; p và m thường không bằng nhau, p có thể cao hơn hoặc thấp hơn m , phụ thuộc vào giá cả bán hàng hóa do quan hệ cung - cầu quy định. Nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội, tổng số lợi nhuận luôn ngang bằng tổng số giá trị thặng dư.

c) Tỷ suất lợi nhuận

Khi giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hóa thành tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu là p' :

$$p' = \frac{m}{c + v} \cdot 100 \%$$

Trong thực tế, người ta thường tính p' hàng năm bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm (P) và tổng tư bản ứng trước (K).

$$p' \text{ hàng năm} = \frac{P}{K} \cdot 100 \%$$

- Về lượng, tỷ suất lợi nhuận luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư:

$$p' < m'. \text{ (Vì } p' = \frac{m}{c + v} \text{ còn } m' = \frac{m}{v} \text{)}$$

- Về chất, tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động. Còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà đầu tư tư bản thấy đầu tư vào đâu thì có lợi hơn (ngành nào có p' lớn hơn). Do đó, tỷ suất lợi nhuận là mục tiêu cạnh tranh và là động lực thúc đẩy sự hoạt động của các nhà tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp tùy thuộc vào nhiều nhân tố như: tỷ suất giá trị thặng dư, cấu tạo hữu cơ của tư bản, tốc độ chu chuyển tư bản, sự tiết kiệm tư bản bất biến...

2. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

a) Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hóa, nhằm mục đích giành ưu thế trong sản xuất và trong tiêu thụ hàng hóa để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành được thực hiện thông qua các biện pháp: cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hóa, cải tiến mẫu mã... làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa do xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến hình thành giá trị xã hội của hàng hóa, tức là giá trị thị trường của hàng hóa, làm cho điều kiện sản xuất trung bình của một ngành thay đổi, giá trị xã hội của hàng hóa giảm xuống, chất lượng hàng hóa được nâng cao, chủng loại hàng hóa phong phú...

b) Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn.

Trong xã hội có nhiều ngành sản xuất khác nhau, với các điều kiện sản xuất không giống nhau, do đó lợi nhuận thu được và tỷ suất lợi nhuận không giống nhau, nên các nhà tư bản phải chọn ngành nào có tỷ suất lợi nhuận cao nhất để đầu tư.

Ví dụ: Trong xã hội có ba ngành sản xuất công nghiệp khác nhau: cơ khí, dệt, da; tư bản đầu tư đều là 100; tỷ suất giá trị thặng dư đều là 100%. Tư bản ứng trước đều chuyển hết giá trị vào sản phẩm. Nhưng do tính chất kinh tế, kỹ thuật mỗi ngành khác nhau nên cấu tạo hữu cơ của các xí nghiệp cũng rất khác nhau. Nếu số lượng giá trị thặng dư của xí nghiệp nào tạo ra cũng bằng lợi nhuận nó thu được thì tỷ suất lợi nhuận sẽ rất khác nhau. Xem bảng dưới đây:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất TBCN	M (m' = 100%)	Giá trị hàng hoá	P' ngành (%)	\bar{p}' (%)	Giá cả sản xuất
Cơ khí	80c + 20v	20	120	20	30	130
Dệt	70c + 30v	30	130	30	30	130
Da	60c + 40v	40	140	40	30	130

Trong trường hợp trên, ngành da là ngành có tỷ suất lợi nhuận cao nhất, tư bản ở các ngành khác sẽ chuyển sang làm cho quy mô sản xuất của ngành da mở

rộng, sản phẩm của ngành đa nhiều lên, cung sản phẩm của ngành đa lớn hơn cầu, giá cả sẽ hạ xuống, tỷ suất lợi nhuận giảm.

Ngược lại, quy mô sản xuất ở những ngành mà tư bản di chuyển đi sẽ bị thu hẹp, cung nhỏ hơn cầu, giá cả sẽ cao hơn, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận tăng. Như vậy, sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận của ngành và dẫn đến hình thành tỷ suất lợi nhuận ngang nhau, mỗi ngành đều nhận được tỷ suất lợi nhuận 30%. Đó là tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận bình quân, ký hiệu là \bar{p}' .

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là "con số trung bình" của tất cả các tỷ suất lợi nhuận khác nhau hay tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số theo phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản xã hội.

$$\bar{p}' = \frac{\sum M}{\Sigma M} \cdot 100 \%$$

Trong đó:

$\sum M$ là tổng giá trị thặng dư của xã hội

ΣM là tổng tư bản của xã hội.

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, có thể tính được lợi nhuận bình quân \bar{p} từng ngành theo công thức: $\bar{p} = k \times \bar{p}'$; trong đó k là tư bản ứng trước của từng ngành.

Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau. Nó chính là lợi nhuận mà các nhà tư bản thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư, nhân với tỷ suất lợi nhuận bình quân, không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

Sự hình thành lợi nhuận bình quân đã làm cho quy luật giá trị thặng dư, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản, bị biến dạng đi. Quy luật giá trị thặng dư hoạt động trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thể hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân.

c) Sự hình thành giá cả sản xuất

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. *Giá cả sản xuất là giá cả bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.*

$$\text{Giá cả sản xuất} = k + \bar{p}'$$

Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là phạm trù kinh tế tương đương với phạm trù giá cả. Nó cũng là cơ sở của giá cả trên thị trường. Giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.

Khi giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị có hình thức biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

II- Các hình thái tư bản và lợi nhuận của chúng

1. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

a) Nguồn gốc tư bản thương nghiệp

Tư bản thương nghiệp xuất hiện rất sớm trong lịch sử. Nó tồn tại trên cơ sở lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ. Trước chủ nghĩa tư bản, lợi nhuận của tư bản thương nghiệp chủ yếu là do mua rẻ, bán đắt.

Trong chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp là một bộ phận tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông hàng hóa. Như vậy, hoạt động của tư bản thương nghiệp chỉ là những hoạt động phục vụ cho quá trình thực hiện giá trị hàng hóa của tư bản công nghiệp. Công thức vận động của nó là: $T - H - T'$.

Tư bản thương nghiệp có đặc điểm vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp, vừa có tính độc lập tương đối. Sự phụ thuộc thể hiện ở chỗ: tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách rời ra. Tính độc lập tương đối biểu hiện ở chỗ: chức năng chuyển hóa cuối cùng của hàng hóa thành tiền trở thành chức năng riêng biệt tách khỏi tư bản công nghiệp, nằm trong tay người khác.

Khi tư bản thương nghiệp xuất hiện, nó có vai trò và lợi ích to lớn đối với xã hội, bởi vì:

- Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua - bán hàng hóa nên lượng tư bản ứng vào lưu thông và chi phí lưu thông nhỏ hơn khi những người sản xuất trực tiếp đảm nhiệm chức năng này.

- Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua - bán hàng hóa, người sản xuất có thể tập trung thời gian chăm lo việc sản xuất, giảm dự trữ sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng giá trị thặng dư.

- Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua - bán hàng hóa, sẽ rút ngắn thời gian lưu thông, tăng nhanh chu chuyển tư bản, từ đó tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

b) Lợi nhuận thương nghiệp

Tư bản thương nghiệp nếu chỉ giới hạn trong việc mua và bán hàng hóa (không kể đến việc chuyên chở, bảo quản, đóng gói) thì không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nhưng là tư bản, nó chỉ có thể hoạt động với mục đích thu lợi nhuận. Vậy lợi nhuận thương nghiệp là gì? Do đâu mà có?

Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong quá

trình sản xuất mà tư bản công nghiệp nhường cho tư bản thương nghiệp, để tư bản thương nghiệp bán hàng hóa cho mình. Lợi nhuận thương nghiệp là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Nguồn gốc của nó cũng là một bộ phận lao động không được trả công của công nhân.

Tư bản công nghiệp "nhường" một phần giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp bằng cách bán hàng hóa thấp hơn giá trị thực tế của nó, để rồi tư bản thương nghiệp bán đúng giá trị, thu về lợi nhuận thương nghiệp.

Ví dụ: Tư bản công nghiệp ứng ra 900 để sản xuất hàng hóa với cấu tạo hữu cơ là $\frac{4}{1}$, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tư bản cố định hao mòn hết trong một năm.

$$\text{Tổng giá trị hàng hóa là: } 720c + 180v + 180m = 1.080$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận là: } \frac{180}{900} \cdot 100\% = 20\%$$

Để lưu thông được số hàng hóa trên, giá định tư bản công nghiệp phải ứng thêm 100 nữa, tỷ suất lợi nhuận chỉ còn là: $\frac{180}{900+100} \cdot 100\% = 18\%$

Nếu việc ứng 100 này không phải là tư bản công nghiệp mà tư bản thương nghiệp ứng ra, thì nó cũng được hưởng một lợi nhuận tương ứng với 100 tư bản là 18.

Vậy tư bản công nghiệp phải bán hàng hóa cho tư bản thương nghiệp với giá thấp hơn giá trị:

$$720c + 180v + (180m - 18m) = 1062$$

Còn tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng hóa theo đúng giá trị, tức là 1.080 để thu được lợi nhuận thương nghiệp là 18.

Việc phân phối giá trị thặng dư giữa nhà tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp diễn ra theo quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân thông qua cạnh tranh và thông qua chênh lệch giữa giá cả sản xuất cuối cùng (giá bán lẻ thương nghiệp) và giá cả sản xuất công nghiệp (giá bán buôn công nghiệp).

2 . Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

a) Sự hình thành tư bản cho vay

Tư bản cho vay là một hình thức tư bản xuất hiện từ trước chủ nghĩa tư bản. Điều kiện tồn tại của tư bản cho vay là sản phẩm trở thành hàng hóa và tiền tệ đã phát triển các chức năng của mình. Trước chủ nghĩa tư bản, hình thức đặc trưng của tư bản cho vay là tư bản cho vay nặng lãi.

Trong xã hội tư bản, *tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà*

người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong thời gian nhất định để nhận được số tiền lời nào đó (gọi là lợi tức).

Tư bản cho vay có đặc điểm:

- Quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng tư bản. Đối với người cho vay nó là tư bản sở hữu, đối với người đi vay nó là tư bản sử dụng.

- Tư bản cho vay là một hàng hóa đặc biệt, vì khi cho vay người bán không mất quyền sở hữu, còn người mua chỉ được mua quyền sử dụng trong thời gian nhất định. Và khi sử dụng thì giá trị của nó không mất đi mà còn tăng lên; giá cả của nó không do giá trị mà do giá trị sử dụng của tư bản cho vay, do khả năng tạo ra lợi tức của nó quyết định. Lợi tức chính là giá cả của hàng hóa tư bản cho vay.

- Tư bản cho vay là tư bản được sùng bái nhất. Do vận động theo công thức $T - T'$ nên nó gây ấn tượng hình thức tiền có thể đẻ ra tiền.

Sự hình thành tư bản cho vay là kết quả của sự phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ đến một trình độ nhất định làm xuất hiện một quan hệ là: có nơi tiền tệ tạm thời nhàn rỗi, có nơi lại thiếu tiền để hoạt động. Tư bản cho vay ra đời góp phần vào việc tích tụ, tập trung tư bản, mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản. Do đó nó góp phần làm tăng thêm tổng giá trị thặng dư trong xã hội.

b) Lợi tức và tỷ suất lợi tức

Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà tư bản đi vay trả cho tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định, ký hiệu là z .

Người cho vay và người đi vay thỏa thuận với nhau về tỷ suất lợi tức.

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay trong một thời gian nhất định, ký hiệu là z' .

$$z' = \frac{z}{K_{CV}} \cdot 100\% \text{ trong đó: } K_{CV} \text{ là số tư bản cho vay.}$$

Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận bình quân và quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay. Giới hạn vận động của tỷ suất lợi tức là: $0 < z' < p'$.

3. Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán

a) Công ty cổ phần

Sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tín dụng đã làm xuất hiện công ty cổ phần.

Công ty cổ phần là loại xí nghiệp lớn mà vốn của nó hình thành từ việc liên

kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phiếu (hay cổ tức). Lợi tức cổ phiếu không cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Về nguyên tắc, công ty cổ phần không hoàn lại vốn cho chủ cổ phiếu; cổ phiếu bị mất giá trị khi công ty bị phá sản. Cổ phiếu có nhiều loại: cổ phiếu thường; cổ phiếu ưu đãi; cổ phiếu ghi danh (có ghi tên người mua); cổ phiếu vô danh (không ghi tên người mua).

Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá cả gọi là thị giá cổ phiếu.

Thị giá cổ phiếu luôn biến động, một phần do sự biến động của tỷ suất lợi tức ngân hàng, một phần vì những đánh giá về tình hình hoạt động của công ty cổ phần, về lợi tức cổ phiếu dự đoán sẽ thu được.

Người mua cổ phiếu gọi là cổ đông. Về mặt tổ chức và quản lý, đại hội cổ đông là cơ quan tối cao bầu ra hội đồng quản trị và quyết định phương hướng kinh doanh cùng những vấn đề quan trọng khác trong hoạt động của công ty. Phiếu biểu quyết trong đại hội cổ đông được quy định theo số lượng cổ phiếu, bởi vậy những nhà tư bản nắm được số cổ phiếu khổng lồ sẽ có khả năng thao túng mọi hoạt động của công ty.

Ngoài cổ phiếu, khi cần vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần còn phát hành trái phiếu.

Khác với cổ phiếu, trái phiếu cho người sở hữu nó có quyền được nhận một khoản lợi tức cố định và được hoàn trả vốn sau thời hạn ghi trên trái phiếu.

Người mua trái phiếu không được tham gia đại hội cổ đông.

Sự ra đời và phát triển của công ty cổ phần là nguồn lợi lớn đối với các nhà tư bản. Nhờ nó mà tư bản được tập trung nhanh chóng và xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một tư bản riêng lẻ nào đủ sức tạo nên. Đồng thời nó còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế.

b) Tư bản giả

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá, nó mang lại thu nhập cho người sở hữu chứng khoán đó.

Tư bản giả bao gồm hai loại chủ yếu: cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành và trái phiếu do công ty hoặc do ngân hàng hay nhà nước phát hành.

Tư bản giả có các đặc điểm sau:

- Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.

- Có thể mua bán được.
- Bản thân tư bản giả không có giá trị. Sự vận động của nó hoàn toàn tách rời với sự vận động của tư bản thật. Nó có thể tăng hay giảm mà không cần có sự thay đổi tương đương của tư bản thật.

c) Thị trường chứng khoán

Chứng khoán là các loại giấy tờ có giá như cổ phiếu, trái phiếu, công trái, kỳ phiếu, tín phiếu, văn tự cầm cố, các loại chứng chỉ quỹ đầu tư...

Thị trường chứng khoán là thị trường mua bán các loại chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là loại thị trường rất nhạy với các biến động kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự..., là "*phong vũ biểu*" của nền kinh tế. Giá cả chứng khoán tăng biểu hiện nền kinh tế đang phát triển, ngược lại, giá cả xuống biểu hiện nền kinh tế đang sa sút, khủng hoảng.

4. Tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

a) Tư bản kinh doanh nông nghiệp

Trong nông nghiệp, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành chủ yếu theo hai con đường:

Một là, thông qua cải cách, dần dần chuyển kinh tế địa chủ phong kiến sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa (như ở Đức, Italia, Nga, Nhật Bản...).

Hai là, thông qua cách mạng dân chủ tư sản, xoá bỏ kinh tế địa chủ phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa (như ở Anh, Mỹ, Pháp...).

Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất và độc quyền kinh doanh ruộng đất. Cả hai loại độc quyền ruộng đất đã ngăn cản tự do cạnh tranh trong nông nghiệp.

Về quan hệ xã hội đối với ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản bao gồm ba giai cấp: địa chủ (độc quyền sở hữu ruộng đất), tư bản kinh doanh nông nghiệp (độc quyền kinh doanh ruộng đất) và giai cấp công nhân nông nghiệp.

b) Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất của địa chủ và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó nhà tư bản phải trích một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để trả cho chủ đất dưới hình thức địa tô.

Như vậy, *địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất.*

c) Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

- *Địa tô chênh lệch:*

Nông nghiệp có một số đặc điểm khác với công nghiệp, như số lượng ruộng đất bị giới hạn; độ màu mỡ tự nhiên và vị trí của địa lý của ruộng đất không giống nhau; các điều kiện thời tiết, khí hậu của địa phương ít biến động; nhu cầu hàng hóa nông phẩm ngày càng tăng. Do đó, xã hội buộc phải canh tác trên cả ruộng đất xấu nhất (về độ màu mỡ và vị trí địa lý). Vì vậy mà giá cả của hàng hóa nông phẩm được hình thành trên cơ sở điều kiện sản xuất xấu nhất chứ không phải ở điều kiện trung bình như trong công nghiệp. Vì thế, canh tác trên đất tốt và trung bình sẽ có lợi nhuận siêu ngạch. Phần lợi nhuận siêu ngạch này tồn tại thường xuyên, tương đối ổn định và chuyển hóa thành địa tô chênh lệch.

Như vậy, *địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình (ký hiệu RcI).*

Địa tô chênh lệch có hai loại: địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

+ *Địa tô chênh lệch I* là loại địa tô thu được trên những ruộng đất điều kiện tự nhiên thuận lợi. Chẳng hạn, có độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi (trung bình và tốt) và có vị trí địa lý gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Ví dụ 1:

Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên trung bình và tốt (giả sử có $P' = 20\%$).

Loại ruộng	Tư bản đầu tư	P'	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
				Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	
Tốt	100	20	6	20	120	30	180	60
T/bình	100	20	5	24	120	30	150	30
Xấu	100	20	4	30	120	30	120	0

Ví dụ 2: Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi như gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Vị trí ruộng đất	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (tạ)	Chi phí vận chuyển	Tổng giá cả SX cá biệt	Giá cả SX cá biệt 1 tạ	Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
							Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	
- Gần thị trường	100	20	5	0	120	24	27	135	15
- Xa thị trường	100	20	5	15	135	27	27	135	0

+ *Địa tô chênh lệch II* là loại địa tô thu được gắn liền với thâm canh tăng năng suất, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng một đơn vị diện tích.

Ví dụ 3:

Cần chú ý rằng, năng suất của lần đầu tư thêm phải lớn hơn năng suất của lần đầu tư trên ruộng xấu, thì khi đó mới có lợi nhuận siêu ngạch.

Loại ruộng	Lần đầu tư	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (tạ)	Giá cả SX cá biệt 1 tạ	Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
						1 tạ	Tổng sản lượng	
Cùng một thửa ruộng	Thứ 1	100	20	4	30	30	120	0
	Thứ 2	100	20	6	20	30	180	60
	Thứ 3	100	20	8	15	30	240	120

Trong thời hạn hợp đồng, lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại thuộc nhà tư bản kinh doanh ruộng đất. Chỉ đến khi hết thời hạn hợp đồng, địa chủ mới tìm cách nâng giá cho thuê ruộng đất, tức biến lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại tức là địa tô chênh lệch II thành địa tô chênh lệch I. Tình trạng này dẫn đến mâu thuẫn: nhà tư bản thuê đất muốn kéo dài thời hạn thuê, còn địa chủ lại muốn rút ngắn thời hạn cho thuê. Do đó, trong thời gian thuê đất, nhà tư bản tìm mọi cách quay vòng, tận dụng, vắt kiệt độ màu mỡ đất đai.

- *Địa tô tuyệt đối:*

Địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp tuyệt đối phải nộp cho địa chủ, dù ruộng đất đó tốt hay xấu, ở xa hay gần.

Địa tô tuyệt đối là số lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, hình thành nên bởi chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả sản xuất chung của nông phẩm.

Ví dụ: Có hai tư bản trong nông nghiệp và trong công nghiệp đều là 100, cấu tạo hữu cơ tư bản trong nông nghiệp là 3/2, cấu tạo hữu cơ tư bản trong công nghiệp là 4/1. Giả sử $m' = 100\%$, thì giá trị sản phẩm và giá trị thặng dư sản xuất ra trong từng lĩnh vực sẽ là:

$$\text{Trong công nghiệp : } 80c + 20v + 20m = 120$$

$$\text{Trong nông nghiệp : } 60c + 40v + 40m = 140$$

Giá trị thặng dư dôi ra trong nông nghiệp so với công nghiệp là: 20. Số chênh lệch này là lợi nhuận siêu ngạch, lợi nhuận siêu ngạch này không bị bình

quân hoá mà chuyển hóa thành địa tô tuyệt đối.

Cơ sở của địa tô tuyệt đối là do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Còn nguyên nhân tồn tại địa tô tuyệt đối là do chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất đã ngăn cản nông nghiệp tham gia cạnh tranh giữa các ngành để hình thành lợi nhuận bình quân.

- *Địa tô độc quyền:*

Địa tô độc quyền là hình thức đặc biệt của địa tô tư bản chủ nghĩa. Địa tô độc quyền có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở các khu đất trong thành thị.

Trong nông nghiệp, địa tô độc quyền có ở các khu đất có tính chất đặc biệt, cho phép trồng các loại cây đặc sản hay sản xuất các sản phẩm đặc biệt. Trong công nghiệp khai thác, địa tô độc quyền có ở các vùng khai thác các kim loại, khoáng chất quý hiếm, hoặc những khoáng sản có nhu cầu vượt xa khả năng khai thác chúng. Trong thành thị, địa tô độc quyền có ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao.

Nguồn gốc của địa tô độc quyền cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên đất đai ấy, mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ.

d) Giá cả ruộng đất

Ruộng đất trong xã hội tư bản không chỉ cho thuê mà còn được bán. Giá cả ruộng đất là một phạm trù kinh tế bất hợp lý, nhưng nó ẩn dấu một quan hệ kinh tế hiện thực.

Giá cả ruộng đất là hình thức địa tô tư bản hoá. Bởi ruộng đất đem lại địa tô, tức là đem lại một thu nhập ổn định bằng tiền nên nó được xem như một loại tư bản đặc biệt. Còn địa tô chính là lợi tức của tư bản đó. Do vậy giá cả ruộng đất chỉ là giá mua địa tô do ruộng đất mang lại theo tỷ suất lợi tức hiện hành. Nó tỷ lệ thuận với địa tô và tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức tư bản gửi vào ngân hàng.

Ví dụ: Một mảnh đất hàng năm đem lại một địa tô là 200 USD, tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng là 5%, thì giá cả mảnh đất là:

$$\frac{200 \times 100}{5} = 4000\text{USD}$$

Vì với số tiền 4000 USD đó đem gửi ngân hàng với lãi suất 5%/năm cũng thu được một lợi tức 200 USD ngang bằng địa tô thu được khi cho thuê ruộng đất.

Câu hỏi ôn tập

1. Thế nào là lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận? Chúng có quan hệ thế nào với giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư?
2. Phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. ý nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này là gì?
3. Tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay được hình thành như thế nào? Bản chất của lợi nhuận thương nghiệp và lợi tức cho vay là gì?
4. Phân tích những nội dung cơ bản về sự hình thành công ty cổ phần và thị trường chứng khoán. ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này ở nước ta hiện nay.
5. Phân tích bản chất địa tô tư bản chủ nghĩa và các hình thức của địa tô. ý nghĩa của việc nghiên cứu lý luận địa tô.

Chương VII

Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Phát triển học thuyết của C. Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, V.I. Lênin đã trình bày một cách có hệ thống sâu sắc lý luận về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

I- Chủ nghĩa tư bản độc quyền

1. Nguyên nhân hình thành tư bản độc quyền và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Nguyên nhân hình thành tư bản độc quyền

Theo Lênin "tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"¹.

Sự độc quyền hay sự thống trị của tư bản độc quyền là cơ sở của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Sự xuất hiện của tư bản độc quyền do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là, sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác dụng của tiến bộ khoa học - kỹ thuật, làm xuất hiện những ngành sản xuất mới mà ngay từ đầu đã là những ngành có trình độ tích tụ cao. Đó là những xí nghiệp lớn, đòi hỏi những hình thức kinh tế tổ chức mới.

Hai là, cạnh tranh tự do, *một mặt*, buộc các nhà tư bản phải cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy; *mặt khác*, dẫn đến nhiều doanh nghiệp nhỏ, trình độ kỹ thuật kém hoặc bị các đối thủ mạnh hơn thôn tính, hoặc phải liên kết với nhau để đứng vững trong cạnh tranh. Vì vậy, xuất hiện một số xí nghiệp tư bản lớn nắm địa vị thống trị một ngành hay trong một số ngành công nghiệp.

Ba là, khủng hoảng kinh tế làm cho nhiều xí nghiệp nhỏ và vừa bị phá sản; một số sống sót phải đổi mới kỹ thuật để thoát khỏi khủng hoảng, do đó thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất. Tín dụng tư bản chủ nghĩa mở rộng, trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất.

Bốn là, những xí nghiệp và công ty lớn có tiềm lực kinh tế mạnh tiếp tục cạnh

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.27, tr. 402.

tranh với nhau ngày càng khốc liệt, khó phân thắng bại, vì thế nảy sinh xu hướng thỏa hiệp, từ đó hình thành các tổ chức độc quyền.

b) Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền

Chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do phát triển đến độ nhất định thì xuất hiện các tổ chức độc quyền. Lúc đầu tư bản độc quyền chỉ có trong một số ngành, một số lĩnh vực của nền kinh tế. Hơn nữa, sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền cũng chưa thật lớn. Tuy nhiên, sau này, sức mạnh của các tổ chức độc quyền đã được nhân lên nhanh chóng và từng bước chiếm địa vị chi phối trong toàn nền kinh tế. Chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn phát triển mới - **chủ nghĩa tư bản độc quyền**.

Xét về bản chất, chủ nghĩa tư bản độc quyền là một nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền là chủ nghĩa tư bản trong đó ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế tồn tại các tổ chức tư bản độc quyền và chúng chi phối sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

Nếu trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, sự phân hóa giữa các nhà tư bản chưa thực sự sâu sắc nên quy luật thống trị của thời kỳ này là quy luật lợi nhuận bình quân, còn trong chủ nghĩa tư bản độc quyền, quy luật thống trị là quy luật lợi nhuận độc quyền.

Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền vẫn không làm thay đổi được bản chất của chủ nghĩa tư bản. Bản thân quy luật lợi nhuận độc quyền cũng chỉ là một hình thái biến tướng của quy luật giá trị thặng dư.

2. Đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

Có thể khái quát một số đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền như sau:

a) Sự tập trung sản xuất và sự thống trị của các tổ chức độc quyền

Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền.

Tổ chức độc quyền là liên minh giữa những nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay một phần lớn (thậm chí toàn bộ) sản phẩm của một ngành, cho phép liên minh này phát huy ảnh hưởng quyết định đến quá trình sản xuất và lưu thông của ngành đó.

Những liên minh độc quyền, thoạt đầu hình thành theo sự liên kết ngang, tức là sự liên kết những doanh nghiệp trong cùng ngành, dưới những hình thức cácten, xanhdica, tòrót.

Cácten là hình thức tổ chức độc quyền dựa trên sự ký kết hiệp định giữa các xí nghiệp thành viên để thỏa thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị

trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán... còn việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm vẫn do bản thân mỗi thành viên thực hiện.

Xanhđica là hình thức tổ chức độc quyền trong đó việc tiêu thụ sản phẩm do một ban quản trị chung đảm nhiệm, nhưng sản xuất vẫn là công việc độc lập của mỗi thành viên.

Các ten và xanhđica dễ bị phá vỡ khi tương quan lực lượng thay đổi. Vì vậy, một hình thức độc quyền mới ra đời là tờ rôt. Tờ rôt thống nhất cả việc sản xuất và tiêu thụ vào tay một ban quản trị chung, còn các thành viên trở thành các cổ đông.

Tiếp đó, xuất hiện sự *liên kết dọc*, nghĩa là sự liên kết không chỉ những xí nghiệp lớn mà cả những xanhđica, tờ rôt... thuộc các ngành khác nhau nhưng có liên quan với nhau về kinh tế và kỹ thuật, hình thành các côngxoócxiom.

Từ giữa thế kỷ XX phát triển một kiểu liên kết mới - liên kết đa ngành - hình thành những cônglômêrat (conglomerat) hay conson (concern) khổng lồ thu gom nhiều công ty, xí nghiệp thuộc những ngành công nghiệp rất khác nhau, đồng thời bao gồm cả vận tải, thương mại, ngân hàng và các dịch vụ khác, v.v..

Nhờ nắm được địa vị thống trị trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, các tổ chức độc quyền có khả năng định ra *giá cả độc quyền*. Giá cả độc quyền là giá cả hàng hóa có sự chênh lệch rất lớn so với giá cả sản xuất. Họ định ra giá cả độc quyền cao hơn giá cả sản xuất đối với những hàng hóa mà họ bán ra và giá cả độc quyền thấp dưới giá cả sản xuất đối với những hàng hóa mà họ mua, trước hết là nguyên liệu. Qua đó họ thu được lợi nhuận độc quyền.

Tuy nhiên, giá cả độc quyền không thủ tiêu được tác động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư. Vì xét toàn bộ xã hội thì tổng giá cả vẫn bằng tổng số giá trị và tổng lợi nhuận vẫn bằng tổng giá trị thặng dư trong các nước tư bản chủ nghĩa. Những thứ mà các tổ chức độc quyền kénch xù thu được cũng là những thứ mà các tầng lớp tư sản vừa và nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa và nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc mất đi.

b) Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính

Tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng dẫn đến sự hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Từ chỗ làm trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, nay do nắm được phần lớn tư bản tiền tệ trong xã hội, ngân hàng đã trở thành người có quyền lực vạn năng chi phối các hoạt động kinh tế - xã hội.

Các tổ chức độc quyền ngân hàng cho các tổ chức độc quyền công nghiệp vay và nhận gửi những số tiền lớn của các tổ chức độc quyền công nghiệp trong một thời gian dài, nên lợi ích của chúng xoắn xuýt với nhau, hai bên đều quan tâm

đến hoạt động của nhau, tìm cách thâm nhập vào nhau. Từ đó hình thành một loại tư bản mới gọi là tư bản tài chính.

Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền ngân hàng và tư bản độc quyền trong công nghiệp.

Bọn đầu sỏ tài chính (trùm tư bản tài chính) thiết lập sự thống trị của mình thông qua "chế độ tham dự". Thực chất của chế độ tham dự là một nhà tư bản tài chính hoặc một tập đoàn tài chính, nhờ nắm được số cổ phiếu khống chế mà chi phối được công ty gốc hay "công ty mẹ", rồi qua công ty mẹ chi phối các công ty phụ thuộc hay các "công ty con", các công ty này lại chi phối các "công ty cháu" v.v.. Bởi vậy, với một số tư bản nhất định, một trùm tư bản tài chính có thể chi phối được những lĩnh vực sản xuất rất lớn.

c) Xuất khẩu tư bản

Xuất khẩu hàng hóa là mang hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện giá trị và giá trị thặng dư, còn xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư ở các nước nhập khẩu tư bản đó.

Xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu, vì trong những nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và nảy sinh tình trạng "thừa tư bản". Tình trạng thừa này không phải là thừa tuyệt đối, mà là thừa tương đối, nghĩa là không tìm được nơi đầu tư có lợi nhuận cao ở trong nước. Tiến bộ kỹ thuật ở các nước này đã dẫn đến tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản và hạ thấp tỷ suất lợi nhuận; trong khi đó, ở những nước kém phát triển về kinh tế, nhất là ở các nước thuộc địa, dồi dào nguyên liệu và nhân công giá rẻ nhưng lại thiếu vốn và kỹ thuật.

Do tập trung trong tay một khối lượng tư bản khổng lồ nên việc xuất khẩu tư bản ra nước ngoài trở thành một nhu cầu tất yếu của các tổ chức độc quyền.

Xét về hình thức đầu tư, có thể phân chia xuất khẩu tư bản thành *xuất khẩu tư bản trực tiếp* và *xuất khẩu tư bản gián tiếp*. Xuất khẩu tư bản trực tiếp là đưa tư bản ra nước ngoài để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao. Xuất khẩu tư bản gián tiếp là cho vay để thu lợi tức.

Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị của tư bản tài chính ra toàn thế giới. Tuy nhiên, việc xuất khẩu tư bản, về khách quan có những tác động tích cực đến nền kinh tế các nước nhập khẩu, như thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa tự cung tự cấp thành kinh tế hàng hóa, thúc đẩy sự chuyên môn hóa từ cơ cấu kinh tế thuần nông thành cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp, mặc dù cơ cấu này còn què quặt, lệ thuộc vào kinh tế của chính quốc.

d) Sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các liên minh độc quyền quốc tế

Việc xuất khẩu tư bản tăng lên về quy mô và mở rộng phạm vi tất yếu dẫn đến việc phân chia thế giới về mặt kinh tế, nghĩa là phân chia lĩnh vực đầu tư tư bản, phân chia thị trường thế giới giữa các tổ chức độc quyền. Cuộc đấu tranh giành thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu và lĩnh vực đầu tư có lợi nhuận cao ở nước ngoài trở nên gay gắt. Những cuộc đụng đầu trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền có sức mạnh kinh tế hùng hậu dẫn đến các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng, tất yếu dẫn đến xu hướng thoả hiệp, ký kết hiệp định để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế, các tập đoàn xuyên quốc gia...

e) Sự phân chia thế giới về mặt lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

Khi đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt là ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, tư bản độc quyền không chỉ thu được lợi nhuận độc quyền không thôi mà là “siêu lợi nhuận độc quyền” do có những điều kiện thuận lợi mà tại chính quốc không có được như nguồn nguyên liệu dồi dào giá rẻ hoặc lấy không, giá nhân công rẻ mạt... Do đó luôn diễn ra sự cạnh tranh khốc liệt giữa các tổ chức độc quyền thuộc các quốc gia khác nhau. Điều này đòi hỏi có sự can thiệp của nhà nước nhằm giúp cho các tổ chức độc quyền của nước mình giành giật thị trường và môi trường đầu tư nhằm thu được siêu lợi nhuận độc quyền ở ngoại quốc. Sự can thiệp đó của nhà nước đã biến nó thành một nước đế quốc chủ nghĩa.

Như vậy, chủ nghĩa đế quốc là sự kết hợp giữa yêu cầu vươn ra và thống trị ở nước ngoài của tư bản độc quyền với đường lối xâm lăng của nhà nước.

Chủ nghĩa đế quốc là một đặc trưng của chủ nghĩa tư bản độc quyền biểu hiện trong đường lối xâm lược nước ngoài, biến những nước này thành hệ thống thuộc địa của các cường quốc nhằm đáp ứng yêu cầu thu siêu lợi nhuận độc quyền của tư bản độc quyền.

Lợi ích của việc xuất khẩu tư bản thúc đẩy các cường quốc tư bản đi xâm chiếm các nước khác và lập nên hệ thống thuộc địa, vì trên thị trường thuộc địa dễ dàng loại trừ được các đối thủ cạnh tranh, dễ dàng nắm được độc quyền nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Đối với tư bản tài chính, không phải chỉ những nguồn nguyên liệu đã được tìm ra mới có ý nghĩa, mà cả những nguồn nguyên liệu có thể tìm được cũng rất quan trọng, do đó tư bản tài chính có khuynh hướng mở rộng lãnh thổ kinh tế và thậm chí cả lãnh thổ nói chung. Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nhu cầu nguyên liệu càng lớn, sự cạnh tranh càng gay gắt thì cuộc đấu tranh để giành giật thuộc địa giữa chúng càng quyết liệt.

Bước vào thế kỷ XX, việc phân chia thế giới về mặt lãnh thổ giữa các đế quốc tư bản ra đời sớm đã hoàn thành. Nhưng sau đó các đế quốc ra đời muộn hơn đầu

tranh đòi chia lại thế giới. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914 - 1918 và lần thứ hai 1939 - 1945, và những xung đột nóng ở nhiều khu vực trên thế giới...

II- Chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là chủ nghĩa tư bản độc quyền có sự điều tiết, can thiệp của nhà nước về kinh tế, là phương thức kết hợp giữa sức mạnh của tư bản độc quyền với sức mạnh kinh tế của nhà nước. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một nấc thang phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a) Nguyên nhân ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời do các nguyên nhân sau:

Một là, sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến quy mô của nền kinh tế ngày càng lớn, tính chất xã hội hóa của nền kinh tế ngày càng cao đòi hỏi có sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, một kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Nhà nước phải dùng các công cụ khác nhau để can thiệp, điều tiết nền kinh tế như các công cụ về tài chính - tiền tệ, kế hoạch hóa, phát triển các xí nghiệp quốc doanh...

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản... Nhà nước tư sản trong khi đảm nhiệm kinh doanh những ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác.

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải giải quyết những mâu thuẫn đó bằng các hình thức khác nhau như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội...

Bốn là, sự tích tụ và tập trung tư bản cao dẫn đến mâu thuẫn giữa các tổ chức độc quyền với nhau, mâu thuẫn giữa tư bản độc quyền với các tổ chức kinh doanh vừa và nhỏ...trở nên gay gắt cần có sự điều tiết, can thiệp của nhà nước bằng các hình thức khác nhau như nghiêm cấm một số hình thức độc quyền, ra luật chống độc quyền để hạn chế sự chi phối hay quy mô của các độc quyền, hạn chế sự lũng đoạn nền kinh tế của các tổ chức độc quyền...

Năm là, cùng với xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều

tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế của nhà nước.

Ngoài ra, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cách mạng khoa học và công nghệ cũng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

b) Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Xét về bản chất, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước vẫn là chủ nghĩa tư bản, chịu sự chi phối của quy luật giá trị thặng dư, mặc dù nó đã có nhiều thay đổi so với chủ nghĩa tư bản thời kỳ cạnh tranh tự do.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền, nhưng nó vẫn chưa thoát khỏi chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước chỉ là một nấc thang mới so với chủ nghĩa tư bản độc quyền thời kỳ đầu.

Đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự can thiệp, sự điều tiết của nhà nước về kinh tế. Mặc dù trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản độc quyền, nhà nước đã có sự can thiệp, điều tiết kinh tế ở chừng mực nhất định, nhưng hoạt động chi phối vẫn là của bàn tay vô hình hoặc sự can thiệp, điều tiết của nhà nước mang tính gián tiếp. Chẳng hạn, ngay ở giai đoạn nhà nước đã điều tiết gián tiếp vào quan hệ kinh tế bằng thuế má, bằng việc đi xâm lược nước ngoài để mở rộng thị trường cho các tổ chức độc quyền...

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước không phải một chế độ kinh tế mới so với chủ nghĩa tư bản, lại càng không phải chế độ tư bản mới so với chủ nghĩa tư bản độc quyền. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước chỉ là chủ nghĩa tư bản độc quyền có sự can thiệp, điều tiết của nhà nước về kinh tế, là sự kết hợp sức mạnh của tư bản độc quyền với sức mạnh của nhà nước về kinh tế.

2. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Sự vận động của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước được biểu hiện dưới những hình thức chủ yếu dưới đây:

a) Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản

V.I. Lênin đã từng nhấn mạnh rằng, sự liên minh về nhân sự của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh về nhân sự của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ theo kiểu: hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng.

Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các đảng phái tư sản. Chính các đảng phái này đã tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực

hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước.

Thông qua các hội chủ xí nghiệp, *một mặt*, các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; *mặt khác*, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, nắm giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập vào nhau này (còn gọi là sự kết hợp) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến các địa phương ở các nước tư bản.

b) Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống, nhưng nét nổi bật nhất là sức mạnh của độc quyền và của nhà nước kết hợp với nhau trong lĩnh vực kinh tế. Cơ sở của những biện pháp độc quyền nhà nước trong kinh tế là sự thay đổi các quan hệ sở hữu. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà cả ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình chu chuyển của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu nhà nước hình thành dưới những hình thức sau đây:

- Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách;
- Quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại;
- Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân;
- Mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân...

c) Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Sự điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện bằng nhiều công cụ khác nhau như pháp lý (luật chống độc quyền...), giá cả, thuế khóa, tài chính-tiền tệ, ngân hàng, phát triển các xí nghiệp nhà nước... Ví dụ, nhà nước phát triển các xí nghiệp quốc doanh mở đường cho một số ngành, lĩnh vực mới phát triển, sau đó chuyển giao lại cho các tổ chức độc quyền. Để cứu nguy cho nền kinh tế trong những điều kiện nhất định, nhà nước có thể mua lại một số xí nghiệp làm ăn thua lỗ và nhượng lại cho tư nhân khi nó đã đi vào hoạt động ổn định...

Bản thân sự điều tiết của nhà nước cũng có mặt tích cực và mặt tiêu cực. Những sai lầm trong sự điều tiết của nhà nước có khi lại đưa đến hậu quả tai hại hơn là tác động tiêu cực của cạnh tranh tự do và độc quyền tư nhân. Vì thế, hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước đã dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc

quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Xét đến cùng và về bản chất, hệ thống điều tiết đó phục vụ cho chủ nghĩa tư bản độc quyền.

III- Những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn hiện nay

Xét về phương diện lịch sử, chủ nghĩa tư bản vào những thập kỷ cuối thế kỷ XX trở lại đây đã có những biến đổi sâu sắc, có thể coi như *một bước phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước*.

1. Những biểu hiện mới trong năm đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Sự tập trung sản xuất và sự thống trị của các tổ chức độc quyền: sự xuất hiện ngày càng nhiều những công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ

Hiện tượng liên kết đa dạng tiếp tục phát triển, sức mạnh của các công ty và côngglomerat ngày càng được tăng cường. Cách mạng khoa học và công nghệ dường như biểu lộ thành hai xu hướng đối lập nhau nhưng thực ra là thống nhất với nhau: xu hướng tập trung và xu hướng phi tập trung hóa.

Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng các thành tựu cách mạng khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hóa và chuyên môn hóa sản xuất ngày càng sâu rộng, dẫn tới hình thành hệ thống gia công, nhất là trong những ngành sản xuất ô tô, máy bay, đồ điện, cơ khí, dệt, may mặc, đồ trang sức, xây dựng nhà ở.

Nhìn bề ngoài, dường như đó là hiện tượng "phi tập trung hóa", nhưng thực chất đó chỉ là một biểu hiện mới của sự tập trung sản xuất, trong đó các hãng vừa và nhỏ lệ thuộc và chịu sự chi phối của các chủ hãng lớn về công nghệ, vốn, thị trường, v.v..

Thứ hai, những ưu thế của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong cơ chế thị trường.

Những doanh nghiệp vừa và nhỏ nhạy cảm với thay đổi trong sản xuất, linh hoạt ứng phó với tình hình biến động của thị trường, mạnh dạn trong việc đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm, kể cả những ngành lúc đầu ít lợi nhuận và những ngành sản phẩm đáp ứng nhu cầu cá biệt. Các doanh nghiệp nhỏ dễ dàng đổi mới trang bị kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ sung.

b) Sự thay đổi trong các hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính

Thích ứng với sự biến đổi mới, hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư

bản tài chính đã thay đổi. Sự thay đổi diễn ra ngay trong quá trình liên kết và thâm nhập vào nhau giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp. Ngày nay, phạm vi liên kết được mở rộng ra nhiều ngành, do đó các tập đoàn tài chính thường tồn tại dưới hình thức những tổ hợp đa dạng kiểu công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp - quân sự - dịch vụ quốc phòng. Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn, phức tạp hơn. Vai trò kinh tế và chính trị của tư bản tài chính ngày càng lớn, không chỉ trong khuôn khổ quốc gia mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ tới các nước khác trên thế giới. Trùm tài chính không chỉ tăng cường địa vị thống trị về kinh tế mà còn tăng cường sự khống chế và lợi dụng chính quyền nhà nước. Trong chính phủ, họ có nhiều người đại diện hơn, hơn nữa, việc tự mình đảm nhiệm các chức vụ quan trọng trong chính phủ ngày càng phổ biến.

Để bành trướng ra thế giới và thích ứng với quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, tạo điều kiện cho các công ty xuyên quốc gia thâm nhập vào các nước khác, đặc biệt là Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế đã dẫn đến sự ra đời các trung tâm tài chính của thế giới như: Nhật Bản, Mỹ, Cộng hoà Liên bang Đức, Hồng Kông, Singapo...

c) Xuất khẩu tư bản vẫn là cơ sở của tư bản độc quyền nhưng quy mô, chiều hướng và kết cấu của việc xuất khẩu tư bản đã có bước phát triển mới

Có sự tăng trưởng rất nhanh của việc xuất khẩu tư bản của các nước tư bản phát triển. Nguyên nhân của quy mô xuất khẩu tư bản ngày càng lớn, *một mặt*, là do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới đã thúc đẩy sự phát triển của việc phân công quốc tế, việc quốc tế hoá sản xuất và việc tăng nhanh tư bản "dư thừa" trong các nước; *mặt khác* là do sự tan rã của hệ thống thuộc địa cũ sau chiến tranh.

Chiều hướng xuất khẩu tư bản cũng có những thay đổi rõ rệt. Trước kia, luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển sang các nước kém phát triển (khoảng 70%). Nhưng từ sau những năm 70 của thế kỷ XX, 3/4 tư bản xuất khẩu được đầu tư vào các nước phát triển, mở đầu bằng việc tư bản quay trở lại Tây Âu.

Từ những năm 70, của thế kỷ XX đại bộ phận dòng tư bản lại chảy qua chảy lại giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển với nhau. Nguyên nhân chủ yếu của sự chuyển hướng đầu tư nói trên là:

- Về phía các nước đang phát triển, phần lớn những nước này ở trong tình hình chính trị thiếu ổn định; thiếu môi trường đầu tư an toàn và thuận lợi; thiếu

đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học - kỹ thuật, công nhân lành nghề; trình độ dân trí thấp và tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân ít, không đủ mức cần thiết để tiếp nhận đầu tư nước ngoài.

- Về phía các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ làm xuất hiện nhiều ngành sản xuất và dịch vụ mới, nhất là những ngành có hàm lượng khoa học cao, đòi hỏi lượng vốn lớn để đầu tư vào nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và sản xuất. Có một sự di chuyển vốn trong nội bộ các công ty độc quyền xuyên quốc gia. Các công ty này cắm chi nhánh ở nhiều nước, nhưng phần lớn chi nhánh của chúng đặt ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Để vượt qua những hàng rào bảo hộ mậu dịch và khắc phục những trở ngại do việc hình thành các khối liên kết như EU, NAFTA... các công ty xuyên quốc gia đã đưa tư bản vào trong các khối đó để phát triển sản xuất.

Tuy nhiên, một loạt công ty ở các nước Anh, Pháp, Hà Lan... đã vượt qua cả lệnh cấm vận của Mỹ để đầu tư vào các nước đang phát triển. Chẳng hạn họ đầu tư thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam - đó là bằng chứng rõ rệt chứng minh cho xu hướng trên. Sở dĩ như vậy là vì tình trạng thiếu dầu khí và những kim loại quý hiếm vẫn đang là "gót chân Asin" của nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, trong khi đó các nước đang phát triển giàu tài nguyên lại thiếu vốn và kỹ thuật để khai thác, và nguồn lợi cao từ lĩnh vực này đối với cả hai phía.

d) Sự phân chia thế giới giữa các liên minh của chủ nghĩa tư bản: xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hóa nền kinh tế

Sức mạnh và phạm vi bành trướng của các công ty độc quyền xuyên quốc gia tăng lên càng thúc đẩy xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế và sự phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chúng với nhau, đồng thời thúc đẩy việc hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước quốc tế.

Cùng với xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá đời sống kinh tế lại diễn ra hiện tượng khu vực hóa, hình thành ngày càng nhiều liên minh kinh tế khu vực như: Liên hợp châu Âu (EU), Hiệp hội các nước Đông Nam á (ASEAN), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu á - Thái Bình Dương (APEC)... Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các Liên minh Mậu dịch tự do (FTA) hoặc các Liên minh Thuế quan (CU). FTA là khu vực trong đó các nước thành viên cam kết xoá bỏ hàng rào thuế quan đối với hàng hóa của nhau. CU là liên minh trong đó các nước thành viên có mức thuế chung đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước ngoài khối. Các liên minh kinh tế khu vực hấp dẫn nhiều chính phủ vì chúng có nhiều ưu thế hơn so với tiến trình tự do hoá thương mại toàn cầu.

e) Sự phân chia thế giới giữa các cường quốc vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới

Tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản chủ nghĩa, khi ngấm ngấm, lúc công khai, vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện "Chiến lược biên giới mềm", ra sức bành trướng "biên giới kinh tế" rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc.

Chiến tranh lạnh kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh khu vực, chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng trong hoặc núp sau các cuộc đụng độ đó là các cường quốc đế quốc.

Những cuộc tấn công của Mỹ và đồng minh vào ápganixtan, Irắc... chứng tỏ chủ nghĩa đế quốc vẫn là một đặc điểm trong giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa tư bản.

Tóm lại, dù có những biểu hiện mới, chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn hiện nay vẫn là chủ nghĩa tư bản độc quyền. Những biểu hiện mới đó chỉ là sự phát triển của năm đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền mà thôi.

2. Những biểu hiện mới trong cơ chế điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Trong giai đoạn hiện nay, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có những biểu hiện mới sau đây:

- Các hình thức của kinh tế thuộc nhà nước trong nền kinh tế quốc dân ngày càng trở nên đa dạng, nó vừa bao gồm các xí nghiệp thuộc nhà nước trong các ngành sản xuất vật chất, vừa bao gồm các tổ chức tài chính thuộc ngân hàng, ngành kinh tế thứ ba (dịch vụ), cùng những công trình cơ sở hạ tầng xã hội mới xây dựng do nhà nước tư bản chủ nghĩa đầu tư.

- Kinh tế thuộc nhà nước và tư nhân kết hợp tăng lên mạnh mẽ. Năm 1979, trong 40 công ty công nghiệp lớn nhất của Tây Âu có 7 công ty hỗn hợp vốn giữa nhà nước và tư nhân, trong đó vốn nhà nước chiếm khoảng một nửa. Trong công ty dầu lửa của Mỹ, cổ phần do Chính phủ nắm là 46%. ở Cộng hoà Liên bang Đức đã có 1.000 xí nghiệp thuộc Nhà nước và tư nhân kết hợp.

- Chi tiêu tài chính của các nhà nước tư bản phát triển dùng để điều tiết quá trình tái sản xuất xã hội tăng lên nhiều. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, khoản chi này chiếm khoảng 10% tỷ trọng tổng giá trị sản phẩm quốc dân, thì đến đầu những năm 1980, khoản chi này đã chiếm hơn 30%, cá biệt có nước vượt quá 50%.

- Phương thức điều tiết của nhà nước linh hoạt, mềm dẻo hơn với phạm vi rộng hơn.

Phương thức điều tiết của nhà nước cũng thay đổi một cách linh hoạt, mềm dẻo hơn, kết hợp điều tiết tình thế với điều tiết dài hạn. Các công cụ và phạm vi điều tiết của nhà nước cũng đa dạng và mở rộng hơn.

IV- Những thành tựu, giới hạn và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn hiện nay

1. Những thành tựu chủ nghĩa tư bản đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn

Trong quá trình phát triển, nếu chưa xét đến hậu quả nghiêm trọng đã gây ra đối với loài người, thì chủ nghĩa tư bản vẫn có những mặt tích cực đối với sản xuất. Đó là:

- Thực hiện xã hội hóa sản xuất.

Quá trình xã hội hóa sản xuất biểu hiện ở sự phát triển phân công lao động xã hội, hợp tác lao động, tập trung hóa, liên hiệp hoá sản xuất... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết vào một hệ thống sản xuất, một quá trình sản xuất xã hội.

- Phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội. Dưới sự tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật kinh tế khác của cơ chế thị trường, *một mặt*, giai cấp tư sản tăng cường bóc lột, làm giàu nhanh chóng; *mặt khác*, những nhân tố đó có tác động mạnh mẽ thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, tiến bộ khoa học - công nghệ và tăng năng suất lao động xã hội.

- Chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại.

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ: kỹ thuật cơ khí thay kỹ thuật thủ công lạc hậu, rồi từ cơ khí chuyển dần sang tự động hoá, tin học hoá, công nghệ hiện đại. Đồng thời nền sản xuất cũng được xã hội hóa ngày càng cao, có sự điều tiết thống nhất. Đó chính là quá trình chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại.

Tuy nhiên, những thành tựu chủ nghĩa tư bản đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn. Điều đó biểu hiện ở hai xu hướng trái ngược nhau; đó là:

Xu thế phát triển nhanh chóng của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ: trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy. Nguyên nhân của xu thế này là do: yêu cầu nội tại và xu thế tăng nhanh tốc độ của việc phát triển lực lượng sản xuất gắn với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ; quá trình vận hành của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bao hàm những nhân tố kích thích sự phát triển kinh tế; tác dụng can thiệp và điều chỉnh cục bộ đối với quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; việc mở rộng thị

trường
và quốc tế.

trong

nước

Xu thế trì trệ của nền kinh tế. Đó là vì sự thống trị độc quyền đã tạo ra những nhân tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất. Tư bản độc quyền có thể thông qua những biện pháp như giá cả độc quyền, hạn chế sản lượng và mua phát minh kỹ thuật... thông qua tổ chức độc quyền và các thủ đoạn trao đổi không ngang giá... để thu lợi nhuận cao một cách ổn định từ trong và ngoài nước. Tất cả những cái đó đã làm mất tác dụng ở mức độ nhất định những nhân tố thúc đẩy kỹ thuật, sản xuất tiến bộ. Ngày nay, những nhân tố nêu trên vẫn tồn tại và tiếp tục tác động, biểu hiện là: tốc độ tăng trưởng kinh tế lạc hậu nhiều so với khả năng mà khoa học và công nghệ hiện đại cho phép.

2. Giới hạn và hậu quả chủ nghĩa tư bản gây ra

Bên cạnh mặt tích cực nói trên, chủ nghĩa tư bản cũng đứng trước những giới hạn mà nó không thể vượt qua.

Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mặc dù chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có sự điều chỉnh nhất định trong những hình thức quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nhưng vẫn không thể khắc phục được mâu thuẫn khách quan này.

Mâu thuẫn cơ bản nói trên biểu hiện ra thành những mâu thuẫn cụ thể sau đây:

Một là, mâu thuẫn giữa tư bản và lao động: sự phân cực giàu - nghèo và tình trạng bất công xã hội tăng lên chứng tỏ bản chất bóc lột giá trị thặng dư vẫn tồn tại, dù được biểu hiện dưới những hình thức tinh vi hơn. Cả sự bản cùng hoá tuyệt đối lẫn tương đối của giai cấp công nhân vẫn đang tồn tại. Tuy đại bộ phận tầng lớp trí thức và lao động có kỹ năng đang có việc làm được cải thiện mức sống và gia nhập vào tầng lớp trung lưu, nhưng vẫn không xoá được sự phân hóa giàu - nghèo sâu sắc.

Hai là, mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc. Ngày nay, mâu thuẫn này đang chuyển thành mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển bị lệ thuộc với những nước đế quốc. Nhiều nước chậm phát triển không những bị vơ vét cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, mà còn mắc nợ không thể nào trả được.

Ba là, mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau, chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu của thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia. Mâu thuẫn này có phần dịu đi trong thời kỳ còn tồn tại sự đối đầu giữa hai hệ thống thế giới tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, nay có

chiều hướng diễn biến phức tạp. *Một mặt*, sự phát triển của xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế và đòi hỏi của cách mạng khoa học và công nghệ khiến các nước đó phải liên kết với nhau. *Mặt khác*, do tác động của quy luật phát triển không đều và lợi ích cục bộ của giai cấp thống trị ở mỗi nước, các nước đó đã trở thành đối thủ cạnh tranh với nhau, tranh giành quyền lực và phạm vi ảnh hưởng trên thế giới, nhất là giữa ba trung tâm Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Biểu hiện của mâu thuẫn giữa các nước ấy trước hết là các cuộc chiến tranh thương mại, cạnh tranh giữa các công ty xuyên quốc gia dưới nhiều hình thức, trên thị trường chứng khoán, nơi đầu tư có lợi...

Bốn là, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Mâu thuẫn này là mâu thuẫn xuyên suốt thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng bản chất thời đại không hề thay đổi. Do đó mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội vẫn tồn tại một cách khách quan.

3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nó, *một mặt* đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển rất mạnh mẽ, tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền sản xuất lớn hiện đại; *mặt khác* làm cho mâu thuẫn cơ bản của nó - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với tính chất chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thêm gay gắt.

Ngày nay, chủ nghĩa tư bản hiện đại đang nắm ưu thế về vốn, khoa học, công nghệ, thị trường, đang có khả năng thích nghi và phát triển trong chừng mực nhất định; chủ nghĩa tư bản cũng đã buộc phải thực hiện một số điều chỉnh giới hạn về quan hệ sản xuất, trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản, song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có của nó, không thể vượt quá giới hạn lịch sử của nó.

Mặt khác, các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường cuộc đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường phát triển tiến bộ của mình. Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Vì vậy, sớm hay muộn chủ nghĩa tư bản cũng sẽ bị thay thế bằng một chế độ mới, cao hơn - xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích nguyên nhân hình thành tư bản độc quyền. Bản chất và đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền là gì?
2. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có những biểu hiện chủ yếu nào?

3. Phân tích những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn hiện nay.
4. Trình bày những thành tựu, giới hạn và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn hiện nay.

Phần thứ hai

Những vấn đề kinh tế chính trị Của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Chương VIII

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

I- Thời kỳ quá độ và quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác cho thấy sự biến đổi của các xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên. Vận dụng lý luận đó vào phân tích xã hội tư bản, tìm ra các quy luật vận động của nó, C.Mác và Ph.Ăngghen đều cho rằng, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có tính chất lịch sử và xã hội tư bản tất yếu bị thay thế bằng xã hội mới - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Đồng thời C.Mác và Ph.Ăngghen cũng dự báo trên những nét lớn về những đặc trưng cơ bản của xã hội mới, đó là: có lực lượng sản xuất xã hội phát triển cao; chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất được xác lập, chế độ người bóc lột người bị thủ tiêu; sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội; nền sản xuất được tiến hành theo một kế hoạch thống nhất trên phạm vi toàn xã hội; sự phân phối sản phẩm bình đẳng; sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và chân tay bị xoá bỏ...

Để xây dựng xã hội mới có những đặc trưng như trên cần phải qua hai giai đoạn: giai đoạn thấp hay giai đoạn đầu và giai đoạn sau hay giai đoạn cao. Sau này V.I.Lênin gọi giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội và giai đoạn sau là chủ nghĩa

cộng sản. C.Mác gọi giai đoạn đầu - xã hội chủ nghĩa là thời kỳ quá độ chính trị lên giai đoạn cao của xã hội cộng sản.

Xuất phát từ sự nghiên cứu tình hình nước Nga lúc bấy giờ, C.Mác và Ph. ăngghen là những người đầu tiên nêu lên khả năng những nước còn đang ở giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa có thể chuyển thẳng lên hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa và khả năng phát triển rút ngắn của các nước này bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Hai ông chỉ ra rằng: "Thắng lợi của giai cấp vô sản Tây Âu đối với giai cấp tư sản và gắn liền với điều đó, việc thay thế nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng nền sản xuất do xã hội quản lý - đó là điều kiện tiên quyết tất yếu để nâng công xã Nga lên cùng một trình độ phát triển như vậy"¹.

Vận dụng học thuyết C.Mác vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trước đây, V.I.Lênin đã phát triển lý luận về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nội dung cơ bản của lý luận đó là:

a) Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan, bất cứ quốc gia nào đi lên chủ nghĩa xã hội đều phải trải qua, kể cả các nước có nền kinh tế rất phát triển

Tất nhiên, đối với các nước có nền kinh tế phát triển, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có nhiều thuận lợi hơn, có thể diễn ra ngắn hơn so với các nước đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa có nền kinh tế lạc hậu.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, triệt để, toàn diện từ xã hội cũ thành xã hội mới: chủ nghĩa xã hội. Nó diễn ra từ khi giai cấp vô sản giành được chính quyền bắt tay vào xây dựng xã hội mới và kết thúc khi xây dựng thành công những cơ sở của chủ nghĩa xã hội cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng.

Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được quy định bởi đặc điểm của cách mạng vô sản và những đặc trưng kinh tế, xã hội của chủ nghĩa xã hội.

b) Đặc điểm kinh tế cơ bản nhất của thời kỳ quá độ là sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần và tương ứng với nó có nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau nhưng vị trí, cơ cấu và tính chất của các giai cấp trong xã hội đã thay đổi một cách sâu sắc.

Sự tồn tại của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là khách quan và lâu dài, có lợi cho sự phát triển lực lượng sản xuất, tăng trưởng kinh tế. Phân tích thực trạng nền kinh tế của nước Nga Xôviết lúc đó, V.I. Lênin rút ra có năm thành phần kinh tế là: thành phần kinh tế nông dân gia trưởng; thành phần kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ của nông dân, tiểu thủ công cá thể và tiểu thương; thành phần kinh

1. C.Mác và Ph. ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.22, tr. 629-630.

tế tư bản tư nhân; thành phần kinh tế tư bản nhà nước; thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với nền kinh tế quá độ gồm nhiều thành phần, trong xã hội cũng tồn tại nhiều giai cấp, trong đó có ba giai cấp cơ bản là giai cấp tiểu tư sản, giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, người lao động tập thể. Theo Lênin, mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội đã giành thắng lợi nhưng còn non yếu với chủ nghĩa tư bản đã bị đánh bại nhưng vẫn còn khả năng khôi phục. Vì vậy, thời kỳ quá độ là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh "ai thắng ai" giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản quyết liệt, quanh co, khúc khuỷu và phức tạp.

c) Khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

Khi phân tích đặc điểm của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ độc quyền, phát hiện ra quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản, V.I.Lênin rút ra kết luận quan trọng về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở một số nước hoặc ở một nước riêng lẻ chứ không thể thắng lợi cùng một lúc ở tất cả các nước. Khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở một nước, thì nhân loại bắt đầu bước vào một thời đại mới - thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Trong điều kiện đó, các nước lạc hậu có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Theo V.I.Lênin, điều kiện để một nước có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là:

Thứ nhất, điều kiện bên trong, có Đảng cộng sản lãnh đạo giành được chính quyền và sử dụng chính quyền nhà nước công, nông, trí thức liên minh làm điều kiện tiên quyết để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, điều kiện bên ngoài, có sự giúp đỡ của giai cấp vô sản của các nước tiên tiến đã giành thắng lợi trong cách mạng vô sản.

Các nước lạc hậu có khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa nhưng không phải là quá độ trực tiếp, mà phải qua con đường gián tiếp với một loạt những bước quá độ thích hợp. "Chính sách kinh tế mới" là con đường quá độ gián tiếp lên chủ nghĩa xã hội, được áp dụng ở Liên Xô từ mùa Xuân năm 1921 thay cho "Chính sách cộng sản thời chiến" được áp dụng trong những năm nội chiến và can thiệp vũ trang của chủ nghĩa đế quốc.

Nội dung cơ bản của "Chính sách kinh tế mới" bao gồm:

- Dùng chính sách thuế lương thực thay cho chính sách trưng thu lương thực thừa trong Chính sách cộng sản thời chiến.

- Tổ chức thị trường, thương nghiệp, thiết lập quan hệ hàng hoá - tiền tệ giữa nhà nước và nông dân, giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp.

- Sử dụng nhiều thành phần kinh tế, các hình thức kinh tế quá độ, khuyến khích phát triển kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân thay cho sự thủ tiêu kinh doanh tư nhân trong Chính sách cộng sản thời chiến, sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước, chuyển các xí nghiệp nhà nước sang chế độ hạch toán kinh tế, chủ trương phát triển quan hệ kinh tế với các nước phương Tây để tranh thủ vốn, kỹ thuật...

"Chính sách kinh tế mới" có ý nghĩa to lớn. Về thực tiễn, nhờ có chính sách đó nước Nga Xôviết đã khôi phục nhanh chóng nền kinh tế sau chiến tranh, khắc phục được khủng hoảng kinh tế và chính trị. Về lý luận, nó phát triển nhận thức sâu sắc về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

ở nước ta từ khi bước vào thời kỳ đổi mới, những quan điểm kinh tế của Đảng ta đã thể hiện sự nhận thức và vận dụng "Chính sách kinh tế mới" của V.I. Lênin phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của thời kỳ quá độ ở nước ta.

2. Tính tất yếu và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

ở nước ta, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được bắt đầu từ năm 1954 ở miền Bắc và từ năm 1975 trên phạm vi cả nước, sau khi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn thành thắng lợi, đất nước đã hoà bình thống nhất quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan đối với mọi quốc gia xây dựng chủ nghĩa xã hội, dù điểm xuất phát ở trình độ phát triển cao hay thấp.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một tất yếu lịch sử. Bởi vì:

Một là, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa là phù hợp với quy luật khách quan của lịch sử. Loài người đã phát triển qua các hình thái kinh tế - xã hội: công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa. Sự biến đổi của các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên và hình thái kinh tế - xã hội sau cao hơn, tiến bộ hơn hình thái kinh tế - xã hội trước nó. Sự biến đổi của các hình thái kinh tế - xã hội nói trên đều tuân theo quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Cho dù ngày nay, chủ nghĩa tư bản đang nắm nhiều ưu thế về vốn, khoa học, công nghệ và thị trường, đang cố gắng điều chỉnh trong chừng mực nhất định quan hệ sản xuất để thích nghi với tình hình mới, nhưng không vượt ra khỏi những mâu thuẫn vốn có của nó, đặc biệt là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mâu thuẫn này không những không dịu đi mà ngày càng phát triển gay gắt và sâu sắc. Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất

và xã hội hóa lao động làm cho các tiền đề vật chất, kinh tế, xã hội ngày càng chín muồi cho sự phủ định chủ nghĩa tư bản và sự ra đời của xã hội mới - chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản không phải là tương lai của loài người. Theo quy luật tiến hoá của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội.

Hai là, phát triển theo con đường chủ nghĩa xã hội không chỉ phù hợp với xu thế của thời đại, mà còn phù hợp với đặc điểm của cách mạng Việt Nam: cách mạng dân tộc, dân chủ gắn liền với cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ trước hết là để giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do, dân chủ... đồng thời nó là tiền đề để "làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc"¹, nhằm thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Vì vậy, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự tiếp tục hợp lôgic cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, làm cho cách mạng dân tộc, dân chủ được thực hiện triệt để.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tất yếu đối với mọi quốc gia đi lên chủ nghĩa xã hội, nhưng nó lại có đặc điểm riêng đối với mỗi quốc gia; do điều kiện xuất phát riêng của mỗi quốc gia quy định. Trước đây, miền Bắc nước ta bước vào thời kỳ quá độ với "đặc điểm lớn nhất là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa". Khi cả nước thống nhất cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội, đặc điểm trên vẫn còn tồn tại. Phân tích rõ hơn thực trạng kinh tế, chính trị của đất nước, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: "Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân phong kiến còn nhiều. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ xã hội và nền độc lập của nhân dân ta"².

Như vậy, đặc điểm đặc trưng bao trùm nhất của thời kỳ quá độ ở nước ta là bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhưng, thế nào là bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa? Giải quyết vấn đề này có ý nghĩa lớn cả về nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Sẽ là sai lầm và phải trả giá nếu quan niệm "bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa" theo kiểu phủ định sạch trơn, đem đối lập chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, bỏ qua cả những cái "không thể bỏ qua" như đã từng xảy ra ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây. Vì vậy, *Báo cáo chính trị* tại Đại hội đại biểu toàn quốc

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.10, tr. 17.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 8.

lần thứ IX, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nói rõ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là "bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại"³.

Bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa thực chất là phát triển theo con đường "rút ngắn" quá trình lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng "rút ngắn" không phải là đốt cháy giai đoạn, duy ý chí, coi thường quy luật, như muốn xoá bỏ nhanh sở hữu tư nhân và các thành phần kinh tế "phi chủ nghĩa xã hội" hoặc coi nhẹ sản xuất hàng hóa, v.v.. Trái lại, phải tôn trọng quy luật khách quan và biết vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của đất nước, tận dụng thời cơ và khả năng thuận lợi để tìm ra con đường, hình thức, bước đi thích hợp. Phát triển theo con đường "rút ngắn" là phải biết kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được ở chủ nghĩa tư bản không chỉ về lực lượng sản xuất mà cả về quan hệ sản xuất, cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng, như Lenin đã nói về chủ nghĩa xã hội ở nước Nga trước đây là sự kết hợp nhiệt tình cách mạng cao của nước Nga với kỹ thuật hiện đại trong các torót của Mỹ và nghệ thuật quản lý trong ngành đường sắt ở Đức.

Bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa nhưng không thể thực hiện quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội mà phải qua con đường gián tiếp, qua việc thực hiện hàng loạt các hình thức quá độ. Sự cần thiết khách quan và vai trò, tác dụng của các hình thức kinh tế quá độ được Lenin phân tích sâu sắc trong lý luận về chủ nghĩa tư bản nhà nước. Thực hiện các hình thức kinh tế quá độ, các khâu trung gian... vừa có tác dụng phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất, vừa cần thiết để chuyển từ các quan hệ tiền tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nó là hình thức vận dụng các quy luật kinh tế phù hợp với điều kiện cụ thể.

Tóm lại, xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là quá trình rất khó khăn, phức tạp, tất yếu "phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ"¹.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là con đường rút ngắn để xây dựng đất nước văn minh, hiện đại. Nhưng khả năng, tiền đề để thực hiện con đường đó thế nào? Phân tích tình hình đất nước và thời đại cho thấy mặc dù kinh tế còn lạc hậu, nước ta vẫn có những khả năng và tiền đề để quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Về khả năng khách quan

³. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 84.

1. *Sđđ*, tr. 85.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang phát triển như vũ bão và toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế trở thành tất yếu; nó mở ra khả năng thuận lợi để khắc phục những hạn chế của nước kém phát triển như thiếu vốn, công nghệ lạc hậu, khả năng và kinh nghiệm quản lý yếu kém..., nhờ đó ta có thể thực hiện "con đường rút ngắn".

Thời đại ngày nay, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là xu hướng khách quan của loài người. Đi trong dòng chảy đó của lịch sử, chúng ta đã, đang và sẽ nhận được sự đồng tình, ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của loài người, của các quốc gia độc lập đang đấu tranh để lựa chọn con đường phát triển tiến bộ của mình.

Về những tiền đề chủ quan

Nước ta có nguồn lao động dồi dào với truyền thống lao động cần cù và thông minh, trong đó đội ngũ làm khoa học, công nghệ, công nhân lành nghề có hàng chục ngàn người... là tiền đề rất quan trọng để tiếp thu, sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới. Nước ta có nguồn tài nguyên đa dạng, vị trí địa lý thuận lợi và những cơ sở vật chất - kỹ thuật đã được xây dựng là những yếu tố hết sức quan trọng để tăng trưởng kinh tế. Những tiền đề vật chất trên tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, thu hút vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ, tiếp thu kinh nghiệm quản lý tiên tiến của các nước phát triển.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội không những phù hợp với quy luật phát triển lịch sử mà còn phù hợp với nguyện vọng của tuyệt đại đa số nhân dân Việt Nam đã chiến đấu, hy sinh không chỉ vì độc lập dân tộc mà còn vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Những yêu cầu ấy chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đáp ứng được. Quyết tâm của nhân dân sẽ trở thành lực lượng vật chất để vượt qua khó khăn, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, một Đảng giàu tinh thần cách mạng và sáng tạo, có đường lối đúng đắn và gắn bó với nhân dân, có Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ngày càng được củng cố vững mạnh và khối đại đoàn kết toàn dân, đó là những nhân tố chủ quan vô cùng quan trọng bảo đảm thắng lợi công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, triệt để, toàn diện xã hội cũ thành xã hội mới. Về kinh tế, những nhiệm vụ cơ bản là:

a) Phát triển lực lượng sản xuất, coi công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội

Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, theo V.I.Lênin, là nền sản xuất đại cơ khí ở trình độ hiện đại được áp dụng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, kể cả trong nông nghiệp.

Ngày nay, cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội phải thể hiện được những thành tựu tiên tiến nhất của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Chỉ khi lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ cao mới tạo ra được năng suất lao động cao trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nhờ đó những mục tiêu và tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội mới được thực hiện ngày càng tốt hơn trên thực tế.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, khi đất nước ta chưa có tiền đề về cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội do chủ nghĩa tư bản tạo ra; do đó phát triển lực lượng sản xuất nói chung, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng trở thành nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ. Nó có tính chất quyết định đối với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nhiệm vụ không kém phần quan trọng khác của phát triển lực lượng sản xuất, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là phát triển nguồn lực con người - lực lượng sản xuất cơ bản của đất nước, yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế, tạo đội ngũ lao động có khả năng sáng tạo, tiếp thu, sử dụng, quản lý có hiệu quả các thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại. Vì vậy, phải phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của con người Việt Nam, coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là "quốc sách hàng đầu" trong chiến lược phát triển đất nước.

b) Xây dựng từng bước quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Xây dựng chủ nghĩa xã hội là xây dựng một chế độ xã hội mới có nền kinh tế phát triển dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu. Chế độ công hữu tư liệu sản xuất chủ yếu là đặc trưng của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; nó là sản phẩm của nền kinh tế phát triển với trình độ xã hội hóa cao, các lực lượng sản xuất hiện đại, nó sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong về cơ bản. Vì vậy, không thể nôn nóng, vội vàng, duy ý chí trong việc xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa. Nó chỉ được hình thành trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội lâu dài, qua nhiều bước, nhiều hình thức từ thấp đến cao.

Như vậy, xây dựng quan hệ sản xuất mới định hướng chủ nghĩa xã hội ở

nước ta phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

Một là, quan hệ sản xuất mới được xây dựng phải dựa trên kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất, "bất cứ một sự cải biến nào về mặt quan hệ sở hữu cũng đều là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới".

Hai là, quan hệ sản xuất biểu hiện trên ba mặt: sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức quản lý và phân phối sản phẩm, do đó, quan hệ sản xuất mới phải được xây dựng một cách đồng bộ cả ba mặt đó.

Ba là, tiêu chuẩn căn bản để đánh giá tính đúng đắn của quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa là ở hiệu quả của nó: thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội.

Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, tất yếu còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu, hình thành nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp. Do đó, xây dựng quan hệ sản xuất định hướng xã hội chủ nghĩa đồng thời phải tôn trọng và sử dụng lâu dài và hợp lý cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

c) Mở rộng và nâng cao hiệu quả của quan hệ kinh tế quốc tế

Trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế và sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, xu hướng mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế trở thành tất yếu đối với các quốc gia. Nền kinh tế nước ta không thể khép kín mà phải tích cực mở rộng và ngày càng nâng cao hiệu quả của quan hệ kinh tế quốc tế.

Toàn cầu hoá kinh tế và cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại tạo ra những thách thức và nguy cơ cần phải đề phòng, khắc phục; *mặt khác*, tạo ra cho nước ta những cơ hội, thuận lợi cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo con đường "rút ngắn". Đó là thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài, nhập được các loại công nghệ hiện đại và những kinh nghiệm quản lý tiên tiến... nhờ đó, khai thác có hiệu quả các nguồn lực trong nước, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, thu hẹp khoảng cách lạc hậu so với các nước khác. Đó là sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Để mở rộng và nâng cao hiệu quả quan hệ kinh tế quốc tế, phải nâng cao sức cạnh tranh quốc tế, khai thác thị trường thế giới, tối ưu hoá cơ cấu xuất - nhập khẩu, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ kinh tế với các tổ chức và các quốc gia trong khu vực và quốc tế. Tuy nhiên phải xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa mở rộng kinh tế quốc tế với độc lập tự chủ, bảo vệ an ninh kinh tế quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc với kế thừa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, v.v..

II- Sở hữu về tư liệu sản xuất và nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Sở hữu tư liệu sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trong quá trình sản xuất, con người phải quan hệ với tự nhiên, chiếm hữu những vật liệu sẵn có trong tự nhiên, biến những vật liệu đó thành những sản phẩm phù hợp với nhu cầu của con người. Chiếm hữu là quan hệ giữa người với tự nhiên, là hành vi tồn tại cùng với sự phát triển của con người, là phạm trù vĩnh viễn.

Trong xã hội có giai cấp, các cá nhân không có quyền ngang nhau đối với của cải vật chất do con người tạo ra, đối với những gì thuộc về tự nhiên mà con người chiếm hữu. Sở hữu là phạm trù kinh tế biểu hiện quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu của cải. Quan hệ sở hữu là hình thức xã hội của hành vi chiếm hữu, là quan hệ kinh tế, là cơ sở của những quan hệ xã hội. Do đó sở hữu là phạm trù lịch sử, biến đổi cùng với sự biến đổi của các hình thái kinh tế - xã hội. Trong quan hệ sở hữu của cải vật chất thì quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định.

Hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất thể hiện đặc điểm cơ bản và quan trọng của một kiểu quan hệ giữa người với người trong chiếm hữu tư liệu sản xuất. Trong lịch sử, mỗi phương thức sản xuất có một loại hình (hình thức) sở hữu tư liệu sản xuất đặc trưng, chẳng hạn sở hữu phong kiến, sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Nhưng điều đó không có nghĩa là mỗi phương thức sản xuất chỉ có một hình thức sở hữu tư liệu sản xuất mà có thể có nhiều hình thức sở hữu tư liệu sản xuất khác nhau cùng tồn tại. Chung quy lại, trong lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội có hai loại hình sở hữu cơ bản về tư liệu sản xuất: sở hữu công cộng và sở hữu tư nhân. Bên cạnh hai loại hình đó là hình thức sở hữu hỗn hợp. Mỗi loại hình sở hữu tư liệu sản xuất có thể bao gồm một số hình thức sở hữu. Chẳng hạn loại hình sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất gồm có hình thức sở hữu cá thể, tiểu thủ và hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa.

Sự xuất hiện của các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất do tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định. Lực lượng sản xuất không ngừng vận động, biến đổi làm cho quan hệ sản xuất mà trước hết là quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất cũng không ngừng vận động, biến đổi. Trong lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, từ chỗ phù hợp, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, dần dần trở nên lỗi thời, cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sự thay đổi sở hữu tư nhân bằng sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất mở đường cho sự phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất là tất yếu khách quan.

Đặc điểm to lớn nhất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là điểm xuất phát rất thấp, sản xuất nhỏ là phổ biến, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là trình độ của lực lượng sản xuất ở nước ta còn rất thấp kém và do đó sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất vẫn còn phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, là nhân tố thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất. Bởi vậy, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất chẳng những không cần phải xoá bỏ mà còn cần được tạo mọi điều kiện để phát triển. Nó là một hình thức sở hữu cơ bản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất vừa là phương tiện vừa là mục tiêu cần thực hiện trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Do đó, xây dựng sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất là tất yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất còn là công cụ quan trọng định hướng nền kinh tế lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, việc xây dựng sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất phải trải qua một thời kỳ lâu dài, từ thấp đến cao và luôn phải đặt trong mối liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. *Chế độ sở hữu công cộng (công hữu) về tư liệu sản xuất chủ yếu* từng bước được xác lập và chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong về cơ bản¹. Quá trình xây dựng sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất chính là quá trình xây dựng và phát triển, củng cố và hoàn thiện sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất. Sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất, vì vậy, là hai hình thức sở hữu cơ bản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Như vậy, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta tồn tại ba hình thức sở hữu cơ bản về tư liệu sản xuất, đó chính là ba chế độ sở hữu: toàn dân, tập thể và tư nhân. Trên cơ sở của ba chế độ sở hữu đó hình thành nhiều hình thức sở hữu ở những mức độ chín muồi khác nhau: sở hữu toàn dân (sở hữu nhà nước), sở hữu tập thể, sở hữu cá thể, sở hữu tư bản tư nhân, sở hữu hỗn hợp giữa nhà nước và tư nhân... Các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất tồn tại khác nhau, lâu dài, không biệt lập mà đan xen nhau và tác động lẫn nhau.

2. Nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Tính tất yếu khách quan và vai trò của nền kinh tế nhiều thành phần

Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất. Thành phần kinh tế tồn tại ở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.87.

những hình thức tổ chức kinh tế nhất định, trong đó căn cứ vào quan hệ sản xuất (mà hạt nhân là quan hệ sở hữu) nào thống trị để xác định từng thành phần kinh tế.

Các thành phần kinh tế không tồn tại biệt lập mà có liên hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau tạo thành cơ cấu kinh tế thống nhất bao gồm nhiều thành phần kinh tế.

Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là cơ cấu kinh tế trong đó các thành phần kinh tế cùng tồn tại và phát triển như một tổng thể, giữa chúng có quan hệ vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau.

Sự tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là đặc trưng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và là tất yếu khách quan:

- Một số thành phần kinh tế của phương thức sản xuất cũ (như kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân...) để lại, chúng đang có tác dụng đối với sự phát triển lực lượng sản xuất; một số thành phần kinh tế mới hình thành trong quá trình cải tạo quan hệ sản xuất cũ và xây dựng quan hệ sản xuất mới (như kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản nhà nước). Các thành phần kinh tế cũ và các thành phần kinh tế mới tồn tại khách quan, có quan hệ với nhau cấu thành cơ cấu kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Nguyên nhân cơ bản của sự tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, suy đến cùng, là do quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định. Thời kỳ quá độ ở nước ta, do trình độ lực lượng sản xuất còn rất thấp, tồn tại ở nhiều thang bậc khác nhau, lại phân bố không đều giữa các ngành, vùng... nên tất yếu còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế.

Sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần không chỉ là một tất yếu khách quan, mà còn có vai trò to lớn vì:

Một là, sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế, tức là tồn tại nhiều hình thức tổ chức kinh tế, nhiều phương thức quản lý phù hợp với trình độ khác nhau của lực lượng sản xuất. Chính sự phù hợp này đến lượt nó, có tác dụng thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả kinh tế trong các thành phần kinh tế và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Hai là, nền kinh tế nhiều thành phần làm phong phú và đa dạng các chủ thể kinh tế, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hoá, tạo tiền đề đầy mạnh cạnh tranh, khắc phục tình trạng độc quyền. Điều đó góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế của nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, cải

thiện và nâng cao đời sống của nhân dân, phát triển các mặt của đời sống kinh tế xã hội.

Ba là, tạo điều kiện thực hiện và mở rộng các hình thức kinh tế quá độ, trong đó có hình thức kinh tế tư bản nhà nước. Đó là những "cầu nối", trạm "trung gian" cần thiết để đưa nước ta từ sản xuất nhỏ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Bốn là, phát triển mạnh các thành phần kinh tế và cùng với nó là các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh là một nội dung cơ bản của việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Năm là, sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế đáp ứng được lợi ích kinh tế của các giai cấp, tầng lớp xã hội, có tác dụng khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, các tiềm năng của đất nước, như sức lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên, kinh nghiệm quản lý để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Đồng thời cho phép khai thác kinh nghiệm tổ chức quản lý và khoa học, công nghệ mới trên thế giới.

b) Cơ cấu các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trên cơ sở nguyên lý ba thành phần kinh tế chủ yếu mà V.I.Lênin đã chỉ ra trong thời kỳ quá độ (kinh tế xã hội chủ nghĩa, kinh tế của những người sản xuất hàng hóa nhỏ, kinh tế tư bản tư nhân), tùy hoàn cảnh cụ thể mà xác định cơ cấu thành phần của từng giai đoạn cho phù hợp.

Qua thực tiễn của 20 năm đổi mới, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Đảng ta đã xác định nền kinh tế nước ta có năm thành phần. Đó là:

- Kinh tế nhà nước
- Kinh tế tập thể
- Kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân)
- Kinh tế tư bản nhà nước
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

** Kinh tế nhà nước:*

Kinh tế nhà nước là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất. Kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng nhà nước, ngân sách nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các quỹ bảo hiểm nhà nước và các tài nguyên quốc gia, các tài sản khác thuộc sở hữu nhà nước có thể dựa vào vòng chu chuyển kinh tế.

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa. Vai trò đó được thể hiện:

Một là, doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt ở những ngành, lĩnh vực kinh tế và địa bàn quan trọng của đất nước, các doanh nghiệp nhà nước đi đầu trong ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội và chấp hành pháp luật. Nó là đòn bẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và giải quyết các vấn đề xã hội.

Hai là, kinh tế nhà nước là lực lượng vật chất quan trọng và công cụ để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý vĩ mô nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nó mở đường, hướng dẫn hỗ trợ và lôi cuốn các thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Để phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước cần tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước với những nội dung chủ yếu sau:

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp nhà nước thực sự hoạt động trong môi trường cạnh tranh, công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả.

- Đẩy mạnh việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là cổ phần hoá. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, tập trung chủ yếu vào một số lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sản xuất tư liệu sản xuất và dịch vụ quan trọng của nền kinh tế, vào một số lĩnh vực công ích. Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty nhà nước. Thực hiện giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê các doanh nghiệp quy mô nhỏ, nhà nước không cần nắm giữ và không cổ phần hoá được. Sáp nhập, giải thể, cho phá sản những doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả và không thực hiện được các biện pháp trên.

- Thúc đẩy việc hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, tầm cỡ khu vực, có sự tham gia cổ phần của nhà nước, của tư nhân trong và ngoài nước, các công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư... trong đó nhà nước giữ cổ phần chi phối.

** Kinh tế tập thể:*

Kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, mà nòng cốt là hợp tác xã, dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể; liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các thành phần kinh tế, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn (trừ một số lĩnh vực có quy định riêng); phân phối theo lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ; hoạt động theo các nguyên tắc: hợp tác tự nguyện; dân chủ, bình đẳng và công khai; tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi; hợp tác và

phát triển cộng đồng.

Kinh tế tập thể lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích của các thành viên và lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của các thành viên, góp phần xoá đói, giảm nghèo; tiến lên làm giàu cho các thành viên, phát triển cộng đồng. Đánh giá hiệu quả kinh tế tập thể phải trên cơ sở quan điểm toàn diện, cả kinh tế - chính trị - xã hội, cả hiệu quả của tập thể và của các thành viên.

Phát triển kinh tế tập thể theo phương châm tích cực, vững chắc, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, đi từ thấp đến cao, đạt hiệu quả thiết thực, vì sự phát triển của sản xuất.

Nhà nước giúp đỡ hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng thị trường, xây dựng quỹ hỗ trợ hợp tác xã.

** Kinh tế tư nhân:*

Kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng trong thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế. "Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế"¹.

Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân; khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và định hướng, quản lý sự phát triển của kinh tế tư nhân theo pháp luật, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Thành phần kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân.

- Kinh tế cá thể, tiểu chủ:

Kinh tế cá thể, tiểu chủ dựa trên hình thức tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất. Sự khác nhau giữa kinh tế cá thể và kinh tế tiểu chủ ở chỗ: trong kinh tế cá thể nguồn thu nhập hoàn toàn dựa vào lao động và vốn của bản thân và gia đình, còn trong kinh tế tiểu chủ, tuy nguồn thu nhập vẫn chủ yếu dựa vào lao động và vốn của bản thân và gia đình, nhưng có thuê lao động.

ở nước ta do trình độ lực lượng sản xuất còn thấp, kinh tế cá thể, tiểu chủ có vị trí quan trọng, lâu dài trong nhiều ngành nghề và ở khắp các địa bàn cả nước.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.83.

Nó có khả năng sử dụng và phát huy có hiệu quả các tiềm năng về vốn, sức lao động, các kinh nghiệm sản xuất, ngành nghề truyền thống. Hạn chế của thành phần này là ở tính tự phát, manh mún và chậm ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ. Vì vậy, *một mặt*, cần tạo điều kiện để kinh tế cá thể, tiểu chủ phát triển; *mặt khác*, cần hướng dẫn nó dần dần vào kinh tế tập thể một cách tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn.

- Kinh tế tư bản tư nhân:

Kinh tế tư bản tư nhân dựa trên hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê. Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, thành phần này còn có vai trò đáng kể để phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hóa sản xuất, khai thác các nguồn vốn, giải quyết việc làm và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội khác. Kinh tế tư bản tư nhân rất năng động, nhạy bén với kinh tế thị trường, do đó sẽ có những đóng góp không nhỏ vào quá trình tăng trưởng kinh tế của đất nước, tuy nhiên, kinh tế tư bản tư nhân có tính tự phát rất cao. Vì vậy, *một mặt*, nhà nước tạo tâm lý xã hội và môi trường trong kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp của tư nhân (trong đó có các doanh nghiệp tư bản tư nhân) phát triển không hạn chế trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm. *Mặt khác*, tiếp tục hoàn thiện và tăng cường quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân, trong đó có kinh tế tư nhân tư bản tư nhân. Xét về lâu dài có thể hướng kinh tế tư bản tư nhân đi vào kinh tế tư bản nhà nước dưới những hình thức khác nhau.

** Kinh tế tư bản nhà nước:*

Kinh tế tư bản nhà nước dựa trên hình thức sở hữu hỗn hợp về vốn giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước dưới các hình thức hợp tác liên doanh. Kinh tế tư bản nhà nước có khả năng to lớn trong việc huy động vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý tiên tiến vì lợi ích của bản thân kinh tế tư bản tư nhân và phát triển kinh tế của đất nước. Thành phần kinh tế này có vai trò đáng kể trong giải quyết việc làm và tăng trưởng kinh tế. Sự tồn tại thành phần kinh tế này là rất cần thiết, cần phát triển mạnh mẽ nó trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:*

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của nước ta thông qua bổ sung nguồn vốn đầu tư, chuyển giao và phát triển công nghệ, nâng cao năng lực quản lý, tạo việc làm. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài góp phần rất lớn vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trong giai đoạn 2001-2005 tổng vốn đầu tư trực tiếp

nước ngoài thực hiện là 14,3 tỷ USD, vượt 30% so với kế hoạch và tăng 13,6% so với 5 năm trước. Năm 2005, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp 15,9% GDP, chiếm 31,2% tổng kim ngạch xuất khẩu (chiếm khoảng 50% nếu tính cả dầu khí), đóng góp gần 10% tổng thu ngân sách nhà nước (tính cả dầu khí thì trên 36%), tạo việc làm cho khoảng 1 triệu lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp.

Đảng và Nhà nước ta khẳng định: "Cải thiện môi trường pháp lý và kinh tế, đa dạng hoá các hình thức và cơ chế để thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào những ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh quan trọng"¹.

c) Mọi quan hệ giữa các thành phần kinh tế và định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế nhiều thành phần

Các thành phần kinh tế không tồn tại độc lập mà đan xen vào nhau, tác động qua lại với nhau, mỗi thành phần kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và biểu hiện lợi ích của một giai cấp, tầng lớp xã hội nhất định. Các thành phần kinh tế vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau.

Tính thống nhất biểu hiện ở chỗ các thành phần kinh tế đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nằm trong hệ thống phân công xã hội có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau cả "đầu vào" và "đầu ra". Các thành phần kinh tế đều hoạt động trong một môi trường thống nhất, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

Mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế biểu hiện ở xu hướng vận động khác nhau, mang bản chất kinh tế khác nhau, biểu hiện lợi ích kinh tế khác nhau. Ngoài ra, ngay trong nội bộ mỗi thành phần kinh tế cũng có mâu thuẫn do sự vi phạm hợp đồng, vì lợi ích cục bộ, chiếm dụng vốn của nhau, vi phạm bản quyền sở hữu phát minh, nhãn mác, giành thị trường, v.v.. Những mâu thuẫn của nền kinh tế nhiều thành phần chỉ được giải quyết dần dần trong quá trình xã hội hóa sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Xã hội hóa sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa chính là làm cho nền kinh tế nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Để định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế nhiều thành phần chúng ta cần phải:

- Làm cho kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và nó cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế khai thác tối đa các nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 87.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu; thừa nhận thuê mướn lao động nhưng không để nó trở thành quan hệ thống trị;

- Tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của Nhà nước; phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo, tránh sự phân hóa xã hội thành hai cực đối lập, không để chênh lệch quá lớn về mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư; kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. Phân tích tính tất yếu và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3. Phân tích những nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4. Phân tích tính tất yếu của sự đa dạng hoá loại hình sở hữu và tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

5. Phân tích đặc điểm, vai trò các thành phần kinh tế và mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

Chương IX

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

I- Tính tất yếu và tác dụng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

1. Tính tất yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân

a) Khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Từ cuối thế kỷ thứ XVIII đến nay, trong lịch sử đã diễn ra các loại công nghiệp hoá khác nhau: Công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa và công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Các loại công nghiệp hoá này, xét về mặt lực lượng sản xuất, khoa học và công nghệ là giống nhau. Song chúng có sự khác nhau về mục đích, về phương thức tiến hành, về sự chi phối của quan hệ sản xuất thống trị. Công nghiệp hoá diễn ra ở các nước khác nhau, vào những thời điểm lịch sử khác nhau, trong những điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, do vậy nội dung khái niệm có sự khác nhau.

Tuy nhiên, theo nghĩa chung, khái quát nhất, công nghiệp hoá là quá trình biến một nước có nền kinh tế lạc hậu thành một nước công nghiệp.

Kế thừa có chọn lọc và phát triển những tri thức của văn minh nhân loại về công nghiệp hoá vào điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta hiện nay, Đảng ta nêu ra quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa như sau: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Quan niệm nêu trên cho thấy, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta phải kết hợp chặt chẽ hai nội dung công nghiệp hoá và hiện đại hoá trong quá trình phát triển. Quá trình ấy, không chỉ đơn thuần phát triển công nghiệp mà còn phải thực hiện chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành, từng lĩnh vực và toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo hướng kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Quá trình ấy không chỉ tuần tự trải qua các bước cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá, mà còn sử dụng kết hợp kỹ thuật thủ công truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu có thể và mang tính quyết định.

Do những biến đổi của nền kinh tế thế giới và điều kiện cụ thể của đất nước, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta có những đặc điểm chủ yếu sau

đây:

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế và Việt Nam tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Tính tất yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Mỗi phương thức sản xuất xã hội nhất định có một cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của một xã hội là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội, phù hợp với trình độ kỹ thuật (công nghệ) tương ứng mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu xã hội.

Chỗ dựa để xem xét sự biến đổi của cơ sở vật chất - kỹ thuật của một xã hội là sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất; sự phát triển khoa học - kỹ thuật; tính chất và trình độ của các quan hệ xã hội; đặc biệt là quan hệ sản xuất thống trị.

Nói cơ sở vật chất - kỹ thuật của một phương thức sản xuất nào đó là nói cơ sở vật chất - kỹ thuật đó đã đạt đến một trình độ nhất định làm đặc trưng cho phương thức sản xuất đó.

Đặc trưng của cơ sở vật chất - kỹ thuật của các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản là dựa vào công cụ thủ công, nhỏ bé, lạc hậu. Đặc trưng của cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản là nền đại công nghiệp cơ khí hoá.

Chủ nghĩa xã hội - giai đoạn thấp của phương thức sản xuất mới cao hơn chủ nghĩa tư bản - đòi hỏi một cơ sở vật chất - kỹ thuật cao hơn trên cả hai mặt: trình độ kỹ thuật và cơ cấu sản xuất, gắn với thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

Do vậy, có thể hiểu, cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền công nghiệp lớn hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hóa cao dựa trên trình độ khoa học và công nghệ hiện đại được hình thành một cách có kế hoạch và thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Từ chủ nghĩa tư bản hay từ trước chủ nghĩa tư bản quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế mang tính phổ biến và được thực hiện thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đối với các nước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, dù đã có

công nghiệp, có cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản tiến bộ đến đâu cũng chỉ là những tiền đề vật chất chứ chưa phải là cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Muốn có cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, các nước này phải thực hiện quy luật nói trên bằng cách tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa về quan hệ sản xuất; tiếp thu vận dụng và phát triển cao hơn những thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất; hình thành cơ cấu kinh tế mới xã hội chủ nghĩa có trình độ cao và tổ chức, sắp xếp lại nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa một cách hợp lý, hiệu quả hơn.

Đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội như nước ta, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phải thực hiện từ đầu, từ không đến có, từ gốc đến ngọn thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

2. Tác dụng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Thực hiện đúng đắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ có những tác dụng to lớn về nhiều mặt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

- Tạo điều kiện thay đổi về chất nền sản xuất xã hội, tăng năng suất lao động, tăng sức chế ngự của con người đối với thiên nhiên, tăng trưởng và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, góp phần quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

- Tạo điều kiện vật chất cho việc củng cố, tăng cường vai trò kinh tế của Nhà nước, nâng cao năng lực quản lý, khả năng tích lũy và phát triển sản xuất, tạo ra nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, giúp cho sự phát triển tự do toàn diện của con người trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho khoa học và công nghệ phát triển nhanh đạt trình độ tiên tiến hiện đại. Tăng cường lực lượng vật chất - kỹ thuật cho quốc phòng, an ninh; bảo đảm đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước ngày càng được cải thiện. Tạo điều kiện vật chất cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đủ sức thực hiện sự phân công và hợp tác quốc tế.

Sự phân tích trên cho thấy mối quan hệ gắn bó trực tiếp giữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa với lực lượng sản xuất. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là để thực hiện xã hội hóa sản xuất về mặt kinh tế - kỹ thuật theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nó có tác dụng, ý nghĩa quan trọng và toàn diện. Vì vậy, Đảng ta xác định: "Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hoá đất nước theo hướng hiện đại ... là nhiệm vụ trung tâm"¹ trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 9.

nước ta.

II- Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và nền kinh tế tri thức

1. Đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

Thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng kỹ thuật. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất diễn ra đầu tiên ở nước Anh vào 30 năm cuối thế kỷ XVIII và hoàn thành vào những năm 50 đầu thế kỷ XX với nội dung chủ yếu là cơ khí hoá, thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ hai còn gọi là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, xuất hiện vào những năm 50 của thế kỷ XX. Mới mấy thập niên trôi qua, nhất là thập niên gần đây, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã làm nên sự thay đổi to lớn trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Cuộc cách mạng này có nhiều nội dung, song có 5 nội dung chủ yếu sau:

- Về tự động hoá: Sử dụng ngày càng nhiều máy tự động quá trình, máy công cụ điều khiển bằng số, rôbốt.

- Về năng lượng: Ngoài những dạng năng lượng truyền thống (nhiệt điện, thủy điện) ngày nay đã và đang chuyển sang lấy dạng năng lượng nguyên tử là chủ yếu và các dạng năng lượng "sạch" như năng lượng mặt trời, v.v..

- Về vật liệu mới: Chỉ chưa đầy 40 năm trở lại đây các vật liệu mới đã xuất hiện với nhiều chủng loại rất phong phú và có nhiều tính chất đặc biệt mà vật liệu tự nhiên không có được. Ví dụ: vật liệu tổ hợp (composit); gốm zircon hoặc cácbuasilích chịu nhiệt cao...

- Về công nghệ sinh học: Được ứng dụng ngày càng nhiều trong công nghiệp, nông nghiệp, y tế, hoá chất, bảo vệ môi trường... như công nghệ vi sinh, kỹ thuật cizin, kỹ thuật gen và nuôi cấy tế bào.

- Về điện tử và tin học: Đây là lĩnh vực vô cùng rộng lớn, hấp dẫn đang được loài người đặc biệt quan tâm, nhất là lĩnh vực máy tính diễn ra theo bốn hướng: nhanh (máy siêu tính); nhỏ (vi tính); máy tính có xử lý kiến thức (trí tuệ nhân tạo); máy tính nói từ xa (viễn tin học).

Từ nội dung của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ nêu trên, ta thấy có hai đặc điểm chủ yếu sau:

- *Một là*, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (bao gồm cả khoa học tự nhiên - kỹ thuật lẫn khoa học - xã hội, nhất là khoa học kinh tế) do con người tạo ra và thông qua con người đến lực lượng sản xuất. Nó đòi hỏi cần phải có chính sách đầu tư cho khoa học, kỹ thuật, công nghệ tương ứng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Hai là, thời gian cho một phát minh mới của khoa học ra đời thay thế cho phát minh cũ có xu hướng rút ngắn lại và phạm vi ứng dụng của một thành tựu khoa học vào sản xuất và đời sống ngày càng mở rộng. Nó đòi hỏi cần được kết hợp chặt chẽ giữa chiến lược khoa học và công nghệ với chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói riêng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

2. Sự hình thành và những đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế tri thức

Từ thập niên 80 thế kỷ XX đến nay, do tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu... nền kinh tế thế giới đang biến đổi sâu sắc, nhanh chóng về cơ cấu, chức năng và phương thức hoạt động. Đây là một bước ngoặt lịch sử có ý nghĩa đặc biệt: lực lượng sản xuất xã hội đang chuyển từ kinh tế tài nguyên sang kinh tế tri thức, nền văn minh loài người chuyển từ văn minh công nghiệp sang văn minh trí tuệ.

Vậy nền kinh tế tri thức là gì? Có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng để chấp nhận nhất hiện nay là định nghĩa của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đưa ra năm 1995: *Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.*

Với định nghĩa trên, có thể hiểu kinh tế tri thức là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội, theo đó trong quá trình lao động của từng người lao động và toàn bộ lao động xã hội, trong từng sản phẩm và trong tổng sản phẩm quốc dân thì hàm lượng lao động cơ bắp, hao phí lao động cơ bắp giảm đi vô cùng nhiều trong khi hàm lượng tri thức, hao phí lao động trí óc tăng lên vô cùng lớn.

Trong nền kinh tế tri thức, những ngành kinh tế có tác động to lớn tới sự phát triển là những ngành dựa vào tri thức, dựa vào những thành tựu mới của khoa học, công nghệ. Đó có thể là những ngành kinh tế mới dựa trên công nghệ cao (như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học...); nhưng cũng có thể là những ngành kinh tế truyền thống (như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được ứng dụng khoa học, công nghệ cao.

Một ngành kinh tế có thể coi là đã trở thành ngành kinh tế tri thức khi giá trị do tri thức tạo ra chiếm tỷ lệ áp đảo (khoảng 70%) trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó. Một nền kinh tế được coi là đã trở thành nền kinh tế tri thức khi tổng sản phẩm các ngành kinh tế tri thức chiếm khoảng 70% tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Trên thế giới hiện nay, ở các nước thuộc tổ chức OECD, các ngành kinh tế tri thức đã đóng góp trên 50% GDP (Mỹ 55,3%, Nhật Bản 53%, Canada 51%...). Nhiều nước công nghiệp mới và các nước đang phát triển cũng đang hướng mạnh

vào kinh tế tri thức, tập trung nỗ lực để phát triển nhanh một số ngành kinh tế tri thức, như công nghệ thông tin, internet, thương mại điện tử, công nghệ phần mềm...

Qua thực tế phát triển, có thể khái quát những đặc điểm chủ yếu của kinh tế tri thức như sau:

- Trong nền kinh tế tri thức, tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là vốn quý nhất, là nguồn lực quan trọng hàng đầu, quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động kinh tế có những biến đổi sâu sắc, nhanh chóng; trong đó các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ ngày càng tăng và chiếm đa số.

- Trong nền kinh tế tri thức, công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập được các mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp nước, nối với hầu hết các tổ chức, các gia đình. Thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất của nền kinh tế.

- Trong nền kinh tế tri thức, nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hoá; sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành yêu cầu thường xuyên đối với mọi người và phát triển con người trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội.

- Trong nền kinh tế tri thức, mọi hoạt động đều có liên quan đến vấn đề toàn cầu hoá kinh tế, có tác động tích cực hoặc tiêu cực sâu rộng tới nhiều mặt của đời sống xã hội trong mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.

Những đặc điểm trên đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, nhất thiết phải tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu công nghệ hiện đại và tri thức mới; công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải gắn với kinh tế tri thức, phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại; kết hợp quá trình phát triển tuần tự với đi tắt đón đầu; từng bước phát triển kinh tế tri thức, để vừa phát triển kinh tế- xã hội nhanh, bền vững vừa rút ngắn được khoảng cách với các nước trong khu vực và trên thế giới.

III- Mục tiêu, quan điểm của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay

1. Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta

Xây dựng nước ta thành nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát

triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Phân đấu để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp hoá theo hướng hiện đại.

2. Quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài. Xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.

- Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

- Khoa học công nghệ là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại; tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.

- Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư vào công nghệ.

- Kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh.

IV- Nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam

1. Những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Thực hiện cuộc cách mạng khoa học - công nghệ để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất

Nước ta đang định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tất yếu phải được tiến hành bằng cách mạng khoa học và công nghệ. Cố nhiên, trong điều kiện thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng khoa học và công nghệ và điều kiện cơ cấu kinh tế mở, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ ở nước ta có thể và cần phải bao hàm các cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mà thế giới đã, đang trải qua.

Từ bối cảnh đó, vị trí của cuộc cách mạng này phải được xác định là "then chốt" và khoa học và công nghệ phải được xác định là một "quốc sách", một "động lực" cần đem toàn lực lượng để nắm lấy và phát triển nó.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ ở nước ta hiện nay có thể khái quát gồm hai nội dung chủ yếu sau:

- *Một là*, xây dựng thành công cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội dựa vào đó mà trang bị công nghệ hiện đại cho các ngành kinh tế quốc dân.

- *Hai là*, tổ chức nghiên cứu, thu thập thông tin, phổ biến ứng dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ hiện đại vào sản xuất, đời sống với những hình thức, bước đi, quy mô thích hợp.

Trong quá trình thực hiện cách mạng khoa học và công nghệ, chúng ta cần chú ý:

- ứng dụng những thành tựu mới, tiên tiến về khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và từng bước phát triển nền kinh tế tri thức.

- Sử dụng công nghệ mới gắn với yêu cầu tạo nhiều việc làm, tốn ít vốn, quay vòng nhanh, giữ được nghề truyền thống; kết hợp công nghệ cũ, công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại.

- Tăng đầu tư ngân sách và huy động các nguồn lực khác cho khoa học và công nghệ; kết hợp phát triển cả bề rộng lẫn chiều sâu, xây dựng mới, cải tạo cũ, thực hiện tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết hợp các loại quy mô lớn, vừa và nhỏ cho thích hợp; ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, coi trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh tế - xã hội.

b) Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lại lao động xã hội

** Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý*

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các bộ phận hợp thành, cùng với vị trí, tỷ trọng và quan hệ tương tác phù hợp giữa các bộ phận trong hệ thống kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế được xem xét dưới góc độ: cơ cấu ngành (như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ...); cơ cấu vùng (các vùng kinh tế theo lãnh thổ) và cơ cấu thành phần kinh tế (vấn đề này đã được nghiên cứu ở *Chương 8*).

Trong cơ cấu kinh tế thì cơ cấu ngành là bộ phận có tầm quan trọng đặc biệt, là bộ xương của cơ cấu kinh tế.

Xây dựng cơ cấu kinh tế là yêu cầu cần thiết khách quan của mỗi nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vấn đề quan trọng là tạo ra một cơ cấu kinh tế tối ưu (hợp lý). Xây dựng một cơ cấu kinh tế được gọi là tối ưu khi

nó đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Phản ánh được và đúng các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế và xu hướng vận động phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Nông nghiệp phải giảm dần về tỷ trọng, công nghiệp và dịch vụ phải tăng dần về tỷ trọng.

- Phù hợp với xu hướng tiến bộ của khoa học và công nghệ đã và đang diễn ra như vũ bão trên thế giới.

- Cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng của đất nước, của các ngành, các địa phương, các thành phần kinh tế.

- Thực hiện tốt sự phân công và hợp tác quốc tế theo xu hướng toàn cầu hoá kinh tế, do vậy, cơ cấu kinh tế được tạo dựng phải là "cơ cấu mở".

Xây dựng cơ cấu kinh tế là một quá trình, trải qua những chặng đường nhất định, do vậy xây dựng cơ cấu kinh tế của chặng đường trước phải sao cho tạo được "đà" cho chặng đường sau và phải được bổ sung và hoàn thiện dần trong quá trình phát triển.

ở nước ta hiện nay, Đảng ta đã xác định cần tập trung xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, mà "bộ xương" của nó là "*cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng*"¹, và khi hình thành cơ cấu kinh tế đó, sẽ cho phép nước ta kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Cơ cấu nói trên ở nước ta trong thời kỳ quá độ được thực hiện theo phương châm là: Kết hợp công nghệ với nhiều trình độ, tranh thủ công nghệ mũi nhọn, tiên tiến vừa tận dụng được nguồn lao động dồi dào, vừa cho phép rút ngắn khoảng cách lạc hậu, vừa phù hợp với nguồn vốn có hạn ở nước ta; lấy quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu, có tính đến quy mô lớn nhưng phải là quy mô hợp lý và có điều kiện; giữ được nhịp độ (tốc độ) phát triển hợp lý, tạo ra sự cân đối giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế và các vùng trong nền kinh tế...

** Tiến hành phân công lại lao động xã hội*

Từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa trong quá trình công nghiệp hoá tất yếu phải phân công lại lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hóa lao động, tức là chuyên môn hóa sản xuất giữa các ngành, trong nội bộ từng ngành và giữa các vùng trong nền kinh tế quốc dân. Phân công lao động xã hội có tác dụng rất to lớn. Nó là đòn bẩy của sự phát triển công nghệ và năng suất lao động; cùng với cách mạng khoa học và công nghệ, nó góp phần hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý.

¹. *Sđđ*, tr. 12.

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sự phân công lại lao động xã hội phải tuân thủ các quá trình có tính quy luật sau:

- Tỷ trọng và số tuyệt đối lao động nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng và số tuyệt đối lao động công nghiệp ngày một tăng lên.

- Tỷ trọng lao động trí tuệ ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động giản đơn trong tổng lao động xã hội.

- Tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất phi vật chất (dịch vụ) tăng nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất vật chất.

ở nước ta, phương hướng phân công lại lao động xã hội hiện nay cần triển khai trên cả hai địa bàn: tại chỗ và nơi khác để phát triển về chiều rộng kết hợp phát triển theo chiều sâu.

2. Những nội dung cụ thể của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta trong những năm trước mắt

a) Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân

Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, đưa nhanh tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất; nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh phù hợp với từng vùng, từng địa phương; phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng trồng trọt và chăn nuôi tập trung, doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ gắn với hình thành các ngành nghề, làng nghề, hợp tác xã, trang trại, tạo ra những sản phẩm có thị trường và hiệu quả kinh tế cao. Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

b) Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế. Phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng theo hướng hiện đại.

Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Tạo bước phát triển vượt bậc của các ngành dịch vụ, nhất là những ngành có chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh, đưa tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP.

c) Phát triển kinh tế vùng

Phát triển các vùng trong cả nước và tạo sự liên kết giữa các vùng và nội vùng; thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực, tác động lan toả đến các vùng khác; đồng thời tạo điều kiện phát triển nhanh hơn cho các vùng kinh tế đang còn nhiều khó khăn.

d) Phát triển kinh tế biển

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; sớm đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế.

V- Những tiền đề để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta

1. Tạo vốn cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ngày một hiện đại, đòi hỏi phải có nhiều vốn trong và ngoài nước, trong đó nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn bên ngoài là quan trọng.

Tích lũy vốn từ nội bộ nền kinh tế được thực hiện trên cơ sở hiệu quả sản xuất, nguồn của nó là lao động thặng dư của người lao động thuộc tất cả các thành phần kinh tế. Con đường cơ bản để giải quyết vấn đề tích lũy vốn trong nước là tăng năng suất lao động xã hội trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước, thực hiện tiết kiệm...

Nguồn vốn bên ngoài được huy động từ các nước trên thế giới dưới nhiều hình thức khác nhau: vốn viện trợ của các nước, các tổ chức kinh tế - xã hội; vốn vay ngắn hạn, dài hạn với các mức lãi suất khác nhau của các nước và các tổ chức kinh tế; vốn đầu tư của nước ngoài vào hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết... Biện pháp cơ bản để tận dụng, thu hút vốn bên ngoài là: đẩy mạnh mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế; tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà sản xuất kinh doanh nước ngoài, tranh thủ mọi sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, vay vốn ở các nước...

ở nước ta hiện nay, nguồn vốn trong nước còn hạn hẹp, nên phải tận dụng, khai thác nguồn vốn từ bên ngoài. Tuy nhiên, tạo nguồn vốn phải gắn chặt với quản lý sử dụng tốt, có hiệu quả cao, khai thác tối đa khả năng vốn đã có.

2. Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp cách mạng của quần chúng, trong đó lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ, khoa học quản lý và công nhân lành nghề đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trong quá trình phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải có đầy đủ nguồn nhân lực về số

lượng, đảm bảo về chất lượng và có trình độ cao. Để đáp ứng đòi hỏi đó phải coi trọng con người và đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế. Phải coi việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển; giáo dục và đào tạo phải thật sự trở thành quốc sách hàng đầu. Phải có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên nguồn nhân lực, đảm bảo cơ cấu, tốc độ và quy mô phát triển hợp lý, đáp ứng yêu cầu của mỗi thời kỳ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng thời, phải bố trí, sử dụng tốt nguồn nhân lực đã được đào tạo; phải phát huy đầy đủ khả năng, sở trường và nhiệt tình lao động sáng tạo của mỗi người để họ tạo ra năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Xây dựng tiềm lực khoa học, công nghệ theo yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Khoa học và công nghệ được xác định là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khoa học và công nghệ có vai trò quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng. Tiềm lực khoa học và công nghệ suy cho cùng là tiềm lực trí tuệ và sáng tạo của cả dân tộc.

Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển nên tiềm lực về khoa học và công nghệ còn yếu kém. Muốn tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công với tốc độ nhanh thì phải xây dựng một tiềm lực khoa học và công nghệ thích ứng với đòi hỏi của nhiệm vụ. Đây là một công việc rất khó khăn và lâu dài, nhưng trước mắt chúng ta cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để xây dựng cơ sở khoa học cho việc hoạch định và triển khai đường lối, chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đạt hiệu quả cao với tốc độ nhanh.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học để đánh giá chính xác tài nguyên quốc gia, nắm bắt các công nghệ cao cùng những thành tựu mới về khoa học của thế giới; hướng mạnh vào việc nâng cao năng suất lao động, đổi mới sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường.

- Xây dựng tiềm lực nhằm phát triển một nền khoa học tiên tiến, bao gồm: đẩy mạnh các hình thức đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học, chuyên gia; tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành khoa học và công nghệ; xây dựng và thực hiện tốt cơ chế, chính sách tạo động lực cho sự phát triển khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ bao gồm phát triển khoa học xã hội; phát triển khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ; đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ; phấn đấu đến năm 2010, năng lực

khoa học và công nghệ nước ta đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực ở một số lĩnh vực quan trọng.

4. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ cùng với xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đang tạo ra mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các nước. Do đó việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước khác trở thành một tất yếu kinh tế, tạo ra khả năng và điều kiện để các nước chậm phát triển tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm tổ chức quản lý... để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quan hệ kinh tế đối ngoại càng mở rộng và có hiệu quả bao nhiêu, thì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa càng thuận lợi và nhanh chóng bấy nhiêu.

Tuy nhiên, đó mới chỉ là khả năng. Để khả năng trở thành hiện thực, chúng ta phải có một đường lối kinh tế đối ngoại đúng đắn vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; vừa giữ vững được độc lập, chủ quyền dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước

Đây là tiền đề quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta nên nó là một cuộc đấu tranh gian khổ, phức tạp. Dĩ nhiên, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân. Thế nhưng sự nghiệp đó phải do một Đảng Cộng sản tiên phong, dày dặn kinh nghiệm, tự đổi mới không ngừng lãnh đạo và một Nhà nước của dân, do dân và vì dân, trong sạch, vững mạnh và có hiệu lực quản lý, thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mới có thể hoàn thành tốt đẹp.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích tính tất yếu và tác dụng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
2. Trình bày đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hóa ở Việt Nam và của nền kinh tế tri thức.
3. Phân tích mục tiêu, quan điểm nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
4. Phân tích những tiền đề khách quan để công nghiệp hoá, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Chương X

Kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

I- Kinh tế nông thôn và vai trò của nó trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Kinh tế nông thôn

Nông nghiệp theo nghĩa hẹp là ngành sản xuất ra của cải vật chất mà con người phải dựa vào quy luật sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi để tạo ra sản phẩm như lương thực thực phẩm... để thoả mãn các nhu cầu của mình. Nông nghiệp theo nghĩa rộng còn bao gồm cả lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Như vậy, nông nghiệp là ngành sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên. Nông nghiệp cũng là ngành sản xuất có năng suất lao động rất thấp, vì đây là ngành sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên, là ngành sản xuất mà việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ gặp rất nhiều khó khăn. Ngoài ra sản xuất nông nghiệp ở các nước kém phát triển thường gắn liền với những phương pháp canh tác, lè thối, tập quán,... đã có từ hàng nghìn năm.

ở những nước nghèo, nông nghiệp thường chiếm tỷ trọng rất lớn trong GDP và đại bộ phận lao động xã hội làm việc trong nông nghiệp.

Nông thôn là khái niệm dùng để chỉ phần lãnh thổ của một nước hay của một đơn vị hành chính mà ở đó sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, dân cư chủ yếu làm nông nghiệp.

Kinh tế nông thôn là một khu vực của nền kinh tế gắn liền với địa bàn nông thôn. Nó là một phức hợp những nhân tố cấu thành của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nông - lâm - ngư nghiệp, cùng với các ngành tiểu - thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến và phục vụ nông nghiệp, các ngành thương nghiệp và dịch vụ... tất cả có quan hệ hữu cơ với nhau trong kinh tế vùng và lãnh thổ và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Kinh tế nông thôn có nội dung rất rộng, bao gồm các ngành, lĩnh vực và các thành phần kinh tế có quan hệ và tác động lẫn nhau.

a) Cơ cấu ngành nghề kinh tế nông thôn

Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp bảo đảm nhu cầu về lương thực, thực

phẩm cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước.

Công nghiệp gắn với nông, lâm, ngư nghiệp, trước hết là công nghiệp chế biến, công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp và các ngành tiểu thủ công nghiệp khác sản xuất các hàng hóa không có nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Các loại hình dịch vụ thương nghiệp, tín dụng, khoa học và công nghệ, tư vấn... cùng với các cơ sở hạ tầng ở nông thôn (điện, đường, trường, trạm...).

Đó là những bộ phận hợp thành của kinh tế nông thôn và sự phát triển của chúng là biểu hiện trình độ phát triển của kinh tế nông thôn.

b) Cơ cấu thành phần kinh tế nông thôn

- Kinh tế nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp là thành phần kinh tế đóng vai trò chủ đạo trong kinh tế nông thôn. Bộ phận tiêu biểu của thành phần kinh tế này là các nông - lâm trường quốc doanh, các trạm, trại kỹ thuật nông nghiệp và các cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Trong quá trình phát triển, thành phần kinh tế này được mở rộng ra toàn bộ các ngành nghề cơ bản: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, tín dụng, ngân hàng, dịch vụ kinh tế và khoa học... Trong đó, nhiều cơ sở của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế nông thôn chỉ là một bộ phận đại diện của kinh tế nhà nước như chi nhánh ngân hàng, cửa hàng thương nghiệp, trạm kỹ thuật... nhưng lại gắn bó hữu cơ với kinh tế nông thôn từng vùng như là bộ phận cấu thành bên trong của nó.

- Kinh tế tập thể sẽ trở nên đa dạng hơn, không những trong nông nghiệp mà cả trong công nghiệp, thương nghiệp, tín dụng... Các hình thức kinh tế này sẽ phát triển từ thấp đến cao, hoàn chỉnh nhất là các hợp tác xã kiểu mới, tiến lên liên hiệp các hợp tác xã kinh doanh nhiều ngành nghề. Kinh tế tập thể là con đường tất yếu để nông dân và cư dân nông thôn đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, và cùng với kinh tế nhà nước trong nông thôn hợp thành nền tảng của nền kinh tế nông thôn theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Kinh tế hộ gia đình chưa tham gia hợp tác xã thuộc thành phần kinh tế cá thể hoặc tiểu chủ: Hộ gia đình và hợp tác xã được tổ chức theo chính sách và Luật hợp tác xã là đơn vị cơ bản trong kinh tế nông nghiệp. Với tính chất là hộ gia đình xã viên hợp tác xã, hộ gia đình đó còn là hình thức trung gian chuyển tiếp từ thành phần kinh tế cá thể sang kinh tế tập thể. Với kinh tế nông thôn, thành phần kinh tế cá thể hoặc tiểu chủ được mở rộng ra các ngành kinh tế khác ngoài nông nghiệp: tiểu chủ kinh doanh công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ...

- Kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước tiếp tục tồn tại và phát

triển trong nhiều ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn. Tuy nhiên, sự phát triển của kinh tế nông thôn theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải tìm ra những hình thức kinh tế thích hợp để từng bước đưa thành phần kinh tế tư bản tư nhân đi vào con đường kinh tế tư bản nhà nước để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

c) Về trình độ công nghệ kinh tế nông thôn

Đây là sự tổng hợp, kết hợp có căn cứ khoa học nhiều trình độ và quy mô nhất định: Từ công nghệ truyền thống nói chung còn lạc hậu cho đến công nghệ nửa hiện đại và hiện đại; nhiều quy mô, trong đó quy mô nhỏ và vừa là thích hợp nhất.

d) Về cơ cấu xã hội - giai cấp

Quá trình phát triển kinh tế nông thôn là quá trình phát triển phân công lao động xã hội, chuyển đổi và đa dạng hoá ngành nghề sản xuất và dịch vụ ở nông thôn. Quá trình đó cũng dẫn đến sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp và làm thay đổi quan trọng đời sống văn hóa xã hội ở các vùng nông thôn.

2. Vai trò của kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần tạo ra những tiền đề quan trọng không thể thiếu bảo đảm thắng lợi cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Phát triển kinh tế nông thôn trước hết là phát triển kinh tế nông nghiệp một cách mạnh mẽ và ổn định, tạo cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nhất là cho công nghiệp một cơ sở vững chắc về nhiều phương diện, trước hết là lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, vốn và thị trường. Dù cho nền kinh tế nước ta sau này phát triển đến đâu và tỷ lệ lao động làm nông nghiệp giảm xuống do năng suất lao động trong nông nghiệp tăng lên thế nào thì nông nghiệp bao giờ cũng vẫn đóng một vai trò quan trọng vì nó tạo ra lương thực, thực phẩm thoả mãn nhu cầu hàng đầu của con người là nhu cầu ăn. Các ngành công nghiệp nhẹ như chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp dệt, giấy, đường... phải dựa vào nguồn nguyên liệu chủ yếu từ nông nghiệp. Với việc phát triển đồng bộ các ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn, kinh tế nông thôn sẽ tạo ra một khối lượng sản phẩm với giá trị ngày càng tăng và điều đó góp phần giải quyết vấn đề vốn để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời nông nghiệp, nông thôn là thị trường quan trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ.

b) Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần thực hiện có hiệu quả quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại chỗ

Phát triển kinh tế nông thôn sẽ làm cho các hoạt động ở nông thôn trở nên sôi động hơn. Cơ cấu kinh tế, phân công lao động chuyển dịch đúng hướng có hiệu quả. Công nghiệp gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp tại chỗ. Vấn đề đô thị

hoá sẽ được giải quyết theo phương thức đô thị hoá tại chỗ. Vấn đề việc làm cho người lao động sẽ được gia tăng ngày càng nhiều trên địa bàn tại chỗ. Trên cơ sở đó, tăng thu nhập, cải thiện từng bước đời sống vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp dân cư; giảm sức ép của sự chênh lệch kinh tế và đời sống giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng phát triển và vùng kém phát triển.

c) Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần to lớn trong việc bảo vệ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái

Nông thôn nước ta bao gồm những khu vực rộng lớn. ở đây, các tài nguyên của đất nước chiếm tuyệt đại bộ phận như: đất đai, khoáng sản, động thực vật, rừng biển, nguồn nước... Phát triển kinh tế nông thôn cho phép khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời bảo vệ chúng trong quá trình sử dụng.

d) Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ tạo cơ sở vật chất cho sự phát triển văn hóa ở nông thôn

Nông thôn nước ta vốn là vùng kinh tế, văn hóa lạc hậu, sản xuất và sinh hoạt phân tán, nhiều hủ tục. Mặt khác, nông thôn là nơi có truyền thống văn hóa cộng đồng còn sâu đậm... Phát triển kinh tế nông thôn sẽ tạo điều kiện để vừa giữ gìn, bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa xã hội tốt đẹp, bài trừ văn hóa lạc hậu cũ, vừa tổ chức tốt đời sống văn hóa và tinh thần ở nông thôn.

đ) Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nông thôn nói riêng và đất nước nói chung

Phát triển kinh tế nông thôn là cơ sở ổn định kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với phát triển xã hội, văn hóa, chính trị và kiến trúc thượng tầng theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Một nông thôn có kinh tế và văn hóa phát triển, đời sống ấm no, đầy đủ về vật chất, yên vui về tinh thần sẽ là một nhân tố quyết định củng cố vững chắc trận địa lòng dân, thắt chặt mối liên minh công - nông, bảo đảm cho nhân dân ta có đủ sức mạnh, đánh bại mọi âm mưu và thủ đoạn của mọi kẻ thù, dưới bất cứ hình thức nào. Đó cũng là cơ sở thắng lợi của việc giữ vững và bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền lợi ích quốc gia và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.

II- Phát triển kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

a) Khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là quá trình xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại; gắn nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ, cho phép phát huy có hiệu quả cao mọi nguồn lực và lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, mở rộng giao lưu trong nước và quốc tế, nhằm nâng cao năng suất lao động xã hội trong nông nghiệp, nông thôn; xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn mới giàu có, công bằng, dân chủ văn minh và xã hội chủ nghĩa.

b) Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ta là một đòi hỏi bức thiết và là nội dung trọng yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. Bởi lẽ:

- Nông nghiệp, nông thôn, nông dân là vấn đề có vị trí chiến lược và có vai trò, tác dụng to lớn trong sự nghiệp đổi mới đất nước nói chung và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói riêng.

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao thu nhập và đời sống nhân dân là giải pháp cơ bản để chuyển nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế có cơ cấu công - nông nghiệp - dịch vụ tiên tiến, hiện đại.

- Thực trạng kinh tế nông nghiệp, nông thôn và đời sống nông dân nước ta đang còn nhiều mặt yếu kém, khó khăn, gây trở ngại rất lớn cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đòi hỏi phải được giải quyết, khắc phục.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn còn là giải pháp quan trọng để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội ở nông thôn, đặc biệt là vấn đề việc làm, nông nghiệp nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng địa bàn chiến lược an ninh, quốc phòng, khai thác các nguồn lực; thực hiện đô thị hóa nông thôn và tạo điều kiện để các đô thị phát triển thuận lợi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

c) Quan điểm, mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

• *Những quan điểm về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn*

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Phát triển công nghiệp, dịch vụ phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, chú trọng phát huy nguồn lực con người, ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học và công nghệ; thúc đẩy chuyển dịch

cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng gắn với thị trường để sản xuất hàng hoá quy mô lớn với chất lượng và hiệu quả cao; bảo vệ môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.

- Dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc; phát triển mạnh mẽ hộ sản xuất hàng hoá, các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn.

- Kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nhằm giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của người dân nông thôn, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; giữ gìn truyền thống văn hoá và thuần phong mỹ tục.

- Kết hợp chặt chẽ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn với xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân.

• *Về mục tiêu:*

Mục tiêu tổng quát và lâu dài của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, hiệu quả và bền vững; có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp, dân chủ, công bằng, văn minh, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển ngày càng hiện đại.

Từ nay đến năm 2010 tập trung mọi nguồn lực để thực hiện một bước cơ bản mục tiêu tổng quát và lâu dài đó.

• *Nội dung tổng quát:*

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường.

+ Thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá trong nông nghiệp.

+ ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học, đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá trên thị trường.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn:

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp.

+ Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp.

+ Xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá tinh thần của nhân dân ở nông thôn.

• *Những nội dung cụ thể của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn hiện nay:*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã xác định những nội dung chủ yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn 2006-2010. Đó là:

- Thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn, chuyển mạnh sang sản xuất các loại sản phẩm có thị trường và hiệu quả kinh tế cao; đẩy mạnh thâm canh các loại cây trồng; quy hoạch diện tích sản xuất lương thực ổn định, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, phát triển mạnh chăn nuôi theo hướng quy mô lớn, an toàn dịch bệnh và bền vững về môi trường. Xây dựng các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung gắn với việc chuyển giao công nghệ sản xuất chế biến và bảo quản. Phát triển ngành thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá lớn đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái. Thực hiện có hiệu quả các chương trình bảo vệ và phát triển rừng.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, nhất là những ngành nghề sử dụng nhiều lao động. Phát triển mạnh công nghệ bảo quản, chế biến, giảm tổn thất sau thu hoạch, đồng thời nâng cao giá trị tăng thêm cho các loại nông, lâm, thủy sản, nhất là sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ nhất là giống và kỹ thuật sản xuất.

- Tăng cường đầu tư ngân sách Nhà nước và đa dạng hoá các nguồn vốn để phát triển mạnh kết cấu hạ tầng nông thôn; thúc đẩy cơ giới hoá, hiện đại hoá nông thôn.

- Chú trọng đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nông dân và lao động ở nông thôn. Tạo điều kiện cho lao động nông thôn có việc làm cả trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, tại chỗ và ngoài nông thôn, kể cả ở nước ngoài.

- Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nhằm xây dựng các làng, xã, ấp, bản có cuộc sống ấm no, dân chủ, văn minh, sạch đẹp, gắn với việc hình thành các khu dân cư đô thị hoá.

2. Phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần

Trong kinh tế nông thôn có sự hiện diện của nhiều thành phần kinh tế. Để có nền kinh tế thị trường, với tính cách là công cụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn, các thành phần kinh tế phải vận động theo hướng chung: Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng trong kinh tế nông thôn; kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước v.v. cùng phát triển trở thành nội lực xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Về kinh tế nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Trong cơ chế cũ, bộ phận kinh tế này hoạt động mang nặng tính bao cấp, kém hiệu quả, không tương xứng với đầu tư của Nhà nước. Trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường, một số doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước đã phát triển khá, dần dần chuyển sang sản xuất và kinh doanh tổng hợp, mở rộng phạm vi hoạt động ra toàn địa bàn và mọi ngành nghề. Tuy nhiên, nhìn toàn cục vai trò của kinh tế nhà nước ở nông thôn vẫn còn mờ nhạt, tác động chưa mạnh đối với nền kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Trong những năm trước mắt, để kinh tế nhà nước ở nông thôn phát triển có hiệu quả hơn, đảm bảo đủ mạnh để giữ được vai trò chủ đạo cần thực hiện tốt những giải pháp chủ yếu sau:

+ Đẩy nhanh việc sắp xếp và đổi mới quản lý, tăng cường tính độc lập tự chủ của các đơn vị kinh tế nhà nước trong nông nghiệp, nông thôn, giảm dần và đi đến xoá bỏ bao cấp từ ngân sách đầu tư. Mọi hoạt động kinh tế của các đơn vị phải theo đúng pháp luật hiện hành.

+ Quan tâm thích đáng lợi ích kinh tế của người lao động trên cơ sở họ được làm chủ thực sự quyền sở hữu, quyền sử dụng tư liệu sản xuất trong phạm vi hợp pháp của mình. Giải quyết tốt quan hệ ruộng đất theo luật định, giao quyền sử dụng ruộng đất cho người lao động và thừa nhận quyền sở hữu các tư liệu sản xuất khác.

+ Xác định quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của người lao động và các doanh nghiệp chủ yếu làm dịch vụ đầu vào, đầu ra giúp cho các hộ gia đình tự chủ sản xuất kinh doanh. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa doanh nghiệp và hộ gia đình trên cơ sở đảm bảo thoả đáng lợi ích kinh tế của mỗi bên, tạo điều kiện cho nhau tồn tại và phát triển.

- Về kinh tế tập thể trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã là những tổ chức kinh tế hợp tác của những người lao động liên kết tự nguyện góp vốn, góp sức để sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành nghề dịch vụ khác được sự

hướng dẫn, hỗ trợ của Nhà nước.

Kinh tế tập thể và phong trào hợp tác hoá ở nước ta phát triển từ những năm 1960 và đã đạt được những thành tựu nhất định; góp phần đáng kể trong sự phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tuy nhiên, các hợp tác xã theo kiểu cũ đã bộc lộ một số yếu kém: chưa khuyến khích phát triển sản xuất và khai thác các tiềm năng sẵn có trong nông nghiệp, nông thôn; chưa chuyển mạnh nông nghiệp tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hóa; chưa đổi mới kịp thời việc tổ chức quản lý và phân phối sản phẩm... nên nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển còn chậm, không ổn định, hiệu quả thấp.

Hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình cũ không còn thích hợp nữa do đó cần thúc đẩy sự ra đời hợp tác xã kiểu mới, tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, quản lý dân chủ, phát triển từ thấp đến cao với những hình thức tổ chức và phân phối phong phú và đa dạng.

Chuyển sang cơ chế và phương thức hoạt động mới, nhìn chung các hợp tác xã đều đã chuyển thành tổ chức dịch vụ cho kinh tế hộ gia đình nông dân hoặc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

- Về kinh tế cá thể, tiểu chủ trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế cá thể, tiểu chủ ở nông thôn là kinh tế hộ gia đình không tham gia hợp tác xã mà hoạt động sản xuất kinh doanh dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào vốn và sức lao động của bản thân. Thành phần kinh tế này đang đáp ứng những yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả các tiềm năng đất đai, vốn và sức lao động cũng như tay nghề trong kinh tế nông thôn. Xu hướng phát triển chung của kinh tế cá thể, tiểu chủ trong nông nghiệp, nông thôn định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu chuyển lên hợp tác xã kiểu mới với nhiều hình thức, mức độ khác nhau. Đảng và Nhà nước tạo điều kiện khuyến khích phát triển hình thức trang trại gia đình cũng như các loại hình sản xuất khác của kinh tế hộ gia đình. Đặc biệt khuyến khích các hộ nông dân, các trang trại gia đình và các thành phần kinh tế khác liên kết với nhau, hình thành các tổ chức, các hình thức kinh tế hợp tác để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, thu hút và hỗ trợ các hộ gia đình còn khó khăn.

- Về kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Cho đến nay, những hình thức kinh tế này mới chỉ bắt đầu phát triển ở nông thôn. Tuy nhiên, đi đôi với quá trình phát triển kinh tế nông thôn, các hình thức kinh tế này sẽ có khả năng phát triển mạnh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian tới cần khuyến khích và định hướng phát triển các loại hình kinh tế này; tạo điều kiện cho tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh trong nông nghiệp, nhất là đầu tư vào công nghiệp phục vụ nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng; đồng thời khuyến khích tư bản tư nhân, các

chủ trang trại, hộ gia đình liên kết với doanh nghiệp nhà nước xây dựng các cơ sở chế biến, tìm thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa... vì đó là nấc thang tiến bộ trên con đường phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn và xã hội hóa kinh tế nông thôn.

3. Ngăn chặn sự xung đột lợi ích trong nội bộ nông thôn, giữa nông thôn và thành thị

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, sự phân công lao động xã hội mới tất yếu sẽ diễn ra. Khi chuyển sang nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn hàng hóa thì cơ cấu xã hội - giai cấp ở nông thôn cũng biến đổi. Cơ cấu xã hội - giai cấp thuần nông trước đây bị phá vỡ. Cơ cấu xã hội - giai cấp mới xuất hiện, bao gồm những tầng lớp xã hội khác nhau: người lao động cá thể, người lao động trong các tổ chức hợp tác xã, người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước, trong các cơ sở sản xuất kinh doanh tư nhân, chủ doanh nghiệp tư nhân... Bên cạnh những tầng lớp xã hội mà nguồn thu nhập dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào lao động của bản thân, sẽ xuất hiện những tầng lớp xã hội mà thu nhập dựa vào sự chiếm hữu lao động thặng dư. Do vậy, sự phân hóa giàu - nghèo, sự phân hóa về lợi ích kinh tế cùng với khả năng xung đột về lợi ích kinh tế là điều khó tránh khỏi.

Để phát triển kinh tế nông thôn theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải hạn chế và ngăn chặn, tháo gỡ kịp thời những xung đột để không trở thành mâu thuẫn đối kháng về lợi ích trong nông thôn, giữa nông thôn và thành thị. Để đạt yêu cầu này, một mặt, chúng ta phải thừa nhận sự chênh lệch về lợi ích là một tất yếu kinh tế, khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp, người đã giàu càng giàu thêm, tiến tới mọi người cùng giàu có; mặt khác, không để sự chênh lệch ấy dẫn tới sự đối kháng về lợi ích, bằng cách thực hiện các chính sách kinh tế, các chính sách xã hội và luật pháp, đặc biệt là chính sách phân phối sao cho mọi người đều được hưởng những thành tựu của sự phát triển.

Câu hỏi ôn tập

1. Kinh tế nông thôn là gì? Vai trò của kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam như thế nào?
2. Trình bày công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?
3. Phân tích nội dung phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

Chương XI

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

I- Sự cần thiết khách quan phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam

1. Sự tồn tại khách quan và lợi ích của việc phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường là mô hình kinh tế mà ở đó các quan hệ kinh tế đều được thực hiện trên thị trường, thông qua quá trình trao đổi mua bán. Quan hệ hàng hóa - tiền tệ phát triển đến một trình độ nhất định sẽ đạt đến kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển của kinh tế hàng hóa dựa trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất. Trong những điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, sự phát triển của kinh tế hàng hóa, tất nhiên, chịu sự tác động của những quan hệ xã hội nhất định hình thành nên các chế độ kinh tế - xã hội khác nhau. Vì vậy, không thể nói kinh tế hàng hóa là sản phẩm của một chế độ kinh tế - xã hội nào mà phải hiểu rằng nó là một sản phẩm của quá trình phát triển của lực lượng sản xuất xã hội loài người, nó xuất hiện và tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất xã hội và đến trình độ cao hơn đó là kinh tế thị trường.

ở Việt Nam, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những điều kiện chung để kinh tế hàng hóa xuất hiện vẫn còn tồn tại. Do đó, sự tồn tại kinh tế hàng hóa ở nước ta là một tất yếu khách quan. Những điều kiện chung để kinh tế hàng hóa xuất hiện và tồn tại là:

- Phân công lao động xã hội là cơ sở tất yếu của nền sản xuất hàng hóa vẫn tồn tại và ngày càng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu ở nước ta hiện nay. Sự phát triển của phân công lao động xã hội thể hiện ở chỗ các ngành nghề ở nước ta ngày càng đa dạng, phong phú, chuyên môn hóa sâu. Điều đó, đã góp phần phá vỡ tính chất tự cung tự cấp của nền kinh tế tự nhiên trước đây và thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển mạnh mẽ hơn.

Hơn nữa, phân công lao động xã hội là cơ sở để nâng cao năng suất lao động xã hội, nghĩa là làm cho nền kinh tế ngày càng có nhiều sản phẩm đem ra trao đổi, mua bán. Do đó, làm cho trao đổi, mua bán hàng hóa trên thị trường càng phát triển hơn.

- Sự tồn tại và phát triển của nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác nhau tạo nên sự tách biệt kinh tế giữa các chủ thể kinh tế độc lập cũng là điều kiện tất yếu cho sự tồn tại và phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường ở nước ta. Thật vậy, một khi còn tồn tại nhiều dạng sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và về sản phẩm lao động sẽ tạo nên sự độc lập về kinh tế của những ngành chủ sở hữu khác nhau đó. Do đó, các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế khi cần sản phẩm của nhau tất yếu phải thông qua con đường thoả thuận, trao đổi, mua bán.

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã khẳng định mô hình nền kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (gọi tắt là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa). Sự lựa chọn đó là xuất phát từ những lợi ích của việc phát triển kinh tế - xã hội đem lại cho nước ta. Phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta có lợi là:

- Nước ta trong thời kỳ quá độ muốn phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất thì phải xã hội hóa, chuyên môn hóa lao động. Quá trình ấy chỉ có thể diễn ra một cách thuận lợi trong một nền kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường. Sản xuất càng xã hội hóa, chuyên môn hóa thì càng đòi hỏi phát triển sự hiệp tác và trao đổi hoạt động kinh tế trong xã hội, càng phải thông qua sự trao đổi hàng hóa giữa các đơn vị sản xuất để đảm bảo những nhu cầu cần thiết của các loại hoạt động sản xuất khác nhau.

- Chỉ có phát triển kinh tế thị trường mới làm cho nền kinh tế nước ta phát triển năng động. Trong cơ chế kinh tế cũ, vì coi thường quy luật giá trị, cạnh tranh, cung cầu nên các cơ sở kinh tế cũng thiếu sức sống và động lực để phát triển sản xuất. Sử dụng kinh tế thị trường là sử dụng quy luật giá trị, cạnh tranh, cung cầu, buộc mỗi người sản xuất tự chịu trách nhiệm về hàng hóa do mình làm ra. Chính vì thế mà nền kinh tế trở nên sống động. Mỗi người sản xuất đều chịu sức ép buộc phải quan tâm tới sự tiêu thụ trên thị trường, sao cho sản phẩm của mình được xã hội thừa nhận và cũng từ đó họ mới có được thu nhập.

- Phát triển nền kinh tế thị trường là phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, cũng có nghĩa là sản phẩm xã hội ngày càng phong phú, đáp ứng nhu cầu đa dạng của mọi người. ở nông thôn nước ta, sự phát triển kinh tế thị trường và việc tăng tỷ lệ hàng hóa nông sản đã làm cho hàng hóa bán ra của nông dân nhiều lên, thu nhập tăng lên, đồng thời các ngành nghề ở nông thôn cũng ngày một phát triển, tạo ra cho nông dân nhiều việc làm. Đó cũng là điều đã diễn ra ở thành phố, đối với những người lao động thành thị.

- Phát triển kinh tế thị trường đòi hỏi phải đào tạo ngày càng nhiều cán bộ quản lý và lao động có trình độ cao. Muốn thu được lợi nhuận, họ cần phải vận

dụng nhiều biện pháp để quản lý kinh tế, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, hạ giá thành sản phẩm, làm cho sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường, nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế. Qua cuộc cạnh tranh trên thị trường, những nhân tài quản lý kinh tế và lao động thành thạo xuất hiện ngày càng nhiều và đó là một dấu hiệu quan trọng của tiến bộ kinh tế.

Như vậy, phát triển kinh tế thị trường đối với nước ta là một tất yếu kinh tế, một nhiệm vụ kinh tế cấp bách để chuyển nền kinh tế lạc hậu thành nền kinh tế hiện đại, hội nhập vào sự phân công lao động quốc tế. Đó là con đường đúng đắn để phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng của đất nước để thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường không đối lập với các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà trái lại thúc đẩy các nhiệm vụ đó phát triển mạnh mẽ hơn.

Thực tiễn những năm đổi mới chỉ ra rằng, việc chuyển sang mô hình kinh tế thị trường của Đảng ta là hoàn toàn đúng đắn. Nhờ mô hình kinh tế đó, chúng ta đã bước đầu khai thác được tiềm năng trong nước đi đôi với thu hút vốn và kỹ thuật nước ngoài, giải phóng được năng lực sản xuất trong xã hội, phát triển lực lượng sản xuất, góp phần quyết định bảo đảm nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm cao. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội được tăng cường. Đời sống của nhân dân được cải thiện, nâng cao tích lũy xã hội, tạo tiền đề cho sự phát triển trong tương lai.

2. Đặc điểm kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam

a) Nền kinh tế thị trường đang hình thành và phát triển

Thứ nhất, trong thời gian qua, kết cấu hạ tầng được đầu tư với mức độ ngày càng tăng. Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng vật chất và xã hội ở nước ta còn ở trình độ thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Trình độ công nghệ lạc hậu, máy móc cũ kỹ, quy mô sản xuất nhỏ bé, năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất còn thấp.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế đang tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tuy nhiên, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, còn mất cân đối và kém hiệu quả. Cơ cấu kinh tế nước ta còn mang nặng đặc trưng của một cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Ngành nghề chưa phát triển; sự phân công hiệp tác, chuyên môn hóa sản xuất chưa rộng, chưa sâu, giao lưu hàng hóa còn nhiều hạn chế.

Thứ ba, chưa có thị trường theo đúng nghĩa của nó. Trong những năm qua thị trường của nước ta đang trong quá trình hình thành và phát triển nên nó còn ở trình độ thấp. Dung lượng thị trường nhỏ hẹp, cơ cấu và các yếu tố kinh tế thị trường hình thành chưa đầy đủ. Chưa có thị trường sức lao động theo đúng nghĩa, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ

còn sơ khai, phát triển chậm.

Thứ tư, công cuộc đổi mới ở nước ta trong 20 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử, đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Một trong những thành tựu quan trọng nhất là kinh tế tăng trưởng khá nhanh, GDP bình quân đầu người liên tục tăng. Song, thực tế cho thấy thu nhập quốc dân và thu nhập bình quân đầu người còn thấp, do đó sức mua hàng hóa còn thấp, tỷ suất hàng hóa chưa cao.

Thứ năm, còn chịu ảnh hưởng lớn của mô hình kinh tế chỉ huy với cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp.

b) Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo

Các thành phần kinh tế tiến hành sản xuất hàng hóa tuy có bản chất kinh tế khác nhau, nhưng chúng đều là những bộ phận của một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất với các quan hệ cung - cầu, tiền tệ, giá cả chung... Bởi vậy, chúng vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau. Mỗi đơn vị kinh tế là một chủ thể độc lập, tự chủ và tất cả đều bình đẳng trước pháp luật.

Tuy nhiên, mỗi thành phần kinh tế chịu sự tác động của các quy luật kinh tế riêng nên bên cạnh tính thống nhất của các thành phần kinh tế, chúng còn có sự khác nhau và mâu thuẫn khiến cho nền kinh tế thị trường ở nước ta có khả năng phát triển theo những phương hướng khác nhau. Chẳng hạn, các thành phần kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân) tuy có vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu về vốn, hàng hóa và dịch vụ cho xã hội, nhưng vì dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, các thành phần kinh tế này không tránh khỏi tính tự phát, chạy theo lợi nhuận đơn thuần, nảy sinh những hiện tượng tiêu cực làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội.

Vì vậy, cùng với sự khuyến khích làm giàu chính đáng của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, Nhà nước ta phải sử dụng nhiều biện pháp để ngăn chặn và hạn chế những khuynh hướng tự phát, những hiện tượng tiêu cực, hướng sự phát triển của các thành phần kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng, vấn đề có ý nghĩa quyết định nhất là Nhà nước phải quan tâm tạo điều kiện củng cố, phát huy hiệu quả, ra sức xây dựng khu vực kinh tế nhà nước đủ mạnh để làm tốt vai trò chủ đạo, tránh nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

c) Nền kinh tế thị trường phát triển theo cơ cấu kinh tế "mở"

Cơ cấu kinh tế "mở" bắt nguồn từ sự phân bố không đều về tài nguyên thiên nhiên và sự phát triển không đều về kinh tế, kỹ thuật giữa các nước, đáp ứng yêu cầu quy luật phân công và hợp tác lao động quốc tế. Vì vậy, trong thời đại ngày nay, mỗi quốc gia muốn phát triển toàn diện cần phải tích cực mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

Cơ cấu kinh tế "mở" thích ứng với chiến lược thị trường "hướng ngoại", làm cho thị trường trong nước thông thoáng và gắn liền với thị trường thế giới. Thông qua phát triển cơ cấu kinh tế "mở", cùng các hoạt động kinh tế đối ngoại sẽ giúp nước ta tiếp thu được kỹ thuật công nghệ, vốn và kinh nghiệm sản xuất kinh doanh của các nước tiên tiến để khắc phục nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, kỹ thuật so với các nước phát triển.

d) Nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự quản lý vĩ mô của nhà nước

Đây là đặc điểm cơ bản nhất của kinh tế thị trường ở nước ta, làm cho nền kinh tế thị trường ở nước ta khác với nền sản xuất hàng hóa giản đơn trước đây, cũng như khác với nền kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa. Đặc điểm này cũng chính là mô hình kinh tế khái quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Mô hình kinh tế đó có những đặc trưng riêng, làm cho nó khác với kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa.

3. Đặc trưng chủ yếu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

- Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối nhằm thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Về sở hữu sẽ phát triển theo hướng còn tồn tại các hình thức sở hữu khác nhau, nhiều thành phần kinh tế khác nhau trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân và thực hiện công bằng xã hội nên phải từng bước xác lập và phát triển chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất chủ yếu một cách vững chắc, tránh nóng vội xây dựng ồ ạt mà không tính đến hiệu quả như trước đây.

- Về quản lý, trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chính sách đồng thời sử dụng cơ chế thị trường, các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy tính tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực, khuyết tật của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động của toàn thể nhân dân.

- Về phân phối, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện đa dạng hoá các hình thức phân phối. "Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn

lực khác và thông qua phúc lợi xã hội"¹. Cơ chế phân phối này vừa tạo động lực kích thích các chủ thể kinh tế nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời hạn chế những bất công trong xã hội. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ, công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển.

- Tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường nước ta còn thể hiện ở chỗ tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa, giáo dục, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân, nâng cao dân trí, giáo dục và đào tạo con người, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

Chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện trình độ tư duy, và vận dụng của Đảng ta về quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. Những giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

a) Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần

Thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ là một trong những điều kiện cơ bản để thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển, nhờ đó mà sử dụng có hiệu quả sức mạnh tổng hợp của mọi thành phần kinh tế.

Cùng với việc đổi mới, củng cố kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, việc thừa nhận và khuyến khích các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân phát triển là nhận thức quan trọng về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ. Tất cả các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, tuy vị trí, quy mô, tỷ trọng, trình độ có khác nhau nhưng tất cả đều là nội lực của nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Mở rộng phân công lao động xã hội, tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường

Phân công lao động xã hội là cơ sở của việc trao đổi sản phẩm. Để đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hóa, cần phải mở rộng phân công lao động xã hội, phân bố lại lao động và dân cư trong phạm vi cả nước cũng như từng địa phương, từng vùng theo hướng chuyên môn hóa, hợp tác hoá nhằm khai thác mọi nguồn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 77-78.

lực, phát triển nhiều ngành nghề, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện có và tạo việc làm cho người lao động. Cùng với mở rộng phân công lao động xã hội trong nước, phải tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài nhằm gắn phân công lao động trong nước với phân công lao động quốc tế, gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới. Nhờ đó mà thị trường trong nước từng bước được mở rộng, tiềm năng về lao động, tài nguyên, cơ sở vật chất hiện có được khai thác có hiệu quả.

Cần phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh: Phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ; phát triển vững chắc thị trường tài chính bao gồm thị trường vốn và thị trường tiền tệ theo hướng đồng bộ, có cơ cấu hoàn chỉnh; phát triển thị trường bất động sản bao gồm thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất; phát triển thị trường sức lao động trong mọi khu vực kinh tế; phát triển thị trường khoa học và công nghệ... Điều này sẽ bảo đảm cho việc phân bổ và sử dụng các yếu tố đầu vào, đầu ra của quá trình sản xuất phù hợp với nhu cầu của sự phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

c) Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Trong kinh tế thị trường, các doanh nghiệp chỉ có thể đứng vững trong cạnh tranh nếu thường xuyên đổi mới công nghệ để hạ chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm. Muốn vậy, phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu mới của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ vào quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa. So với thế giới, trình độ công nghệ sản xuất của Việt Nam còn thấp kém, không đồng bộ, do đó, khả năng cạnh tranh của hàng hóa nước ta so với hàng hóa nước ngoài trên cả thị trường nội địa và thế giới còn kém. Bởi vậy, để phát triển kinh tế hàng hóa, chúng ta phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở và dịch vụ hiện đại, đồng bộ cũng đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội. Hệ thống đó ở nước ta đã quá lạc hậu, không đồng bộ, mất cân đối nghiêm trọng nên đã cản trở nhiều đến quyết tâm của các nhà đầu tư cả ở trong nước lẫn nước ngoài, cản trở phát triển kinh tế hàng hóa ở mọi miền đất nước. Vì thế, cần gấp rút xây dựng và củng cố các yếu tố của hệ thống kết cấu đó. Trước mắt, Nhà nước cần tập trung ưu tiên xây dựng, nâng cấp một số yếu tố thiết yếu nhất như đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay, điện, nước, hệ thống thông tin liên lạc, ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm...

d) Giữ vững ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống luật pháp, đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả

Sự ổn định chính trị bao giờ cũng là nhân tố quan trọng để phát triển. Nó là

điều kiện để các nhà sản xuất kinh doanh trong nước và nước ngoài yên tâm đầu tư. Giữ vững ổn định chính trị ở nước ta hiện nay là giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nâng cao vai trò hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy đầy đủ vai trò làm chủ của nhân dân.

Hệ thống pháp luật đồng bộ là công cụ rất quan trọng để quản lý nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Nó tạo nên hành lang pháp lý cho tất cả mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Với hệ thống pháp luật đồng bộ và pháp chế nghiêm ngặt, các doanh nghiệp chỉ có thể làm giàu trên cơ sở tuân thủ luật pháp.

Đổi mới chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả nhằm mục tiêu thúc đẩy sản xuất phát triển; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, bảo đảm quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, giảm bội chi ngân sách, góp phần khống chế và kiểm soát lạm phát; xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng.

e) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và các nhà kinh doanh giỏi

Hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô phải được kiện toàn phù hợp với nhu cầu kinh tế thị trường, bao gồm: điều tiết bằng chiến lược và kế hoạch kinh tế, pháp luật, chính sách và các đòn bẩy kinh tế, hành chính, giáo dục, khuyến khích, hỗ trợ và cả bằng răn đe, trừng phạt, ngăn ngừa, điều tiết thông qua bộ máy nhà nước...

Mỗi cơ chế quản lý kinh tế có đội ngũ cán bộ quản lý, kinh tế (ở tầm vĩ mô và vi mô) tương ứng. Chuyển sang phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh sự nghiệp đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, cán bộ kinh doanh cho phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế trong thời kỳ mới. Đội ngũ đó phải có năng lực chuyên môn giỏi, thích ứng mau lẹ với cơ chế thị trường, dám chịu trách nhiệm, chấp nhận rủi ro và trung thành với con đường xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đã chọn. Song song với đào tạo và đào tạo lại, cần phải có phương hướng sử dụng, bồi dưỡng, đãi ngộ đúng đắn với đội ngũ đó, nhằm kích thích hơn nữa việc không ngừng nâng cao trình độ nghiệp vụ, bản lĩnh quản lý, tài năng kinh doanh của họ. Cơ cấu của đội ngũ cán bộ cần phải được chú ý bảo đảm cả ở phạm vi vĩ mô lẫn vi mô, cả cán bộ quản lý lẫn cán bộ kinh doanh.

h) Thực hiện chính sách đối ngoại có lợi cho phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thực hiện có hiệu quả kinh tế đối ngoại, chúng ta phải đa dạng hoá hình thức, đa phương hoá đối tác; phải quán triệt nguyên tắc đôi bên cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau và không phân biệt chế độ chính trị - xã hội; cải cách cơ chế quản lý xuất nhập khẩu, thu hút mạnh vốn và đầu tư nước ngoài,

thu hút kỹ thuật, nhân tài và kinh nghiệm quản lý của các nước phát triển.

Những giải pháp nói trên tác động qua lại với nhau, sẽ tạo nên sức mạnh thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

II- Vai trò của nhà nước và các công cụ quản lý vĩ mô đối với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

1. Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

a) Nhà nước xã hội chủ nghĩa có vai trò kinh tế đặc biệt

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó quản lý. Tùy thuộc vào bản chất của nhà nước và trình độ phát triển kinh tế của từng chế độ xã hội mà vai trò kinh tế của nhà nước có những biểu hiện thích hợp.

Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, vai trò kinh tế chủ yếu thể hiện ở việc điều tiết bằng thuế và luật pháp. ở đây, theo cách nói của Ph.Ăngghen, nhà nước ở bên trên, bên ngoài quá trình sản xuất xã hội.

Đến chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, với sự xuất hiện khu vực sở hữu nhà nước, làm cho nhà nước tư sản bắt đầu có vai trò kinh tế mới. Ngoài việc điều tiết nền sản xuất xã hội thông qua thuế và luật pháp, nhà nước tư sản còn có vai trò tổ chức quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế của nhà nước.

Chỉ đến nhà nước xã hội chủ nghĩa - nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, mới có vai trò kinh tế đặc biệt. Vai trò kinh tế đó là tổ chức, quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân ở cả tầm kinh tế vĩ mô và vi mô, trong đó quản lý kinh tế vĩ mô là chủ yếu.

Sở dĩ nhà nước xã hội chủ nghĩa có vai trò kinh tế đặc biệt, mới mẻ so với các nhà nước trong lịch sử là bởi vì:

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là người đại diện cho nhân dân và toàn xã hội, có nhiệm vụ tổ chức, quản lý đất nước về mọi mặt hành chính, kinh tế, xã hội.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là người đại diện cho sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất, có nhiệm vụ quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước.

- Nền kinh tế hàng hoá vận hành theo cơ chế thị trường, bên cạnh những mặt tích cực là chủ yếu, còn có những hạn chế, khuyết tật như: khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát, cạnh tranh không lành mạnh, phân hoá giàu nghèo... cần có sự quản lý của nhà nước nhằm góp phần khắc phục những khuyết tật, phát huy mặt tích cực của kinh tế thị trường là một tất yếu khách quan.

b) Chức năng quản lý kinh tế của nhà nước

Một là, nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi và đảm bảo ổn định chính trị, xã hội cho sự phát triển kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường các chủ thể kinh tế của thị trường được tự chủ, nhưng quyền tự chủ được thể chế hoá thành pháp luật và mọi hành vi đều phải tuân theo pháp luật. Với hệ thống pháp luật đồng bộ, có hiệu lực cao và sự ổn định chính trị, xã hội là điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế.

Hai là, nhà nước tạo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định cho phát triển kinh tế.

Nhà nước xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển; ban hành các chính sách; trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực để dẫn dắt nền kinh tế - xã hội phát triển theo mục tiêu xác định. Nhà nước thông qua những chính sách ưu đãi, những hình thức hỗ trợ, những đòn bẩy kinh tế để hướng các doanh nghiệp vào các ngành, các lĩnh vực mà nhà nước muốn ưu tiên phát triển. Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng sản xuất, kết cấu hạ tầng xã hội, tham gia phát triển và kinh doanh những dịch vụ công cộng quan trọng như bảo đảm an ninh, quốc phòng, tài chính, tín dụng... Nền kinh tế thị trường khó tránh khỏi những chấn động, khủng hoảng, lạm phát, thất nghiệp, do đó nhà nước phải sử dụng các chính sách tài chính, tiền tệ, thu nhập và giá cả, kinh tế đối ngoại... để ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể kinh tế yên tâm hoạt động, phát huy nội lực của nền kinh tế, đồng thời mở rộng hợp tác và phân công lao động quốc tế.

Ba là, nhà nước bảo đảm cho nền kinh tế hoạt động có hiệu quả và lành mạnh.

Nhà nước phải ban hành các quy định, thực hiện những biện pháp nhằm ngăn chặn những tác động từ bên ngoài có ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh lành mạnh. Chẳng hạn, sự xuất hiện của độc quyền sẽ làm cho nền kinh tế trì trệ, kém hiệu quả. Hoặc do chạy theo lợi nhuận tối đa các doanh nghiệp có thể làm ô nhiễm môi trường sống, khai thác cạn kiệt tài nguyên... ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế bền vững. Vì vậy, những quy định của nhà nước về điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ bảo đảm sự bình đẳng trong cạnh tranh, giá cả thị trường phản ánh đúng chi phí sản xuất, làm cho thị trường hoạt động có hiệu quả.

Bốn là, thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cơ chế thị trường có nhiều tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế năng động và hiệu quả, nhưng cũng có những hạn chế, khuyết tật như: phân hoá giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội, tệ nạn xã hội... Vì vậy, nhà nước cần khắc phục những mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, thực hiện công bằng xã hội, tạo động

lực xã hội cho sự phát triển kinh tế. Nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý nền kinh tế thị trường là nhằm làm cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

2. Các công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

a) Hệ thống pháp luật

Nhà nước phải sử dụng hệ thống pháp luật làm công cụ điều tiết hoạt động của các tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế nhằm làm cho nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy mặt tích cực và ngăn chặn mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, điều tiết các hoạt động kinh tế đối ngoại sao cho nền kinh tế không bị lệ thuộc vào nước ngoài.

Việc xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh đối với nước ta là một quá trình lâu dài. Vì thị trường luôn luôn biến động nên hệ thống pháp luật cũng phải được bổ sung hoàn chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế. Hệ thống pháp luật bao trùm mọi mặt hoạt động kinh tế - xã hội, nhưng có thể khái quát lại trong năm lĩnh vực:

+ Xác định các chủ thể pháp lý, tạo cho họ các quyền (năng lực pháp lý) và hành động (khả năng kinh doanh) mang tính thống nhất.

+ Quy định các quyền về kinh tế (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền chuyển nhượng, quyền thừa kế v.v.).

+ Về hợp đồng kinh tế, các nguyên tắc cơ bản của Luật hợp đồng dựa trên cơ sở thoả thuận, trên cơ sở tự nguyện của các bên, Luật hợp đồng quy định quyền hoạt động của các chủ thể pháp lý, tức là các hành vi pháp lý.

+ Về sự bảo đảm của nhà nước đối với các điều kiện chung của nền kinh tế có các Luật bảo hộ lao động, Luật môi trường, Luật về cácten, v.v.; các quy định về mặt xã hội có Luật bảo hiểm xã hội v.v..

+ Về luật kinh tế đối ngoại phù hợp với thông lệ quốc tế.

b) Kế hoạch và thị trường

Nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải sử dụng hai công cụ quản lý cơ bản là kế hoạch và thị trường. Việc sử dụng hai công cụ quản lý này không thể tách rời nhau mà là sự vận dụng quy luật phát triển có kế hoạch để điều tiết tác động của quy luật giá trị và vận dụng quy luật giá trị nhằm quản lý kinh tế phát triển theo kế hoạch.

Chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước không có nghĩa là từ bỏ kế hoạch hoá mà là

chuyển kế hoạch hoá thuần tuý pháp lệnh sang kế hoạch hoá định hướng là chủ yếu, sử dụng các đòn bẩy kinh tế và lực lượng vật chất trong tay Nhà nước để bảo đảm các tỷ lệ cân đối trong nền kinh tế quốc dân. Từ chỗ đối lập kế hoạch với thị trường, ngày nay chúng ta đã nhận thức rõ, cả kế hoạch lẫn thị trường đều là công cụ để quản lý nền kinh tế, trong đó thị trường là căn cứ, là đối tượng và là công cụ kế hoạch hoá.

Nhà nước điều tiết thị trường thông qua kế hoạch hoá vĩ mô - kế hoạch hoá gián tiếp bằng hệ thống chỉ tiêu cân đối, trên cơ sở vận dụng các công cụ và chính sách tác động vào cung cầu trên thị trường, hướng thị trường vận động và phát triển theo các chỉ tiêu cân đối định hướng. Còn thị trường dẫn dắt hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế căn cứ vào nhu cầu của thị trường để xây dựng kế hoạch hoá vi mô.

Kế hoạch nhà nước bao gồm kế hoạch dài hạn và ngắn hạn. Thông qua kế hoạch dài hạn, Nhà nước cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, từ đó vạch ra các chương trình kinh tế có mục tiêu để định hướng đầu tư, điều tiết các hoạt động kinh tế và đề ra các chính sách kinh tế thích hợp (thuế, tín dụng, xuất - nhập khẩu, chuyển giao công nghệ...).

c) Xây dựng kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể hoạt động có hiệu quả

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể cùng với kinh tế nhà nước trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, sự hoạt động có hiệu quả của hai thành phần kinh tế này có vai trò quyết định đối với các thành phần kinh tế khác theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Các thành phần kinh tế này mở đường và hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác phát triển, thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và bền vững của nền kinh tế. Nhờ có kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể mà Nhà nước có sức mạnh vật chất để điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội do kế hoạch vạch ra.

d) Tài chính

- Bản chất của tài chính:

Tài chính nước ta là hệ thống quan hệ kinh tế biểu hiện trong việc hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân nhằm xây dựng, bảo vệ và phát triển chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, bản chất của tài chính biểu hiện qua các nhóm quan hệ dưới đây:

+ Nhóm quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, dân cư, các tổ chức xã hội với Nhà nước.

+ Nhóm quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, tổ chức xã hội, dân cư

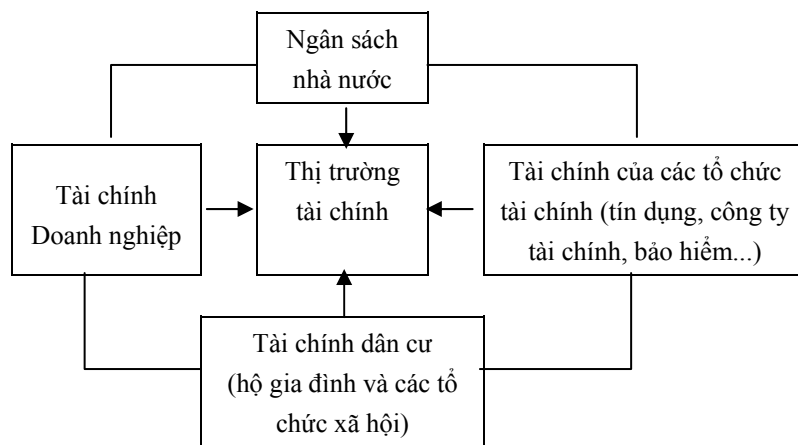
với hệ thống ngân hàng.

+ Nhóm quan hệ tài chính giữa các chủ thể kinh tế với nhau trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Nhóm quan hệ tài chính trong nội bộ mỗi chủ thể (doanh nghiệp, tổ chức xã hội, dân cư...).

- Hệ thống tài chính trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có thể hình thành hệ thống tài chính theo sơ đồ sau:



Các yếu tố hợp thành đó là các tụ điểm tài chính gắn với từng chủ thể nhất định và thực hiện quá trình "bơm", "hút" các nguồn tài chính dưới hình thức trực tiếp và gián tiếp thông qua thị trường tài chính.

- Chức năng của tài chính.

Tài chính có hai chức năng cơ bản là chức năng phân phối và giám đốc bằng đồng tiền:

Một là: Chức năng phân phối. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, của cải vật chất đều được quy thành tiền, thành giá trị và chúng được phân phối thông qua sự vận động tài chính. Vì vậy, tài chính có chức năng thông qua toàn bộ các mối quan hệ vận động dưới hình thái giá trị thực hiện quá trình tập trung và phân phối của cải vật chất xã hội theo những mục đích cụ thể.

Hai là: Chức năng giám đốc. Chức năng giám đốc của tài chính biểu hiện ở chỗ, tài chính có vai trò như người "giám sát", "đôn đốc" tình hình hoạt động kinh tế. Cơ sở của chức năng giám đốc là sự thống nhất giữa sự vận động của các quỹ tiền tệ với quá trình hoạt động kinh tế - xã hội. Thông qua chức năng này tài chính góp phần thúc đẩy các đơn vị kinh tế sử dụng vốn có hiệu quả, thực hiện đúng chế độ kế toán, chống tham ô, lãng phí và thực hành tiết kiệm.

Phân phối và giám đốc là các chức năng cơ bản của tài chính, là biểu hiện hai mặt gắn bó chặt chẽ với nhau, thông qua đó các chủ thể vận dụng để sử dụng tài chính như công cụ quan trọng phục vụ mục đích đề ra.

- Vai trò của tài chính trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam:

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tài chính có những vai trò (tác dụng) chủ yếu sau đây:

+ *Điều tiết kinh tế:* Để điều tiết kinh tế, Nhà nước phải kết hợp cả hai chức năng của tài chính: phân phối và giám đốc. Trên cơ sở kiểm tra, giám sát bằng đồng tiền, Nhà nước nắm được thực tế hoạt động của nền kinh tế, từ đó phát hiện ra những vấn đề cần can thiệp, điều tiết. Bằng các chính sách phân phối, Nhà nước điều tiết nền kinh tế theo kế hoạch đã định. Đồng thời Nhà nước cũng có thể thông qua việc nâng cao hoặc hạ thấp thuế suất để điều tiết hoạt động đầu tư kinh doanh giữa các ngành. Với tác dụng điều tiết kinh tế, tài chính là công cụ trọng yếu thúc đẩy nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ *Xác lập và tăng cường các quan hệ kinh tế - xã hội:* Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được tự chủ quan hệ với nhau, đặc biệt trong việc vay mượn vốn kinh doanh. Nhưng sự tự do di chuyển các nguồn tài chính quan trọng này, đặc biệt giữa các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, dẫn đến tình trạng nợ nần, dây dưa, làm đình trệ quá trình đầu tư, làm rối loạn sản xuất, lưu thông tài chính... Trước tình hình như vậy, Nhà nước có thể sử dụng luật pháp để điều chỉnh quan hệ tài chính, quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp, cũng có thể sử dụng các biện pháp cấp bách buộc các doanh nghiệp thanh toán nợ nần theo tiến độ thời gian nhất định. Để lãnh mạnh hoá quan hệ tài chính, Nhà nước còn phải chủ động thúc đẩy sự ra đời và ngày càng hoàn thiện của thị trường vốn, thị trường tài chính, thị trường chứng khoán và hướng dẫn sự phát triển của chúng đúng hướng.

+ *Tập trung và tích lũy, cung ứng vốn cho các nhu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước:* Trong nền kinh tế luôn luôn diễn ra quá trình di chuyển nguồn tài chính từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực phi sản xuất, từ trong nước ra nước ngoài và ngược lại, từ lĩnh vực phi sản xuất sang lĩnh vực sản xuất. Nếu Nhà nước có chính sách tốt điều chỉnh các quan hệ tài chính nảy sinh trong các quá trình trên thì có thể thúc đẩy quá trình đầu tư phát triển, giảm bớt các chi phí không cần thiết, thu hút được đầu tư nước ngoài.

+ *Tăng cường tính hiệu quả cho sản xuất và kinh doanh:* Thông qua việc điều chỉnh các quan hệ thu - chi tài chính, phân phối thu nhập, thực hiện theo nguyên tắc khuyến khích vật chất, xử lý chính xác mối quan hệ về lợi ích vật chất giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động, tài chính có thể nâng cao tính

hiệu quả lao động sản xuất và kinh doanh; thông qua giám đốc tài chính mà duy trì kỷ luật tài chính, góp phần đẩy lùi lãng phí, tham ô...

+ *Hình thành quan hệ tích lũy, tiêu dùng hợp lý*: Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc phân phối thu nhập được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau, Nhà nước cần thường xuyên thực hiện việc phân phối lại và điều chỉnh sự phân phối theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ *Củng cố Nhà nước, liên minh công - nông, tăng cường an ninh quốc phòng*: Tài chính có tác dụng to lớn trên lĩnh vực này.

- Chính sách tài chính:

Chính sách tài chính là chính sách động viên, phân phối và sử dụng các nguồn tài chính được biểu hiện bằng hệ thống các quan điểm, chủ trương và biện pháp của Nhà nước phù hợp với đặc điểm tình hình đất nước và đường lối phát triển kinh tế - xã hội trong mỗi thời kỳ.

Chính sách tài chính ở nước ta hiện nay cần hướng vào những vấn đề chủ yếu sau đây:

+ Xây dựng đồng bộ thể chế tài chính phù hợp với kinh tế thị trường. Đổi mới chính sách quản lý tài chính để giải phóng và phân bổ hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực; phát triển nền tài chính quốc gia vững mạnh. Bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của tài chính Việt Nam.

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế theo nguyên tắc công bằng, thống nhất và đồng bộ, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh.

+ Đổi mới chính sách phân phối tài chính và cơ chế kết hợp nguồn lực nhà nước với các nguồn lực khác nhằm thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Đổi mới cơ chế quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện các công việc được ngân sách cấp kinh phí.

+ Đổi mới căn bản chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước, kiên quyết xoá bỏ tình trạng bao cấp đối với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

+ Chủ động mở rộng hoạt động tài chính đối ngoại và hội nhập quốc tế về tài chính; thực hiện đa dạng hoá nguồn vốn, đa phương hoá quan hệ đối tác, tăng dự trữ ngoại tệ của quốc gia.

+ Tạo điều kiện phát triển vững chắc thị trường tài chính; kiện toàn bộ máy quản lý tài chính.

e) Tín dụng

- Bản chất của quan hệ tín dụng trong thời kỳ quá độ

Tín dụng phản ánh quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu và các chủ thể sử dụng nguồn vốn nhân rồi trong nền kinh tế trên nguyên tắc hoàn trả có kỳ hạn cả vốn gốc lẫn lợi tức.

Quan hệ tín dụng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội phản ánh hệ thống lợi ích của nền kinh tế nhiều thành phần. Các quan hệ tín dụng này vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây cũng là lĩnh vực đấu tranh gay gắt, đòi hỏi quan hệ tín dụng nhà nước phải không ngừng lớn mạnh để đảm nhiệm vai trò chủ đạo trong quan hệ tín dụng toàn xã hội.

Quan hệ tín dụng tồn tại dưới các hình thức sau:

- *Tín dụng nhà nước*: Nhà nước phát hành công trái để vay của dân hoặc vay của nước ngoài.

- *Tín dụng thương mại* là việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ bằng cách cho chịu tiền với kỳ hạn nhất định và lợi tức nhất định.

Tín dụng thương mại không chỉ có trong quan hệ mua - bán lớn mà còn có ngay cả trong tiêu dùng, một hình thức dễ dẫn tới sự mua bán chịu, chiếm dụng vốn lẫn nhau. Bởi vậy, tín dụng thương mại là một hình thức cần được kiểm soát chặt chẽ trong kinh tế thị trường.

- *Tín dụng ngân hàng* là hình thức tín dụng giữa các chủ thể kinh tế có ngân hàng làm trung tâm. Dưới hình thức này, các quan hệ tín dụng được thực hiện thông qua hoạt động của ngân hàng. Theo đà phát triển của nền kinh tế, hình thức tín dụng ngân hàng ngày càng trở thành hình thức chủ yếu không chỉ ở trong nước mà còn trên trường quốc tế.

Tùy theo cách phân chia khác nhau, tín dụng ngân hàng có các loại khác nhau. Nếu phân chia theo thời gian thì có tín dụng ngắn hạn, tín dụng trung hạn (trên 1 năm và dưới 5 năm) và tín dụng dài hạn (trên 5 năm). Nếu phân chia theo đối tượng đầu tư của tín dụng thì có tín dụng vốn lưu động, tín dụng vốn cố định...

Ngoài các hình thức tín dụng chủ yếu nói trên, còn có một số hình thức tín dụng khác như: tín dụng nhà nước, tín dụng tập thể, tín dụng tiêu dùng, tín dụng học đường...

- Chức năng của tín dụng:

Đây là một bộ phận của hệ thống tài chính, quan hệ tín dụng cũng có chức năng phân phối và giám đốc.

Chức năng phân phối của tín dụng được thực hiện thông qua phân phối lại vốn. Phân phối của tín dụng dựa trên cơ sở tự nguyện theo nguyên tắc hoàn trả và

có hiệu quả. Nội dung của chức năng này biểu hiện ở cơ chế "hút" (hay huy động) các nguồn vốn tiền tệ nhàn rỗi, phân tán trong xã hội để "đẩy" (hay cho vay) nó vào hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng.

Chức năng giám đốc, kiểm soát các hoạt động kinh tế của tín dụng có liên quan đến đặc điểm quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng vốn, đến mối quan hệ giữa người cho vay và người đi vay.

Người có vốn cho vay luôn quan tâm đến sự an toàn của vốn; không những thế, họ còn mong muốn vốn của họ khi sử dụng có khả năng sinh lợi để họ có thể thu thêm về khoản lợi tức. Muốn vậy, người cho vay phải am hiểu và kiểm soát hoạt động của người đi vay, từ khâu xem xét tư cách pháp nhân người vay, tình hình vốn liếng, mặt hàng sản xuất kinh doanh cả về chất lượng và số lượng, khả năng trả nợ nói riêng và tình hình tài chính nói chung, quan hệ với các chủ nợ khác, v.v..

- Vai trò của tín dụng:

Thực hiện tốt hai chức năng trên, tín dụng có vai trò sau đây:

- Góp phần giảm nhẹ số tiền nhàn rỗi, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp phần tăng vòng quay của vốn, tiết kiệm tiền mặt trong lưu thông và góp phần khắc phục lạm phát tiền tệ.

- Góp phần cung cấp khối lượng vốn cho các doanh nghiệp, từ đó tăng quy mô sản xuất kinh doanh, đổi mới thiết bị, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới, giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, tạo khả năng và khuyến khích đầu tư.

+ Góp phần thúc đẩy quá trình mở rộng mối quan hệ giao lưu tiền tệ giữa nước ta và các nước khác trên thế giới và trong khu vực.

g) Ngân hàng:

- *Ngân hàng hiểu theo nghĩa cổ điển là xí nghiệp kinh doanh tiền tệ thực hiện nghiệp vụ huy động vốn, cho vay vốn và thanh toán.*

ở nước ta, trong cơ chế cũ - tập trung quan liêu, bao cấp chỉ có một loại ngân hàng duy nhất là Ngân hàng Nhà nước có Chi nhánh ở các tỉnh, huyện, vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, vừa trực tiếp kinh doanh tiền tệ.

Chuyển sang cơ chế mới - cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, hệ thống ngân hàng nước ta được tổ chức thành hai cấp hay hai phân hệ là: Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại.

- *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hay Ngân hàng Trung ương* giữ vai trò ổn định tiền tệ, đề xuất chính sách tiền tệ và tổ chức hệ thống tiền tệ của đất nước, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế quốc dân. Có thể nói: Ngân hàng Trung

ương là "Ngân hàng phát hành" hoặc "Ngân hàng của các ngân hàng". Ngân hàng Nhà nước có chức năng và nhiệm vụ sau:

- **Chức năng Ngân hàng Nhà nước:**

- + Phát hành tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán.

- + Là người đại diện về tài chính, tiền tệ của Nhà nước, quản lý tiền vốn của Nhà nước, cung cấp tín dụng của Nhà nước, nhận mua quốc trái.

- + Thông qua cho vay, huy động tiền gửi, tiến hành quản lý các ngân hàng và các cơ cấu tiền tệ khác, định ra chính sách tiền tệ, điều tiết giá cả và nhu cầu tiền tệ, hỗ trợ nền kinh tế tăng trưởng ổn định.

- **Nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước:** Ngân hàng Nhà nước có hai nhiệm vụ cơ bản là:

- + Thực hiện vai trò là chủ ngân hàng (hay ngân hàng của ngân hàng) đối với các ngân hàng thương mại, bảo đảm cho hệ thống ngân hàng hoạt động bình thường.

- + Thực hiện vai trò là chủ của ngân hàng đối với Nhà nước, chịu trách nhiệm kiểm soát việc cung ứng tiền tệ và việc tài trợ cho thâm hụt ngân sách của Nhà nước.

- **Chức năng và nghiệp vụ của ngân hàng thương mại:**

Nếu như hoạt động của Ngân hàng Nhà nước gắn với chức năng quản lý vĩ mô thì hoạt động của các ngân hàng thương mại lại gắn với chức năng quản lý vi mô - chức năng kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Với tư cách là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, các ngân hàng thương mại phải là những doanh nghiệp có các chức năng sau:

- + Có tư cách pháp nhân, tự chủ về tài chính, hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế và dưới quyền quản trị của Hội đồng quản trị và điều hành của Giám đốc.

- + Chịu sự quản lý vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước.

- + Có quan hệ với khách hàng theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm về vật chất và hành chính đối với tài sản, tiền vốn và cam kết giữ bí mật về số liệu và hoạt động, cũng như tạo sự tin nhiệm và thuận lợi cho khách hàng.

- + Có quan hệ với các tổ chức tín dụng khác theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, cùng có lợi, vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau trong khuôn khổ pháp luật, cùng thúc đẩy nhau phát triển.

Ngân hàng thương mại dù được thành lập dưới hình thức nào cũng đều hoạt động theo ba *nghiệp vụ* chính là huy động vốn, cho vay vốn và thanh toán.

+ *Nghiệp vụ huy động vốn* là nghiệp vụ đầu tiên của Ngân hàng thương mại nhằm tạo vốn để cho vay. Vốn huy động của ngân hàng bao gồm: vốn tiền tệ, vốn huy động, vốn tiếp nhận, vốn đi vay.

+ *Nghiệp vụ cho vay vốn* là nghiệp vụ mà thông qua đó, các nguồn vốn huy động được đem đi cho vay nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tùy theo tiêu thức phân loại, có các hình thức cho vay khác nhau như cho vay ngắn hạn, dài hạn; cho vay sản xuất và chi phí sản xuất; cho vay đầu tư phát triển sản xuất; cho vay thanh toán và cho vay dự trữ...

+ *Nghiệp vụ thanh toán*: được thực hiện trên cơ sở sự uỷ nhiệm của khách hàng trong các khâu thanh toán, giữ hộ, đòi nợ... thông qua các hoạt động chuyển tiền, thanh toán chứng từ và phát hành chứng khoán.

Các nghiệp vụ huy động, cho vay và thanh toán có mối quan hệ khăng khít với nhau cấu thành nội dung hoạt động của ngân hàng thương mại, trong đó nghiệp vụ huy động vốn là tiền đề để phát triển nghiệp vụ cho vay. Đến lượt nó, việc cho vay càng mở rộng sẽ thúc đẩy nghiệp vụ huy động vốn ngày một tăng lên. Dưới hình thức "nợ" và "có", sẽ có tác dụng làm tăng nghiệp vụ trung gian - nghiệp vụ thanh toán hộ khách hàng - nhờ đó các khoản tiền phân tán được tập trung để bổ sung cho nghiệp vụ cho vay và huy động vốn, thúc đẩy hoạt động tín dụng phát triển nhanh chóng.

- Vai trò của hệ thống ngân hàng:

- Điều tiết kinh tế vĩ mô qua việc nắm tình hình kinh tế nói chung, phát hiện những mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân để từ đó điều tiết quy mô tín dụng và lượng cung ứng tiền tệ.

- Điều tiết, lưu thông tiền tệ và phân phối tiền vốn bằng huy động vốn và cho vay.

- Giám đốc của ngân hàng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu thông qua việc cho vay vốn, mở rộng tín dụng ngân hàng.

- Quản lý ngoại hối (ra sức thu hút tiền gửi ngoại tệ, tập trung ngoại hối, giữ vững sự cân đối thu - chi ngoại hối, sử dụng tốt ngoại hối...).

Quá trình hoàn thiện và tổ chức hoạt động hợp lý của hệ thống ngân hàng đã góp phần làm cho lưu thông tiền tệ ở nước ta được thông suốt, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, giảm mức lạm phát, củng cố sức của của đồng tiền Việt Nam, mở rộng hội nhập với khu vực và thế giới.

Chính vì vậy ngân hàng là một trong những công cụ của nhà nước trong quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Chính sách tiền tệ và tín dụng

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm và quyền hạn trong hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chính sách tiền tệ là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô trọng yếu, vai trò của nó ngày càng tăng cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính sách tiền tệ phải khống chế được lượng tiền phát hành và tổng quy mô cho tín dụng. Trong chính sách tiền tệ, lãi suất là công cụ quan trọng, là phương tiện điều tiết cung, cầu tiền tệ. Việc thắt chặt hay nới lỏng cung ứng tiền tệ, kiểm chế lạm phát thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng sẽ có tác dụng trực tiếp đến nền kinh tế.

Trong giai đoạn hiện nay, mục tiêu của chính sách tiền tệ của Nhà nước Việt Nam là ổn định giá trị đồng tiền, kiểm soát lạm phát, góp phần tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an ninh hệ thống các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Nội dung cơ bản của chính sách tiền tệ và tín dụng ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là: khẩn trương thực hiện đầy đủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về hoạt động ngân hàng; mở rộng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt; thực hiện chính sách lãi suất thoả thuận và tiếp tục thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái linh hoạt theo nguyên tắc thị trường; nâng cao trách nhiệm và quyền hạn của ngân hàng Nhà nước trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ; xây dựng hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước lớn mạnh về mọi mặt; thực hiện mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng theo lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế; phát triển và tiếp tục đổi mới hoạt động của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân; hình thành môi trường pháp lý về tiền tệ, tín dụng, minh bạch và công khai; loại bỏ các hình thức bảo hộ, bao cấp, ưu đãi và phân biệt đối xử giữa các tổ chức tín dụng...

h) Các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại

Để thực hiện tốt chiến lược kinh tế mở, xúc tiến các quan hệ kinh tế đối ngoại, Nhà nước phải sử dụng nhiều công cụ, trong đó chủ yếu là: thuế xuất nhập khẩu hạn ngạch (quota), tỷ giá hối đoái, bảo đảm tín dụng xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu, v.v..

Thông qua những công cụ này, Nhà nước có thể khuyến khích việc xuất, nhập khẩu; đồng thời lại bảo hộ một cách hợp lý nền sản xuất nội địa, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài ngày càng nhiều, giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, lợi ích dân tộc theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu hỏi ôn tập

1. Thế nào là kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường? Phân tích sự cần thiết khách quan của phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường ở Việt Nam.
2. Phân tích đặc điểm kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.
3. Phân tích các giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
4. Phân tích vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
5. Phân tích các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Chương XII

Lợi ích kinh tế và phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

I- Lợi ích kinh tế

1. Bản chất, hệ thống và vai trò của lợi ích kinh tế

a) Bản chất và hệ thống lợi ích kinh tế

Lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, nó phản ánh mục đích và động cơ khách quan của các chủ thể khi tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội và do hệ thống quan hệ sản xuất quyết định. Mỗi một con người hay xã hội muốn tồn tại và phát triển thì nhu cầu của họ phải được đáp ứng. Lợi ích và nhu cầu có mối quan hệ mật thiết với nhau. Lợi ích bắt nguồn từ nhu cầu và là cái để đáp ứng nhu cầu, nhu cầu làm nảy sinh lợi ích.

Cũng giống như lợi ích của con người nói chung, lợi ích kinh tế gắn liền với nhu cầu, song đây không phải là nhu cầu bất kỳ, mà là nhu cầu kinh tế (nhu cầu vật chất). Chỉ có những nhu cầu kinh tế mới làm phát sinh lợi ích kinh tế. Vì vậy lợi ích kinh tế là một phạm trù kinh tế, một mặt, nó phản ánh những điều kiện, những phương tiện nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất của mỗi con người, mỗi chủ thể. Suy cho cùng, lợi ích kinh tế được biểu hiện ở mức độ của cải vật chất mà mỗi con người có được khi tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Mặt khác, nó phản ánh quan hệ giữa con người với con người trong quá trình tham gia vào các hoạt động đó để tạo ra của cải vật chất cho mình. Những quan hệ đó chính là quan hệ sản xuất trong xã hội. Vì vậy lợi ích kinh tế còn là hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất, do quan hệ sản xuất quyết định.

Quan hệ sản xuất, mà trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quyết định vị trí, vai trò của mỗi con người, mỗi chủ thể trong quá trình tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Do đó, không có lợi ích kinh tế nằm ngoài những quan hệ sản xuất, mà nó là sản phẩm của những quan hệ sản xuất, là hình thức vốn có bên trong, hình thức tồn tại và biểu hiện của các quan hệ sản xuất. Chính vì vậy, theo Ph.Ăngghen: Các quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích.

Hệ thống quan hệ sản xuất của mỗi một chế độ xã hội nhất định sẽ quy định hệ thống lợi ích kinh tế của xã hội đó.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta tồn tại nhiều quan hệ sản xuất, mà trước hết là nhiều quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, do đó hệ thống lợi ích kinh tế cũng mang tính đa dạng. Tuỳ góc độ xem xét mà ta có thể phân chia thành các nhóm, các loại lợi ích kinh tế khác nhau sau đây:

- Dưới góc độ khái quát nhất có thể phân chia hệ thống lợi ích kinh tế thành: Lợi ích kinh tế cá nhân, lợi ích kinh tế tập thể và lợi ích kinh tế xã hội.

- Dưới góc độ các thành phần kinh tế, có lợi ích kinh tế tương ứng với các thành phần kinh tế đó.

- Dưới góc độ các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội, có lợi ích kinh tế của người sản xuất, người phân phối, người trao đổi, người tiêu dùng.

Dù cách phân chia có thể khác nhau nhưng các lợi ích kinh tế bao giờ cũng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau. Mặt thống nhất thể hiện ở chỗ: chúng cùng đồng thời tồn tại trong một hệ thống, trong đó lợi ích kinh tế này là cơ sở, là tiền đề cho lợi ích kinh tế khác. Chẳng hạn, có lợi ích kinh tế của người sản xuất, thì mới có lợi ích kinh tế của người trao đổi, người tiêu dùng và ngược lại. Mặt mâu thuẫn biểu hiện ở sự tách biệt nhất định giữa các lợi ích đó dẫn đến xu hướng lấn át của lợi ích kinh tế này đối với lợi ích kinh tế khác. Do đó, nó có thể gây nên những xung đột nhất định, ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động kinh tế - xã hội. Trong các xã hội có đối kháng giai cấp, thì các lợi ích kinh tế cũng mang tính đối kháng, do đó, nó dẫn đến những cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa các giai cấp.

Trong thực tế, lợi ích kinh tế thường được biểu hiện ở các hình thức thu nhập như: tiền lương, tiền công, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, thuế, phí, lệ phí...

b) Vai trò của lợi ích kinh tế

Trong hệ thống lợi ích của con người nói chung bao gồm lợi ích kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa - xã hội, thì lợi ích kinh tế giữ vai trò quyết định nhất, chi phối các lợi ích khác. Bởi vì, nó gắn liền với nhu cầu vật chất, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất - là nhu cầu đầu tiên, cơ bản nhất cho sự tồn tại và phát triển của con người, của xã hội. Đồng thời, khi lợi ích kinh tế được thực hiện thì nó cũng tạo cơ sở, tiền đề để thực hiện các lợi ích khác. Đời sống vật chất của xã hội được phồn thịnh, thì đời sống tinh thần cũng mới được nâng cao.

Chính vì vậy, lợi ích kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất, quyết định nhất, là cơ sở, là nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của mỗi con người nói riêng, cũng như xã hội nói chung. Lợi ích kinh tế là động lực của các hoạt động kinh tế, của sự phát triển xã hội.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là chúng ta hạ thấp vai trò của lợi ích

chính trị, tư tưởng, văn hóa - xã hội. Nhất là trong điều kiện mở rộng hợp tác, giao lưu kinh tế với các nước khác, phải quan tâm chú trọng không chỉ đến lợi ích kinh tế, mà cả lợi ích chính trị, tư tưởng, văn hóa - xã hội. Trong những điều kiện đặc biệt (trong điều kiện chiến tranh, đất nước có giặc ngoại xâm...), thì thậm chí, lợi ích chính trị, tư tưởng, vấn đề an ninh, độc lập chủ quyền của quốc gia còn phải đặt lên trên hết và trước hết.

2. Hệ thống lợi ích kinh tế: cá nhân, tập thể và xã hội

Trong hệ thống lợi ích kinh tế: cá nhân, tập thể và xã hội, thì lợi ích kinh tế cá nhân là động lực trực tiếp, mạnh mẽ nhất thúc đẩy các chủ thể tham gia một cách tích cực vào các hoạt động kinh tế - xã hội và nâng cao hiệu quả kinh tế của chúng. Bởi vì:

Thứ nhất: lợi ích kinh tế cá nhân là lợi ích thiết thực nhất, gắn liền với từng cá nhân, từng chủ thể. Nó trực tiếp đáp ứng nhu cầu vật chất của từng cá nhân, của từng chủ thể đó khi tham gia vào các hoạt động sản xuất xã hội. ở đâu và khi nào lợi ích kinh tế cá nhân được bảo đảm, thì ở đó sẽ tạo ra được động lực mạnh mẽ nhất kích thích họ phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Có thể nói, lợi ích kinh tế cá nhân là "huyết" mà sự tác động vào đó sẽ gây nên phản ứng nhanh nhạy nhất của các chủ thể trên. Nó là chất kết dính người lao động với quá trình sản xuất kinh doanh, là một thứ "dầu nhờn" đặc biệt để bôi trơn guồng máy kinh tế. Điều đó lý giải vì sao cơ chế thị trường đã tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển, đồng thời nó cũng lý giải vì sao cơ chế thị trường còn có nhiều mặt trái. Thực tiễn phát triển kinh tế ở nước ta trong những năm qua cũng đã chứng minh điều đó. Chẳng hạn, trong lĩnh vực nông nghiệp, với cơ chế khoán hộ, Nhà nước giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho các hộ nông dân, cùng với những chính sách khác, nước ta đã từ một nước thiếu lương thực, phải nhập khẩu lương thực, trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai, thứ ba trên thế giới.

Thứ hai: lợi ích kinh tế cá nhân tạo điều kiện để thực hiện và nâng cao lợi ích văn hóa, tinh thần của từng cá nhân. Khi lợi ích kinh tế cá nhân được bảo đảm, các chủ thể tham gia một cách tích cực và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, từ đó họ cũng có điều kiện để nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của mình.

Thứ ba: lợi ích kinh tế cá nhân là cơ sở thực hiện lợi ích kinh tế tập thể và lợi ích xã hội vì dân có giàu thì nước mới mạnh. Khi lợi ích kinh tế cá nhân được bảo đảm, người dân hăng say, tích cực sản xuất để thực hiện nghĩa vụ của mình với Nhà nước, tập thể thì lợi ích kinh tế của Nhà nước (xã hội), tập thể cũng mới được thực hiện.

Vậy, để kích thích tính tích cực của người lao động, phát huy tối đa vai trò nhân tố con người, thì vấn đề mấu chốt, căn bản nhất là phải tác động vào lợi ích kinh tế mỗi cá nhân. Tạo điều kiện để mỗi người lao động, mỗi cá nhân, mỗi chủ

thể thực hiện được lợi ích kinh tế của mình, bảo đảm sao cho mỗi người được đóng góp và được hưởng phần thu nhập phù hợp với sự đóng góp của họ.

Nhấn mạnh đến vai trò của lợi ích kinh tế, đặc biệt là vai trò lợi ích kinh tế cá nhân, điều đó không có nghĩa là khuyến khích thực hiện lợi ích kinh tế cá nhân bằng mọi cách, mà Nhà nước phải có những chính sách, biện pháp nhằm khuyến khích việc thực hiện lợi ích kinh tế cá nhân bằng con đường chính đáng. Phải kiên quyết nghiêm trị các tệ nạn như: làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế, tham nhũng... Bởi vì, ba lợi ích kinh tế: cá nhân, tập thể và xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất, vừa có mặt mâu thuẫn với nhau, đặc biệt trong điều kiện thời kỳ quá độ.

Mặt thống nhất biểu hiện ở chỗ: ba lợi ích kinh tế đó cùng đồng thời tồn tại trong một hệ thống kinh tế của xã hội, trong đó lợi ích kinh tế cá nhân là cơ sở để thực hiện lợi ích kinh tế tập thể và xã hội. Đồng thời, lợi ích kinh tế tập thể và xã hội lại tạo điều kiện thực hiện tốt hơn lợi ích kinh tế cá nhân. Không chỉ dân giàu thì nước mới mạnh, mà ngược lại nước có mạnh thì dân mới càng giàu. Chẳng hạn, khi Nhà nước thu được đúng và đủ thuế, tức lợi ích kinh tế của Nhà nước, của xã hội được bảo đảm, từ đó Nhà nước mới có điều kiện đầu tư xây dựng những cơ sở hạ tầng kinh tế như đường sá, cầu cống, hệ thống thủy lợi... Điều đó sẽ tạo điều kiện để các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đời sống của từng cá nhân, đơn vị, cơ sở được nâng cao hơn, có nghĩa là lợi ích kinh tế của họ được thực hiện tốt hơn. Mặt khác, để khai thác tối đa động lực của lợi ích cá nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không thể xem nhẹ lợi ích tập thể và lợi ích xã hội. Xem xét một cách căn bản, lâu dài thì lợi ích xã hội xã hội chủ nghĩa là bảo đảm vững chắc cho sự phát triển đúng hướng của các lợi ích khác. Lợi ích xã hội xã hội chủ nghĩa là cơ sở để đảm bảo công bằng thực sự, là cơ sở kinh tế để giải phóng áp bức bất công đối với mọi thành viên trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mặt mâu thuẫn giữa ba lợi ích kinh tế thể hiện ở sự tách biệt nhất định giữa chúng, do đó nếu dành quá nhiều cho lợi ích này thì bộ phận lợi ích khác sẽ bị vi phạm. Nhìn chung, mỗi chủ thể thường có xu hướng chỉ theo đuổi lợi ích kinh tế cá nhân, làm cho lợi ích kinh tế cá nhân nhiều khi đi ngược lại với lợi ích kinh tế tập thể và xã hội. Đôi khi vấn đề cũng có thể diễn ra theo chiều hướng ngược lại. Ví dụ: trong trường hợp Nhà nước quy định mức thuế quá cao.

Cũng cần lưu ý rằng, để phát huy tối đa tính tích cực của người lao động không phải chỉ chú trọng đến lợi ích kinh tế của họ là đủ, mà còn cần phải phát huy vai trò của các lợi ích khác như lợi ích chính trị, lợi ích tinh thần. Người nào lao động giỏi, xuất sắc không chỉ được khen thưởng bằng vật chất mà còn có thể được khen thưởng bằng tinh thần. Có như vậy, mới khai thác được thế mạnh không chỉ của lợi ích kinh tế, mà cả thế mạnh của các lợi ích khác, và thế mạnh

tương hỗ giữa các lợi ích đó trong mỗi con người.

Tóm lại, lợi ích kinh tế, mà trước hết là lợi ích kinh tế cá nhân phản ánh mục đích và động cơ khách quan của các chủ thể khi tham gia vào các hoạt động kinh tế xã hội, nó là động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy các chủ thể tham gia một cách tích cực vào hoạt động đó. Tuy nhiên, không nên tuyệt đối hoá chúng mà xem nhẹ vai trò của lợi ích tập thể, lợi ích xã hội; không thể quá nhấn mạnh lợi ích vật chất mà coi nhẹ lợi ích chính trị, tư tưởng, vì các lợi ích đó cùng tồn tại trong một hệ thống, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Mọi lợi ích kinh tế được thực hiện thông qua quan hệ thống phân phối.

II- Phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Vị trí của vấn đề phân phối thu nhập

Phân phối là một khâu của quá trình tái sản xuất xã hội, là một trong những nội dung cơ bản của quan hệ sản xuất xã hội.

Phân phối là một khâu của quá trình tái sản xuất xã hội. Nó do sản xuất quyết định. Có sản xuất thì mới có phân phối, sản xuất được nhiều thì mới có nhiều cái để phân phối và ngược lại. Đồng thời, phân phối cũng có tác động trở lại đối với sản xuất. Một mặt, phân phối cho tiêu dùng sản xuất là tiền đề, là điều kiện của sản xuất, nó quy định quy mô, cơ cấu và tốc độ phát triển của sản xuất; mặt khác, thu nhập của các tầng lớp dân cư được hình thành thông qua phân phối thu nhập quốc dân, nếu phân phối thu nhập quốc dân hợp lý bảo đảm lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất, thì sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển và ngược lại, nếu phân phối không hợp lý, không bảo đảm lợi ích kinh tế hài hoà sẽ không thúc đẩy sản xuất phát triển, chủ sở hữu không tích cực bỏ vốn để đầu tư sản xuất, người lao động không tích cực lao động.

Mỗi phương thức sản xuất khác nhau có quan hệ phân phối khác nhau. Phân phối là một mặt của quan hệ sản xuất, do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định tính chất của quan hệ phân phối. Chẳng hạn, dưới hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, thì sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu và chi phối của các nhà tư bản, do đó phân phối mang tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa. Ngược lại, dưới hình thức tập thể về tư liệu sản xuất, thì sản phẩm làm ra thuộc tập thể, quan hệ phân phối mang tính chất tập thể, v.v.. Quan hệ phân phối là cái bảo đảm cuối cùng để quan hệ sở hữu từ hình thức pháp lý được thực hiện về mặt kinh tế.

Phân phối có nhiều loại khác nhau: tùy theo góc độ xem xét. Phần này chỉ trình bày vấn đề phân phối thu nhập quốc dân hình thành thu nhập của các tầng lớp dân cư trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

2. Tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân trong thời kỳ quá độ ở nước ta

Tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân trong thời kỳ quá độ ở nước ta được quy định bởi các yếu tố sau:

Thứ nhất: Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần. Mỗi thành phần kinh tế là một kiểu quan hệ kinh tế dựa trên cơ sở một hình thức sở hữu nhất định, và như trên đã chỉ ra, tương ứng với mỗi hình thức sở hữu nhất định sẽ có một hình thức phân phối nhất định. Mặc dù, các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế ở nước ta không tồn tại biệt lập mà đan xen vào nhau, và hợp thành một cơ cấu kinh tế thống nhất, song chừng nào còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác nhau thì còn tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập khác nhau.

Thứ hai: Trong nền kinh tế nước ta tồn tại nhiều loại hình tổ chức - sản xuất - kinh doanh khác nhau. Trong nền kinh tế có nhiều chủ thể sản xuất, kinh doanh thuộc nhiều thành phần kinh tế tham gia. Các thành phần kinh tế có hình thức tổ chức - sản xuất kinh doanh khác nhau. Ngay trong mỗi thành phần kinh tế cũng có thể có các loại hình tổ chức - sản xuất - kinh doanh khác nhau, do đó tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập khác nhau.

Thứ ba: Lực lượng sản xuất ở nước ta còn kém phát triển, do đó để huy động tối đa mọi nguồn lực vào phát triển sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm, làm tăng của cải cho xã hội, cũng phải thực hiện nhiều hình thức phân phối khác nhau tương ứng với sự đóng góp các nguồn lực đó.

Thứ tư: Nước ta đang trong thời kỳ hình thành và phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, do đó quan hệ phân phối cũng phải là sự kết hợp các hình thức phân phối của cơ chế thị trường (như phân phối theo vốn), với các hình thức phân phối của chủ nghĩa xã hội (như phân phối theo lao động...), trong đó, các hình thức phân phối của chủ nghĩa xã hội phải đóng vai trò chủ đạo.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã khẳng định: "Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất - kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội"¹. Điều đó tiếp tục được khẳng định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX và lần

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 92.

thứ X của Đảng.²

3. Các hình thức phân phối thu nhập cơ bản trong thời kỳ quá độ

a) Phân phối theo lao động

Đây là hình thức (nguyên tắc) phân phối cơ bản dưới chủ nghĩa xã hội. Đó là nguyên tắc phân phối thu nhập cho người lao động dựa vào số lượng và chất lượng lao động mà mỗi người đã đóng góp cho xã hội, không phân biệt giới tính, màu da, dân tộc, tôn giáo và tuổi tác. Ai làm nhiều thì hưởng nhiều, ai làm ít thì hưởng ít, ai không làm thì không hưởng. Thực chất của nguyên tắc phân phối theo lao động là phân phối theo hiệu quả mà lao động sống đã cống hiến.

Nguyên tắc phân phối theo lao động yêu cầu:

- Trong điều kiện như nhau, lao động ngang nhau thì trả công ngang nhau, và lao động khác nhau thì trả công khác nhau.

- Trong điều kiện khác nhau, lao động như nhau có thể phải trả công khác nhau, hoặc lao động khác nhau có thể phải trả công bằng nhau.

Căn cứ cụ thể để phân phối theo lao động là: số lượng lao động được đo bằng thời gian của lao động hoặc số lượng sản phẩm làm ra; trình độ thành thạo của người lao động và chất lượng sản phẩm làm ra; điều kiện và môi trường lao động; tính chất của lao động; các ngành nghề cần được khuyến khích...

Phân phối theo lao động không có nghĩa là toàn bộ sản phẩm thuộc về người lao động. Theo quy luật phân phối tổng sản phẩm xã hội thì trong bất kỳ xã hội nào, người lao động cũng không thể được hưởng toàn vẹn sản phẩm của lao động, người lao động chỉ được thụ hưởng một phần những gì họ đã đóng góp cho xã hội.

Phân phối theo lao động là một tất yếu khách quan dưới chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ quá độ nó được thực hiện trong thành phần kinh tế nhà nước (và một phần trong thành phần kinh tế tập thể). Bởi vì:

- Do các thành phần kinh tế nhà nước và tập thể dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, do đó tất cả mọi người đều có quyền và nghĩa vụ lao động như nhau. Vậy, không thể lấy quyền sở hữu về tư liệu sản xuất (lao động quá khứ) làm cơ sở để phân phối, mà phải lấy lao động (lao động sống đã cống hiến) làm căn cứ để phân phối.

- Còn có sự khác biệt giữa những người lao động về thái độ lao động (người tích cực, người chây lười, tránh nặng tìm nhẹ, muốn làm ít hưởng nhiều...), về tính chất và trình độ lao động, trong cùng một đơn vị thời gian, những lao động

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 88. Và *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 77, 78.

khác nhau đưa lại kết quả ít, nhiều, tốt, xấu khác nhau, điều kiện và môi trường lao động khác nhau... do đó phải thực hiện phân phối theo lao động. Không thể phân phối bình quân, vì làm như vậy sẽ triệt tiêu động lực nâng cao năng suất lao động, kéo thụt lùi sản xuất xã hội.

- Lực lượng sản xuất tuy đã phát triển, nhưng chưa đến mức đủ để phân phối theo nhu cầu, do đó phải thực hiện phân phối theo lao động.

Thực hiện phân phối theo lao động sẽ có tác dụng:

- Kết hợp chặt chẽ lợi ích kinh tế của người lao động với kết quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm cho ai đóng góp nhiều, lao động giỏi thì thu nhập cao và ngược lại, từ đó kích thích tính tích cực của người lao động, làm cho họ ra sức học tập, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, tay nghề, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật,... để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Góp phần giáo dục thái độ, tinh thần và kỷ luật lao động đúng đắn cho người lao động, đấu tranh chống các hiện tượng chây lười, thiếu trách nhiệm,... từ đó góp phần hình thành con người mới xã hội chủ nghĩa.

Phân phối theo lao động là hợp lý nhất, công bằng nhất so với những hình thức phân phối đã có trong lịch sử. Cơ sở của sự công bằng xã hội của sự phân phối đó là sự bình đẳng trong quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.

Tuy nhiên, phân phối theo lao động cũng có những hạn chế nhất định. Đó là, mỗi một người lao động thường có thể lực, trí lực, điều kiện và hoàn cảnh gia đình khác nhau, nên phân phối theo lao động có thể chưa hoàn toàn bình đẳng, chẳng hạn người công nhân này lập gia đình rồi, người kia chưa; người này có con nhiều hơn người kia v.v. và v.v.. Như vậy, với một công việc ngang nhau và do đó, với một phần tham dự như nhau vào quỹ tiêu dùng thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia, người này vẫn giàu hơn người kia, v.v.. Sự phân phối như vậy còn mang dấu ấn bình đẳng theo kiểu pháp quyền tư sản. Tuy nhiên điều đó là khách quan, buộc phải chấp nhận sự "bất bình đẳng" này để có sự bình đẳng cao hơn.

Những hạn chế trên của nguyên tắc phân phối theo lao động là mang tính tất yếu trong giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản - chủ nghĩa xã hội. Vì theo Mác: "quyền không bao giờ có thể ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định"¹.

b) Phân phối theo vốn, theo giá cả sức lao động

Trong các cơ sở kinh tế có yếu tố tư bản và lao động làm thuê tồn tại hình

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr. 36.

thức phân phối theo tư bản và theo giá cả sức lao động.

Thu nhập của những người lao động trong các cơ sở kinh tế này dựa trên quyền sở hữu sức lao động. Giá cả của hàng hoá sức lao động tức là thu nhập của người lao động không chỉ tùy thuộc vào giá trị của nó mà còn phụ thuộc vào quan hệ cung cầu về sức lao động trên thị trường lao động. Vì thế, phân phối theo giá trị sức lao động có hạn chế quan trọng là làm cho đời sống người lao động trở nên bấp bênh, không ổn định. Trong điều kiện sản xuất chưa phát triển, dân số tăng nhanh, sức ép về cung lao động rất lớn làm cho việc tìm kiếm việc làm trở nên rất khó khăn, người lao động bị lệ thuộc vào giới chủ. Vì vậy, việc Nhà nước điều tiết nhằm hạn chế sự bất công là rất cần thiết.

Còn tư bản, biểu hiện ở giá trị tài sản hay vốn đầu tư vào quá trình sản xuất, do đó chủ sở hữu những khoản đó được hưởng một phần thu nhập từ giá trị thặng dư do quá trình sản xuất đó tạo ra.

Với thành phần kinh tế cá thể, thì chủ thể vừa là người lao động, vừa là người sở hữu tư liệu sản xuất, vì vậy kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh đều thuộc về họ. ở đây họ tự phân phối và tự quyết định quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng theo sự nhận biết của mình.

Hiện nay ở nước ta đã và đang xuất hiện các hình thức kinh tế cổ phần, mà cổ đông, tức là những người góp vốn cổ phần là những đối tượng khác nhau: có thể là Nhà nước, có thể là tập thể, tư nhân, cán bộ viên chức nhà nước, công nhân,... Các cổ đông được quyền hưởng thu nhập trên cơ sở vốn cổ phần của mình. Đây cũng chính là quyền sở hữu được thực hiện về mặt kinh tế.

Việc thực hiện phân phối theo sở hữu giá trị tài sản hay theo vốn là tất yếu khách quan trong nền kinh tế thị trường, có tác dụng to lớn trong việc khai thác tối đa mọi tiềm năng về vốn trong các thành phần kinh tế và trong mọi tầng lớp dân cư nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn cho sản xuất kinh doanh, tập trung mọi lực lượng của đất nước để phát triển kinh tế, nhất là trong điều kiện vốn ngân sách nhà nước còn hạn hẹp. Nó cũng góp phần hình thành thị trường vốn các loại - một trong những điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên hình thức phân phối này có thể gia tăng giãn cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư.

Trong thời kỳ quá độ, các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế không chỉ tồn tại một cách biệt lập, mà còn có sự đan xen nhau, do đó trong thực tế, một đơn vị sản xuất kinh doanh có thể áp dụng nhiều hình thức phân phối khác nhau, ví dụ: trong kinh tế tập thể vừa áp dụng hình thức phân phối theo lao động, vừa áp dụng hình thức phân phối theo vốn đóng góp...

c) Phân phối thông qua phúc lợi tập thể, phúc lợi xã hội

Đây là hình thức phân phối rất cần thiết trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Sở dĩ như vậy vì nó là hình thức phân phối góp phần khắc phục hạn chế, đồng thời bổ sung cho các hình thức phân phối thu nhập nói trên. Trong xã hội luôn có những người không có thu nhập hoặc thu nhập thấp, đời sống hết sức khó khăn do không có khả năng lao động, không có tài sản để đưa vào sản xuất kinh doanh, do trình độ thấp và nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan khác. Điều đó đòi hỏi sự hỗ trợ của tập thể, của xã hội từ các quỹ phúc lợi công cộng (quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ hỗ trợ người nghèo học tập, chữa bệnh...). Đồng thời, mọi cá nhân trong xã hội với tư cách là thành viên của tập thể, của xã hội đều được hưởng phúc lợi chung từ quỹ phúc lợi xã hội dưới hình thức các trường học và bệnh viện công, nhà văn hoá, công viên... và từ quỹ phúc lợi của doanh nghiệp, hợp tác xã...

Hình thức phân phối này có tác dụng hết sức quan trọng, vì:

- Góp phần nâng cao thêm mức sống của toàn dân, nhất là đối với những người có thu nhập thấp, đời sống khó khăn, rút ngắn sự chênh lệch về thu nhập giữa các thành viên trong cộng đồng; góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

- Phát huy tính tích cực lao động của các thành viên trong tập thể và trong xã hội.

- Góp phần phát triển toàn diện con người.

- Giáo dục ý thức cộng đồng.

Xã hội càng phát triển thì các quỹ phúc lợi tập thể, xã hội càng tăng và điều đó sẽ càng thể hiện được tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, đối với các quỹ này cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Quỹ phúc lợi tập thể, xã hội không thể mở rộng quá khả năng của tập thể và của nền kinh tế cho phép, nếu không nó sẽ tác động tiêu cực đến tinh thần và thái độ lao động của người lao động và cuối cùng là ảnh hưởng đến năng suất lao động.

- Việc sử dụng các quỹ tập thể, xã hội phải thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí, phô trương, hình thức và cần phát huy đầy đủ dân chủ, trưng cầu ý kiến của quảng đại quần chúng, vì các quỹ này có liên quan đến lợi ích của tất cả mọi thành viên của tập thể, xã hội.

- Trong việc hình thành quỹ phúc lợi tập thể, xã hội, Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, nhưng đồng thời cũng cần động viên mỗi người dân, mỗi doanh nghiệp, các tổ chức xã hội,... cùng tham gia đóng góp, bởi vì quỹ này liên quan đến lợi ích của mọi thành viên của xã hội.

III- Các hình thức thu nhập. Từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập

1. Các hình thức thu nhập

Tương ứng với các hình thức phân phối nêu trên có các hình thức thu nhập chủ yếu sau:

a) Tiền lương, tiền công

Hình thức phân phối theo lao động hoạt động thông qua phạm trù tiền lương trả cho những người làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp hoặc các đơn vị sản xuất kinh doanh ở thành phần kinh tế nhà nước và tập thể. Nó là phần thu nhập quốc dân dùng để phân phối cho người lao động dưới hình thức tiền tệ, căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của từng người.

Tiền lương có thể được tính theo thời gian hoặc theo sản phẩm. Tiền lương phải bảo đảm tái sản xuất sức lao động, tức là tiền lương phải đáp ứng được các nhu cầu cơ bản của người lao động về ăn, mặc, ở, đi lại, học tập, chữa bệnh... Tiền lương danh nghĩa (thu nhập mà người lao động nhận được dưới hình thức tiền tệ) chưa phản ánh chính xác mức sống của người lao động. Chỉ có tiền lương thực tế (khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà người lao động mua được bằng tiền lương danh nghĩa) mới cho thấy mức sống của họ. Do vậy chính sách tiền lương phải bảo đảm cho người lao động nhận được phần thu nhập phù hợp với sự đóng góp của họ không chỉ trên danh nghĩa (bằng số lượng tiền nhất định) mà cả trên thực tế. Có như vậy, mới kích thích người lao động hăng hái học tập văn hóa, khoa học, kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ, phát huy sáng kiến, tăng năng suất lao động...

Ngoài ra, phải biết kết hợp tiền lương với các loại tiền thưởng, kết hợp khuyến khích lợi ích vật chất với việc giáo dục chính trị, tư tưởng (chống chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, làm dối, làm bừa, làm ẩu...).

Trong thực tế, cần phân biệt tiền lương với tiền công. Thông thường, tiền công là hình thức trả công cho người lao động trong các tổ chức kinh tế, các đơn vị tư nhân, cá thể,... ngoài hệ thống do nhà nước trả lương. Nó tùy thuộc vào giá trị sức lao động và quan hệ cung - cầu về các loại lao động trên thị trường sức lao động. Tiền công phải bảo đảm tái sản xuất sức lao động.

b) Lợi nhuận, lợi tức, lợi tức cổ phần

Các khoản thu nhập này được hình thành từ hình thức phân phối theo vốn. Tương ứng với các loại vốn chủ yếu có các hình thức thu nhập sau:

- Đối với vốn tự có của các chủ doanh nghiệp cũng như vốn cổ phần của các cổ đông trong các công ty cổ phần, sau từng chu kỳ sản xuất kinh doanh, đem lại cho các chủ sở hữu các nguồn vốn trên hình thức thu nhập là lợi nhuận, lợi tức

cổ phần (lợi nhuận cổ tức).

- Đối với vốn cho vay, thu nhập từ nguồn vốn này gọi là lợi tức hay lợi tức cho vay. Mức lợi tức cao hay thấp tùy thuộc vào tổng số vốn cho vay và tỷ suất lợi tức. ở nước ta, tỷ suất này lên xuống theo sự biến động của quan hệ cung - cầu về tiền cho vay và sự điều tiết của Nhà nước đối với lưu thông tiền mặt và kiềm chế lạm phát trong từng thời kỳ.

c) Thu nhập từ các quỹ tiêu dùng công cộng

Từ những quỹ phúc lợi xã hội hình thành nên thu nhập của một bộ phận dân cư (tiền trợ cấp nuôi những người già không nơi nương tựa, tiền cứu tế xã hội, tiền hỗ trợ từ quỹ xoá đói giảm nghèo...). Cũng từ quỹ phúc lợi xã hội, các thành viên trong xã hội còn được hưởng các dịch vụ công cộng về văn hoá, y tế, giáo dục... không phải trả tiền hoặc chỉ phải trả một phần. Như vậy, các thành viên xã hội đều có thu nhập từ các quỹ tiêu dùng xã hội.

Trong mỗi tập thể (doanh nghiệp, hợp tác xã...) còn có phúc lợi chung và các thành viên của tập thể đó đều được hưởng phúc lợi này.

Ngoài các hình thức thu nhập trên, còn có những hình thức thu nhập khác: thu nhập của người lao động thuộc kinh tế cá thể, thu nhập từ kinh tế gia đình, tiền cho thuê đất, thuê nhà...

2. Từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập cá nhân

Nước ta đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước kém phát triển, tồn tại nhiều thành phần kinh tế, do đó sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập cá nhân cũng là một tất yếu. Nhưng sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải tạo ra những tiền đề, những biện pháp để từng bước thực hiện sự công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.

Để đạt được mục tiêu này chúng ta cần phải thực hiện những biện pháp cơ bản sau:

- Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất

Phân phối không chỉ phụ thuộc vào quan hệ sở hữu, mà còn phụ thuộc vào sản xuất, mà sản xuất căn bản lại phụ thuộc vào lực lượng sản xuất. Do đó, điều kiện tiên quyết đối với nước ta là phải phát huy mọi tiềm năng vật chất cũng như tinh thần của đất nước, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để có được sản phẩm sản xuất ra ngày càng nhiều, chất lượng ngày càng cao, chủng loại ngày càng phong phú,... Đó chính là những điều kiện vật chất để thực hiện ngày càng đầy đủ sự công bằng xã hội trong phân phối.

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền lương, tiền công, chống chủ nghĩa

bình quân và thu nhập bất hợp lý, bất chính.

Cần có chính sách phân phối thu nhập bảo đảm thu nhập của những người lao động có thể tái sản xuất mở rộng sức lao động. Gắn chặt tiền lương, tiền công với năng suất, chất lượng và hiệu quả sẽ bảo đảm quan hệ hợp lý về thu nhập cá nhân giữa các ngành nghề, giữa các đơn vị kinh tế. Đồng thời phải nghiêm trị những kẻ có thu nhập bất chính. Cần phải thực hiện triệt để tiền tệ hoá tiền lương và thu nhập, xoá bỏ những đặc quyền, đặc lợi trong phân phối.

- Ngăn ngừa sự chênh lệch quá đáng về mức thu nhập cá nhân và sự phân hóa xã hội thành hai cực đối lập.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, cũng như trong thời kỳ quá độ, một mặt, phải thừa nhận sự chênh lệch về mức thu nhập giữa các tập thể, các cá nhân là khách quan; nhưng mặt khác phải ngăn chặn sự chênh lệch thu nhập quá đáng, sự phân hóa xã hội thành hai cực đối lập, vì điều đó sẽ dẫn đến những mâu thuẫn đối kháng, xung đột xã hội, không thực hiện được mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Khuyến khích mọi người làm giàu theo luật pháp, thực hiện có hiệu quả các chính sách xoá đói giảm nghèo.

Nhà nước không những khuyến khích mọi người làm giàu một cách hợp pháp, mà còn tạo điều kiện và giúp đỡ bằng mọi biện pháp. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi nhà đầu tư phát triển sản xuất, mở mang ngành nghề, tạo nhiều việc làm cho người lao động. Mọi công dân đều được tự do hành nghề, thuê mướn nhân công theo pháp luật, phát triển dịch vụ việc làm. Phân bố lại dân cư và lao động trên địa bàn cả nước. Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại. Tạo mọi điều kiện cho người lao động tự tạo, tìm kiếm việc làm. Đồng thời, cần thực hiện có hiệu quả các chính sách xoá đói giảm nghèo, tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên thoát đói nghèo vững chắc ở các vùng nghèo và các bộ phận dân cư nghèo, khắc phục tư tưởng bao cấp, ỷ lại. Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội, vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện, giúp đỡ người nghèo, đồng bào các vùng gặp thiên tai...

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích bản chất và vai trò của lợi ích kinh tế.
2. Phân tích mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội.
3. Trình bày tính tất yếu của sự tồn tại nhiều hình thức phân phối ở nước ta hiện nay.

4. Trình bày nguyên tắc phân phối theo lao động.
5. Trình bày các hình thức phân phối theo vốn, theo giá cả sức lao động.
6. Nêu các hình thức thu nhập và những giải pháp cơ bản để từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập ở nước ta hiện nay.

Chương XIII

Kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

I- Tính tất yếu khách quan và lợi ích của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

1. Tính tất yếu khách quan của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

Kinh tế đối ngoại là tổng thể các quan hệ kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của một quốc gia nhất định với các quốc gia khác hoặc với các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế, được thực hiện dưới nhiều hình thức, hình thành và phát triển trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và phân công, hợp tác quốc tế ngày càng sâu rộng.

Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại đã và đang là xu hướng tất yếu với hầu hết các nước. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại bắt nguồn từ yêu cầu của quy luật về sự phân công và hợp tác quốc tế giữa các nước từ sự phân bố tài nguyên thiên nhiên và sự phát triển không đều về kinh tế - kỹ thuật giữa các nước. Trong mấy chục năm gần đây sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - công nghệ và tác động của nó đã khiến cho việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết đối với tất cả các quốc gia. Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế.

Một mặt, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất, làm cho lực lượng sản xuất vượt khỏi khuôn khổ quốc gia để trở thành lực lượng sản xuất mang tính quốc tế và đẩy nhanh quá trình hình thành nền kinh tế thế giới như một chỉnh thể có nhiều quốc gia tham gia, vừa hợp tác vừa đấu tranh với nhau, hình thành thị trường quốc tế với giá cả quốc tế chi phối mọi hoạt động buôn bán quốc tế. Điều đó có ảnh hưởng sâu sắc và trực tiếp đến hoạt động kinh tế của mỗi quốc gia. Có thể nói, ngày nay không một quốc gia nào, dù lớn hay nhỏ, tiên tiến hay lạc hậu có thể phát triển kinh tế có hiệu quả nếu tách khỏi thị trường thế giới, không có quan hệ kinh tế đối ngoại.

Mặt khác, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại dẫn tới sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện thông tin liên lạc và phương tiện giao thông, vận tải. Chính các phương tiện này đã làm rút ngắn khoảng cách và thời gian đi lại, thu nhận và xử lý thông tin giữa các nước, các khu vực và trên toàn thế giới nhanh chóng và thuận tiện, làm cho quá trình giao lưu, liên kết, phân công và hiệp tác quốc tế phát triển nhanh chóng cả về chiều rộng và chiều sâu.

Quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế diễn ra mạnh mẽ trong những thập niên

gần đây, được biểu hiện ở các khía cạnh sau:

Một là, sự phân công và hiệp tác quốc tế giữa các nước, các khu vực ngày càng phát triển. Ngày nay, rất nhiều sản phẩm quan trọng dù được đăng ký ở một nước, nhưng tham gia chế tạo nó có hàng trăm công ty của hàng chục nước. Ví dụ: sản xuất máy bay Bôinh có tới 650 công ty trên thế giới đặt ở 30 nước tham gia; sản xuất ô tô Pho có tới 165 công ty ở 20 nước tham gia.

Hai là, sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các nước ngày càng tăng. Sự chuyên môn hóa, hiệp tác hoá sản xuất làm cho các nước phụ thuộc vào nhau ngày càng chặt chẽ về nhiều mặt như: nguyên liệu, kỹ thuật, công nghệ, vốn đầu tư, lao động, thị trường... Trong đó, mỗi nước có những lợi thế riêng và đều tìm cách khai thác tối đa cả lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh của mình. Có thể nói, thị trường của nền kinh tế thế giới vừa là đầu vào vừa là đầu ra đối với hoạt động kinh tế của mỗi nước. Điều đó làm cho các nước vừa phụ thuộc vào nhau vừa lợi dụng lẫn nhau để phát huy thế mạnh, khắc phục thế yếu của mình, sản xuất những sản phẩm mình có ưu thế để bán và mua các sản phẩm không sản xuất được, hoặc nếu tự sản xuất thì chi phí sản xuất cá biệt sẽ rất cao.

Ba là, sự hình thành kết cấu hạ tầng sản xuất quốc tế và chi phí sản xuất quốc tế.

Hệ thống giao thông quốc tế gồm có: đường biển, đường sông, đường ô tô, đường sắt và hàng không. Ngày nay, mỗi dạng phương tiện đều có những tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động như: tiêu chuẩn về đường ô tô, cảng biển, sân bay, kho bãi, hệ thống tín hiệu, hệ thống luật... Các tiêu chuẩn đó đã và đang được quốc tế hóa. Cùng với các phương tiện giao thông, mạng lưới thông tin, liên lạc hiện đại cũng được quốc tế hóa.

Quốc tế hoá đời sống kinh tế còn biểu hiện ở sự hình thành chi phí sản xuất quốc tế, giá cả quốc tế. Mỗi nước do có các điều kiện sản xuất khác nhau nên sản xuất ra cùng một loại hàng hóa sẽ có chi phí sản xuất khác nhau. Dựa vào chi phí sản xuất quốc tế, các nước tìm cách khai thác các thế mạnh của mình để đạt hiệu quả kinh tế cao trong quan hệ kinh tế quốc tế. Điều đó lại thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa và hiệp tác quốc tế phát triển.

Như vậy, khu vực hóa, quốc tế hoá đời sống kinh tế là một tất yếu khách quan, nó đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực quốc tế và trong nước. Đối với nước ta, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại không nằm ngoài tính quy luật và mục đích nói trên.

Sự tác động của cách mạng khoa học và công nghệ cùng với sự phát triển của các công ty xuyên quốc gia và vai trò ngày càng tăng của các định chế kinh tế - tài chính toàn cầu và khu vực đã thúc đẩy quốc tế hoá đời sống kinh tế phát

triển đến giai đoạn cao - toàn cầu hoá kinh tế. Toàn cầu hoá kinh tế là xu thế khách quan của thời đại, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia. Toàn cầu hoá kinh tế đang phát triển nhanh chóng, gia tăng mạnh mẽ quy mô và phạm vi giao dịch hàng hoá, dịch vụ, vốn, công nghệ, kỹ thuật. Toàn cầu hoá kinh tế tạo khả năng để mở rộng thị trường, thu hút vốn, công nghệ, đồng thời đặt ra thách thức mới về nguy cơ tụt hậu ngày càng xa của các nước kém phát triển và sự cạnh tranh quốc tế rất gay gắt. Toàn cầu hoá kinh tế khiến cho không một nền kinh tế nào có thể phát triển một cách biệt lập "đóng cửa", vì nếu biệt lập "đóng cửa" thì sẽ lạc hậu về kinh tế, xã hội... Đồng thời, cộng đồng quốc tế đứng trước nhiều vấn đề kinh tế, xã hội có tính toàn cầu mà không một nước riêng lẻ nào có thể giải quyết được mà không cần có sự hợp tác đa phương.

Như vậy, toàn cầu hoá kinh tế càng khẳng định tính tất yếu khách quan của mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Lợi ích của mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại mang lại lợi ích to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

- Góp phần nối liền sản xuất và trao đổi trong nước với sản xuất và trao đổi quốc tế, nối liền thị trường trong nước với thị trường khu vực và thế giới, mở rộng thị trường ra bên ngoài, đồng thời góp phần phát triển thị trường trong nước.

- Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nước ta sẽ khai thác được các nguồn lực bên ngoài vô cùng quan trọng để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đó là nguồn vốn, công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

- Tạo điều kiện khai thác và phát huy có hiệu quả lợi thế so sánh, các nguồn lực trong nước, kết hợp nguồn lực trong nước với nguồn lực bên ngoài, mở rộng không gian và môi trường để phát triển kinh tế.

- Góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều công ăn việc làm, giảm thất nghiệp, tăng thu nhập, ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Góp phần đưa nước ta sớm ra khỏi tình trạng kém phát triển, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Tất nhiên, những lợi ích to lớn của mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại chỉ đạt được khi hoạt động kinh tế đối ngoại vượt qua được những thách thức của toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế và giữ đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhận thức sâu sắc về tính tất yếu khách quan và lợi ích to lớn của mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, xuất phát từ tình hình phát

triển kinh tế - xã hội của đất nước, Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã xác định nhiệm vụ "mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực, củng cố và nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế"¹. Đại hội lần thứ IX của Đảng đã khẳng định chủ trương: "phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững"², xác định nhiệm vụ: "chủ động hội nhập kinh tế có hiệu quả, mở rộng kinh tế đối ngoại"³. Đại hội lần thứ X của Đảng đã đánh giá những thành tựu và hạn chế của hoạt động kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn 2001-2005, đồng thời xác định "đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất"⁴ là một nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010.

II- Mục tiêu, phương hướng, nguyên tắc cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

1. Mục tiêu

Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ nguồn lực bên ngoài về vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Mục tiêu đó phải được quán triệt đối với mọi ngành, mọi cấp trong hoạt động kinh tế đối ngoại, đồng thời cũng phải được quán triệt trong mọi lĩnh vực của kinh tế đối ngoại.

2. Phương hướng cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, phát triển kinh tế đối ngoại

Xuất phát từ quan điểm của Đảng: "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"¹, phương hướng cơ bản nhằm phát triển kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.84.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, .2001, tr. 89.

3. *Sđđ*, tr.330.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, .2006, tr.113-114.

¹. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 119.

độ là:

Thứ nhất, đa phương hoá quan hệ kinh tế đối ngoại và đa dạng hoá các hình thức kinh tế đối ngoại. Đây là phương hướng chủ yếu của quan hệ quốc tế trong giai đoạn hiện nay - giai đoạn hoà bình, phát triển trở thành xu hướng cơ bản của thời đại ngày nay.

Thứ hai, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại một cách có hiệu quả. Cần phải nhận thức rõ hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh mà vấn đề cốt lõi là giành thị trường, vốn, công nghệ và kỹ thuật, phải tuân thủ các nguyên tắc, luật lệ, tập quán quốc tế trên cơ sở cùng có lợi, "có đi có lại".

Thứ ba, trong điều kiện nền kinh tế thị trường quốc tế đã và đang từng bước trở thành nền kinh tế thị trường hiện đại và thống nhất, đồng thời luôn luôn biến động, việc phát triển kinh tế đối ngoại ở nước ta vừa cần tôn trọng và tuân thủ cơ chế thị trường vừa phải hết sức chú ý củng cố và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mỗi bước tiến của quan hệ kinh tế đối ngoại phải là mỗi bước tiến của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

3. Nguyên tắc cơ bản cần quán triệt trong việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

Để mở rộng kinh tế đối ngoại có hiệu quả cần quán triệt những nguyên tắc phản ánh những thông lệ quốc tế, đồng thời đảm bảo lợi ích chính đáng về kinh tế, chính trị của đất nước. Những nguyên tắc đó là:

a) Nguyên tắc bình đẳng

Đây là nguyên tắc có ý nghĩa rất quan trọng làm nền tảng cho việc thiết lập và lựa chọn đối tác trong quan hệ kinh tế giữa các nước.

Nguyên tắc này xuất phát từ thực tế là mọi quốc gia trong cộng đồng quốc tế đều là những quốc gia độc lập, có chủ quyền, có quyền bình đẳng trong quan hệ quốc tế. Nó cũng bắt nguồn từ yêu cầu của sự hình thành và phát triển thị trường quốc tế mà mỗi quốc gia là thành viên. Với tư cách là thành viên, mỗi quốc gia phải được bảo đảm có quyền tự do kinh doanh, quyền tự chủ như mọi quốc gia khác. Nói cách khác, bảo đảm tư cách pháp nhân của mỗi quốc gia trước luật pháp quốc tế và cộng đồng quốc tế.

Kiên trì đấu tranh để thực hiện nguyên tắc này là nhiệm vụ chung của các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển khi thực hiện mở cửa và hội nhập kinh tế ở thế bất lợi so với các nước phát triển.

b) Nguyên tắc cùng có lợi

Nguyên tắc này giữ vai trò là nền tảng kinh tế để thiết lập và mở rộng quan hệ kinh tế giữa các nước với nhau.

Cơ sở khách quan của nguyên tắc này là cùng có lợi bắt nguồn từ yêu cầu phải thực hiện đúng các quy luật kinh tế của thị trường diễn ra trên phạm vi quốc tế mà mỗi nước có lợi ích kinh tế dân tộc khác nhau. Trong nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia sẽ là hình thức nếu các quốc gia tham dự không cùng có lợi ích kinh tế. Vì trong trường hợp đó, quan hệ kinh tế giữa các nước sẽ đi ra ngoài yêu cầu của quy luật giá trị. Quy luật dựa trên nguyên tắc ngang giá của kinh tế thị trường trong cộng đồng quốc tế.

Nguyên tắc cùng có lợi còn là động lực kinh tế để thiết lập và duy trì lâu dài mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia.

Cùng có lợi là một trong những nguyên tắc làm cơ sở cho chính sách kinh tế đối ngoại. Nguyên tắc này được cụ thể hoá thành những điều khoản làm cơ sở để ký kết các nghị định thư, hiệp định thương mại..., giữa các chính phủ và trong các hợp đồng kinh tế giữa các tổ chức kinh tế các nước với nhau.

c) Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia

Trong cộng đồng quốc tế, mỗi quốc gia với tư cách là quốc gia độc lập đều có chủ quyền về chính trị, kinh tế, xã hội và địa lý. Vì vậy trong quan hệ kinh tế, các bên quan hệ phải tôn trọng chủ quyền, đồng thời trên cơ sở tôn trọng chủ quyền không được phép can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Đó cũng chính là nguyên tắc để bảo đảm yêu cầu của nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

Để thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi mỗi bên trong các quan hệ phải tôn trọng các điều kiện ký kết, không đưa ra những điều kiện phương hại đến lợi ích của nhau, không được dùng các biện pháp có tính chất can thiệp vào nội bộ của các quốc gia, đặc biệt là không dùng các thủ đoạn kinh tế, kỹ thuật, kích động, can thiệp vào đường lối chính trị của các quốc gia, tôn trọng quyền tự lựa chọn con đường phát triển của các quốc gia.

d) Nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa

Đây là nguyên tắc cơ bản nhất trong việc phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

Việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lực quốc tế chủ yếu về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý nhằm phát huy lợi thế, tăng sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả nhằm thực hiện mục tiêu cao nhất là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Mọi hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối

ngoại đều phải hướng vào mục tiêu đó, tránh tình trạng vì lợi ích kinh tế trước mắt, xa rời mục tiêu dẫn đến chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

III- Những hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu hiện nay

1. Ngoại thương

Ngoại thương hay còn gọi là thương mại quốc tế là sự trao đổi hàng hóa, dịch vụ (hàng hóa hữu hình và vô hình) giữa các quốc gia thông qua xuất nhập khẩu.

Ngoại thương là một trong những hình thức chủ yếu và có hiệu quả nhất trong các hình thức của kinh tế đối ngoại.

Đối với các nước, đặc biệt là những nước đang phát triển như nước ta, ngoại thương có tác dụng to lớn: góp phần làm tăng của cải và sức mạnh tổng hợp, tăng tích lũy của mỗi nước nhờ sử dụng có hiệu quả lợi thế so sánh giữa các quốc gia trong trao đổi quốc tế; là một động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; "điều tiết thừa, thiếu" của mỗi nước; nâng cao trình độ công nghệ và cơ cấu ngành nghề trong nước; tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống của người lao động, nhất là trong các ngành xuất khẩu.

Nội dung của ngoại thương bao gồm: xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, gia công tái xuất khẩu, xuất khẩu tại chỗ (bán hàng thu ngoại tệ trong nước). Trong đó, xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của hoạt động ngoại thương ở các nước nói chung và ở nước ta nói riêng.

Quá trình phát triển thương mại quốc tế đòi hỏi tự do hoá thương mại; đồng thời thực hiện bảo hộ mậu dịch một cách hợp lý. Đối với nước ta hiện nay, để đẩy mạnh hoạt động ngoại thương cần hướng vào giải quyết các vấn đề sau:

+ Tăng kim ngạch xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu.

Nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống trong nền kinh tế "mở" đòi hỏi phải tăng nhập khẩu. Do vậy, tăng kim ngạch xuất khẩu là yêu cầu bức xúc đối với nước ta.

Định hướng đẩy mạnh xuất khẩu trong những năm tới là: Tăng nhanh tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm chế biến có giá trị tăng thêm cao, giàu hàm lượng công nghệ, có sức cạnh tranh, tạo thêm các sản phẩm xuất khẩu chủ lực mới, hạn chế và tiến tới chấm dứt xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và nông sản chưa qua chế biến; Củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thị trường ổn định cho các mặt hàng có khả năng cạnh tranh; Tăng thêm thị phần ở các thị trường lớn và khai mở các thị trường còn nhiều tiềm năng. Phân đầu đưa tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm tới (2006-2010) lên hơn hai lần 5 năm trước (tổng kim ngạch xuất

khẩu hàng hoá 5 năm: 2001-2005 đạt gần 111 tỷ USD).

+ Về nhập khẩu - chính sách mặt hàng nhập.

Chính sách nhập khẩu phải tập trung vào việc hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phục vụ chiến lược hướng mạnh vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu những mặt hàng có thể sản xuất có hiệu quả ở trong nước;

+ Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chính sách thương mại tự do và chính sách bảo hộ thương mại.

Chính sách thương mại tự do có nghĩa là Chính phủ không can thiệp bằng biện pháp hành chính đối với ngoại thương, cho phép hàng hóa cạnh tranh tự do trên thị trường trong nước và nước ngoài, không thực hiện đặc quyền và ưu đãi đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của nước mình, không có sự kỳ thị đối với hàng hóa xuất khẩu của nước ngoài.

Chính sách bảo hộ thương mại có nghĩa là Chính phủ thông qua biện pháp thuế quan và phi thuế quan như: hạn chế về số lượng nhập khẩu, chế độ quản lý ngoại tệ để hạn chế hàng hóa nước ngoài xâm nhập. Cần kết hợp hai xu hướng đó trong chính sách ngoại thương sao cho vừa bảo vệ và phát triển kinh tế, bảo vệ thị trường trong nước, vừa thúc đẩy tự do thương mại, khai thác có hiệu quả thị trường thế giới.

+ Hình thành tỷ giá hối đoái một cách chủ động, hợp lý.

Tỷ giá hối đoái là tỷ giá giữa đồng tiền của nước sở tại với đồng tiền của nước ngoài. Tỷ giá hối đoái là một trong những đòn bẩy kinh tế quan trọng trong trao đổi kinh tế đặc biệt ảnh hưởng trực tiếp đối với xuất, nhập khẩu. Do vậy, việc xây dựng một tỷ giá hối đoái thống nhất, sát giá thị trường tiền tệ là rất cần thiết cho mỗi nước.

2. Đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế là một hình thức cơ bản của quan hệ kinh tế đối ngoại. Nó là quá trình trong đó một hay nhiều bên (có quốc tịch khác nhau) cùng góp vốn để xây dựng và triển khai một dự án đầu tư nhằm đưa lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia. yếu tố quốc tế của đầu tư quốc tế thể hiện sự khác nhau về quốc tịch của các bên tham gia đầu tư, nhưng mọi hoạt động đầu tư quốc tế đều nhằm mục đích sinh lợi.

Đầu tư quốc tế có tác động hai mặt đối với các nước nhận đầu tư. Một mặt làm tăng thêm nguồn vốn, tăng công nghệ mới, nâng cao trình độ quản lý tiên tiến, tạo thêm việc làm, đào tạo tay nghề, khai thác tài nguyên, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tiếp cận kinh tế thị trường hiện đại trên thế giới. Mặt khác đối với các nước kém phát triển, đầu tư quốc tế cũng có khả năng làm tăng

sự phân hóa giữa các giai tầng trong xã hội, giữa các vùng lãnh thổ, làm cạn kiệt tài nguyên, làm ô nhiễm môi trường sinh thái, tăng tính lệ thuộc vào bên ngoài. Những điều bất lợi này cần được tính đến và cân nhắc kỹ trong quá trình xây dựng, thẩm định, ký kết và thực thi dự án nhận đầu tư.

Có hai loại hình đầu tư quốc tế: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

Đầu tư trực tiếp (FDI) là hình thức đầu tư mà quyền sở hữu và quyền sử dụng quản lý vốn của người đầu tư thống nhất với nhau, tức là người có vốn đầu tư trực tiếp tham gia vào việc tổ chức quản lý và điều hành dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về kết quả, rủi ro trong kinh doanh và thu lợi nhuận.

Đầu tư quốc tế trực tiếp được thực hiện dưới các hình thức chủ yếu sau:

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng. Hình thức này không cần thành lập một pháp nhân mới.

- Xí nghiệp liên doanh mà vốn do hai bên cùng góp theo tỷ lệ nhất định để hình thành xí nghiệp mới có Hội đồng quản trị và ban điều hành chung.

- Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao. Hình thức này đòi hỏi cần có nguồn vốn lớn của bên ngoài và thường đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng.

Thông qua các hình thức trên mà các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao... sớm hình thành và phát triển.

Đầu tư gián tiếp là loại hình đầu tư mà quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng vốn đầu tư, tức là người có vốn không trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, điều hành dự án mà thu lợi dưới hình thức lợi tức cho vay (nếu là vốn cho vay) hoặc lợi tức cổ phần (nếu là cổ phần). Trong các nguồn vốn đầu tư gián tiếp, một bộ phận quan trọng là viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho chính phủ một số nước có nền kinh tế đang phát triển. Bộ phận này có tỷ trọng lớn và thường đi kèm với điều kiện ưu đãi. ODA bao gồm các khoản hỗ trợ không hoàn lại và các khoản tín dụng ưu đãi khác do các tổ chức trong hệ thống Liên Hợp Quốc, các chính phủ, các tổ chức kinh tế dành cho các nước chậm phát triển. Các hình thức viện trợ chủ yếu của ODA là tiền mặt, hàng hóa, tín dụng thương mại ưu đãi, hỗ trợ công trình, hỗ trợ dự án.

Từ năm 1988 đến hết năm 2005, nguồn vốn đầu tư trực tiếp vào nước ta đã có gần 65,7 tỷ USD đăng ký và khoảng 33 tỷ USD thực hiện. Trong giai đoạn 2001-2005, tổng vốn FDI thực hiện là 14,3 tỷ USD; tổng vốn ODA cam kết đạt 11,2 tỷ USD, vốn ODA giải ngân đạt 7,9 tỷ USD. Tuy nhiên, môi trường đầu tư của Việt Nam kém hấp dẫn so với một số nước xung quanh. Chưa thu hút được

hiều vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến của các tập đoàn kinh tế lớn; chưa chủ động khai thác vốn đầu tư gián tiếp quốc tế.

Định hướng đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2006-2010 là: Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, chú trọng cải cách hành chính, đào tạo nguồn nhân lực, tạo lập những điều kiện thuận lợi hơn nữa để thu hút mạnh các nguồn vốn quốc tế; mở rộng địa bàn và hình thức thu hút FDI, hướng vào các thị trường giàu tiềm năng và các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng và chất lượng, hiệu quả nguồn FDI. Đẩy nhanh tốc độ giải ngân ODA. Từng bước mở rộng đầu tư gián tiếp của nước ngoài.

3. Hợp tác khoa học - kỹ thuật

Hợp tác khoa học - kỹ thuật được thực hiện dưới nhiều hình thức, như: trao đổi những tài liệu - kỹ thuật và thiết kế, mua bán giấy phép, trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ, phối hợp nghiên cứu khoa học kỹ thuật, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công nhân.

Đối với những nước lạc hậu về kỹ thuật, vốn chi cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật còn ít, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật chưa nhiều, phương tiện vật chất còn thiếu thốn như nước ta thì việc tham gia hợp tác khoa học kỹ thuật với nước ngoài là vô cùng quan trọng. Đó là điều kiện thiết yếu để rút ngắn khoảng cách với các nước tiên tiến.

4. Tín dụng quốc tế

Đây là quan hệ tín dụng giữa nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội, các cá nhân ở trong nước với các chính phủ, các tổ chức (gồm cả tổ chức phi chính phủ) và cá nhân ở nước ngoài, trong đó với các tổ chức ngân hàng thế giới và ngân hàng khu vực là chủ yếu.

Tín dụng quốc tế được thể hiện dưới nhiều hình thức: hoặc vay nợ bằng tiền tệ, vàng, công nghệ, hàng hóa, hoặc có thể qua hình thức đầu tư trực tiếp (bên nhận đầu tư không có vốn, phải vay của bên đầu tư).

Ưu điểm của hình thức này là vay nợ để có vốn đầu tư mở rộng sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng - những khu vực cần vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm.

Tuy nhiên, nếu không có phương án đầu tư đúng, được tính toán một cách khoa học thì việc chi tiêu vốn vay sẽ không có hiệu quả, vốn vay sẽ trở thành một gánh nặng cho nền kinh tế.

5. Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ

Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ chủ yếu là:

a) Du lịch quốc tế

Du lịch là nhu cầu khách quan, vốn có của con người, kinh tế càng phát triển, năng suất lao động càng cao thì nhu cầu du lịch - nhất là du lịch quốc tế càng tăng.

Ngành kinh tế du lịch là một ngành kinh doanh tổng hợp bao gồm các hoạt động tổ chức, hướng dẫn du lịch, sản xuất, trao đổi hàng hóa và dịch vụ nhằm đáp ứng các nhu cầu đi lại, ăn uống, nghỉ ngơi, lưu trú, thăm quan, giải trí, tìm hiểu, lưu niệm... của du khách.

Phát triển ngành du lịch quốc tế sẽ phát huy lợi thế của Việt Nam về cảnh quan thiên nhiên, về nhiều loại lao động đặc thù mang tính dân tộc, truyền thống của Việt Nam.

b) Vận tải quốc tế

Sự ra đời và phát triển của vận tải quốc tế gắn liền với sự phân công lao động xã hội và quan hệ buôn bán giữa các nước với nhau.

Sự phát triển của vận tải quốc tế có tác dụng tăng nguồn thu ngoại tệ thông qua vận tải và tiết kiệm chi ngoại tệ do phải thuê vận chuyển khi nhập khẩu hàng hóa.

Vận tải quốc tế sử dụng các phương thức như: đường biển, đường sắt, đường bộ (ôtô), đường hàng không... trong các phương thức đó, vận tải đường biển có vai trò quan trọng nhất.

Việt Nam có vị trí địa lý quan trọng lại có nhiều hải cảng thuận tiện cho vận tải đường biển nên có thể phát huy thế mạnh của mình thông qua việc đẩy mạnh vận tải quốc tế.

c) Xuất khẩu lao động ra nước ngoài và tại chỗ

Hiện nay nhu cầu lao động ở các nước phát triển vẫn còn lớn do kinh tế phát triển, tỷ lệ tăng dân số ở các nước này có xu hướng giảm và nhất là do chuyển dịch cơ cấu kinh tế bởi cách mạng khoa học và công nghệ. Những ngành khó cơ giới hoá tự động hoá, độc hại, nguy hiểm hoặc cần nhiều lao động không lành nghề như xây dựng, khai mỏ, công nghiệp nhẹ, công nghiệp lắp ráp ô tô, điện tử hiện vẫn cần lao động.

Việt Nam với dân số trên 83 triệu người, kinh tế chưa phát triển là một nước có thương mại lao động lớn. Việc xuất khẩu lao động mang lại nhiều lợi ích trước mắt và lâu dài.

d) Các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ khác

Ngoài những hoạt động nêu trên, lĩnh vực kinh tế đối ngoại còn có nhiều hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ khác như dịch vụ thu bảo hiểm, dịch vụ thông tin bưu điện, dịch vụ kiều hối, dịch vụ ăn uống, dịch vụ tư vấn.

6. Phân công hợp tác sản xuất quốc tế trên cơ sở chuyên môn hóa

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, phân công và hợp tác sản xuất không chỉ trong phạm vi quốc gia mà mang tính quốc tế. Trong nền kinh tế hiện đại, mỗi quốc gia có những ưu thế riêng trong việc sản xuất ra những sản phẩm nhất định, thậm chí những chi tiết sản phẩm nhất định. Nếu các quốc gia thực hiện phân công và hợp tác sản xuất trên cơ sở chuyên môn hoá, sản phẩm có thể đạt được chất lượng tốt nhất, chi phí thấp nhất và đem lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia.

Chuyên môn hóa bao gồm: chuyên môn hóa những ngành khác nhau và chuyên môn hóa trong cùng một ngành (chuyên môn hóa theo sản phẩm, theo bộ phận sản phẩm hay chi tiết và công nghệ). Hình thức hợp tác này làm cho cơ cấu kinh tế ngành của các nước tham gia đan kết vào nhau, phụ thuộc lẫn nhau.

IV- Các giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

Để thực hiện mở rộng và nâng cao hiệu quả của kinh tế đối ngoại cần thực hiện đồng thời hàng loạt các giải pháp trong đó có các giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Bảo đảm sự ổn định về môi trường chính trị, kinh tế - xã hội

Môi trường chính trị, kinh tế - xã hội là nhân tố cơ bản, có tính quyết định đối với hoạt động kinh tế đối ngoại, đặc biệt là đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài - hình thức chủ yếu, quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại. Kinh nghiệm thực tiễn đã chỉ ra rằng nếu sự ổn định chính trị không được bảo đảm, môi trường kinh tế không thuận lợi, thiếu các chính sách khuyến khích, môi trường xã hội thiếu tính an toàn... sẽ tác động gián tiếp hoặc trực tiếp đến tỷ suất lợi nhuận của các đối tác, theo đó, sẽ tác động xấu tới quan hệ hợp tác kinh tế, trước hết là đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài.

2. Có chính sách thích hợp đối với từng hình thức kinh tế đối ngoại

Đây là giải pháp quan trọng nhằm phát triển đa dạng, hiệu quả kinh tế đối ngoại. Một mặt phải mở rộng các hình thức kinh tế đối ngoại, mặt khác phải sử dụng linh hoạt phù hợp với điều kiện cụ thể. Đặc biệt là phải sử dụng chính sách thích hợp đối với mỗi hình thức kinh tế đối ngoại. Chẳng hạn đối với hình thức ngoại thương cần phải có chính sách khuyến khích mạnh mẽ sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, phát triển mạnh mẽ những sản phẩm hàng hóa dịch vụ có khả năng cạnh tranh, có cơ chế bảo hiểm hàng xuất khẩu, đặc biệt là nông sản, đầu tư cho sản xuất trong nước, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu tiến tới cân bằng xuất nhập khẩu, v.v..

3. Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung, kinh tế đối ngoại nói riêng. Trong điều kiện nền kinh tế tri thức đang hình thành và từng bước phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội càng đóng vai trò quan trọng và yêu cầu chất lượng ngày càng cao. Trong đó đặc biệt là kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật mà trước hết là hệ thống thông tin liên lạc, giao thông vận tải.

Do vậy, phải có chiến lược đầu tư đúng, nhất là đầu tư tập trung có trọng điểm, dứt điểm và có hiệu quả cao, đặc biệt phải kiên quyết chống các hiện tượng tiêu cực gây thất thoát vốn đầu tư.

4. Tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước đối với kinh tế đối ngoại

Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn những năm vừa qua đã khẳng định rằng nếu thiếu sự quản lý của Nhà nước, kinh tế đối ngoại sẽ không thể mở rộng và mang lại hiệu quả cao, thậm chí còn dẫn đến những hậu quả khó lường trước không chỉ về kinh tế mà còn nguy hại hơn là hậu quả về chính trị. Vì vậy việc tăng cường quản lý nhà nước trở thành vấn đề cấp bách. Chỉ có tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước mới có thể bảo đảm mục tiêu, phương hướng và giữ vững được những nguyên tắc cơ bản trong kinh tế đối ngoại và có như vậy hoạt động kinh tế đối ngoại mới mang lại hiệu quả cao. Thông qua sự tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước sẽ khắc phục được tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh, phát huy hiệu quả của sự hợp tác trong nước để có sức mạnh cạnh tranh quốc tế, tránh được sự thua thiệt về lợi ích...

5. Xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác trong quan hệ kinh tế đối ngoại

Do hình thức kinh tế đối ngoại rất đa dạng nên đối tác cũng hết sức đa dạng. Cũng vì thế vừa xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác quan hệ trở thành vấn đề phức tạp cần được xử lý linh hoạt.

Đối với việc xây dựng đối tác trong nước, điều quan trọng là phải từng bước xây dựng các đối tác mạnh (về vốn, công nghệ, năng lực quản lý, phong cách giao tiếp quốc tế...) có tầm cỡ quốc tế, đóng vai trò đầu tàu trong quan hệ kinh tế quốc tế. Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp vẫn là những chủ thể chủ yếu trực tiếp hoạt động kinh tế đối ngoại nên cần phải xúc tiến xây dựng một số doanh nghiệp nhà nước thành tập đoàn xuyên quốc gia. Các tập đoàn này sẽ là lực lượng đầu tàu trong việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và thông qua đó lôi cuốn các doanh nghiệp khác.

Trong quan hệ kinh tế đối ngoại, việc lựa chọn đối tác thích hợp luôn là vấn đề quan trọng đối với Việt Nam. Song trong tương lai và lâu dài cần quan tâm hơn đối với các công ty xuyên quốc gia vì đó là nguồn lực quốc tế lớn về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý mà chúng ta rất cần khai thác.

Mỗi giải pháp trong hệ thống 5 giải pháp nói trên tuy đều có vị trí khác nhau, song sự phân định cũng chỉ có ý nghĩa tương đối. Để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo nên sức mạnh tổng hợp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại của nền kinh tế nước ta.

Các giải pháp mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại phải đặt trong tổng thể các giải pháp đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Đó là các giải pháp chủ yếu sau: Nâng cao nhận thức chung về hội nhập kinh tế quốc tế; xây dựng chiến lược phát triển, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước; đổi mới cơ chế chính sách quản lý, hoàn thiện hệ thống pháp luật; đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực; đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đối với các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích sự tất yếu khách quan và lợi ích của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay.
2. Phân tích các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh tế đối ngoại.
3. Trình bày các hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu.
4. Trình bày các giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Mục lục

Phần mở đầu:

Nhập môn kinh tế chính trị

Chương I: Đối tượng, phương pháp, chức năng của kinh tế chính trị
Mác - Lênin

Chương II: Tái sản xuất xã hội và tăng trưởng kinh tế

Phần thứ nhất:

Những vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

Chương III: Sản xuất hàng hóa và các quy luật kinh tế của sản xuất
hàng hóa

Chương IV: Sản xuất giá trị thặng dư - Quy luật kinh tế cơ bản của chủ
nghĩa tư bản

Chương V: Vận động của tư bản cá biệt và tái sản xuất tư bản xã hội

Chương VI: Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá
trị thặng dư

Chương VII: Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền
nhà nước

Phần thứ hai:

Những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Chương VIII: Quá độ lên chủ nghĩa xã hội và cơ cấu kinh tế nhiều
thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt
Nam

Chương IX: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế trong thời kỳ
quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Chương X: Kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã
hội ở Việt Nam

Chương XI: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt
Nam

Chương XII: Lợi ích kinh tế và phân phối thu nhập trong thời kỳ quá
độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Chương XIII: Kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa
xã hội ở Việt Nam